Mục 2
Bảng lộ trình cam kết thuế của Việt Nam

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				PHẦN I			
				ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT			
				Chương 1			
				Động vật sống			
0101				**Ngựa, lừa, la sống**			
0101	10	0	00	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
0101	90			- Loại khác:			
0101	90	10	00	- - Ngựa đua	5	B10*	
0101	90	20	00	- - Ngựa loại khác	5	B10*	
0101	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
0102				**Trâu, bò sống**			
0102	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
0102	90			- Loại khác:			
0102	90	10	00	- - Bò	5	B10*	
0102	90	20	00	- - Trâu	5	B10*	
0102	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
0103				**Lợn sống**			
0103	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
				- Loại khác:			
0103	91	00	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5	B10*	
0103	92	00	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	B10*	
0104				**Cừu, dê sống**			
0104	10			- Cừu:			
0104	10	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống		A	
0104	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
0104	20			- Dê:			
0104	20	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống		A	
0104	20	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
0105				**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật bản)**			
				- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105	11			- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0105	11	10	00	- - - Để làm giống		A	
0105	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
0105	12			- - Gà tây:			
0105	12	10	00	- - - Để làm giống		A	
0105	12	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
0105	19			- - Loại khác:			
0105	19	10	00	- - - Vịt con để làm giống		A	
0105	19	20	00	- - - Vịt con loại khác	5	B10*	
0105	19	30	00	- - - Ngan, ngỗng con để làm giống		A	
0105	19	40	00	- - - Ngan, ngỗng con loại khác	5	B10*	
0105	19	50	00	- - - Gà lôi (gà Nhật bản) để làm giống		A	
0105	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác:			
0105	92			- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*, trọng lượng không quá 2.000g:			
0105	92	10	00	- - - Để làm giống		A	
0105	92	20	00	- - - Gà chọi	5	B10*	
0105	92	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
0105	93			- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*, trọng lượng trên 2000g:			
0105	93	10	00	- - - Để làm giống		A	
0105	93	20	00	- - - Gà chọi	5	B10*	
0105	93	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
0105	99			- - Loại khác:			
0105	99	10	00	- - - Vịt để làm giống		A	
0105	99	20	00	- - - Vịt loại khác	5	B10*	
0105	99	30	00	- - - Ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật bản) để làm giống		A	
0105	99	40	00	- - - Ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật bản) loại khác	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0106				**Động vật sống khác**			
				- Động vật có vú:			
0106	11	00	00	- - Bộ động vật linh trưởng	5	B10*	
0106	12	00	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	5	B10*	
0106	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
0106	20	00	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	B10*	
				- Các loại chim:			
0106	31	00	00	- - Chim săn mồi (chim ác, đại bàng...)	5	B10*	
0106	32	00	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn Châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt Macao Trung -Nam Mỹ và vẹt có mào của úc và Đông ấn độ)	5	B10*	
0106	39	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
0106	90			- Loại khác:			
0106	90	10	00	- - Dùng làm thức ăn cho người	5	B10*	
0106	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				Chương 2			
				Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
0201				**Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh**			
0201	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20	B15	
0201	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	20	B15	
0201	30	00	00	- Thịt lọc không xương	20	B15	
0202				**Thịt trâu, bò, đông lạnh**			
0202	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20	B15	
0202	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	20	B15	
0202	30	00	00	- Thịt lọc không xương	20	B15	
0203				**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
				- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203	11	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	30	B15	
0203	12	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	30	B15	
0203	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Đông lạnh:			
0203	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	30	B15	
0203	22	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	30	B15	
0203	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
0204				**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0204	10	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	10	B10	
				- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	10	B10	
0204	22	00	00	- - Thịt pha có xương khác	10	B10	
0204	23	00	00	- - Thịt lọc không xương	10	B10	
0204	30	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	10	B10	
				- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:			
0204	41	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	10	B10	
0204	42	00	00	- - Thịt pha có xương khác	10	B10	
0204	43	00	00	- - Thịt lọc không xương	10	B10	
0204	50	00	00	- Thịt dê	10	B10	
0205	**00**	**00**	**00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	10	B10	
0206				**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0206	10	00	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10	
				- Của trâu, bò, đông lạnh:			
0206	21	00	00	- - Lưỡi	15	B10	
0206	22	00	00	- - Gan	15	B10	
0206	29	00	00	- - Loại khác	15	B10	
0206	30	00	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10	
				- Của lợn, đông lạnh:			
0206	41	00	00	- - Gan	15	B10	
0206	49	00	00	- - Loại khác	15	B10	
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	B10	
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0207				**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
				- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:			
0207	11	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	B15	
0207	12	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	B15	
0207	13	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	B15	
0207	14			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	14	10	00	- - - Cánh	20	B15	
0207	14	20	00	- - - Đùi	20	B15	
0207	14	30	00	- - - Gan	20	B15	
0207	14	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Của gà tây:			
0207	24	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	B15	
0207	25	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	B15	
0207	26	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	B15	
0207	27			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207	27	10	00	- - - Gan	20	B15	
0207	27	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):			
0207	32			- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:			
0207	32	10	00	- - - Của vịt	20	B15	
0207	32	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	B15	
0207	33			- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:			
0207	33	10	00	- - - Của vịt	20	B15	
0207	33	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	20	B15	
0207	34	00	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10	
0207	35	00	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10	
0207	36			- - Loại khác, đông lạnh:			
0207	36	10	00	- - - Gan béo	15	B10	
0207	36	20	00	- - - Đã chặt mảnh của vịt	15	B10	
0207	36	30	00	- - - Đã chặt mảnh của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	15	B10	
0208				**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0208	10	00	00	- Của thỏ	10	B10	
0208	20	00	00	- Đùi ếch	10	B10	
0208	30	00	00	- Của bộ động vật linh trưởng	10	B10	
0208	40	00	00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10	B10	
0208	50	00	00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	B10	
0208	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
0209	**00**	**00**	**00**	**Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói**	20	B15	
0210				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**			
				- Thịt lợn:			
0210	11	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	B15	
0210	12	00	00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	20	B15	
0210	19			- - Loại khác:			
0210	19	10	00	- - - Thịt lợn muối xông khói	20	B15	
0210	19	20	00	- - - Thịt mông, thịt lọc không xương	20	B15	
0210	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
0210	20	00	00	- Thịt trâu, bò	20	B15	
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210	91	00	00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20	B15	
0210	92	00	00	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20	B15	
0210	93	00	00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20	B15	
0210	99			- - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0210	99	10	00	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	20	B15	
0210	99	20	00	- - - Da lợn khô	20	B15	
0210	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				Chương 3			
				Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác			
0301				**Cá sống**			
0301	10			- Cá cảnh:			
0301	10	10	00	- - Cá hương hoặc cá bột	20	B15	
0301	10	20	00	- - Loại khác, cá biển	30	B15	
0301	10	30	00	- - Loại khác, cá nước ngọt	30	B15	
				- Cá sống khác:			
0301	91	00	00	- - Cá hồi (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	30	B15	
0301	92	00	00	- - Cá chình (*Anguilla spp*)	30	B15	
0301	93			- - Cá chép:			
0301	93	10	00	- - - Cá chép để làm giống		A	
0301	93	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0301	99			- - Loại khác:			
				- - - Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:			
0301	99	11	00	- - - - Để làm giống		A	
0301	99	19	00	- - - - Loại khác	30	B15	
				- - - Cá bột khác:			
0301	99	21	00	- - - - Để làm giống		A	
0301	99	29	00	- - - - Loại khác	30	B15	
0301	99	30	00	- - - Cá biển khác	30	B15	
0301	99	40	00	- - - Cá nước ngọt khác	30	B15	
0302				**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
				- Cá hồi, trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	11	00	00	- - Họ cá hồi *(Salmotrutta, Oncorhynchusmykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)*	30	B15	
0302	12	00	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar) và* cá hồi sông Đa - nuýp*(Hucho hucho)*	30	B15	
0302	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	21	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus hippoglossus stenolepis)	30	B15	
0302	22	00	00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	30	B15	
0302	23	00	00	- - Cá bơn sole (*Solea spp*)	30	B15	
0302	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	31	00	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	30	B15	
0302	32	00	00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	30	B15	
0302	33	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	30	B15	
0302	34	00	00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	30	B15	
0302	35	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (*Thunnus thynnus*)	30	B15	
0302	36	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	30	B15	
0302	39	00	00	- - Loại khác	30	B15	
0302	40	00	00	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), trừ gan và bọc trứng cá	30	B15	
0302	50	00	00	- Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocopphalus*), trừ gan và bọc trứng cá	30	B15	
				- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:			
0302	61	00	00	- - Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Spattus sprattus*)	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0302	62	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	30	B15	
0302	63	00	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	30	B15	
0302	64	00	00	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	30	B15	
0302	65	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	30	B15	
0302	66	00	00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	30	B15	
0302	69			- - Loại khác:			
0302	69	10	00	- - - Cá biển	30	B15	
0302	69	20	00	- - - Cá nước ngọt	30	B15	
0302	70	00	00	- Gan và bọc trứng cá	30	B15	
0303				**Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
				- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	11	00	00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	30	B15	
0303	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Cá hồi khác, trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	21	00	00	- - Cá hồi (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	30	B15	
0303	22	00	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đanuyp (Hucho Hucho)	30	B15	
0303	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Solaidae, Scoph thalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	31	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	30	B15	
0303	32	00	00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	30	B15	
0303	33	00	00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	30	B15	
0303	39	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Cá ngừ (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	41	00	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus allalunga*)	30	B15	
0303	42	00	00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	30	B15	
0303	43	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc	30	B15	
0303	44	00	00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	30	B15	
0303	45	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (*Thunnus thynnus*)	30	B15	
0303	46	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	30	B15	
0303	49	00	00	- - Loại khác	30	C	
0303	50	00	00	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), trừ gan và bọc trứng cá	30	B15	
0303	60	00	00	- Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*), trừ gan và bọc trứng cá	30	B15	
				- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:			
0303	71	00	00	- - Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp*), cá Sac-đin nhiệt đới (*Sardin-ella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	30	B15	
0303	72	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	30	B15	
0303	73	00	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	30	B15	
0303	74	00	00	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	30	B15	
0303	75	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	30	B15	
0303	76	00	00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	30	B15	
0303	77	00	00	- - Cá sói biển (*Dicentrarchus labrax, Dicentrarchus punctatus*)	30	B15	
0303	78	00	00	- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (*Merluccius spp. Urophycis spp.*)	30	B15	
0303	79			- - Loại khác:			
0303	79	10	00	- - - Cá biển	30	C	
0303	79	20	00	- - - Cá nước ngọt	30	B15	
0303	80			- Gan và bọc trứng cá:			
0303	80	10	00	- - Gan	30	B15	
0303	80	20	00	- - Bọc trứng cá	30	B15	
0304				**Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0304	10	00	00	- Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0304	20	00	00	- Filê cá (fillets) đông lạnh	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0304	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
0305				**Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
0305	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	30	B15	
0305	20	00	00	- Gan và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
0305	30	00	00	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, nhưng không hun khói	30	B15	
				- Cá hun khói, kể cả filê cá (fillets):			
0305	41	00	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	30	B15	
0305	42	00	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	30	B15	
0305	49	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:			
0305	51	00	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, gadus ogac, Gadus macrocephal us*)	30	B15	
0305	59			- - Loại khác:			
0305	59	10	00	- - - Vây cá mập	30	B15	
0305	59	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- Cá muối, không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:			
0305	61	00	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	30	B15	
0305	62	00	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	30	B15	
0305	63	00	00	- - Cá trỏng (*Engrulis spp.*)	30	B15	
0305	69	00	00	- - Loại khác	30	B15	
0306				**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
				- Đông lạnh:			
0306	11	00	00	- - Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	30	B15	
0306	12	00	00	- - Tôm hùm (*Homarus. spp*)	30	B15	
0306	13	00	00	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	30	B15	
0306	14	00	00	- - Cua	30	B15	
0306	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	30	B15	
				- Không đông lạnh:			
0306	21			- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):			
0306	21	10	00	- - - Để làm giống		A	
0306	21	20	00	- - - Loại khác, sống	30	B15	
0306	21	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0306	21	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0306	22			- - Tôm hùm (*Homarus spp*):			
0306	22	10	00	- - - Để làm giống		A	
0306	22	20	00	- - - Loại khác, sống	30	B15	
0306	22	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0306	22	40	00	- - - Khô	30	B15	
0306	22	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0306	23			- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):			
0306	23	10	00	- - - Để làm giống		A	
0306	23	20	00	- - - Loại khác, sống	30	B15	
0306	23	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0306	23	40	00	- - - Khô	30	B15	
0306	23	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0306	24			- - Cua:			
0306	24	10	00	- - - Sống	30	B15	
0306	24	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0306	24	90	00	- - - Loại khác	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0306	29			- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306	29	10	00	- - - Sống	30	B15	
0306	29	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0306	29	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0307				**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
0307	10			- Hàu:			
0307	10	10	00	- - Sống	30	B15	
0307	10	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	30	B15	
0307	10	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống *Pecten, Chlamys hoặc Placopecten*:			
0307	21			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	21	10	00	- - - Sống	30	B15	
0307	21	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0307	29			- - Loại khác:			
0307	29	10	00	- - - Đông lạnh	30	B15	
0307	29	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
				- Vẹm (*Mytilus spp, Perna spp*):			
0307	31			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	31	10	00	- - - Sống	30	B15	
0307	31	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0307	39			- - Loại khác:			
0307	39	10	00	- - - Đông lạnh	30	B15	
0307	39	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
				- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp, Sepioteu-this spp.*):			
0307	41			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	41	10	00	- - - Sống	30	B15	
0307	41	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0307	49			- - Loại khác:			
0307	49	10	00	- - - Đông lạnh	30	B15	
0307	49	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
				- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):			
0307	51			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	51	10	00	- - - Sống	30	B15	
0307	51	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0307	59			- - Loại khác:			
0307	59	10	00	- - - Đông lạnh	30	B15	
0307	59	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
0307	60			- ốc, trừ ốc biển:			
0307	60	10	00	- - Sống	30	B15	
0307	60	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	30	B15	
0307	60	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307	91			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307	91	10	00	- - - Sống	30	B15	
0307	91	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	B15	
0307	99			- - Loại khác:			
0307	99	10	00	- - - Đông lạnh	30	B15	
0307	99	20	00	- - - Hải sâm beche-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	B15	
0307	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
				Chương 4			
				Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; Mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0401				**Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác**			
0401	10	00	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	20	B15	
0401	20	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	20	B15	
0401	30	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	20	B15	
0402				**Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác**			
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0402	10	11	00	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10	B10	
0402	10	12	00	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	15	B10	
0402	10	13	00	- - - Loại khác, dạng bột	30	B15	
0402	10	19	00	- - - Loại khác, dạng khác	30	B15	
				- - Loại khác:			
0402	10	21	00	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10	B10	
0402	10	22	00	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	15	B10	
0402	10	23	00	- - - Loại khác, dạng bột	30	B15	
0402	10	29	00	- - - Loại khác, dạng khác	30	B15	
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:			
0402	21	10	00	- - - Dạng bột	15	B10	
0402	21	90	00	- - - Dạng khác	15	B10	
0402	29			- - Loại khác:			
0402	29	10	00	- - - Dạng bột	30	B15	
0402	29	90	00	- - - Dạng khác	30	B15	
				- Loại khác:			
0402	91	00	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15	B10	
0402	99	00	00	- - Loại khác	30	C	
0403				**Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**			
0403	10			- Sữa chua:			
				- - Chứa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:			
0403	10	11	00	- - - Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	30	B15	
0403	10	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Loại khác:			
0403	10	91	00	- - - Dạng đặc	30	B15	
0403	10	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
0403	90			- Loại khác:			
0403	90	10	00	- - Buttermilk	30	B15	
0403	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
0404				**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:			
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0404	10	11	00	- - - Whey	20	B15	
0404	10	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:			
0404	10	91	00	- - - Whey	20	B15	
0404	10	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
0404	90			- Loại khác:			
0404	90	10	00	- - Đã cô đặc, pha thêm đường, chất bảo quản, hoặc được đóng hộp	30	B15	
0404	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
0405				**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)**			
0405	10	00	00	- Bơ	20	B15	
0405	20	00	00	- Chất phết bơ sữa	20	B15	
0405	90			- Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0405	90	10	00	- - Dầu bơ khan	5	B10*	
0405	90	20	00	- - Dầu bơ (butter oil)	5	B10*	
0405	90	30	00	- - Ghee	20	B15	
0405	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
0406				**Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát**			
0406	10	00	00	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	10	B10	
0406	20			- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:			
0406	20	10	00	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20 kg	10	B10	
0406	20	90	00	- - Loại khác	10	B10	
0406	30	00	00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10	B10	
0406	40	00	00	- Pho mát vân xanh	10	B10	
0406	90	00	00	- Pho mát loại khác	10	B10	
0407				**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín**			
				- Để làm giống:			
0407	00	11	00	- - Trứng gà		A	
0407	00	12	00	- - Trứng vịt		A	
0407	00	19	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
0407	00	91	00	- - Trứng gà	40	B15	
0407	00	92	00	- - Trứng vịt	40	B15	
0407	00	99	00	- - Loại khác	40	B15	
0408				**Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác**			
				- Lòng đỏ trứng:			
0408	11	00	00	- - Đã sấy khô	20	B15	
0408	19	00	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
0408	91	00	00	- - Đã sấy khô	20	B15	
0408	99	00	00	- - Loại khác	20	B15	
0409	**00**	**00**	**00**	**Mật ong tự nhiên**	10	B10	
0410				**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0410	00	10	00	- Tổ chim	5	B10*	
0410	00	90	00	- Loại khác	5	B10*	
				Chương 5			
				Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác			
0501	**00**	**00**	**00**	**Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	5	B10*	
0502				**Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**			
0502	10	00	00	- Lông lợn, lông lợn lòi hoặc lông nhím và phế liệu từ lông lợn	5	B10*	
0502	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
0503	**00**	**00**	**00**	**Lông đuôi hoặc bờm ngựa, phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ**	5	B10*	
0504	**00**	**00**	**00**	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói**	5	B10**	(d)
0505				**Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**			
0505	10			- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505	10	10	00	- - Lông vũ của vịt	5	B10*	
0505	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
0505	90			- Loại khác:			
0505	90	10	00	- - Lông vũ của vịt	5	B10*	
0505	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
0506				**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0506	10	00	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	5	B10*	
0506	90	00	00	- Loại khác	5	B10**	(d)

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0507				**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0507	10			- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507	10	10	00	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	5	B10*	
0507	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
0507	90			- Loại khác:			
0507	90	10	00	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim	5	B10**	(d)
0507	90	20	00	- - Mai động vật họ rùa	5	B10*	
0507	90	90	00	- - Loại khác	5	B10**	(d)
0508				**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0508	00	10	00	- San hô và các chất liệu tương tự	5	B10*	
0508	00	20	00	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5	B10*	
0508	00	90	00	- Loại khác	5	B10*	
0509	**00**	**00**	**00**	**Bọt biển thiên nhiên gốc động vật**	5	B10*	
0510				**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**			
0510	00	10	00	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng		A	
0510	00	20	00	- Xạ hương		A	
0510	00	90	00	- Loại khác		A	
0511				**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc chương 1 hoặc chương 3, không thích hợp làm thực phẩm**			
0511	10	00	00	- Tinh dịch trâu, bò		A	
				- Loại khác:			
0511	91			- - Sản phẩm từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật thuộc chương 3 đã chết:			
0511	91	10	00	- - - Động vật thuộc chương 3 đã chết	5	B10*	
0511	91	20	00	- - - Bọc trứng cá	5	B10*	
0511	91	30	00	- - - Trứng tôm biển	5	B10*	
0511	91	40	00	- - - Bong bóng cá	5	B10*	
0511	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
0511	99			- - Loại khác:			
				- - - Tinh dịch gia súc:			
0511	99	11	00	- - - - Của lợn, cừu hoặc dê		A	
0511	99	19	00	- - - - Loại khác		A	
0511	99	20	00	- - - Trứng tằm		A	
0511	99	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				PHẦN II			
				CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT			
				Chương 6			
				Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí			
0601				**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**			
0601	10	00	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ		A	
0601	20			- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601	20	10	00	- - Cây rau diếp xoăn		A	
0601	20	20	00	- - Rễ rau diếp xoăn		A	
0601	20	90	00	- - Loại khác		A	
0602				**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**			
0602	10			- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602	10	10	00	- - Cành giâm và cành ghép cây phong lan		A	
0602	10	20	00	- - Cành cây cao su		A	
0602	10	90	00	- - Loại khác		A	
0602	20	00	00	- Cây, cây bụi đã ghép cành hoặc không, thuộc loại có quả hạch ăn được		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0602	30	00	00	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành		A	
0602	40	00	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành		A	
0602	90			- Loại khác:			
0602	90	10	00	- - Cành giâm và cành ghép phong lan, có rễ		A	
0602	90	20	00	- - Cây phong lan giống		A	
0602	90	30	00	- - Thực vật thuỷ sinh		A	
0602	90	40	00	- - Chồi mọc trên gốc cây cao su		A	
0602	90	50	00	- - Cây cao su giống		A	
0602	90	60	00	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su		A	
0602	90	90	00	- - Loại khác		A	
0603				**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
0603	10			- Tươi:			
0603	10	10	00	- - Phong lan	30	B15	
0603	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
0603	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
0604				**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
0604	10	00	00	- Rêu và địa y	30	B15	
				- Loại khác:			
0604	91	00	00	- - Tươi	30	B15	
0604	99	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				Chương 7			
				Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được			
0701				**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**			
0701	10	00	00	- Để làm giống		A	
0701	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
0702	**00**	**00**	**00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	20	B15	
0703				**Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0703	10			- Hành và hành tăm:			
				- - Hành:			
0703	10	11	00	- - - Củ hành giống		A	
0703	10	19	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Hành tăm:			
0703	10	21	00	- - - Củ hành tăm giống		A	
0703	10	29	00	- - - Loại khác	20	B15	
0703	20			- Tỏi:			
0703	20	10	00	- - Củ tỏi giống		A	
0703	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
0703	90			- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703	90	10	00	- - Củ giống		A	
0703	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
0704				**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0704	10			- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét:			
0704	10	10	00	- - Hoa lơ	20	B15	
0704	10	20	00	- - Hoa lơ kép chịu rét (headed brocoli)	20	B15	
0704	20	00	00	- Cải Bruxen	20	B15	
0704	90			- Loại khác:			
0704	90	10	00	- - Bắp cải	20	B15	
0704	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
0705				**Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn (cichorium spp), tươi hoặc ướp lạnh**			
				- Rau diếp, sà lách:			
0705	11	00	00	- - Rau diếp, xà lách cuộn	20	B15	
0705	19	00	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Rau diếp, sà lách xoăn:			
0705	21	00	00	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	20	B15	
0705	29	00	00	- - Loại khác	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0706				**Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0706	10			- Cà rốt và củ cải:			
0706	10	10	00	- - Cà rốt	20	B15	
0706	10	20	00	- - Củ cải	20	B15	
0706	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
0707	**00**	**00**	**00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	20	B15	
0708				**Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**			
0708	10	00	00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	30	B15	
0708	20	00	00	- Đậu hạt (*Vigna spp, Phaseolus spp*)	30	B15	
0708	90	00	00	- Các loại rau đậu khác	30	B15	
0709				**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0709	10	00	00	- Cây A-ti-sô	15	B10	
0709	20	00	00	- Măng tây	15	B10	
0709	30	00	00	- Cà tím	15	B10	
0709	40	00	00	- Cần tây, trừ loại cần củ	15	B10	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709	51	00	00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15	B10	
0709	52	00	00	- - Nấm cục (nấm củ)	15	B10	
0709	59	00	00	- - Loại khác	15	B10	
0709	60			- Quả thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*:			
0709	60	10	00	- - ớt quả, trừ ớt loại to	15	B10	
0709	60	90	00	- - Loại khác	15	B10	
0709	70	00	00	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, rau Bi-na tồng trong vườn khác	15	B10	
0709	90	00	00	- Loại khác	15	B10	
0710				**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**			
0710	10	00	00	- Khoai tây	20	B15	
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710	21	00	00	- - Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	25	B15	
0710	22	00	00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	25	B15	
0710	29	00	00	- - Loại khác	25	B15	
0710	30	00	00	- Rau Bi na, rau Bi na New Zealand và rau Bi na tồng trong vườn	15	B10	
0710	40	00	00	- Ngô ngọt	25	B15	
0710	80	00	00	- Rau khác	25	B15	
0710	90	00	00	- Hỗn hợp các loại rau	25	B15	
0711				**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0711	20			- Ô - liu:			
0711	20	10	00	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	15	B10	
0711	20	90	00	- - Loại khác	15	B10	
0711	30			- Nụ bạch hoa (capers):			
0711	30	10	00	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	15	B10	
0711	30	90	00	- - Loại khác	15	B10	
0711	40			- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711	40	10	00	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	30	B15	
0711	40	90	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711	51	00	00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30	B15	
0711	59	00	00	- - Loại khác	30	B15	
0711	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711	90	10	00	- - Ngô ngọt	30	B15	
0711	90	20	00	- - ớt	30	B15	
0711	90	30	00	- - Hành, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	30	B15	
0711	90	40	00	- - Hành, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunfurơ	30	B15	
0711	90	50	00	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	30	B15	
0711	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
0712				**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**			
0712	20	00	00	- Hành	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp*), nấm nhầy (nấm keo) (*Tremella spp*) và nấm cục (nấm củ):			
0712	31	00	00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30	B15	
0712	32	00	00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp*)	30	B15	
0712	33	00	00	- - Nấm nhầy (nấm keo) (*Tremella spp*)	30	B15	
0712	39			- - Loại khác:			
0712	39	10	00	- - - Nấm cục (nấm củ)	30	B15	
0712	39	20	00	- - - Nấm hương shiitake (dong - gu)	30	B15	
0712	39	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0712	90	00	00	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	25	B15	
0713				**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**			
0713	10			- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*):			
0713	10	10	00	- - Để làm giống		A	
0713	10	90	00	- - Loại khác	25	B15	
0713	20			- Đậu Hà lan loại nhỏ (*garbanzos*):			
0713	20	10	00	- - Để làm giống		A	
0713	20	90	00	- - Loại khác	25	B15	
				- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):			
0713	31			- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.), Herper hoặc Vigna radiata (L) Wilczek:			
0713	31	10	00	- - - Để làm giống		A	
0713	31	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
0713	32			- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Phaseolus hoặc Vigna angularis):			
0713	32	10	00	- - - Để làm giống		A	
0713	32	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
0713	33			- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):			
0713	33	10	00	- - - Để làm giống		A	
0713	33	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
0713	39			- - Loại khác:			
0713	39	10	00	- - - Để làm giống		A	
0713	39	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
0713	40			- Đậu lăng:			
0713	40	10	00	- - Để làm giống		A	
0713	40	90	00	- - Loại khác	25	B15	
0713	50			- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var.equina, Vicia faba var. minor*):			
0713	50	10	00	- - Để làm giống		A	
0713	50	90	00	- - Loại khác	25	B15	
0713	90			- Loại khác:			
0713	90	10	00	- - Để làm giống		A	
0713	90	90	00	- - Loại khác	25	B15	
0714				**Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**			
0714	10			- Sắn:			
0714	10	10	00	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên	10	B10	
0714	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
0714	20	00	00	- Khoai lang	10	B10	
0714	90			- Loại khác:			
0714	90	10	00	- - Lõi cây cọ sago	10	B10	
0714	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				Chương 8			
				Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa			
0801				**Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
				-Dừa:			
0801	11	00	00	- - Đã làm khô	40	B15	
0801	19	00	00	- - Loại khác	40	B15	
				- Quả hạch Brazil:			
0801	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	30	B15	
0801	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):			
0801	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	5	B10*	
0801	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	40	B15	
0802				**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
				- Quả hạnh đào:			
0802	11	00	00	- - Chưa bóc vỏ	40	B15	
0802	12	00	00	- - Đã bóc vỏ	40	B15	
				- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):			
0802	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	40	B15	
0802	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	40	B15	
				- Quả óc chó:			
0802	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	40	B15	
0802	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	40	B15	
0802	40	00	00	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*)	40	B15	
0802	50	00	00	- Quả hồ trăn	40	B15	
0802	90			- Loại khác:			
0802	90	10	00	- - Quả cau	40	B15	
0802	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
0803	**00**	**00**	**00**	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	40	B15	
0804				**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**			
0804	10	00	00	- Quả chà là	40	B15	
0804	20	00	00	- Quả sung, vả	40	B15	
0804	30	00	00	- Quả dứa	40	B15	
0804	40	00	00	- Quả bơ	30	B15	
0804	50	00	00	- Quả ổi, xoài và măng cụt	40	B15	
0805				**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**			
0805	10	00	00	- Quả cam	30	B15	
0805	20	00	00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các quả giống lai chi cam quýt tương tự	30	B15	
0805	40	00	00	- Quả bưởi	30	B15	
0805	50	00	00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*) và chấp (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	30	B15	
0805	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
0806				**Quả nho, tươi hoặc khô**			
0806	10	00	00	- Tươi	25	B15	
0806	20	00	00	- Khô	25	B15	
0807				**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**			
				- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807	11	00	00	- - Quả dưa hấu	40	B15	
0807	19	00	00	- - Loại khác	40	B15	
0807	20	00	00	- Quả đu đủ	40	B15	
0808				**Quả táo, lê và qủa mộc qua, tươi**			
0808	10	00	00	- Quả táo	20	B15	
0808	20	00	00	- Quả lê và quả mộc qua	25	B15	
0809				**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**			
0809	10	00	00	- Quả mơ	35	B15	
0809	20	00	00	- Quả anh đào	35	B15	
0809	30	00	00	- Quả đào (kể cả xuân đào)	40	B15	
0809	40	00	00	- Quả mận và quả mận gai	40	B15	
0810				**Quả khác, tươi**			
0810	10	00	00	- Quả dâu tây	15	B10	
0810	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15	B10	
0810	30	00	00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	15	B10	
0810	40	00	00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi Vaccinium	15	B10	
0810	50	00	00	- Quả kiwi	10	B10	
0810	60	00	00	- Quả sầu riêng	40	B15	
0810	90			- Loại khác:			
0810	90	10	00	- - Quả nhãn	40	B15	
0810	90	20	00	- - Quả vải	40	B15	
0810	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0811				**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác**			
0811	10	00	00	- Quả dâu tây	40	B15	
0811	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	40	B15	
0811	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
0812				**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được**			
0812	10	00	00	- Quả anh đào	40	B15	
0812	90	00	00	- Quả khác	40	B15	
0813				**Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này**			
0813	10	00	00	- Quả mơ	40	B15	
0813	20	00	00	- Quả mận đỏ	40	B15	
0813	30	00	00	- Quả táo	40	B15	
0813	40	00	00	- Quả khô khác	40	B15	
0813	50	00	00	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	40	B15	
0814	**00**	**00**	**00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	20	B15	
				Chương 9			
				Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
0901				**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**			
				- Cà phê chưa rang:			
0901	11			- - Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	11	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	B15	
0901	11	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
0901	12			- - Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	12	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	B15	
0901	12	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Cà phê đã rang:			
0901	21			- - Chưa khử chất ca-phê-in:			
0901	21	10	00	- - - Chưa xay	40	B15	
0901	21	20	00	- - - Đã xay	40	B15	
0901	22			- - Đã khử chất ca-phê-in:			
0901	22	10	00	- - - Chưa xay	40	B15	
0901	22	20	00	- - - Đã xay	40	B15	
0901	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
0902				**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**			
0902	10			- Chè xanh (chưaủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:			
0902	10	10	00	- - Nguyên cánh	40	B15	
0902	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
0902	20			- Chè xanh khác (chưaủ men):			
0902	20	10	00	- - Nguyên cánh	40	B15	
0902	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọngượng gói không quá 3 kg:			
0902	30	10	00	- - Nguyên cánh	40	B15	
0902	30	90	00	- - Loại khác	40	B15	
0902	40			- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:			
0902	40	10	00	- - Nguyên cánh	40	B15	
0902	40	90	00	- - Loại khác	40	B15	
0903	**00**	**00**	**00**	**Chè Paragoay**	30	B15	
0904				**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; các loại quả chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền**			
				- Hạt tiêu:			
0904	11			- - Chưa xay hặc nghiền:			
0904	11	10	00	- - - Trắng	30	B15	
0904	11	20	00	- - - Đen	30	B15	
0904	11	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0904	12			- - Đã xay hoặc nghiền:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
0904	12	10	00	- - - Trắng	30	B15	
0904	12	20	00	- - - Đen	30	B15	
0904	12	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
0904	20			- Các loại quả chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, đã làm khô, xay hoặc nghiền:			
0904	20	10	00	- - ớt khô	30	B15	
0904	20	20	00	- - ớt đã xay hoặc nghiền	30	B15	
0904	20	90	00	- - Loại khác	30	B15	
0905	**00**	**00**	**00**	**Va-ni**	20	B15	
0906				**Quế và hoa quế**			
0906	10	00	00	- Chưa xay hoặc nghiền	20	B15	
0906	20	00	00	- Đã xay hoặc nghiền	20	B15	
0907	**00**	**00**	**00**	**Đinh hương (cả quả, thân, cành)**	20	B15	
0908				**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**			
0908	10	00	00	- Hạt nhục đậu khấu	20	B15	
0908	20	00	00	- Vỏ nhục đậu khấu	20	B15	
0908	30	00	00	- Bạch đậu khấu	20	B15	
0909				**Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries)**			
0909	10			- Hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:			
0909	10	10	00	- - Hoa hồi	20	B15	
0909	10	20	00	- - Hạt hồi dạng sao	20	B15	
0909	20	00	00	- Hạt cây rau mùi	20	B15	
0909	30	00	00	- Hạt cây thì là Ai cập	20	B15	
0909	40	00	00	- Hạt cây ca-rum	20	B15	
0909	50	00	00	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (Juniper berries)	20	B15	
0910				**Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác**			
0910	10	00	00	- Gừng	20	B15	
0910	20	00	00	- Nghệ tây	20	B15	
0910	30	00	00	- Nghệ	20	B15	
0910	40	00	00	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	20	B15	
0910	50	00	00	- Ca-ry (curry)	20	B15	
				- Gia vị khác:			
0910	91	00	00	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	20	B15	
0910	99	00	00	- - Loại khác	20	B15	
				Chương 10			
				Ngũ cốc			
1001				**Lúa mì và meslin**			
1001	10	00	00	- Lúa mì durum	5	B10*	
1001	90			- Loại khác:			
				- - Dùng làm thức ăn cho người:			
1001	90	11	00	- - - Meslin		A	
1001	90	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Loại khác:			
1001	90	91	00	- - - Meslin		A	
1001	90	99	00	- - - Loại khác	5	B10*	
1002	**00**	**00**	**00**	**Lúa mạch đen**		A	
1003	**00**	**00**	**00**	**Lúa đại mạch**		A	
1004	**00**	**00**	**00**	**Yến mạch**		A	
1005				**Ngô**			
1005	10	00	00	- Ngô giống		A	
1005	90			- Loại khác:			
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	30	B15	
1005	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
1006				**Lúa gạo**			
1006	10			- Thóc:			
1006	10	10	00	- - Để làm giống		A	
1006	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
1006	20			- Gạo lứt:			
1006	20	10	00	- - Gạo Thai Hom Mali	40	B15	
1006	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:			
				- - Gạo thơm:			
1006	30	11	00	- - - Nguyên hạt	40	B15	
1006	30	12	00	- - - Không quá 5% tấm	40	B15	
1006	30	13	00	- - - Trên 5% đến 10% tấm	40	B15	
1006	30	14	00	- - - Trên 10% đến 25% tấm	40	B15	
1006	30	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
1006	30	20	00	- - Gạo làm chín sơ	50	B15	
1006	30	30	00	- - Gạo nếp	40	B15	
1006	30	40	00	- - Gạo Basmati	40	B15	
1006	30	50	00	- - Gạo Thai Hom Mali	40	B15	
				- - Loại khác:			
1006	30	61	00	- - - Nguyên hạt	40	B15	
1006	30	62	00	- - - Không quá 5% tấm	40	B15	
1006	30	63	00	- - - Trên 5% đến 10% tấm	40	B15	
1006	30	64	00	- - - Trên 10% đến 25% tấm	40	B15	
1006	30	69	00	- - - Loại khác	40	B15	
1006	40	00	00	- Tấm	40	B15	
1007	**00**	**00**	**00**	**Lúa miến**	5	B10*	
1008				**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**			
1008	10	00	00	- Kiều mạch	5	B10*	
1008	20	00	00	- Kê	5	B10*	
1008	30	00	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10	B10	
1008	90	00	00	- Ngũ cốc khác	5	B10*	
				Chương 11			
				Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
1101				**Bột mỳ hoặc bột meslin**			
1101	00	10	00	- Bột mỳ	20	B15	
1101	00	20	00	- Bột meslin	20	B15	
1102				**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**			
1102	10	00	00	- Bột lúa mạch đen	15	B10	
1102	20	00	00	- Bột ngô	15	B10	
1102	30	00	00	- Bột gạo	20	B15	
1102	90	00	00	- Loại khác	15	B10	
1103				**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**			
				- Dạng tấm và bột thô:			
1103	11			- - Của lúa mì:			
1103	11	10	00	- - - Bulgar	20	B15	
1103	11	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
1103	13	00	00	- - Của ngô	10	B10	
1103	19			- - Của ngũ cốc khác:			
1103	19	10	00	- - - Của meslin	20	B15	
1103	19	20	00	- - - Của gạo	20	B15	
1103	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
1103	20	00	00	- Dạng bột viên	20	B15	
1104				**Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**			
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104	12	00	00	- - Của yến mạch	20	B15	
1104	19			- - Của ngũ cốc khác:			
1104	19	10	00	- - - Của ngô	20	B15	
1104	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104	22	00	00	- - Của yến mạch	20	B15	
1104	23	00	00	- - Của ngô	10	B10	
1104	29			- - Của ngũ cốc khác:			
1104	29	10	00	- - - Bulgar	20	B15	
1104	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
1104	30	00	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1105				**Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên**			
1105	10	00	00	- Bột, bột mịn và bột thô	30	B15	
1105	20	00	00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	30	B15	
1106				**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8**			
1106	10	00	00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30	B15	
1106	20			- Từ cọ sago, từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 :			
1106	20	10	00	- - Từ sắn (cassava)	30	B15	
				- - Từ cọ sago:			
1106	20	21	00	- - - Bột thô từ cọ sago	30	B15	
1106	20	29	00	- - - Loại khác	30	B15	
1106	20	90	00	- - Loại khác	30	B15	
1106	30	00	00	- Từ các sản phẩm thuộc chương 8	30	B15	
1107				**Malt, rang hoặc chưa rang**			
1107	10	00	00	- Chưa rang	5	B10*	
1107	20	00	00	- Đã rang	5	B10*	
1108				**Tinh bột; i-nu-lin**			
				- Tinh bột:			
1108	11	00	00	- - Tinh bột mì	20	B15	
1108	12	00	00	- - Tinh bột ngô	20	B15	
1108	13	00	00	- - Tinh bột khoai tây	20	B15	
1108	14	00	00	- - Tinh bột sắn (cassava)	20	B15	
1108	19			- - Các loại tinh bột khác:			
1108	19	10	00	- - - Tinh bột cọ sago	20	B15	
1108	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
1108	20	00	00	- I-nu-lin	20	B15	
1109	**00**	**00**	**00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô**	10	B10	
				Chương 12			
				Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc			
1201				**Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1201	00	10	00	- Phù hợp để làm giống		A	
1201	00	90	00	- Loại khác	5	B10*	
1202				**Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**			
1202	10			- Lạc vỏ:			
1202	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống		A	
1202	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
1202	20	00	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	B10	
1203	**00**	**00**	**00**	**Cùi dừa khô**	10	B10	
1204	**00**	**00**	**00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10	B10	
1205				**Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1205	10	00	00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axít eruxít thấp	10	B10	
1205	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
1206	**00**	**00**	**00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10	B10	
1207				**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1207	10	00	00	- Hạt và nhân hạt cọ	10	B10	
1207	20	00	00	- Hạt bông	5	B10*	
1207	30	00	00	- Hạt thầu dầu	10	B10	
1207	40	00	00	- Hạt vừng	10	B10	
1207	50	00	00	- Hạt mù tạt	10	B10	
1207	60	00	00	- Hạt rum	10	B10	
				- Loại khác:			
1207	91	00	00	- - Hạt thuốc phiện		X	
1207	99			- - Loại khác:			
1207	99	10	00	- - - Hạt bông gạo	10	B10	
1207	99	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
1208				**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**			
1208	10	00	00	- Từ đậu tương	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1208	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
1209				**Hạt, quả, và mầm dùng để gieo trồng**			
1209	10	00	00	- Hạt củ cải đường		A	
				- Hạt của các loại cây làm thức ăn gia súc:			
1209	21	00	00	- - Hạt cỏ linh lăng (*alfalfa*)		A	
1209	22	00	00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp*)		A	
1209	23	00	00	- - Hạt cỏ đuôi trâu		A	
1209	24	00	00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)		A	
1209	25	00	00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium Multiflorum Lam., Lolium perenne L*)		A	
1209	26	00	00	- - Hạt cỏ đuôi mèo		A	
1209	29	00	00	- - Loại khác		A	
1209	30	00	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ, chủ yếu để lấy hoa		A	
				- Loại khác:			
1209	91	00	00	- - Hạt rau		A	
1209	99			- - Loại khác:			
1209	99	10	00	- - - Hạt cây cao su, hạt cây kenaf		A	
1209	99	90	00	- - - Loại khác		A	
1210				**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**			
1210	10	00	00	- Hublong chưa nghền hoặc chưa xay thành bột mịn, hoặc chưa làm thành bột viên	3	B10*	
1210	20	00	00	- Hublong đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột vên; phấn hoa bia	5	B10*	
1211				**Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**			
1211	10			- Rễ cam thảo:			
1211	10	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	B10	
1211	10	90	00	- - Loại khác		A	
1211	20			- Rễ cây nhân sâm:			
1211	20	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	B10	
1211	20	90	00	- - Loại khác		A	
1211	30			- Lá côca:			
1211	30	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	B10	
1211	30	90	00	- - Loại khác		A	
1211	40	00	00	- Thân cây anh túc		A	
1211	90			- Loại khác:			
				- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211	90	11	00	- - - Cannabis, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	B10	
1211	90	12	00	- - - Cannabis,ở dạng khác		A	
1211	90	13	00	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	B10	
1211	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
1211	90	91	00	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	B10	
1211	90	92	00	- - - Cây kim cúc,ở dạng khác		A	
1211	90	93	00	- - - Cannabis		A	
1211	90	94	00	- - - Gỗ đàn hương	10	B10	
1211	90	95	00	- - - Mảnh gỗ gaharu	10	B10	
1211	90	99	00	- - - Loại khác		A	
1212				**Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibum) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**			
1212	10			- Quả cây minh quyết, kể cả hạt:			
1212	10	10	00	- - Hạt	10	B10	
1212	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
1212	20			- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212	20	10	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế hoặc các mục đích tương tự	10	B10	
1212	20	20	00	- - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô, không dùng cho người	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1212	20	90	00	- - Loại khác	10	B10	
1212	30	00	00	- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả hạnh đào) hoặc mận	10	B10	
				- Loại khác:			
1212	91	00	00	- - Củ cải đường	10	B10	
1212	99			- - Loại khác:			
				- - - Mía:			
1212	99	11	00	- - - - Để làm giống		A	
1212	99	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
1212	99	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
1213	**00**	**00**	**00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	10	B10	
1214				**Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên**			
1214	10	00	00	- Cỏ linh lăng đã làm thành bột thô hoặc bột viên	1	B10*	
1214	90	00	00	- Loại khác	1	B10*	
				Chương 13			
				Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
1301				**Nhựa cánh kiến đỏ, gôm thiên nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)**			
1301	10	00	00	- Cánh kiến đỏ	5	B10*	
1301	20	00	00	- Gôm à rập	3	B10*	
1301	90			- Loại khác:			
1301	90	10	00	- - Gôm denjamin	5	B10*	
1301	90	20	00	- - Gôm damar	5	B10*	
1301	90	30	00	- - Nhựa cannabis	5	B10*	
1301	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
1302				**Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic; muối của axit pectic, thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**			
				- Nhựa và các chiết xuất từ thực vật:			
1302	11			- - Từ thuốc phiện:			
1302	11	10	00	- - - Từ pulvis opii		X	
1302	11	90	00	- - - Loại khác		X	
1302	12	00	00	- - Từ cam thảo	5	B10*	
1302	13	00	00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	B10*	
1302	14	00	00	- - Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon	5	B10*	
1302	19			- - Loại khác:			
1302	19	10	00	- - - Cao thuốc	5	B10*	
1302	19	20	00	- - - Cao và cồn thuốc của cannabis	5	B10*	
1302	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
1302	20	00	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5	B10*	
				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật :			
1302	31	00	00	- - Thạch	5	B10*	
1302	32	00	00	- - Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5	B10*	
1302	39			- - Loại khác:			
1302	39	10	00	- - - Carrageenan	5	B10*	
1302	39	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				Chương 14			
				Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
1401				**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gió, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**			
1401	10	00	00	- Tre	5	B10*	
1401	20	00	00	- Song mây	5	B10*	
1401	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1402				**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ**			
1402	00	10	00	- Bông gạo	5	B10*	
1402	00	90	00	- Loại khác	5	B10*	
1403	**00**	**00**	**00**	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó**	5	B10*	
1404				**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1404	10			- Nguyên liệu thực vật thô chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da:			
1404	10	10	00	- - Vỏ cây dùng trong công nghệ thuộc da	5	B10*	
1404	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
1404	20	00	00	- Xơ dính hạt bông	5	B10*	
1404	90			- Loại khác:			
1404	90	10	00	- - Lá trầu không, lá cây biri, lá cau	5	B10*	
1404	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				PHẦN III			
				MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT			
				Chương 15			
				Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã được chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
1501	**00**	**00**	**00**	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	15	B10	
1502				**Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**			
1502	00	10	00	- Mỡ tallow	15	B10	
1502	00	90	00	- Loại khác	15	B10	
1503				**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**			
1503	00	10	00	- Stearin mỡ lợn và oleostearin	15	B10	
1503	00	90	00	- Loại khác	15	B10	
1504				**Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504	10	10	00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10	B10	
1504	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
1504	20	00	00	- Mỡ, dầu cá và các phần phân đoạn của chúng, trừ dầu gan cá	10	B10	
1504	30	00	00	- Mỡ, dầu từ các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng	10	B10	
1505				**Mỡ lông và các chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**			
1505	00	10	00	- Lanolin	15	B10	
1505	00	90	00	- Loại khác	15	B10	
1506	**00**	**00**	**00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	15	B10	
1507				**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1507	10	00	00	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	B10*	
1507	90			- Loại khác:			
1507	90	10	00	- - Dầu đã tinh chế	30	B15	
1507	90	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	B10*	
1507	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
1508				**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1508	10	00	00	- Dầu thô	5	B10*	
1508	90			- Loại khác:			
1508	90	10	00	- - Dầu đã tinh chế	30	B15	
1508	90	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5	B10*	
1508	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
1509				**Dầu ô- liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1509	10			- Dầu thô (Virgin):			
1509	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1509	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
1509	90			- Loại khác:			
				- - Tinh chế:			
1509	90	11	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	30	B15	
1509	90	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509	90	21	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	B10*	
1509	90	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Loại khác:			
1509	90	91	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	30	B15	
1509	90	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
1510				**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**			
1510	00	10	00	- Dầu thô	5	B10*	
				- Loại khác:			
1510	00	91	00	- - Dầu đã tinh chế	30	B15	
1510	00	92	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10*	
1510	00	99	00	- - Loại khác	30	B15	
1511				**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1511	10	00		- Dầu thô			
1511	10	00	10	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10*	
1511	10	00	90	- - Loại khác	5	B10*	
1511	90			- Loại khác:			
1511	90	10	00	- - Palm stearin đông đặc	30	B15	
1511	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
1512				**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512	11	00	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1512	19			- - Loại khác:			
1512	19	10	00	- - - Dầu đã tinh chế	30	B15	
1512	19	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương, dầu cây rum, chưa tinh chế	5	B10*	
1512	19	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:			
1512	21	00	00	- - Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	5	B10*	
1512	29			- - Loại khác:			
1512	29	10	00	- - - Dầu đã tinh chế	30	B15	
1512	29	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	B10*	
1512	29	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
1513				**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
				- Dầu dừa và phần phân đoạn của dầu dừa:			
1513	11	00	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1513	19			- - Loại khác:			
1513	19	10	00	- - - Dầu đã tinh chế	30	B15	
1513	19	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	B10*	
1513	19	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513	21	00	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1513	29			- - Loại khác:			
1513	29	10	00	- - - Dầu đã tinh chế	30	B15	
1513	29	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	B10*	
1513	29	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
1514				**Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
				- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514	11	00	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1514	19			- - Loại khác:			
1514	19	10	00	- - - Dầu tinh chế	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1514	19	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10*	
1514	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác:			
1514	91			- - Dầu thô:			
1514	91	10	00	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5	B10*	
1514	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
1514	99			- - Loại khác:			
1514	99	10	00	- - - Dầu tinh chế	30	B15	
1514	99	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10*	
				- - - Loại khác:			
1514	99	91	00	- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	30	B15	
1514	99	99	00	- - - - Loại khác	30	B15	
1515				**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
				- Dầu hạt lanh và phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515	11	00	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1515	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515	21	00	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1515	29			- - Loại khác:			
1515	29	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế	5	B10*	
1515	29	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1515	30			- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515	30	10	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1515	30	90	00	- - Loại khác	10	B10	
1515	40			- Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung:			
1515	40	10	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1515	40	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế	5	B10*	
1515	40	90	00	- - Loại khác	10	B10	
1515	50			- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515	50	10	00	- - Dầu thô	5	B10*	
1515	50	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	B10*	
1515	50	90	00	- - Loại khác	50	B15	
1515	90			- Loại khác:			
				- - Dầu Tengkawang:			
1515	90	11	00	- - - Dầu thô	5	B10*	
1515	90	12	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10*	
1515	90	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
1515	90	91	00	- - - Dầu thô	5	B10*	
1515	90	92	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10*	
1515	90	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
1516				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**			
1516	10			- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30	B15	
1516	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
1516	20			- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
				- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			
1516	20	11	00	- - - Của đậu nành	30	B15	
1516	20	12	00	- - - Của dầu cọ dạng thô	30	B15	
				- - - Của dầu cọ, trừ dạng thô:			
1516	20	21	00	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	30	B15	
1516	20	29	00	- - - - Loại khác	30	B15	
1516	20	30	00	- - - Của dừa	30	B15	
				- - - Của dầu hạt cọ:			
1516	20	41	00	- - - - Dạng thô	30	B15	
1516	20	42	00	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	B15	
				- - - Của Olein hạt cọ:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1516	20	51	00	- - - - Dạng thô	30	B15	
1516	20	52	00	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30	B15	
1516	20	61	00	- - - Của dầu illipenut	30	B15	
1516	20	69	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Loại khác:			
1516	20	71	00	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 10 kg	30	B15	
1516	20	72	00	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30	B15	
1516	20	73	00	- - - Dầu thầu dầu đã qua hydro hóa	30	B15	
1516	20	81	00	- - - Của stearin hạt cọ, dạng thô	30	B15	
1516	20	82	00	- - - Của stearin hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30	B15	
1516	20	83	00	- - - Olein và stearin hạt cọ khác đã qua hydro hóa, tinh chế, tẩy và khử mùi	30	B15	
				- - - Của stearin hạt cọ có chỉ số iốt không quá 48:			
1516	20	84	00	- - - - Dạng thô	30	B15	
1516	20	85	00	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30	B15	
1516	20	86	00	- - - - Loại khác	30	B15	
1516	20	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
1517				**Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**			
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	25	B15	
1517	90			- Loại khác:			
1517	90	10	00	- - Chế phẩm giả ghee	40	B15	
1517	90	20	00	- - Margarin dạng lỏng	40	B15	
1517	90	30	00	- - Chế phẩm tách khuôn	40	B15	
				- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517	90	41	00	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc động vật	40	B15	
1517	90	42	00	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc thực vật	40	B15	
1517	90	43	00	- - - Shortening	30	B15	
				- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517	90	51	00	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	40	B15	
				- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517	90	61	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	40	B15	
				- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ:			
1517	90	71	00	- - - - - Dạng thô	40	B15	
1517	90	72	00	- - - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	40	B15	
1517	90	79	00	- - - - - Loại khác	40	B15	
1517	90	81	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	40	B15	
1517	90	82	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	40	B15	
1517	90	83	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ ôlein thô	40	B15	
1517	90	84	00	- - - - Thành phần chủ yếu là hạt cọ olein, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	40	B15	
1517	90	85	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	40	B15	
1517	90	86	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	40	B15	
1517	90	89	00	- - - - Loại khác	40	B15	
1517	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
1518				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
				- Mỡ, dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518	00	11	00	- - Linoxyn	5	B10*	
1518	00	12	00	- - Mỡ và dầu động vật	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1518	00	13	00	- - Mỡ và dầu thực vật	5	B10*	
1518	00	19	00	- - Loại khác	5	B10*	
1518	00	20	00	- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	5	B10*	
				- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu thực vật khác nhau:			
1518	00	31	00	- - Của dầu lạc	5	B10*	
1518	00	32	00	- - Của dầu hạt lanh	5	B10*	
1518	00	33	00	- - Của dầu cọ, dạng thô	5	B10*	
1518	00	34	00	- - Của dầu cọ, trừ dạng thô, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	5	B10*	
1518	00	35	00	- - Của dầu cọ, trừ dạng thô, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 20 kg	5	B10*	
1518	00	36	00	- - Của dầu hạt cọ, dạng thô	5	B10*	
1518	00	37	00	- - Của dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	B10*	
1518	00	38	00	- - Của olein hạt cọ, dạng thô	5	B10*	
1518	00	41	00	- - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	B10*	
1518	00	42	00	- - Của dầu thầu dầu hoặc dầu vừng	5	B10*	
1518	00	43	00	- - Của dầu đậu tương hoặc dầu hạt bông	5	B10*	
1518	00	44	00	- - Của dầu illipenut	5	B10*	
1518	00	45	00	- - Của dầu dừa	5	B10*	
1518	00	49	00	- - Loại khác	5	B10*	
1518	00	60	00	- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	B10*	
1518	00	90	00	- Loại khác	5	B10*	
1520				**Glyxêrin thô; nước glyxêrin và dung dịch kiềm glyxêrin**			
1520	00	10	00	- Glyxêrin thô	3	B10*	
1520	00	90	00	- Loại khác	3	B10*	
1521				**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**			
1521	10	00	00	- Sáp thực vật	3	B10*	
				- Loại khác:			
1521	90	10	00	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	B10*	
1521	90	20	00	- - Sáp cá nhà táng	3	B10*	
1522				**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**			
1522	00	10	00	- Chất nhờn	3	B10*	
1522	00	90	00	- Loại khác	3	B10*	
				Phần IV			
				THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC NGUYÊN LIỆU THAY THẾ; THUỐC LÁ LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN			
				Chương 16			
				Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác			
1601				**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**			
				- Xúc xích:			
1601	00	11	00	- - Làm từ thịt lợn	40	B15	
1601	00	12	00	- - Làm từ thịt bò	40	B15	
1601	00	13	00	- - Làm từ thịt lợn và thịt bò	40	B15	
1601	00	19	00	- - Loại khác	40	B15	
1601	00	90	00	- Loại khác	40	B15	
1602				**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**			
1602	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	40	B15	
1602	20	00	00	- Từ gan động vật	40	B15	
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602	31	00	00	- - Từ gà tây	40	B15	
1602	32			- - Từ gà loài *Gallus domesticus*:			
1602	32	10	00	- - - Ca ri gà đóng hộp	40	B15	
1602	32	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1602	39	00	00	- - Từ gia cầm khác	40	B15	
				- Từ lợn:			
1602	41	00	00	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1602	42	00	00	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	40	B15	
1602	49			- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
1602	49	10	00	- - - Thịt hộp	40	B15	
1602	49	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1602	50			- Từ trâu bò:			
1602	50	10	00	- - Thịt bò muối	40	B15	
1602	50	90	00	- - Loại khác	40	B15	
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602	90	10	00	- - Ca ri cừu đóng hộp	40	B15	
1602	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
1603				**Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**			
1603	00	10	00	- Từ thịt gà, có rau gia vị	30	B15	
1603	00	20	00	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	30	B15	
1603	00	30	00	- Loại khác, có rau gia vị	30	B15	
1603	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
1604				**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá**			
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:			
1604	11			- - Từ cá hồi:			
1604	11	10	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
1604	11	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1604	12			- - Từ cá trích:			
1604	12	10	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
1604	12	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1604	13			- - Từ cá sacdin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):			
				- - - Từ cá Sác đin:			
1604	13	11	00	- - - - Đóng hộp	40	B15	
1604	13	19	00	- - - - Loại khác	40	B15	
				- - - Loại khác:			
1604	13	91	00	- - - - Đóng hộp	40	B15	
1604	13	99	00	- - - - Loại khác	40	B15	
1604	14			- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn, cá ngừ Sarda spp:			
1604	14	10	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
1604	14	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1604	15			- - Từ cá thu:			
1604	15	10	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
1604	15	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1604	16			- - Từ cá trồng:			
1604	16	10	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
1604	16	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1604	19			- - Từ cá khác:			
1604	19	10	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
1604	19	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1604	20			- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
1604	20	10	00	- - Vây cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay	40	B15	
1604	20	20	00	- - Xúc xích cá	40	B15	
				- - Loại khác:			
1604	20	91	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
1604	20	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
1604	30			- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:			
1604	30	10	00	- - Đóng hộp	40	B15	
1604	30	90	00	- - Loại khác	40	B15	
1605				**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**			
1605	10	00	00	- Cua	40	B15	
1605	20			- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):			
1605	20	10	00	- - Bột nhão tôm Shrimp	40	B15	
1605	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
1605	30	00	00	- Tôm hùm	40	B15	
1605	40	00	00	- Động vật giáp xác khác	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1605	90			- Loại khác:			
1605	90	10	00	- - Bào ngư	40	B15	
1605	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
				Chương 17			
				Đường và các loại kẹo đường			
1701				**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**			
				- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701	11	00	00	- - Đường mía		X	
1701	12	00	00	- - Đường củ cải		X	
				- Loại khác:			
1701	91	00	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu		X	
1701	99			- - Loại khác:			
				- - - Đường tinh luyện:			
1701	99	11	00	- - - - Đường trắng		X	
1701	99	19	00	- - - - Loại khác		X	
1701	99	90	00	- - - Loại khác		X	
1702				**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**			
				- Lactoza và xirô lactoza:			
1702	11	00	00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên tính theo trọng lượng chất khô		A	
1702	19	00	00	- - Loại khác		A	
1702	20	00	00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	B10*	
1702	30			- Glucoza và xirô glucoza, không chứa fructoza hoặc có chứa fructoza với hàm lượng dưới 20% trọng lượng ở thể khô:			
1702	30	10	00	- - Glucoza	10	B10	
1702	30	20	00	- - Xirô glucoza	10	B10	
1702	40	00	00	- Glucoza và sirô glucoza, có chứa fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	10	B10	
1702	50	00	00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	3	B10*	
1702	60			- Fructoza và sirô fructoza, có chứa fructoza với hàm lượng trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702	60	10	00	- - Fructoza	3	B10*	
1702	60	20	00	- - Xirô fructoza	3	B10*	
1702	90			- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển, đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa fructoza với hàm lượng 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702	90	10	00	- - Mantoza	3	B10*	
1702	90	20	00	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	B10*	
1702	90	30	00	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	B10*	
1702	90	40	00	- - Đường caramen	5	B10*	
1702	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
1703				**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**			
1703	10	00	00	- Mật mía	10	B10	
1703	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
1704				**Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao**			
1704	10	00	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	40	B15	
1704	90			- Loại khác:			
1704	90	10	00	- - Kẹo dược phẩm	20	B15	
1704	90	20	00	- - Sôcôla trắng	40	B15	
1704	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
				Chương 18			
				Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801	**00**	**00**	**00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	10	B10	
1802	**00**	**00**	**00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	10	B10	
1803				**Bột ca cao nhão , đã hoặc chưa khử chất béo**			
1803	10	00	00	- Chưa khử chất béo	10	B10	
1803	20	00	00	- Đã khử một phần hay toàn bộ chất béo	10	B10	
1804	**00**	**00**	**00**	**Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao**	10	B10	
1805	**00**	**00**	**00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác**	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1806				**Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**			
1806	10	00	00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20	B15	
1806	20			- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg:			
1806	20	10	00	- - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20	B15	
1806	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806	31			- - Có nhân:			
1806	31	10	00	- - - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	35	B15	
1806	31	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
1806	32			- - Không có nhân:			
1806	32	10	00	- - - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	35	B15	
1806	32	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
1806	90			- Loại khác:			
1806	90	10	00	- - Sôcôla ở dạng viên	35	B15	
1806	90	20	00	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao và các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	35	B15	
1806	90	30	00	- - Các chế phẩm thực phẩm khác làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm khác làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm làm từ ngũ cốc có chứa từ 6% đến dưới 8% trọng lượng là ca cao	35	B15	
1806	90	90	00	- - Loại khác	35	B15	
				Chương 19			
				Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
1901				**Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:			
1901	10	10	00	- - Làm từ chiết xuất của malt	30	B15	
				- - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:			
1901	10	21	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	B10	
1901	10	29	00	- - - Loại khác	30	B15	
1901	10	30	00	- - Làm từ bột đỗ tương	40	B15	
				- - Loại khác:			
1901	10	91	00	- - - Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30	B15	
1901	10	92	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15	B10	
1901	10	93	00	- - - Loại khác, chứa ca cao	35	B15	
1901	10	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
1901	20			- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901	20	10	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	35	B15	
1901	20	20	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, chứa ca cao	35	B15	
1901	20	30	00	- - Loại khác, không chứa ca cao	35	B15	
1901	20	40	00	- - Loại khác, chứa ca cao	35	B15	
1901	90			- Loại khác:			
				- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901	90	11	00	- - - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04	30	B15	
1901	90	12	00	- - - Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30	B15	
1901	90	13	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15	B10	
1901	90	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
1901	90	20	00	- - Chiết xuất từ malt	30	B15	
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:			
1901	90	31	00	- - - Có chứa sữa	30	B15	
1901	90	32	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1901	90	33	00	- - - Loại khác, không chứa ca cao	25	B15	
1901	90	34	00	- - - Loại khác, chứa ca cao	25	B15	
				- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			
1901	90	41	00	- - - Dạng bột	40	B15	
1901	90	49	00	- - - Dạng khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
1901	90	51	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	B10	
1901	90	52	00	- - - Loại khác, không chứa ca cao	40	B15	
1901	90	53	00	- - - Loại khác, chứa ca cao	40	B15	
1902				**Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến**			
				- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902	11	00	00	- - Có chứa trứng	40	B15	
1902	19			- - Loại khác:			
1902	19	10	00	- - - Mì, miến làm từ đậu hạt (tang hoon)	40	B15	
1902	19	20	00	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	40	B15	
1902	19	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
1902	20	00	00	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	40	B15	
1902	30			- Các sản phẩm bột nhào khác:			
1902	30	10	00	- - Mì ăn liền	40	B15	
1902	30	90	00	- - Loại khác	40	B15	
1902	40	00	00	- Cut - cut (couscous)	40	B15	
1903	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	40	B15	
1904				**Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1904	10	00	00	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	45	B15	
1904	20			- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904	20	10	00	- - Hỗn hợp của mảnh ngũ cốc đã rang hoặc chưa rang	45	B15	
1904	20	90	00	- - Loại khác	45	B15	
1904	30	00	00	- Lúa mỳ Bulgur	45	B15	
1904	90			- Loại khác:			
1904	90	10	00	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	45	B15	
1904	90	90	00	- - Loại khác	45	B15	
1905				**Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự**			
1905	10	00	00	- Bánh mì giòn	40	B15	
1905	20	00	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	B15	
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffeles) và bánh kem xốp (wafers):			
1905	31			- - Bánh quy ngọt:			
1905	31	10	00	- - - Không chứa ca cao	40	B15	
1905	31	20	00	- - - Có chứa ca cao	40	B15	
1905	32			- - Bánh quế và bánh kem xốp:			
1905	32	10	00	- - - Bánh quế	40	B15	
1905	32	20	00	- - - Bánh kem xốp	40	B15	
1905	40	00	00	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	40	B15	
1905	90			- Loại khác:			
1905	90	10	00	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	40	B15	
1905	90	20	00	- - Bánh quy không ngọt khác	40	B15	
1905	90	30	00	- - Bánh gatô (cakes)	40	B15	
1905	90	40	00	- - Bánh bột nhào (pastries)	40	B15	
1905	90	50	00	- - Các sản phẩm bánh không làm từ bột	40	B15	
1905	90	60	00	- - Vỏ viên nhộng dùng trong dược phẩm	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
1905	90	70	00	- - Bánh thánh, bánh quế (sealing waffeles), bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	40	B15	
1905	90	80	00	- - Các thực phẩm rỗn có hương liệu khác	40	B15	
1905	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
				Chương 20			
				Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây			
2001				**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic**			
2001	10	00	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	B15	
2001	90			- Loại khác:			
2001	90	10	00	- - Hành	40	B15	
2001	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2002				**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**			
2002	10	00	00	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng	40	B15	
2002	90			- Loại khác:			
2002	90	10	00	- - Bột cà chua dạng sệt	40	B15	
2002	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2003				**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**			
2003	10	00	00	- Nấm thuộc chi Agaricus	40	B15	
2003	20	00	00	- Nấm cục (nấm củ)	40	B15	
2003	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
2004				**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2004	10	00	00	- Khoai tây	35	B15	
2004	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004	90	10	00	- - Thực phẩm cho trẻ em	40	B15	
2004	90	20	00	- - Các chế phẩm khác từ ngô ngọt	40	B15	
2004	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2005				**Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2005	10	00	00	- Rau đồng nhất	40	B15	
2005	20			- Khoai tây:			
2005	20	10	00	- - Khoai tây chiên kểu Pháp	40	B15	
2005	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2005	40	00	00	- Đậu Hà lan (*Pisum Sativum*)	40	B15	
				- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp*):			
2005	51	00	00	- - Đã bóc vỏ	40	B15	
2005	59	00	00	- - Loại khác	40	B15	
2005	60	00	00	- Măng tây	40	B15	
2005	70	00	00	- Ô-liu	40	B15	
2005	80	00	00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. Saccharata*)	40	B15	
2005	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005	90	10	00	- - Tỏi khô	40	B15	
2005	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2006	**00**	**00**	**00**	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	40	B15	
2007				**Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác**			
2007	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	40	B15	
				- Loại khác:			
2007	91	00	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	40	B15	
2007	99			- - Loại khác:			
2007	99	10	00	- - - Bột hình hạt hay bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu	40	B15	
2007	99	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008				**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2008	11			- - Lạc:			
2008	11	10	00	- - - Lạc rang	40	B15	
2008	11	20	00	- - - Bơ lạc	40	B15	
2008	11	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008	19			- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008	19	10	00	- - - Hạt điều	40	B15	
2008	19	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008	20	00	00	- Dứa	40	B15	
2008	30			- Quả thuộc chi cam quýt:			
				- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	30	11	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	30	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
2008	30	91	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	30	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008	40			- Lê:			
				- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	40	11	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	40	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
2008	40	91	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	40	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008	50			- Mơ:			
				- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	50	11	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	50	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
2008	50	91	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	50	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008	60			- Anh đào (Cherries):			
				- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	60	11	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	60	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
2008	60	91	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	60	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008	70			- Đào, kể cả quả xuân đào:			
				- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	70	11	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	70	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
2008	70	91	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	70	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
2008	80			- Dâu tây:			
				- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	80	11	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	80	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
2008	80	91	00	- - - Đóng hộp	40	B15	
2008	80	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008	91	00	00	- - Lõi cây cọ	40	B15	
2008	92			- - Dạng hỗn hợp:			
2008	92	10	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40	B15	
				- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc các chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	92	21	00	- - - - Đóng hộp	40	B15	
2008	92	29	00	- - - - Loại khác	40	B15	
				- - - Loại khác:			
2008	92	91	00	- - - - Đóng hộp	40	B15	
2008	92	99	00	- - - - Loại khác	40	B15	
2008	99			- - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2008	99	10	00	- - - Vải	40	B15	
2008	99	20	00	- - - Nhãn	40	B15	
2008	99	30	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40	B15	
				- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:			
2008	99	41	00	- - - - Đóng hộp	35	B15	
2008	99	49	00	- - - - Loại khác	35	B15	
				- - - Loại khác:			
2008	99	91	00	- - - - Đóng hộp	35	B15	
2008	99	99	00	- - - - Loại khác	35	B15	
2009				**Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác**			
				- Nước cam ép:			
2009	11	00	00	- - Đông lạnh	35	B15	
2009	12	00	00	- - Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20	35	B15	
2009	19	00	00	- - Loại khác	35	B15	
				- Nước bưởi ép:			
2009	21	00	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	35	B15	
2009	29	00	00	- - Loại khác	35	B15	
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009	31	00	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	35	B15	
2009	39	00	00	- - Loại khác	35	B15	
				- Nước dứa ép:			
2009	41	00	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	35	B15	
2009	49	00	00	- - Loại khác	35	B15	
2009	50	00	00	- Nước cà chua ép	35	B15	
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009	61	00	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	35	B15	
2009	69	00	00	- - Loại khác	35	B15	
				- Nước táo ép:			
2009	71	00	00	- - Với giá trị Brix không quá 20	35	B15	
2009	79	00	00	- - Loại khác	35	B15	
2009	80			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009	80	10	00	- - Nước ép quả nho đen (nho Hy lạp)	35	B15	
2009	80	90	00	- - Loại khác	35	B15	
2009	90	00	00	- Nước ép hỗn hợp	35	B15	
				Chương 21			
				Các chế phẩm ăn được khác			
2101				**Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó**			
				- Chất chiết xuất , tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101	11			- - Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc:			
2101	11	10	00	- - - Cà phê tan	50	B15	
2101	11	90	00	- - - Loại khác	50	B15	
2101	12	00	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	50	B15	
2101	20	00	00	- Chất chiết xuất , tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất , tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	50	B15	
2101	30	00	00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết xuất , tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	50	B15	
2102				**Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**			
2102	10			- Men hoạt động (có hoạt tính):			
2102	10	10	00	- - Men bánh mì	20	B15	
2102	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2102	20	00	00	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động	5	B10*	
2102	30	00	00	- Bột nở đã pha chế	5	B10*	
2103				**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**			
2103	10	00	00	- Nước xốt đậu tương	45	B15	
2103	20	00	00	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	45	B15	
2103	30	00	00	- Bột mịn, thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	45	B15	
2103	90			- Loại khác:			
2103	90	10	00	- - Tương ớt	45	B15	
2103	90	20	00	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	45	B15	
2103	90	30	00	- - Nước mắm	45	B15	
2103	90	90	00	- - Loại khác	45	C	
2104				**Súp, nước xuýt và các chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**			
2104	10			- Súp, nước xuýt và các chế phẩm để làm súp, nước xuýt:			
2104	10	10	00	- - Chứa thịt	40	B15	
2104	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2104	20			- Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:			
2104	20	10	00	- - Chứa thịt	40	B15	
2104	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2105	**00**	**00**	**00**	**Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	45	B15	
2106				**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2106	10	00	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	10	B10	
2106	90			- Loại khác:			
2106	90	10	00	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	30	B15	
2106	90	20	00	- - Si rô đã pha mầu hoặc hương liệu	30	B15	
2106	90	30	00	- - Kem không sữa	30	B15	
2106	90	40	00	- - Các chế phẩm men tự phân	20	B15	
				- - Chế phẩm dùng để sản xuất đồ uống:			
				- - - Chế phẩm không chứa cồn:			
2106	90	51	00	- - - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp	30	B15	
2106	90	52	00	- - - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước làm đồ uống	30	B15	
2106	90	53	00	- - - - Chế phẩm làm từ sâm	20	B15	
2106	90	54	00	- - - - Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20	B15	
2106	90	59	00	- - - - Loại khác	30	B15	
				- - - Chế phẩm có chứa cồn:			
				- - - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc hỗn hợp:			
2106	90	61	00	- - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	30	B15	
2106	90	62	00	- - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	30	B15	
2106	90	63	00	- - - - - Loại khác	30	B15	
				- - - - Các chất cô đặc hỗn hợp để pha đơn giản vào nước làm đồ uống:			
2106	90	64	00	- - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	30	B15	
2106	90	65	00	- - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	30	B15	
2106	90	66	00	- - - - - Loại khác	30	B15	
2106	90	67	00	- - - - Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20	B15	
2106	90	69	00	- - - - Loại khác	30	B15	
				- - Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm:			
2106	90	71	00	- - - Chứa saccarin hoặc aspartame như chất tạo ngọt	30	B15	
2106	90	79	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Các chế phẩm hương liệu:			
2106	90	81	00	- - - Bột hương liệu pho-mát	18	B10	
2106	90	82	00	- - - Loại khác	18	B10	
				- - Các chất phụ trợ thực phẩm:			
2106	90	83	00	- - - Các chế phẩm có chứa vitamin hoặc khoáng chất	10	B10	
2106	90	84	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	B10	
2106	90	89	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Loại khác:			
2106	90	91	00	- - - Chế phẩm thực phẩm cho trẻ thiếu lactase	25	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2106	90	92	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	B10	
2106	90	93	00	- - - Chế phẩm sử dụng cho trẻ em khác	25	B15	
2106	90	94	00	- - - Bột làm kem lạnh	25	B15	
2106	90	95	00	- - - Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	10	B10	
2106	90	96	00	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với chất thực phẩm hoặc với chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	20	B15	
2106	90	99	00	- - - Loại khác	25	B15	
				Chương 22			
				Đồ uống, rượu và giấm			
2201				**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**			
2201	10	00	00	- Nước khoáng và nước có ga	50	B15	
2201	90			- Loại khác:			
2201	90	10	00	- - Nước đá và tuyết	40	B15	
2201	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2202				**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**			
2202	10			- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:			
2202	10	10	00	- - Nước khoáng xô đa và nước có ga, có hương liệu	40	B15	
2202	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2202	90			- Loại khác:			
2202	90	10	00	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	40	B15	
2202	90	20	00	- - Sữa đậu nành	40	B15	
2202	90	30	00	- - Đồ uống không có ga đóng ngay được không cần pha loãng	40	B15	
2202	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2203				**Bia sản xuất từ malt**			
2203	00	10	00	- Bia đen và bia nâu	65	R2	
2203	00	90	00	- Loại khác, kể cả bia ale	65	R2	
2204				**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**			
2204	10	00	00	- Rượu vang có ga nhẹ	65	R2	
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			
2204	21			- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
				- - - Rượu vang:			
2204	21	11	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	R2	
2204	21	12	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	R2	
				- - - Hèm nho:			
2204	21	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	R2	
2204	21	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	R2	
2204	29			- - Loại khác:			
				- - - Rượu vang:			
2204	29	11	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	R2	
2204	29	12	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	R2	
				- - - Hèm nho :			
2204	29	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	R2	
2204	29	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	R2	
2204	30			- Hèm nho khác:			
2204	30	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	R2	
2204	30	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	R2	
2205				**Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**			
2205	10			- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205	10	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	R2	
2205	10	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	R2	
2205	90			- Loại khác:			
2205	90	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	R2	
2205	90	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	R2	
2206				**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2206	00	10	00	- Vang táo, vang lê	65	R2	
2206	00	20	00	- Rượu sa kê (rượu gạo)	65	B15	
2206	00	30	00	- Tôđi (Toddy)	65	R2	
2206	00	40	00	- Shandy có nồng độ cồn trên 0,5% đến 1% tính theo thể tích	65	R2	
2206	00	50	00	- Shandy có nồng độ cồn trên 1% đến 3% tính theo thể tích	65	R2	
2206	00	90	00	- Loại khác, kể cả vang mật ong	65	R2	
2207				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**			
2207	10	00	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	B15	
2207	20			- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
				- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207	20	11	00	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ cồn trên 99% tính theo thể tích	20	B15	
2207	20	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
2207	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
2208				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**			
2208	20			- Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho:			
2208	20	10	00	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	20	20	00	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	20	30	00	- - Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	20	40	00	- - Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	30			- Rượu Whisky:			
2208	30	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	30	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	40			- Rượu Rum và rượu Rum cất từ mật mía:			
2208	40	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	40	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	50			- Rượu Gin và rượu Cối:			
2208	50	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	50	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	60			- Rượu Vodka:			
2208	60	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	60	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	R2	
2208	70			- Rượu mùi và rượu bổ:			
2208	70	10	00	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	R2	
2208	70	20	00	- - Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90			- Loại khác:			
2208	90	10	00	- - Rượu samsu y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	20	00	- - Rượu samsu y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	30	00	- - Rượu samsu khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	40	00	- - Rượu samsu khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	50	00	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	60	00	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	70	00	- - Rượu đắng và loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	80	00	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	R2	
2208	90	90	00	- - Loại khác	65	B16	
2209	**00**	**00**	**00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	20	B15	
				Chương 23			
				Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
2301				**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**			
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	8	B10	
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	8	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2302				**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**			
2302	10	00	00	- Từ ngô	10	B10	
2302	20	00	00	- Từ thóc, gạo	10	B10	
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	5	B10*	
2302	40	00	00	- Từ ngũ cốc khác	10	B10	
2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	10	B10	
2303				**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.**			
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303	10	10	00	- - Từ sắn hoặc bột cọ sa-go	10	B10	
2303	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
2303	20	00	00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	10	B10	
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5	B10*	
2304	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**		A	
2305	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**		A	
2306				**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**			
2306	10	00	00	- Từ hạt bông		A	
2306	20	00	00	- Từ hạt lanh		A	
2306	30	00	00	- Từ hạt hướng dương		A	
				- Từ hạt cải dầu:			
2306	41	00	00	- - Từ hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp		A	
2306	49	00	00	- - Loại khác		A	
2306	50	00	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa		A	
2306	60	00	00	- Từ hạt và nhân hạt cọ		A	
2306	70	00	00	- Từ mầm ngô		A	
2306	90			- Loại khác:			
2306	90	10	00	- - Bột hạt rum		A	
2306	90	90	00	- - Loại khác		A	
2307	**00**	**00**	**00**	**Bã rượu vang; cặn rượu**	10	B10	
2308	**00**	**00**	**00**	**Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	10	B10	
2309				**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**			
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:			
2309	10	10	00	- - Chứa thịt	10	B10	
2309	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
2309	90			- Loại khác:			
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309	90	11	00	- - - Cho gia cầm	10	B10	
2309	90	12	00	- - - Cho lợn	10	B10	
2309	90	13	00	- - - Cho tôm	10	B15	
2309	90	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
2309	90	20	00	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ, chất phụ gia thức ăn	5	B10*	
2309	90	30	00	- - Loại khác, có chứa thịt	10	B10	
2309	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				Chương 24			
				Thuốc lá và nguyên liệu thay thế; thuốc lá lá đã chế biến			
2401				**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**			
2401	10			- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:			
2401	10	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng		X	
2401	10	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng		X	
2401	10	30	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng		X	
2401	10	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng		X	
2401	20			- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2401	20	10	00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng		X	
2401	20	20	00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng		X	
2401	20	30	00	- - Loại Oriental		X	
2401	20	40	00	- - Loại Burley		X	
2401	20	50	00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng		X	
2401	20	90	00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng		X	
2401	30			- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401	30	10	00	- - Cọng thuốc lá		X	
2401	30	90	00	- - Loại khác		X	
2402				**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**			
2402	10	00	00	- Xì gà, xì gà xén haiđầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá		X	
2402	20			- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:			
2402	20	10	00	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)		X	
2402	20	90	00	- - Loại khác		X	
2402	90			- Loại khác:			
2402	90	10	00	- - Xì gà, xì gà xén haiđầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá		X	
2402	90	20	00	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá		X	
2403				**Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá**			
2403	10			- Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá với tỷ lệ bất kỳ:			
				- - Đã được đóng gói để bán lẻ:			
2403	10	11	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn		X	
2403	10	19	00	- - - Loại khác		X	
				- - Thuốc lá lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu:			
2403	10	21	00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn		X	
2403	10	29	00	- - - Loại khác		X	
2403	10	90	00	- - Loại khác		X	
				- Loại khác:			
2403	91	00	00	- - Thuốc lá " thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"		X	
2403	99			- - Loại khác:			
2403	99	10	00	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá		X	
2403	99	30	00	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến		X	
2403	99	40	00	- - - Thuốc lá bột để hít		X	
2403	99	50	00	- - - Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm		X	
2403	99	60	00	- - - Ang Hoon		X	
2403	99	90	00	- - - Loại khác		X	
				PHẦN V			
				KHOÁNG SẢN			
				Chương 25			
				Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
2501				**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**			
2501	00	10	00	- Muối ăn	30	B15	
				- Muối mỏ chưa chế biến, ở dạng rắn hoặc dạng dung dịch nước:			
2501	00	21	00	- - Muối có chứa ít nhất 94,7% natri clorua tính trên trọng lượng khô được đóng gói với trọng lượng tịnh từ 50 kg trở lên	30	B15	
2501	00	29	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Muối khác có chứa ít nhất 96% natri clorua, đã đóng bao:			
2501	00	31	00	- - Muối tinh khiết	10	B15	
2501	00	32	00	- - Loại khác, đóng gói từ 50 kg trở lên	15	B10	
2501	00	33	00	- - Loại khác, đóng gói dưới 50 kg	15	B10	
2501	00	90	00	- Loại khác	15	B10	
2502	**00**	**00**	**00**	**Pirít sắt chưa nung**		A	
2503	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**		A	
2504				**Graphít tự nhiên**			
2504	10	00	00	- ở dạng bột hay dạng mảnh	5	B10*	
2504	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2505				**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26**			
2505	10	00	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	B10*	
2505	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
2506				**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
2506	10	00	00	- Thạch anh	5	B10*	
				- Quartzite:			
2506	21	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5	B10*	
2506	29	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
2507	**00**	**00**	**00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	3	B10*	
2508				**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**			
2508	10	00	00	- Bentonite	3	B10*	
2508	20	00	00	- Đất đã tẩy màu và đất để chuội vải	3	B10*	
2508	30	00	00	- Đất sét chịu lửa	3	B10*	
2508	40	00	00	- Đất sét khác	3	B10*	
2508	50	00	00	- Andalusite, kyanite và silimanite	3	B10*	
2508	60	00	00	- Mullite	3	B10*	
2508	70	00	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	B10*	
2509	**00**	**00**	**00**	**Đá phấn**	3	B10*	
2510				**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**			
2510	10			- Chưa nghiền:			
2510	10	10	00	- - Apatít (apatite)	3	B10*	
2510	10	90		- - Loại khác:			
2510	10	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh		A	
2510	10	90	90	- - - Loại khác	3	B10*	
2510	20			- Đã nghiền:			
2510	20	10	00	- - Apatít (apatite)	3	B10*	
2510	20	90		- - Loại khác:			
2510	20	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh		A	
2510	20	90	90	- - - Loại khác	3	B10*	
2511				**Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**			
2511	10	00	00	- Bari sulfat tự nhiên (barit)	3	B10*	
2511	20	00	00	- Bari carbonat tự nhiên (viterit)	3	B10*	
2512	**00**	**00**	**00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	3	B10*	
2513				**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**			
				- Đá bọt:			
2513	11	00	00	- - ở dạng thô hoặc viền không đều, kể cả đá bọt nghiền (bimskies)	3	B10*	
2513	19	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
2513	20	00	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	B10*	
2514	**00**	**00**	**00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	3	B10*	
2515				**Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
				- Đá cẩm thạch và travertine:			
2515	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	B10*	
2515	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515	12	10	00	- - - Dạng khối	3	B10*	
2515	12	20	00	- - - Dạng tấm	3	B10*	
2515	20	00	00	- Ecoxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2516				**Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
				- Granit:			
2516	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	10	B10	
2516	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516	12	10	00	- - - Dạng khối	10	B10	
2516	12	20	00	- - - Dạng tấm	10	B10	
				- Đá cát kết:			
2516	21	00	00	- - Thô hoặc đá đẽo thô	3	B10*	
2516	22	00	00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	B10*	
2516	90	00	00	- Đá làm tượng đài hay đá xây dựng khác	3	B10*	
2517				**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**			
2517	10			- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ, đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517	10	10	00	- - Từ Granit	3	B10*	
2517	10	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
2517	20	00	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3	B10*	
2517	30	00	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	B10*	
				- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517	41	00	00	- - Từ đá cẩm thạch	3	B10*	
2517	49			- - Từ đá khác:			
2517	49	10	00	- - - Từ Granit	3	B10*	
2517	49	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
2518				**Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén**			
2518	10	00	00	- Đolomit chưa nung hặc thiêu kết	3	B10*	
2518	20	00	00	- Đolomit đã nung hặc thiêu kết	3	B10*	
2518	30	00	00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	3	B10*	
2519				**Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không**			
2519	10	00	00	- Magie carbonat tự nhiên	3	B10*	
2519	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
2520				**Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tiến hay chất ức chế**			
2520	10	00	00	- Thạch cao; anhydrit		A	
2520	20			- Plaster:			
2520	20	10	00	- - Dùng trong nha khoa	3	B10*	
2520	20	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
2521	**00**	**00**	**00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	10	B10	
2522				**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**			
2522	10	00	00	- Vôi sống	5	B10*	
2522	20	00	00	- Vôi tôi	5	B10*	
2522	30	00	00	- Vôi chịu nước	5	B10*	
2523				**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2523	10			- Clanhke xi măng:			
2523	10	10	00	- - Để sản xuất xi măng trắng	10	B10	
2523	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Xi măng Portland:			
2523	21	00	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo		X	
2523	29			- - Loại khác:			
2523	29	10	00	- - - Xi măng màu		X	
2523	29	90	00	- - - Loại khác		X	
2523	30	00	00	- Xi măng nhôm		X	
2523	90	00	00	- Xi măng chịu nước khác		X	
2524	**00**	**00**	**00**	**Amiăng (Asbestos)**	5	B10*	
2525				**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**			
2525	10	00	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	B10*	
2525	20	00	00	- Bột mi ca	10	B10	
2525	30	00	00	- Phế liệu mi ca	3	B10*	
2526				**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**			
2526	10	00	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	B10*	
2526	20			- Đã nghiền, hoặc làm thành bột:			
2526	20	10	00	- - Bột talc		A	
2526	20	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
2528				**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô**			
2528	10	00	00	- Quặng borat natri tự nhiên và tinh quặng borat natri tự nhiên (đã hoặc chưa nung)	3	B10*	
2528	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
2529				**Felspar, lơxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar)**			
2529	10	00	00	- Felspar	5	B10*	
				- Fluorit (fluorspar):			
2529	21	00	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	B10*	
2529	22	00	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	B10*	
2529	30	00	00	- Lơxit, nepheline và nepheline syenite	3	B10*	
2530				**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2530	10	00	00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	B10*	
2530	20			- Kiezerite, epsomite (magie sulfat tự nhiên):			
2530	20	10	00	- - Kiezerite	3	B10*	
2530	20	20	00	- - Epsomite	3	B10*	
2530	90			- Loại khác:			
2530	90	10	00	- - Realgar, orpiment và munshell	3	B10*	
2530	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
				Chương 26			
				Quặng, xỉ và tro			
2601				**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**			
				- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601	11	00	00	- - Chưa thiêu kết		A	
2601	12	00	00	- - Đã thiêu kết		A	
2601	20	00	00	- Pirit sắt đã nung		A	
2602	**00**	**00**	**00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô**		A	
2603	**00**	**00**	**00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**		A	
2604	**00**	**00**	**00**	**Quặng niken và tinh quặng niken**		A	
2605	**00**	**00**	**00**	**Quặng coban và tinh quặng coban**		A	
2606	**00**	**00**	**00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**		A	
2607	**00**	**00**	**00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**		A	
2608	**00**	**00**	**00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**		A	
2609	**00**	**00**	**00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**		A	
2610	**00**	**00**	**00**	**Quặng crom và tinh quặng crom**		A	
2611	**00**	**00**	**00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2612				**Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori**			
2612	10	00	00	- Quặng uran và tinh quặng uran		A	
2612	20	00	00	- Quặng thori và tinh quặng thori		A	
2613				**Quặng molipden và tinh quặng molipden**			
2613	10	00	00	- Đã nung		A	
2613	90	00	00	- Loại khác		A	
2614				**Quặng titan và tinh quặng titan**			
2614	00	10	00	- Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite		A	
2614	00	90	00	- Loại khác		A	
2615				**Quặng niobi, tantali, vanadi hay ziricon và tinh quặng của các loại quặng đó**			
2615	10	00	00	- Quặng ziricon và tinh quặng ziricon		A	
2615	90			- Loại khác:			
2615	90	10	00	- - Niobi		A	
2615	90	90	00	- - Loại khác		A	
2616				**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**			
2616	10	00	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc		A	
2616	90	00	00	- Loại khác		A	
2617				**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**			
2617	10	00	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon		A	
2617	90	00	00	- Loại khác		A	
2618	**00**	**00**	**00**	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10	B10	
2619	**00**	**00**	**00**	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	10	B10	
2620				**Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**			
				- Chứa chủ yếu là kẽm:			
2620	11	00	00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10	B10	
2620	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Chứa chủ yếu là chì:			
2620	21	00	00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10	B10	
2620	29	00	00	- - Loại khác	10	B10	
2620	30	00	00	- Chứa chủ yếu là đồng	10	B10	
2620	40	00	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10	B10	
2620	60	00	00	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10	B10	
				- Loại khác:			
2620	91	00	00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10	B10	
				- - Loại khác:			
2620	99	10	00	- - - Chứa chủ yếu là thiếc	10	B10	
2620	99	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
2621				**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**			
2621	10	00	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10	B10	
2621	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
				Chương 27			
				Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất			
2701				**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**			
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701	11	00	00	- - Antraxit (Anthracite):	5	B10*	
2701	12			- - Than bitum:			
2701	12	10	00	- - - Than để luyện cốc		A	
2701	12	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2701	19	00	00	- - Than đá loại khác	5	B10*	
2701	20	00	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	B10*	
2702				**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**			
2702	10	00	00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	B10*	
2702	20	00	00	- Than non đã đóng bánh	5	B10*	
2703				**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**			
2703	00	10	00	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, chưa đóng bánh	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2703	00	20	00	- Than bùn đã đóng bánh	5	B10*	
2704				**Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**			
2704	00	10	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá		A	
2704	00	20	00	- Than cốc hay than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	B10*	
2704	00	30	00	- Muội bình chưng than đá	5	B10*	
2705	**00**	**00**	**00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**		A	
2706	**00**	**00**	**00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**		A	
2707				**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**			
2707	10	00	00	- Benzen	1	B10*	
2707	20	00	00	- Toluen	1	B10*	
2707	30	00	00	- Xylen	1	B10*	
2707	40			- Naphthalen:			
2707	40	10	00	- - Dùng để sản xuất dung môi	1	B10*	
2707	40	90	00	- -Loại khác	1	B10*	
2707	50	00	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250 độ C, theo phương pháp ASTM D 86	1	B10*	
2707	60	00	00	- Phenol	1	B10*	
				- Loại khác:			
2707	91	00	00	- - Dầu creosote	1	B10*	
2707	99			- - Loại khác:			
2707	99	10	00	- - - Dầu thơm để chế biến cao su	1	B10*	
2707	99	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
2708				**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**			
2708	10	00	00	- Nhựa chưng (hắc ín)		A	
2708	20	00	00	- Than cốc nhựa chưng		A	
2709				**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô**			
2709	00	10	00	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	15	B10	
2709	00	20	00	- Condensate		X	
2709	00	90	00	- Loại khác		X	
2710				**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**			
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ dầu thải:			
2710	11			- - Dầu nhẹ và các chế phẩm :			
2710	11	11	00	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp		X	
2710	11	12	00	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp		X	
2710	11	13	00	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng		X	
2710	11	14	00	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng		X	
2710	11	15	00	- - - Xăng động cơ khác, có pha chì		X	
2710	11	16	00	- - - Xăng động cơ khác, không pha chì		X	
2710	11	17	00	- - - Xăng máy bay		X	
2710	11	18	00	- - - Tetrapropylene		X	
2710	11	21	00	- - - Dung môi trắng (white spirit)		X	
2710	11	22	00	- - - Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1%		X	
2710	11	23	00	- - - Dung môi khác		X	
2710	11	24	00	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng		X	
2710	11	25	00	- - - Dầu nhẹ khác		X	
2710	11	29	00	- - - Loại khác		X	
2710	19			- - Loại khác:			
				- - - Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm:			
2710	19	11	00	- - - - Dầu hoả thắp sáng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2710	19	12	00	- - - - Dầu hoả khác, kể cả dầu hoả hơi		X	
2710	19	13	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23 độ C trở lên		X	
2710	19	14	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23 độ C		X	
2710	19	15	00	- - - - Paraphin mạch thẳng	15	C	
2710	19	19	00	- - - - Dầu trung khác và các chế phẩm		X	
				- - - Loại khác:			
2710	19	21	00	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5	B15*	
2710	19	22	00	- - - - Dầu nguyên liệu để sản xuất muội than	5	B15*	
2710	19	23	00	- - - - Dầu gốc để pha chế dầu nhờn	5	B15*	
2710	19	24	00	- - - - Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay	5	B15*	
2710	19	25	00	- - - - Dầu bôi trơn khác	10	B15	
2710	19	26	00	- - - - Mỡ bôi trơn	5	B15*	
2710	19	27	00	- - - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	3	B15*	
2710	19	28	00	- - - - Dầu biến thế hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5	B15*	
2710	19	31	00	- - - - Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao		X	
2710	19	32	00	- - - - Nhiên liệu diesel khác		X	
2710	19	33	00	- - - - Nhiên liệu đốt khác		X	
2710	19	39	00	- - - - Loại khác		X	
				- Dầu thải:			
2710	91	00	00	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)		X	
2710	99	00	00	- - Loại khác		X	
2711				**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**			
				- Dạng hóa lỏng:			
2711	11	00	00	- - Khí thiên nhiên	5	B10*	
2711	12	00	00	- - Propan	5	B10*	
2711	13	00	00	- - Butan	5	B10*	
2711	14			- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711	14	10	00	- - - Etylen	5	B10*	
2711	14	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2711	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Dạng khí:			
2711	21	00	00	- - Khí thiên nhiên	1	B10*	
2711	29	00	00	- - Loại khác	1	B10*	
2712				**Vazơlin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**			
2712	10	00	00	- Vazơlin (Petroleum jelly)	3	B10*	
2712	20	00	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	B10*	
2712	90			- Loại khác:			
2712	90	10	00	- - Sáp parafin	3	B10*	
2712	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
2713				**Cốc dầu mỏ, bitum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bitum**			
				- Cốc dầu mỏ:			
2713	11	00	00	- - Chưa nung	1	B10*	
2713	12	00	00	- - Đã nung	1	B10*	
2713	20	00	00	- Bitum dầu mỏ	1	B10*	
2713	90	00	00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và từ các loại dầu thu được từ các khoáng bitum	1	B10*	
2714				**Bitum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt**			
2714	10	00	00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín	1	B10*	
2714	90	00	00	- Loại khác	1	B10*	
2715	**00**	**00**	**00**	**Hỗn hợp chứa bitum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matít có chứa bitum, cut-backs)**	1	B10*	
2716	**00**	**00**	**00**	**Năng lượng điện**	1	B10*	
				PHẦN VI			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				CÁC SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN			
				Chương 28			
				Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
				I - CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC			
2801				**Flo, clo, brom và iot**			
2801	10	00	00	- Clo	3	B10*	
2801	20	00	00	- Iot		A	
2801	30	00	00	- Flo; brom		A	
2802	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**		A	
2803				**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**			
2803	00	10	00	- Muội carbon dùng cho ngành cao su		A	
2803	00	20	00	- Muội axetylen	10	B10	
2803	00	30	00	- Muội carbon khác	3	B10*	
2803	00	90	00	- Loại khác	3	B10*	
2804				**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**			
2804	10	00	00	- Hydro		A	
				- Khí hiếm:			
2804	21	00	00	- - Argon	3	B10*	
2804	29	00	00	- - Loại khác		A	
2804	30	00	00	- Nitơ	3	B10*	
2804	40	00	00	- Oxy	3	B10*	
2804	50	00	00	- Boron; tellurium		A	
				- Silic:			
2804	61	00	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng		A	
2804	69	00	00	- - Loại khác		A	
2804	70	00	00	- Phospho		A	
2804	80	00	00	- Arsenic		A	
2804	90	00	00	- Selennium		A	
2805				**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**			
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805	11	00	00	- - Natri		A	
2805	12	00	00	- - Canxi		A	
2805	19	00	00	- - Loại khác		A	
2805	30	00	00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau		A	
2805	40	00	00	- Thủy ngân		A	
				II - AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI			
2806				**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric**			
2806	10	00	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10	B10	
2806	20	00	00	- Axit closulfuric	3	B10*	
2807				**Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)**			
2807	00	10	00	- Axit sulfuric từ luyện đồng	10	B10	
2807	00	90	00	- Loại khác	10	B10	
2808	**00**	**00**	**00**	**Axit nitric; axit sulfonitric**	1	B10*	
2809				**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2809	10	00	00	- Diphosphorous pentaoxide		A	
2809	20			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
2809	20	10	00	- - Axit phosphoric	10	B10	
				- - Axit polyphosphoric:			
2809	20	21	00	- - - Axit hypophosphoric		A	
2809	20	29	00	- - - Loại khác		A	
2810	**00**	**00**	**00**	**Oxit Boron; axit boric**		A	
2811				**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**			
				- Axit vô cơ khác:			
2811	11	00	00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)		A	
2811	19			- - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2811	19	10	00	- - - Axit arsenic		A	
2811	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811	21	00	00	- - Carbon dioxit		A	
2811	22			- - Silic dioxit:			
2811	22	10	00	- - - Bụi silic		A	
2811	22	90	00	- - - Loại khác		A	
2811	23	00	00	- - Lưu huỳnh dioxit		A	
2811	29			- - Loại khác:			
2811	29	10	00	- - - Diarsenic pentaoxide		A	
2811	29	90	00	- - - Loại khác		A	
				III - HỢP CHẤT HALOGEN VÀ HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI			
2812				**Halogenua và Oxit halogenua của phi kim loại**			
2812	10	00	00	- Clorua và oxit clorua		A	
2812	90	00	00	- Loại khác		A	
2813				**Sulfua của phi kim loại; Phospho trisulfua thương phẩm**			
2813	10	00	00	- Carbon disulfua		A	
2813	90	00	00	- Loại khác		A	
				IV - BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI			
2814				**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**			
2814	10	00	00	- Dạng khan	5	B10*	
2814	20	00	00	- Dạng dung dịch nước	5	B10*	
2815				**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**			
				- Natri hydroxit :			
2815	11	00	00	- - Dạng rắn	10	B10	
2815	12	00	00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)	20	B15	
2815	20	00	00	- Kali hydroxit		A	
2815	30	00	00	- Natri hoặc kali peroxit		A	
2816				**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari**			
2816	10	00	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	B10*	
2816	40	00	00	- Oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari	5	B10*	
2817				**Kẽm oxit; kẽm peroxit**			
2817	00	10	00	- Kẽm oxit		A	
2817	00	20	00	- Kẽm peroxit		A	
2818				**Corundum nhân tạo đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; nhôm ôxit; nhôm hydroxit**			
2818	10	00	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		A	
2818	20	00	00	- oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo		A	
2818	30	00	00	- Nhôm hydroxit	3	B10*	
2819				**Crom oxit và hydroxit**			
2819	10	00	00	- Crom trioxit		A	
2819	90	00	00	- Loại khác		A	
2820				**Mangan oxit**			
2820	10	00	00	- Mangan dioxit		A	
2820	90	00	00	- Loại khác		A	
2821				**Sắt oxit và sắt hydroxit; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm 70% trở lên**			
2821	10	00	00	- Sắt oxit và hydroxit		A	
2821	20	00	00	- Chất màu từ đất		A	
2822				**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**			
2822	00	10	00	- Coban oxit; coban oxit thương phẩm		A	
2822	00	20	00	- Coban hydroxit		A	
2823	**00**	**00**	**00**	**Titan oxit**		A	
2824				**Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam**			
2824	10	00	00	- Chì monoxit (litharge, massicot)		A	
2824	20	00	00	- Chì đỏ và chì da cam		A	
2824	90	00	00	- Loại khác		A	
2825				**Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2825	10			- Hydrazine, hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng:			
2825	10	10	00	- - Hydrazine		A	
2825	10	90	00	- - Loại khác		A	
2825	20	00	00	- Liti oxit và hydroxit		A	
2825	30	00	00	- Vanađi oxit và hydroxit		A	
2825	40	00	00	- Niken oxit và hydroxit		A	
2825	50	00	00	- Đồng oxit và hydroxit		A	
2825	60	00	00	- Germani oxit và Ziricon dioxit		A	
2825	70	00	00	- Molipđen oxit và hydroxit		A	
2825	80	00	00	- Antimon oxit		A	
2825	90	00	00	- Loại khác		A	
				V - MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI			
2826				**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**			
				- Florua:			
2826	11	00	00	- - Của amoni hoặc của natri		A	
2826	12	00	00	- - Của nhôm		A	
2826	19	00	00	- - Loại khác		A	
2826	20	00	00	- Florosilicat của natri hoặc kali		A	
2826	30	00	00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)		A	
2826	90	00	00	- Loại khác		A	
2827				**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit**			
2827	10	00	00	- Amoni clorua		A	
2827	20			- Canxi clorua:			
2827	20	10	00	- - Loại thương phẩm	15	B10	
2827	20	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Clorua khác:			
2827	31	00	00	- - Magie clorua		A	
2827	32	00	00	- - Nhôm clorua		A	
2827	33	00	00	- - Sắt clorua		A	
2827	34	00	00	- - Coban clorua		A	
2827	35	00	00	- - Niken clorua		A	
2827	36	00	00	- - Kẽm clorua		A	
2827	39	00	00	- - Loại khác		A	
				- Clorua oxit và clorua hydroxit :			
2827	41	00	00	- - Của đồng		A	
2827	49	00	00	- - Loại khác		A	
				- Bromua và bromua oxit:			
2827	51	00	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua		A	
2827	59	00	00	- - Loại khác		A	
2827	60	00	00	- Iot và iot oxit		A	
2828				**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**			
2828	10	00	00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác		A	
2828	90			- Loại khác:			
2828	90	10	00	- - Natri hypoclorit		A	
2828	90	90	00	- - Loại khác		A	
2829				**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat**			
				- Clorat:			
2829	11	00	00	- - Của natri		A	
2829	19	00	00	- - Loại khác		A	
2829	90	00	00	- Loại khác		A	
2830				**Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2830	10	00	00	- Natri sulfua		A	
2830	20	00	00	- Kẽm sulfua		A	
2830	30	00	00	- Cađimi sulfua		A	
2830	90	00	00	- Loại khác		A	
2831				**Dithionit và sulfosilat**			
2831	10	00	00	- Của natri		A	
2831	90	00	00	- Loại khác		A	
2832				**Sulfit; thiosulfat**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2832	10	00	00	- Natri sulfit		A	
2832	20	00	00	- Sulfit khác		A	
2832	30	00	00	- Thiosulfat		A	
2833				**Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)**			
				- Natri sulfat:			
2833	11	00	00	- - Dinatri sulfat	5	B10*	
2833	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Sulfat loại khác:			
2833	21	00	00	- - Của magie	5	B10*	
2833	22			- - Của nhôm:			
2833	22	10	00	- - - Loại thương phẩm	5	B10*	
2833	22	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2833	23	00	00	- - Của crom	5	B10*	
2833	24	00	00	- - Của niken	5	B10*	
2833	25	00	00	- - Của đồng	5	B10*	
2833	26	00	00	- - Của kẽm	5	B10*	
2833	27	00	00	- - Của bari	5	B10*	
2833	29	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
2833	30	00	00	- Phèn (alums)	10	B10	
2833	40	00	00	- Peroxosulfat (persulfat)	5	B10*	
2834				**Nitrit; nitrat**			
2834	10	00	00	- Nitrit		A	
				- Nitrat:			
2834	21	00	00	- - Của kali		A	
2834	29	00	00	- - Loại khác		A	
2835				**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2835	10	00	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)		A	
				- Phosphat:			
2835	22	00	00	- - Của mono hoặc dinatri		A	
2835	23	00	00	- - Của trinatri		A	
2835	24	00	00	- - Của kali		A	
2835	25	00	00	- - Canxi hydrogenorthophosphate (dicalcium phosphate)		A	
2835	26	00	00	- - Canxi phosphat khác		A	
2835	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Poly phosphat:			
2835	31	00	00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5	B10*	
2835	39			- - Loại khác:			
2835	39	10	00	- - - Tetranatri pyrophosphat		A	
2835	39	20	00	- - - Natri hexametaphosphat, natri tetraphosphat		A	
2835	39	90	00	- - - Loại khác		A	
2836				**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat**			
2836	10	00	00	- Amoni carbonat thương phẩm và amoni carbonat khác		A	
2836	20	00	00	- Dinatri carbonat		A	
2836	30	00	00	- Natri hydrogen carbonat (natri bicarbonat)		A	
2836	40	00	00	- Kali carbonat		A	
2836	50			- Canxi carbonat :			
2836	50	10	00	- - Loại thực phẩm hoặc dược phẩm	10	B10	
2836	50	90	00	- - Loại khác	10	B10	
2836	60	00	00	- Bari carbonat		A	
2836	70	00	00	- Chì carbonat		A	
				- Loại khác:			
2836	91	00	00	- - Liti carbonat		A	
2836	92	00	00	- - Stronti carbonat		A	
2836	99	00	00	- - Loại khác		A	
2837				**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**			
				- Xyanua và xyanua oxit:			
2837	11	00	00	- - Của natri		A	
2837	19	00	00	- - Loại khác		A	
2837	20	00	00	- Xyanua phức		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2838	**00**	**00**	**00**	**Fulminat, xyanat và thioxyanat**		A	
2839				**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**			
				- Của natri:			
2839	11	00	00	- - Natri metasilicat	3	B10*	
2839	19			- - Loại khác:			
2839	19	10	00	- - - Natri silicat	3	B10*	
2839	19	90	00	- - - Loại khác		A	
2839	20	00	00	- Của kali		A	
2839	90	00	00	- Loại khác		A	
2840				**Borat; peroxoborat (perborat)**			
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			
2840	11	00	00	- - Dạng khan		A	
2840	19	00	00	- - Dạng khác		A	
2840	20	00	00	- Borat khác		A	
2840	30	00	00	- Peroxoborat (perborat)		A	
2841				**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**			
2841	10	00	00	- Aluminat		A	
2841	20	00	00	- Kẽm hoặc chì cromat		A	
2841	30	00	00	- Natri dicromat		A	
2841	50	00	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat		A	
				- Manganit, manganat và permanganat:			
2841	61	00	00	- - Kali permanganat		A	
2841	69	00	00	- - Loại khác		A	
2841	70	00	00	- Molipdat		A	
2841	80	00	00	- Vonframat		A	
2841	90	00	00	- Loại khác		A	
2842				**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azide**			
2842	10	00	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học		A	
2842	90			- Loại khác:			
2842	90	10	00	- - Natri arsenit		A	
2842	90	20	00	- - Muối của đồng và/ hoặc crom		A	
2842	90	90	00	- - Loại khác		A	
				VI - LOẠI KHÁC			
2843				**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**			
2843	10	00	00	- Kim loại quý dạng keo		A	
				- Hợp chất bạc:			
2843	21	00	00	- - Bạc nitrat		A	
2843	29	00	00	- - Loại khác		A	
2843	30	00	00	- Hợp chất vàng		A	
2843	90			- Hợp chất khác; hỗn hống:			
2843	90	10	00	- - Hỗn hống		A	
2843	90	90	00	- - Loại khác		A	
2844				**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**			
2844	10			- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uran tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:			
2844	10	10	00	- - Uran tự nhiên và các hợp chất của nó		A	
2844	10	90	00	- - Loại khác		A	
2844	20			- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uran đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844	20	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó		A	
2844	20	90	00	- - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2844	30			- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844	30	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó		A	
2844	30	90	00	- - Loại khác		A	
2844	40			- Nguyên tố phóng xạ, đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20, hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm, kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ			
				- - Nguyên tố phóng xạ, đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844	40	11	00	- - - Radi và muối của nó		A	
2844	40	19	00	- - - Loại khác		A	
2844	40	90	00	- - Loại khác		A	
2844	50	00	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân		A	
2845				**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2845	10	00	00	- Nước nặng (deuterium oxide)		A	
2845	90	00	00	- Loại khác		A	
2846				**Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này**			
2846	10	00	00	- Hợp chất cerium		A	
2846	90	00	00	- Loại khác		A	
2847				**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**			
2847	00	10	00	- Dạng lỏng		A	
2847	00	90	00	- Loại khác		A	
2848	**00**	**00**	**00**	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**		A	
2849				**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2849	10	00	00	- Của canxi		A	
2849	20	00	00	- Của silic		A	
2849	90	00	00	- Loại khác		A	
2850	**00**	**00**	**00**	**Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 2849**		A	
2851				**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**			
2851	00	10	00	- Không khí nén và không khí hóa lỏng		A	
2851	00	90	00	- Loại khác		A	
				Chương 29			
				Hoá chất hữu cơ			
				I- HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULFO HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG			
2901				**Hydrocarbon mạch hở**			
2901	10	00	00	- No		A	
				- Chưa no:			
2901	21	00	00	- - Etylen		A	
2901	22	00	00	- - Propen (Propylen)		A	
2901	23	00	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó		A	
2901	24	00	00	- - 1,3 Butađien và isopren		A	
2901	29			- - Loại khác:			
2901	29	10	00	- - - Axetylen		A	
2901	29	90	00	- - - Loại khác		A	
2902				**Hydrocarbon mạch vòng**			
				- Xyclan (vòng no), xyclen (vòng chưa no có 1 nối đôi) và xycloterpen:			
2902	11	00	00	- - Xyclohexan		A	
2902	19	00	00	- - Loại khác		A	
2902	20	00	00	- Benzen		A	
2902	30	00	00	- Toluen		A	
				- Xylen:			
2902	41	00	00	- - o-xylen		A	
2902	42	00	00	- - M-xylen		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2902	43	00	00	- - P-xylen		A	
2902	44	00	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen		A	
2902	50	00	00	- Styren		A	
2902	60	00	00	- Etylbenzen		A	
2902	70	00	00	- Cumen		A	
2902	90			- Loại khác:			
2902	90	10	00	- - Dodecylbenzen		A	
2902	90	20	00	- - Các loại alkylbenzen khác		A	
2902	90	90	00	- - Loại khác		A	
2903				**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**			
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:			
2903	11			- - Clometan (Clorua metyl) và cloetan (clorua etyl):			
2903	11	10	00	- - - Clorua metyl dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	B10*	
2903	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2903	12	00	00	- - Dichloromethane (metylen clorua)		A	
2903	13	00	00	- - Cloroform (trichloromethane)		A	
2903	14	00	00	- - Carbon tetraclorua	5	B10*	
2903	15	00	00	- - 1,2 - Dichloroethane (etylen điclorua)	5	B10*	
2903	19			- - Loại khác:			
2903	19	10	00	- - - 1,1,1 - trichloroethane (metyl chloroform)	5	B10*	
2903	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			
2903	21			- - Vinyl clorua (cloetylen):			
2903	21	10	00	- - - Vinyl clorua monome (VCM)		A	
2903	21	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2903	22	00	00	- - Trichloroethylene	5	B10*	
2903	23	00	00	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	5	B10*	
2903	29	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
2903	30			- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:			
2903	30	10	00	- - Iodoform	5	B10*	
2903	30	20	00	- - Metyl bromua		A	
2903	30	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên:			
2903	41	00	00	- - Trichlorofluoromethane	5	B10*	
2903	42	00	00	- - Dichlorodifluoromethane	5	B10*	
2903	43	00	00	- - Trichlorotrifluoroethanes	5	B10*	
2903	44	00	00	- - Dichlorotetrafluoroethanes và chloropentafluoroethane	5	B10*	
2903	45			- - Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo:			
2903	45	10	00	- - - Chlorotrifluorometane	5	B10*	
				- - - Dẫn xuất của etan :			
2903	45	21	00	- - - - Pentachlorofluoroetane	5	B10*	
2903	45	22	00	- - - - Tetrachlorodifluoroetane	5	B10*	
				- - - Dẫn xuất của propan:			
2903	45	31	00	- - - - Heptachlorofluropropanes	5	B10*	
2903	45	32	00	- - - - Hexachlorodifluoropropanes	5	B10*	
2903	45	33	00	- - - - Pentachlorotrifluoropropanes	5	B10*	
2903	45	34	00	- - - - Tetrachlorotetrafluoropropanes	5	B10*	
2903	45	35	00	- - - - Trichloropentafluoropropanes	5	B10*	
2903	45	36	00	- - - - Dichlorohexafluoropropanes	5	B10*	
2903	45	37	00	- - - - Chloroheptafluoropropanes	5	B10*	
2903	45	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2903	46	00	00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	5	B10*	
2903	47	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	5	B10*	
2903	49			- - Loại khác:			
2903	49	10	00	- - - Dẫn xuất của metan, etan hay propan, đã được halogen hóa chỉ với flo và clo	5	B10*	
2903	49	20	00	- - - Dẫn xuất của metan, etan hay propan, đã được halogen hóa chỉ với flo hoặc brom	5	B10*	
2903	49	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2903	51	00	00	- - 1, 2, 3, 4, 5, 6 - hexachlorocyclohexane	5	B10*	
2903	59	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903	61	00	00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5	B10*	
2903	62	00	00	- - Hexachlorobenzene và DDT (1,1, 1-trichloro- 2,2 - bis (p-chlorophenyl) ethane)	5	B10*	
2903	69	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
2904				**Dẫn xuất sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**			
2904	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	3	B10*	
2904	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa nhóm nitro hoặc nhóm nitroso	3	B10*	
2904	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
				II -RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULFO HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG			
2905				**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
				- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905	11	00	00	- - Metanol (rượu metylic)		A	
2905	12	00	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu Isopropyl)		A	
2905	13	00	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)		A	
2905	14	00	00	- - Butanol khác		A	
2905	15	00	00	- - Pentanol (rượu amyl) và đồng phân của nó		A	
2905	16	00	00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó		A	
2905	17	00	00	- - Dodecan -1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadcan-1-ol (rượu stearyl)		A	
2905	19			- - Loại khác:			
2905	19	10	00	- - - Triacontanol		A	
2905	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Rượu đơn chức chưa no:			
2905	22	00	00	- - Rượu terpen mạch hở		A	
2905	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Diols:			
2905	31	00	00	- - Etylen glycol (ethanediol)		A	
2905	32	00	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)		A	
2905	39	00	00	- - Loại khác		A	
				- Rượu polyhydric khác:			
2905	41	00	00	--2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropane)		A	
2905	42	00	00	- - Pentaerythritol		A	
2905	43	00	00	- - Mannitol		A	
2905	44	00	00	- - D-glucitol (sorbitol)		A	
2905	45	00	00	- - Glycerol		A	
2905	49	00	00	- - Loại khác		A	
				- Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa củaượu mạch hở:			
2905	51	00	00	- - Ethchlorvynol (INN)		A	
2905	59	00	00	- - Loại khác		A	
2906				**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**			
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906	11	00	00	- - Menthol		A	
2906	12	00	00	- - Cyclohexanol,methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols		A	
2906	13	00	00	- - Sterols và inositols		A	
2906	14	00	00	- - Terpineols		A	
2906	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Loại thơm:			
2906	21	00	00	- - Rượu benzyl		A	
2906	29	00	00	- - Loại khác		A	
				III - PHENOL; RƯỢU-PHENOL VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULFO HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG			
2907				**Phenol; rượu-phenol**			
				- Monophenol:			
2907	11	00	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2907	12	00	00	- - Cresol và muối của chúng		A	
2907	13	00	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng		A	
2907	14	00	00	- - Xylenols và muối của chúng		A	
2907	15	00	00	- - Naphtol và muối của chúng		A	
2907	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907	21	00	00	- - Resorcinol và muối của nó		A	
2907	22	00	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó		A	
2907	23	00	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol(bisphenolA, diphenylolpropane) và muối của nó		A	
2907	29	00	00	- - Loại khác		A	
2908				**Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol**			
2908	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng		A	
2908	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ được sulfo hóa, muối và este của chúng		A	
2908	90	00	00	- Loại khác		A	
				IV - ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULFO HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN			
2909				**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	11			- - Dietyl ete:			
2909	11	10	00	- - - Loại dược phẩm		A	
2909	11	90	00	- - - Loại khác		A	
2909	19			- - Loại khác:			
2909	19	10	00	- - - Methyl tertiary butyl ether		A	
2909	19	90	00	- - - Loại khác		A	
2909	20	00	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng		A	
2909	30	00	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfo hóa, nitro hóa, hặc nitroso hóa của chúng		A	
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulfon hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909	41	00	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)		A	
2909	42	00	00	- - Ete monometyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol		A	
2909	43	00	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol		A	
2909	44	00	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol		A	
2909	49	00	00	- - Loại khác		A	
2909	50	00	00	- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng		A	
2909	60	00	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng		A	
2910				**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**			
2910	10	00	00	- Oxirane (etylen oxit)		A	
2910	20	00	00	- Methyloxirane (propylen oxit)		A	
2910	30	00	00	- 1, chloro- 2,3 epoxypropane (epichlorohydrin)		A	
2910	90	00	00	- Loại khác		A	
2911	**00**	**00**	**00**	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**		A	
				V- HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT			
2912				**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde**			
				- Aldehyt mạch hở, không có chức oxy khác:			
2912	11	00	00	- - Metanal (formaldehyde)	3	B10*	
2912	12	00	00	- - Etanal (acetaldehyde)		A	
2912	13	00	00	- - Butanal (butyraldehyde, chất đồng phân mạch thẳng)		A	
2912	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Aldehyt mạch vòng, không có chức oxy khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2912	21	00	00	- - Benzaldehyde		A	
2912	29	00	00	- - Loại khác		A	
2912	30	00	00	- Rượu aldehyt		A	
				- Ete aldehyt, phenol aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912	41	00	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyde)		A	
2912	42	00	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)		A	
2912	49	00	00	- - Loại khác		A	
2912	50	00	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt		A	
2912	60	00	00	- Paraformaldehyde		A	
2913	**00**	**00**	**00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**		A	
				VI - HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON			
2914				**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**			
				- Xeton mạch hở (không vòng), không có chức oxy khác:			
2914	11	00	00	- - Axeton		A	
2914	12	00	00	- - Butanon (methyl ethyl ketone)		A	
2914	13	00	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)		A	
2914	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914	21	00	00	- - Long não (camphor)		A	
2914	22	00	00	- - Cyclohexanone và methyl cyclohexanones		A	
2914	23	00	00	- - Ionones và methylionones		A	
2914	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914	31	00	00	- - Phenylacetone (phenylpropan -2- one)		A	
2914	39	00	00	- - Loại khác		A	
2914	40	00	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton		A	
2914	50	00	00	- Phenolxeton và xeton có chức oxy khác		A	
				- Quinon:			
2914	61	00	00	- - Anthraquinone		A	
2914	69	00	00	- - Loại khác		A	
2914	70	00	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa		A	
				VII - AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULFO HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN			
2915				**Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
				- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915	11	00	00	- - Axit fomic		A	
2915	12	00	00	- - Muối của axit fomic		A	
2915	13	00	00	- - Este của axit fomic		A	
				- Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic:			
2915	21	00	00	- - Axit axetic		A	
2915	22	00	00	- - Natri axetat		A	
2915	23	00	00	- - Coban axetat		A	
2915	24	00	00	- - Alhydrit axetic		A	
2915	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Este của axit axetic:			
2915	31	00	00	- - Etyl axetat		A	
2915	32	00	00	- - Vinyl axetat		A	
2915	33	00	00	- - n-butyl axetat		A	
2915	34	00	00	- - Isobutyl axetat		A	
2915	35	00	00	- - 2 - Etoxyetyl axetat		A	
2915	39	00	00	- - Loại khác		A	
2915	40	00	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng		A	
2915	50	00	00	- Axit propionic, muối và este của chúng		A	
2915	60	00	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng		A	
2915	70			- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2915	70	10	00	- - Axit palmitic, muối và este của nó		A	
2915	70	20	00	- - Axit stearic		A	
2915	70	30	00	- - Muối và este của axit stearic		A	
2915	90			- Loại khác:			
2915	90	10	00	- - Clorua axetyl		A	
2915	90	20	00	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng		A	
2915	90	90	00	- - Loại khác		A	
2916				**Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng**			
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	11	00	00	- - Axit acrylic và muối của nó		A	
2916	12	00	00	- - Este của axit acrylic		A	
2916	13	00	00	- - Axit metacrylic và muối của nó		A	
2916	14			- - Este của axit metacrylic:			
2916	14	10	00	- - - Metyl metacrylic		A	
2916	14	90	00	- - - Loại khác		A	
2916	15	00	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó		A	
2916	19	00	00	- - Loại khác		A	
2916	20	00	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên		A	
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916	31	00	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó		A	
2916	32	00	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl		A	
2916	34	00	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó		A	
2916	35	00	00	- - Este của axit phenylaxetic		A	
2916	39			- - Loại khác:			
2916	39	10	00	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl, muối và este của chúng		A	
2916	39	90	00	- - - Loại khác		A	
2917				**Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
				- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	11	00	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó		A	
2917	12			- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917	12	10	00	- - - Dioctyl adipat (DOA)	5	B10*	
2917	12	90	00	- - - Loại khác		A	
2917	13	00	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng		A	
2917	14	00	00	- - Alhydrit maleic		A	
2917	19	00	00	- - Loại khác		A	
2917	20	00	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên		A	
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917	31	00	00	- - Dibutyl orthophthalates	10	B15	
2917	32	00	00	- - Dioctyl orthophthalates	15	B10	
2917	33	00	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10	B15	
2917	34	00	00	- - Este khác của các axit orthophthalates	10	R1	
2917	35	00	00	- - Alhydrit phthalic		A	
2917	36	00	00	- - Axit terephthalic và muối của nó		A	
2917	37	00	00	- - Dimethyl terephthalate		A	
2917	39			- - Loại khác:			
2917	39	10	00	- - - Trioctyltrimellitate (TOTM)	5	B10*	
2917	39	20	00	- - - Chất hóa dẻo phthalic khác và este của alhydrit phthalic		A	
2917	39	90	00	- - - Loại khác		A	
2918				**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogena hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	11	00	00	- - Axit lactic, muối và este của nó		A	
2918	12	00	00	- - Axit tactaric		A	
2918	13	00	00	- - Muối và este của axit tactaric		A	
2918	14	00	00	- - Axit xitric	5	B10*	
2918	15			- - Muối và este của axit citric:			
2918	15	10	00	- - - Canxi citrat	5	B10*	
2918	15	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2918	16	00	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó		A	
2918	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918	21	00	00	- - Axit salicylic và muối của nó		A	
2918	22	00	00	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó		A	
2918	23	00	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó		A	
2918	29			- - Loại khác:			
2918	29	10	00	- - - Este sulfonic alkyl của phenol		A	
2918	29	90	00	- - - Loại khác		A	
2918	30	00	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên		A	
2918	90	00	00	- Loại khác		A	
				VIII - ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULFO HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN			
2919	**00**	**00**	**00**	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	3	B10*	
2920				**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
2920	10	00	00	- Este thiophosphoric (phosophorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng		A	
2920	90			- Loại khác:			
2920	90	10	00	- - Dimetyl sulfat (DMS)		A	
2920	90	90	00	- - Loại khác		A	
				IX - HỢP CHẤT CHỨC NITƠ			
2921				**Hợp chất chức amin**			
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	11	00	00	- - Methylamine, di- hoặc trimethylamine và muối của chúng		A	
2921	12	00	00	- - Diethylamine và muối của chúng		A	
2921	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:			
2921	21	00	00	- - Ethylenediamine và muối của nó		A	
2921	22	00	00	- - Hexamethylenediamine và muối của nó		A	
2921	29	00	00	- - Loại khác		A	
2921	30	00	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các dẫn xuất của chúng; muối của chúng		A	
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921	41	00	00	- - Anilin và muối của nó		A	
2921	42	00	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng		A	
2921	43	00	00	- - Toluidine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng		A	
2921	44	00	00	- - Diphenylamine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng		A	
2921	45	00	00	- - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine); 2-Naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng		A	
2921	46	00	00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng		A	
2921	49	00	00	- - Loại khác		A	
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2921	51	00	00	- - O-, m-, p- phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng		A	
2921	59	00	00	- - Loại khác		A	
2922				**Hợp chất amino chức oxy**			
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:			
2922	11	00	00	- - Monoethanolamine và muối của chúng	3	B10*	
2922	12	00	00	- - Diethanolamine và muối của chúng	3	B10*	
2922	13	00	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3	B10*	
2922	14	00	00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng		A	
2922	19			- - Loại khác:			
2922	19	10	00	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3	B10*	
2922	19	20	00	- - - Rượu butyl thường D-2-Amino (D-2-Amino-Normal-Butyl-Alcohol)	3	B10*	
2922	19	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- Amino-naphtol và Amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:			
2922	21	00	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3	B10*	
2922	22	00	00	- - Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	3	B10*	
2922	29	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922	31	00	00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	3	B10*	
2922	39	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:			
2922	41	00	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	10	B10	
2922	42			- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922	42	10	00	- - - Axit glutamic	10	B10	
2922	42	20	00	- - - Muối natri của axit glutamic	40	B15	
2922	42	90	00	- - - Muối loại khác	40	B15	
2922	43	00	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3	B10*	
2922	44	00	00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3	B10*	
2922	49			- - Loại khác:			
2922	49	10	00	- - - Axit mefenamic và muối của chúng		A	
2922	49	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922	50	10	00	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng		A	
2922	50	90	00	- - Loại khác		A	
2923				**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học**			
2923	10	00	00	- Choline và muối của nó		A	
2923	20			- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:			
2923	20	10	00	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	B10*	
2923	20	90	00	- - Loại khác		A	
2923	90	00	00	- Loại khác		A	
2924				**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axít carbonic**			
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	11	00	00	- - Meprobamate (INN)		A	
2924	19			- - Loại khác:			
2924	19	10	00	- - - Monocrotophos		A	
2924	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21			- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924	21	10	00	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)		A	
2924	21	20	00	- - - Diuron và monuron		A	
2924	21	90	00	- - - Loại khác		A	
2924	23	00	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3	B10*	
2924	24	00	00	- - Ethinamate (INN)		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2924	29			- - Loại khác:			
2924	29	10	00	- - - Aspartame	20	B15	
2924	29	20	00	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3	B10*	
2924	29	90	00	- - - Loại khác		A	
2925				**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**			
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	11	00	00	- - Sacarin và muối của nó	10	B10	
2925	12	00	00	- - Glutethimide(INN)		A	
2925	19	00	00	- - Loại khác		A	
2925	20			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925	20	10	00	- - Metformin và phenformin; muối và dẫn xuất của chúng		A	
2925	20	20	00	- - Imin etylen, imin propylen		A	
2925	20	90	00	- - Loại khác		A	
2926				**Hợp chất chức nitril**			
2926	10	00	00	- Acrylonitrile		A	
2926	20	00	00	- 1-cyanoguanidine (dicyandiamide)		A	
2926	30	00	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate(4-cyano-2-dimethylamino-4,4- iphenylbutane)		A	
2926	90	00	00	- Loại khác		A	
2927				**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**			
2927	00	10	00	- Azodicarbonamide		A	
2927	00	90	00	- Loại khác		A	
2928				**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**			
2928	00	10	00	- Linuron		A	
2928	00	90	00	- Loại khác		A	
2929				**Hợp chất chức nitơ khác**			
2929	10	00		- Isoxyanat:			
2929	10	00	10	- - Diphennylmenthane		A	
2929	10	00	20	- - Toluen diisocyanate		A	
2929	10	00	90	- - Loại khác	5	B10*	
2929	90			- Loại khác:			
2929	90	10	00	- - Natri xyclamat	10	B10	
2929	90	20	00	- - Xyclamat loại khác	10	B10	
2929	90	90	00	- - Loại khác		A	
				X - HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC SULFONAMIT			
2930				**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**			
2930	10	00	00	- Dithiocarbonat (xanthates)		A	
2930	20	00	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat		A	
2930	30	00	00	- Thiuram mono-, di- hặc tetrasulfua		A	
2930	40	00	00	- Methionin		A	
2930	90	00	00	- Loại khác		A	
2931				**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**			
2931	00	10	00	- Chì tetraetyl		A	
2931	00	20	00	- N -(Phosphonomethyl) glycin và muối của chúng		A	
2931	00	30	00	- Ethephone		A	
2931	00	90	00	- Loại khác		A	
2932				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**			
				- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932	11	00	00	- - Tetrahydrofuran		A	
2932	12	00	00	- - 2-furaldehyde (fufuraldehyde)		A	
2932	13	00	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl		A	
2932	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Lactones:			
2932	21	00	00	- - Cumarin, metylcumarins và etylcumarins		A	
2932	29	00	00	- - Lactones khác		A	
				- Loại khác:			
2932	91	00	00	- - Isosafrole		A	
2932	92	00	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2932	93	00	00	- - Piperonal		A	
2932	94	00	00	- - Safrole		A	
2932	95	00	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)		A	
2932	99			- - Loại khác:			
2932	99	10	00	- - - Carbofuran		A	
2932	99	90	00	- - - Loại khác		A	
2933				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**			
				- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	11			- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933	11	10	00	- - - Dipyrone (analgin)		A	
2933	11	90	00	- - - Loại khác		A	
2933	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	21	00	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó		A	
2933	29			- - Loại khác:			
2933	29	10	00	- - - Cimetiđin		A	
2933	29	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	31	00	00	- - Piridine và muối của nó		A	
2933	32	00	00	- - Piperidine và muối của nó		A	
2933	33	00	00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); muối của chúng		A	
2933	39			- - Loại khác:			
2933	39	10	00	- - - Clopheniramine và isoniazid		A	
2933	39	20	00	- - - Hydrazit axit isonicotinic (isonicotinic acid hydrazide) và muối của nó, este và dẫn xuất của loại dược phẩm		A	
2933	39	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933	41	00	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó		A	
2933	49	00	00	- - Loại khác		A	
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:			
2933	52	00	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó		A	
2933	53	00	00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital, secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng		A	
2933	54	00	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng		A	
2933	55	00	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng		A	
2933	59			- - Loại khác:			
2933	59	10	00	- - - Diazinon		A	
2933	59	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933	61	00	00	- - Melamin		A	
2933	69	00	00	- - Loại khác		A	
				- Lactam:			
2933	71	00	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)		A	
2933	72	00	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)		A	
2933	79	00	00	- - Lactam khác		A	
				- Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2933	91	00	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng		A	
2933	99			- - Loại khác:			
2933	99	10	00	- - - Mebendazole và parbendazole		A	
2933	99	90	00	- - - Loại khác		A	
2934				**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác**			
2934	10	00	00	- Hợp chất có chứa một vòng thiazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc		A	
2934	20	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1vòng benzothiazole (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm		A	
2934	30	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazine (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm		A	
				- Loại khác:			
2934	91	00	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN) phedimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	B10*	
2934	99			- - Loại khác:			
2934	99	10	00	- - - Axit nucleic và muối của nó	10	B10	
2934	99	20	00	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	B10*	
2934	99	30	00	- - - Axit penicillanic 6-Amino		A	
2934	99	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
2935	**00**	**00**	**00**	**Sulfonamit**		A	
				XI - TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON			
2936				**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**			
2936	10	00	00	- Tiền vitamin, chưa pha trộn		A	
				- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:			
2936	21	00	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó		A	
2936	22	00	00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó		A	
2936	23	00	00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó		A	
2936	24	00	00	- - Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó		A	
2936	25	00	00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó		A	
2936	26	00	00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó		A	
2936	27	00	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó		A	
2936	28	00	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó		A	
2936	29	00	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó		A	
2936	90	00	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên		A	
2937				**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**			
				- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	11	00	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng		A	
2937	12	00	00	- - Insulin và muối của nó		A	
2937	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Các steroit hormon (steroidal hormones), các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	21	00	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2937	22	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)		A	
2937	23	00	00	- - Oestrogens và progestogens		A	
2937	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	31	00	00	- - Epinephrine		A	
2937	39	00	00	- - Loại khác		A	
2937	40	00	00	- Các dẫn xuất của axit amin		A	
2937	50	00	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng		A	
2937	90	00	00	- Loại khác		A	
				XII - GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG			
2938				**Glycosit tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**			
2938	10	00	00	- Rutoside (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	B10*	
2938	90	00	00	- Loại khác	1	B10*	
2939				**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**			
				- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	11	00	00	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng		A	
2939	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Alcaloit của cinchona và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	21	00	00	- - Quinin và muối của nó		A	
2939	29	00	00	- - Loại khác		A	
2939	30	00	00	- Cafein và muối của nó		A	
				- Các Ephedrine và muối của chúng:			
2939	41	00	00	- - Ephedrine và muối của nó		A	
2939	42	00	00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó		A	
2939	43	00	00	- - Cathine (INN) và muối của nó		A	
2939	49	00	00	- - Loại khác		A	
				- Theophylline và Aminophylline (theophylline-ethylendiamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	51	00	00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó		A	
2939	59	00	00	- - Loại khác		A	
				- Alcaloit của loã mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	61	00	00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó		A	
2939	62	00	00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó		A	
2939	63	00	00	- - Axit lysergic và các muối của nó		A	
2939	69	00	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
2939	91			- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939	91	10	00	- - - Cocaine và các dẫn xuất của nó		A	
2939	91	90	00	- - - Loại khác		A	
2939	99			- - Loại khác:			
2939	99	10	00	- - - Nicotin sulfat		A	
2939	99	90	00	- - - Loại khác		A	
				XIII - HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC			
2940	**00**	**00**	**00**	**Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	3	B10*	
2941				**Kháng sinh**			
2941	10			- Các Penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
				- - Amoxicillins và muối của nó:			
2941	10	11	00	- - - Loại không tiệt trùng	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
2941	10	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
2941	10	20	00	- - Ampicillin và các muối của nó	5	B10*	
2941	10	90	00	- - Loại khác		A	
2941	20	00	00	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng		A	
2941	30	00	00	- Các Tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng		A	
2941	40	00	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng		A	
2941	50	00	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng		A	
2941	90	00	00	- Loại khác		A	
2942	**00**	**00**	**00**	**Hợp chất hữu cơ khác**		A	
				Chương 30			
				Dược phẩm			
3001				**Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3001	10	00	00	- Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác, khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột		A	
3001	20	00	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng		A	
3001	90	00	00	- Loại khác		A	
3002				**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vac xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**			
3002	10			- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác:			
3002	10	10	00	- - Dung dịch đạm huyết thanh		A	
3002	10	20	00	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác		A	
3002	10	90	00	- - Loại khác		A	
3002	20			- Vac xin dùng làm thuốc cho người:			
3002	20	10	00	- - Giải độc tố uốn ván		A	
3002	20	20	00	- - Vac xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt		A	
3002	20	90	00	- - Loại khác		A	
3002	30	00	00	- Vac xin dùng làm thuốc thú y		A	
3002	90	00	00	- Loại khác		A	
3003				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**			
3003	10			- Chứa các Penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:			
3003	10	10	00	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	10	B10	
3003	10	20	00	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	10	B10	
3003	10	90	00	- - Loại khác		A	
3003	20	00	00	- Chứa các chất kháng sinh khác		A	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003	31	00	00	- - Chứa insulin		A	
3003	39	00	00	- - Loại khác		A	
3003	40			- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:			
3003	40	10	00	- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét		A	
3003	40	90	00	- - Loại khác		A	
3003	90			- Loại khác:			
3003	90	10	00	- - Chứa vitamin		A	
3003	90	20	00	- - Chứa chất làm giảm đau hoặc hạ sốt, có hoặc không chứa chất kháng histamin		A	
3003	90	30	00	- - Chế phẩm khác để điều trị ho và cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin		A	
3003	90	40	00	- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3003	90	90	00	- - Loại khác		A	
3004				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**			
3004	10			- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:			
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	11	00	- - - Chứa penicillin G hoặc muối của nó (trừ penicillin G benzathin)	10	B10	
3004	10	12	00	- - - Chứa phenoxymethyl penicillin hoặc muối của nó	10	B10	
3004	10	13	00	- - - Chứa ampicillin hoặc muối của nó, dạng uống	15	B16	
3004	10	14	00	- - - Chứa amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	10	B16	
3004	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	21	00	- - - Dạng mỡ		A	
3004	10	29	00	- - - Loại khác		A	
3004	20			- Chứa các kháng sinh khác:			
				- - Chứa các tetracycline hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	11	00	- - - Dạng uống	10	B10	
3004	20	12	00	- - - Dạng mỡ	10	B10	
3004	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Chứa các chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	21	00	- - - Dạng uống	10	B10	
3004	20	22	00	- - - Dạng mỡ	10	B10	
3004	20	29	00	- - - Loại khác		A	
				- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của nó:			
3004	20	31	00	- - - Dạng uống	10	B10	
3004	20	32	00	- - - Dạng mỡ	10	B10	
3004	20	39	00	- - - Loại khác		A	
				- - Chứa các gentamycine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng :			
3004	20	41	00	- - - Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	10	B10	
3004	20	42	00	- - - Chứa các lincomycin và các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	B10	
3004	20	43	00	- - - Dạng mỡ	10	B10	
3004	20	49	00	- - - Loại khác		A	
				- - Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	51	00	- - - Dạng uống	10	B10	
3004	20	52	00	- - - Dạng mỡ	10	B10	
3004	20	59	00	- - - Loại khác		A	
3004	20	60	00	- - Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	B10	
3004	20	90	00	- - Loại khác		A	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3004	31	00	00	- - Chứa Insulin		A	
3004	32			- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
3004	32	10	00	- - - Chứa hydrocortisone sodium succinate		A	
3004	32	20	00	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5	B10*	
3004	32	30	00	- - - Chứa fluocinolone acetonide	10	B10	
3004	32	90	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
3004	39	10	00	- - - Chứa adrenaline	5	B10*	
3004	39	90	00	- - - Loại khác		A	
3004	40			- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :			
3004	40	10	00	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm		A	
3004	40	20	00	- - Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroclorit, dạng tiêm	5	B10*	
3004	40	30	00	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5	B10*	
3004	40	40	00	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm từ 3004.10 đến 3004.30		A	
3004	40	50	00	- - Chứa papaverine hoặc berberine	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3004	40	60	00	- - Chứa theophylline	5	B10*	
3004	40	70	00	- - Chứa atropin sulphate	5	B10*	
3004	40	90	00	- - Loại khác		A	
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:			
3004	50	10	00	- - Xirô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em		A	
3004	50	20	00	- - Chứa vitamin A, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10	B10	
3004	50	30	00	- - Chứa vitamin B1, B2, B6 hoặc B12, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10, 3004.50.71 và 3004.50.79	10	B10	
3004	50	40	00	- - Chứa vitamin C, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10	B10	
3004	50	50	00	- - Chứa Vitamin PP, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	5	B10*	
3004	50	60	00	- - Chứa các vitamin khác, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		A	
				- - Chứa các loại vitamin complex khác:			
3004	50	71	00	- - - Chứa vitamin nhóm B-complex	5	B10*	
3004	50	79	00	- - - Loại khác	10	B10	
3004	50	90	00	- - Loại khác		A	
3004	90			- Loại khác:			
3004	90	10	00	- - Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác		A	
				- - Dịch truyền; các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch :			
3004	90	21	00	- - - Dịch truyền sodium chloride	10	B10	
3004	90	22	00	- - - Dịch truyền glucose 5%	10	B10	
3004	90	23	00	- - - Dịch truyền glucose 30%	10	B10	
3004	90	29	00	- - - Loại khác		A	
3004	90	30	00	- - Thuốc sát khuẩn, sát trùng		A	
				- - Thuốc gây tê:			
3004	90	41	00	- - - Chứa procaine hydrochloride	5	B10*	
3004	90	49	00	- - - Loại khác		A	
				- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa các chất kháng Histamin:			
3004	90	51	00	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN)	10	B10	
3004	90	52	00	- - - Chứa chlorpheniramine maleate	10	B10	
3004	90	53		- - - Chứa diclofenac:			
3004	90	53	10	- - - - Dạng tiêm	5	B10*	
3004	90	53	90	- - - - Loại khác	10	B10	
3004	90	54	00	- - - Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	10	B10	
3004	90	59	00	- - - Loại khác		A	
				- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét:			
3004	90	61	00	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	B10*	
3004	90	62	00	- - - Chứa primaquine	10	B10	
3004	90	69		- - - Loại khác:			
3004	90	69	10	- - - - Thuốc đông y	10	B10	
3004	90	69	90	- - - - Loại khác		A	
				- - Thuốc tẩy giun:			
3004	90	71	00	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	10	B10	
3004	90	72	00	- - - Chứa dichlorophen(INN)		A	
3004	90	79		- - - Loại khác:			
3004	90	79	10	- - - - Thuốc đông y	10	B10	
3004	90	79	90	- - - - Loại khác		A	
3004	90	80	00	- - Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)		A	
				- - Loại khác:			
3004	90	91	00	- - - Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol	10	B10	
3004	90	92		- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen:			
3004	90	92	10	- - - - Dạng tiêm		A	
3004	90	92	90	- - - - Dạng khác	10	B10	
3004	90	93	00	- - - Chứa phenobarbital, diazepam, Chlorpromazine	5	B10*	
3004	90	94	00	- - - Chứa salbutamol (INN)	5	B10*	
3004	90	95	00	- - - Nước vô trùng để xông, loại dược phẩm		A	
3004	90	96	00	- - - Chứa o-methoxyphenyl glycerylete (Guaifenesin)		A	
3004	90	97	00	- - - Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3004	90	98	00	- - - Sorbitol	5	B10*	
3004	90	99		- - - Loại khác:			
3004	90	99	10	- - - - Thuốc đông y	10	R1	
3004	90	99	20	- - - - Dược phẩm có tính chất mỹ phẩm	15	B15	
3004	90	99	90	- - - - Loại khác		A	
3005				**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**			
3005	10			- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:			
3005	10	10	00	- - Đã phủ hoặc thấm dược chất	5	B10*	
3005	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3005	90			- Loại khác:			
3005	90	10	00	- - Băng	10	B10	
3005	90	20	00	- - Gạc	10	B10	
3005	90	30	00	- - Gamgee	10	B10	
3005	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3006				**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này**			
3006	10	00	00	- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa		A	
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu		A	
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006	30	10	00	- - Bari sulfat (dạng uống)	10	B10	
3006	30	20	00	- - Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y		A	
3006	30	30	00	- - Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác		A	
3006	30	90	00	- - Loại khác		A	
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006	40	10	00	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác		A	
3006	40	20	00	- - Xi măng gắn xương		A	
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu		A	
3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)		A	
3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế		A	
3006	80	00	00	- Phế thải dược phẩm		X	
				Chương 31			
				Phân bón			
3101				**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**			
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101	00	11	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học		A	
3101	00	19	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
3101	00	91	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học		A	
3101	00	99	00	- - Loại khác		A	
3102				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**			
3102	10	00	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước		X	
				- Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat:			
3102	21	00	00	- - Amoni sulfat (SA)	6.5	B10	
3102	29	00	00	- - Loại khác	6.5	B10	
3102	30	00	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	6.5	B10	
3102	40	00	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ không có tính chất làm màu mỡ cho đất khác	6.5	B10	
3102	50	00	00	- Natri nitrat	6.5	B10	
3102	60	00	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	6.5	B10	
3102	70	00	00	- Canxi xyanamit (calcium cyanamide)	6.5	B10	
3102	80	00	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	6.5	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3102	90	00	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	6.5	B10	
3103				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat**			
3103	10	00	00	- Superphosphat		X	
3103	20	00	00	- Xỉ bazơ	5	B10*	
3103	90			- Loại khác:			
3103	90	10	00	- - Phân phosphat đã nung		X	
3103	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3104				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**			
3104	10	00	00	- Carnallite, sylvite và các muối kali tự nhiên khác ở dạng thô	6.5	B10	
3104	20	00	00	- Kali clorua	6.5	B10	
3104	30	00	00	- Kali sulfat	6.5	B10	
3104	90	00	00	- Loại khác	6.5	B10	
3105				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg:**			
3105	10	00		- Các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì, trọng lượng cả bì không quá 10kg:			
3105	10	00	10	- - Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	5	B10*	
3105	10	00	20	- - Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	6.5	B10	
3105	10	00	90	- - Loại khác	6.5	B10	
3105	20	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali		X	
3105	30	00	00	- Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphat)		X	
3105	40	00	00	- Ammoniumdihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphat) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)		X	
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105	51	00	00	- - Chứa nitrat và phosphat		X	
3105	59	00	00	- - Loại khác	6.5	B10	
3105	60	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	6.5	B10	
3105	90	00	00	- Loại khác	6.5	B10	
				Chương 32			
				Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vécni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
3201				**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**			
3201	10	00	00	- Chất chiết xuất từ cây mê ziu (Quebracho)		A	
3201	20	00	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)		A	
3201	90			- Loại khác:			
3201	90	10	00	- - Từ cây cau mứt (Gambier)		A	
3201	90	90	00	- - Loại khác		A	
3202				**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da**			
3202	10	00	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp		A	
3202	90	00	00	- Loại khác		A	
3203				**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong chú giải 3 của Chương này**			
3203	00	10	00	- Phù hợp sử dụng cho thực phẩm hoặc đồ uống	10	B10	
3203	00	20	00	- Không phù hợp sử dụng cho thực phẩm và đồ uống		A	
3204				**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong chú giải 3 của chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong chú giải 3 của Chương này:			
3204	11			- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3204	11	10	00	- - - Dạng thô		A	
3204	11	90	00	- - - Loại khác		A	
3204	12	00	00	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không phức kim loại (premetallised) và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng		A	
3204	13	00	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng		A	
3204	14	00	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng		A	
3204	15	00	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng		A	
3204	16	00	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng		A	
3204	17			- - Thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ chúng:			
3204	17	10	00	- - - Chế phẩm thuốc màu nhão trong môi trường nước		A	
3204	17	20	00	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp dạng bột		A	
3204	17	90	00	- - - Loại khác		A	
3204	19	00	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm 3204.11 đến 3204.19		A	
3204	20	00	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang		A	
3204	90	00	00	- Loại khác		A	
3205	00	00	00	Các chất nhuộm màu (colour lakes); các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này làm từ các chất nhuộm màu		A	
3206				**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204 hoặc 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
				- Thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206	11			- - Chứa từ 80% trở lên theo trọng lượng là dioxit titan ở thể khô:			
3206	11	10	00	- - - Thuốc màu		A	
3206	11	20	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	11	90	00	- - - Loại khác		A	
3206	19			- - Loại khác:			
3206	19	10	00	- - - Thuốc màu		A	
3206	19	20	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	19	90	00	- - - Loại khác		A	
3206	20			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206	20	10	00	- - Màu vàng crom, xanh crom, da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom; chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	20	90	00	- - Loại khác		A	
3206	30			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất cađimi:			
3206	30	10	00	- - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	30	90	00	- - Loại khác		A	
				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			
3206	41			- - Chất màu xanh nước biển (ultramarine) và các chế phẩm từ chúng:			
3206	41	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	41	90	00	- - - Loại khác		A	
3206	42			- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:			
3206	42	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	42	90	00	- - - Loại khác		A	
3206	43			- - Thuốc màu và các chế phẩm từ hexacynanoferrates (ferocyanua và fericyanua):			
3206	43	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	43	90	00	- - - Loại khác		A	
3206	49			- - Loại khác:			
3206	49	10	00	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	49	90	00	- - - Loại khác		A	
3206	50			- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206	50	10	00	- - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ		A	
3206	50	90	00	- - Loại khác		A	
3207				**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính, men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3207	10	00	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế		A	
3207	20			- Men kính, men sứ, men sành và các chế phẩm tương tự:			
3207	20	10	00	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh		A	
3207	20	90	00	- - Loại khác		A	
3207	30	00	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự		A	
3207	40	00	00	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy		A	
3208				**Sơn, vecni (kể cả men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này**			
3208	10			- Từ polyeste:			
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 100 độ C:			
3208	10	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	B10*	
3208	10	19	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- -Vecni (kể cả lacquers) loại chịu nhiệt không quá 100 độ C:			
3208	10	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	B10*	
3208	10	29	00	- - - Loại khác	30	B15	
3208	10	30	00	- - Men tráng	30	B15	
3208	10	40	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B10	
3208	10	50	00	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	B15	
				- - Các loại sơn khác:			
3208	10	61	00	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	B15	
3208	10	69	00	- - - Loại khác	30	B15	
3208	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3208	20			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 100 độ C:			
3208	20	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	B10*	
3208	20	19	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- - Vecni (kể cả lacquerrs), loại chịu nhiệt không quá 100 độ C:			
3208	20	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	B10*	
3208	20	29	00	- - - Loại khác	30	B15	
3208	20	30	00	- - Men tráng	30	B15	
3208	20	40	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B10	
3208	20	50	00	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	B15	
				- - Các loại sơn khác:			
3208	20	61	00	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	B15	
3208	20	69	00	- - - Loại khác	30	B15	
3208	20	90		- - Loại khác:			
3208	20	90	10	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	5	B15*	
3208	20	90	90	- - - Loại khác	30	B15	
3208	90			- Loại khác:			
				- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 100 độ C:			
3208	90	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	B10*	
3208	90	19	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- -Vecni (kể cả lacquers) loại chịu nhiệt không quá 100 độ C:			
3208	90	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	B10*	
3208	90	29	00	- - - Loại khác	30	B15	
3208	90	30	00	- - Men tráng	30	B15	
3208	90	40	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B10	
3208	90	50	00	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	B15	
				- - Các loại sơn khác:			
3208	90	61	00	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	B15	
3208	90	69	00	- - - Loại khác	30	B15	
3208	90	90		- - Loại khác:			
3208	90	90	10	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	5	B15*	
3208	90	90	20	- - - Dung dịch Polyme để sản xuất keo Polyurethane	5	B15*	
3208	90	90	90	- - - Loại khác	30	B15	
3209				**Sơn, vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3209	10			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209	10	10	00	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100 độ C	15	B10	
3209	10	20	00	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100 độC	30	B15	
3209	10	30	00	- - Men tráng	30	B15	
3209	10	40	00	- - Sơn da thuộc	5	B10*	
3209	10	50	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B10	
3209	10	60	00	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	B15	
				- - Các loại sơn khác:			
3209	10	71	00	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	B15	
3209	10	79	00	- - - Loại khác	30	B15	
3209	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3209	90			- Loại khác:			
3209	90	10	00	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100 độ C	15	B10	
3209	90	20	00	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100 độ C	30	B15	
3209	90	30	00	- - Men tráng	30	B15	
3209	90	40	00	- - Sơn da thuộc	5	B10*	
3209	90	50	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B10	
3209	90	60	00	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	B15	
				- - Các loại sơn khác:			
3209	90	71	00	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	B15	
3209	90	79	00	- - - Loại khác	30	B15	
3209	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3210				**Sơn, vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**			
3210	00			- Vecni (kể cả lacquers):			
3210	00	11	00	- - Loại chịu được nhiệt trên 100 độ C	15	B10	
3210	00	19	00	- - Loại khác	30	B15	
3210	00	20	00	- Màu keo		A	
3210	00	30	00	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	B10*	
3210	00	40	00	- Men tráng	30	B15	
3210	00	50	00	- Sơn hắc ín polyurethane phủ ngoài (polyurethane tar coating)	30	B15	
3210	00	60	00	- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B10	
3210	00	70	00	- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	B15	
				- Sơn khác:			
3210	00	81	00	- - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	B15	
3210	00	89	00	- - Loại khác	30	B15	
3210	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
3211	00	00	00	Chất làm khô đã điều chế	3	B10*	
3212				**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**			
3212	10	00	00	- Lá phôi dập	3	B10*	
3212	90			- Loại khác:			
				- - Thuốc màu (kể cả bột và mảnh kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):			
3212	90	11	00	- - - Bột nhão nhôm	3	B10*	
3212	90	12	00	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	B10*	
3212	90	19	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Thuốc nhuộm hoặc các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ:			
3212	90	21	00	- - - Phù hợp dùng cho thực phẩm hoặc đồ uống	3	B10*	
3212	90	29	00	- - - Loại khác	3	B10*	
3212	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
3213				**Chất màu dùng cho nghệ thuật, hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**			
3213	10	00	00	- Bộ màu vẽ	5	B10*	
3213	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3214				**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**			
3214	10	00	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	B10*	
3214	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
3215				**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**			
				- Mực in:			
3215	11			- - Màu đen:			
3215	11	10	00	- - - Mực chịu ánh sáng UV	5	B10*	
3215	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3215	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
3215	90			- Loại khác:			
3215	90	10	00	- - Khối carbon cho giấy than dùng 1 lần	10	B10	
3215	90	20	00	- - Mực vẽ	5	B10*	
3215	90	30	00	- - Mực viết	10	B10	
3215	90	40	00	- - Mực dấu	10	B10	
3215	90	50	00	- - Mực dùng cho máy sao chụp	10	B10	
3215	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				Chương 33			
				Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
3301				**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**			
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301	11			- - Của quả cây cam lê (bergamot):			
3301	11	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	12			- - Của quả cam:			
3301	12	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	12	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	13			- - Của quả chanh:			
3301	13	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	13	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	14			- - Của chanh lá cam, chanh cốm (lime):			
3301	14	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	14	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	19			- - Loại khác:			
3301	19	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:			
3301	21			- - Của cây phong lữ:			
3301	21	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	21	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	22			- - Của hoa nhài:			
3301	22	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	22	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	23			- - Của cây oải hương:			
3301	23	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	23	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	24	00	00	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	5	B10*	
3301	25			- - Của cây bạc hà khác:			
3301	25	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	25	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	26			- - Của quả vetivơ:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3301	26	10	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5	B10*	
3301	26	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3301	29			- - Loại khác:			
				- - - Loại dùng cho dược phẩm:			
3301	29	11	00	- - - - Của cây húng chanh (lemon grass), sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là và cây palmrose	5	B10*	
3301	29	12	00	- - - - Của cây đàn hương	5	B10*	
3301	29	19	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
				- - - Loại khác:			
3301	29	91	00	- - - - Của cây húng chanh (lemon grass), sả, nhục đậu khấu, cây quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là và cây palmrose	5	B10*	
3301	29	92	00	- - - - Của cây đàn hương	5	B10*	
3301	29	99	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
3301	30	00	00	- Chất tựa nhựa	5	B10*	
3301	90			- Loại khác:			
3301	90	10	00	- - Nước cất và dung dịch của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	B10*	
3301	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3302				**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**			
3302	10			- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc sản xuất đồ uống:			
3302	10	10	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10	B10	
3302	10	20	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10	B10	
3302	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3302	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
3303	00	00	00	Nước hoa và nước thơm	30	B15	
3304				**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân**			
3304	10	00	00	- Chế phẩm trang điểm môi	40	B15	
3304	20	00	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	40	B15	
3304	30	00	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	30	B15	
				- Loại khác:			
3304	91	00	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	40	B15	
3304	99			- - Loại khác:			
3304	99	10	00	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	30	B15	
3304	99	20	00	- - - Kem trị mụn trứng cá	20	B15	
3304	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
3305				**Chế phẩm dùng cho tóc**			
3305	10			- Dầu gội đầu (shampoo):			
3305	10	10	00	- - Dầu gội đầu trị nấm	20	B15	
3305	10	90	00	- - Loại khác	35	B15	
3305	20	00	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc		X	
3305	30	00	00	- Gôm tóc	30	B15	
3305	90			- Loại khác:			
3305	90	10	00	- - Dầu chải tóc và các loại dầu khác dùng cho tóc	30	B15	
3305	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3306				**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ**			
3306	10			- Thuốc đánh răng:			
3306	10	10	00	- - Dạng kem và bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	30	B15	
3306	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3306	20	00	00	- Chỉ tơ nha khoa	30	B15	
3306	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
3307				**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**			
3307	10	00	00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	40	B15	
3307	20	00	00	- Chất khử mùi cá nhân, chất chống ra mồ hôi	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3307	30	00	00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	40	B15	
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307	41			- - "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307	41	10	00	- - - Nén hương (hương que)	40	B15	
3307	41	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
3307	49			- - Loại khác:			
3307	49	10	00	- - - Chế phẩm dùng để thơm phòng	40	B15	
3307	49	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
3307	90			- Loại khác:			
3307	90	10	00	- - Chế phẩm vệ sinh động vật; nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	40	B15	
3307	90	20	00	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng	40	B15	
3307	90	30	00	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	40	B15	
3307	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
				Chương 34			
				Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			
3401				**Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**			
				- Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401	11			- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401	11	10	00	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	40	B15	
3401	11	20	00	- - - Xà phòng tắm	40	B15	
3401	11	30	00	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	40	B15	
3401	11	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
3401	19			- - Loại khác:			
3401	19	10	00	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	40	B15	
3401	19	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
3401	20			- Xà phòng ở dạng khác:			
3401	20	10	00	- - Dùng để tách nội mực cho giấy tái sinh	30	B15	
3401	20	20	00	- - Phôi xà phòng	20	B15	
3401	20	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3401	30	00	00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	40	B15	
3402				**Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**			
				- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402	11			- - Dạng anion:			
3402	11	10	00	- - - Cồn béo đã sunfat hóa	10	B10	
3402	11	20	00	- - - Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	B10	
3402	11	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3402	12			- - Dạng cation:			
3402	12	10	00	- - - Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	B10	
3402	12	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3402	13	00		- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402	13	00	10	- - - Dung dịch Polyol có tính hoạt động bề mặt dùng trong công nghiệp sản xuất Polyurethane		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3402	13	00	90	- - - Loại khác	10	R1	
3402	19	00	00	- - Loại khác	10	B15	
3402	20			- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
				- - ở dạng lỏng:			
3402	20	11	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	B10	
3402	20	12	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	B15	
3402	20	13	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	B10	
3402	20	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	B15	
				- - Loại khác:			
3402	20	91	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	B10	
3402	20	92	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	B15	
3402	20	93	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	B10	
3402	20	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	B15	
3402	90			- Loại khác:			
				- - ở dạng lỏng:			
3402	90	11	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	B10	
3402	90	12	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	B10	
3402	90	13	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	B15	
3402	90	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	B15	
				- - Loại khác:			
3402	90	91	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	B10	
3402	90	92	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	B10	
3402	90	93	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	B10	
3402	90	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	B10	
3403				**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum**			
				- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:			
3403	11			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
				- - - Dạng lỏng:			
3403	11	11	00	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	B10*	
3403	11	12	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	B10*	
3403	11	19	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
3403	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3403	19			- - Loại khác:			
				- - - Dạng lỏng:			
3403	19	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5	B10*	
3403	19	12	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	B10*	
3403	19	19	00	- - - - Loại khác	20	B15	
3403	19	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác:			
3403	91			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
				- - - Dạng lỏng:			
3403	91	11	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	B10*	
3403	91	19	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
3403	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3403	99			- - Loại khác:			
				- - - Dạng lỏng:			
3403	99	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5	B10*	
3403	99	12	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	B10*	
3403	99	19	00	- - - - Loại khác	20	B15	
3403	99	90	00	- - - Loại khác	10	B15	
3404				**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**			
3404	10	00	00	- Từ than non đã biến đổi về mặt hóa học	3	B10*	
3404	20	00	00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	B10*	
3404	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
3405				**Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**			
3405	10	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	30	B15	
3405	20	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	30	B15	
3405	30	00	00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	30	B15	
3405	40			- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
				- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa:			
3405	40	11	00	- - - Bột cọ mài	30	B15	
3405	40	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
3405	40	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3405	90			- Loại khác:			
3405	90	10	00	- - Chất đánh bóng kim loại	20	B15	
3405	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3406	**00**	**00**	**00**	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	30	B15	
3407				**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như"sáp dùng trong nha khoa " hay như"các chất làm khuôn răng" đã đóng gói thành bộ để bán lẻ; hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sunfat**			
3407	00	10	00	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5	B10*	
3407	00	20	00	- Các chế phẩm được coi như " sáp dùng trong nha khoa " hặc như các " chất làm khuôn răng " đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạngrtơng tự		A	
3407	00	90	00	- Loại khác		A	
				Chương 35			
				Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim			
3501				**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**			
3501	10	00	00	- Casein	10	B10	
3501	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
3502				**Albumin (kể cả các chất cô đặc có từ 2 hoặc nhiều whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**			
				- Albumin trứng:			
3502	11	00	00	- - Đã làm khô	10	B10	
3502	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
3502	20	00	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein	10	B10	
3502	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
3503				**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**			
3503	00	10	00	- Keo	10	B10	
3503	00	20	00	- Gelatin dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3	B10*	
3503	00	90		- Loại khác:			
3503	00	90	10	- - Gelatin dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3	B10*	
3503	00	90	90	- - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3504				**Peptones và các chất dẫn xuất của chúng; các chất protein khác và các chất dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa được crom hóa**			
3504	00	10	00	- Chất protein từ đậu nành	10	B10	
3504	00	90	00	- Loại khác	10	B10	
3505				**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**			
3505	10			- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505	10	10	00	- - Dextrin và tinh bột tan hoặc hồ bột nung	10	B10	
3505	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3505	20	00	00	- Keo	20	B15	
3506				**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg**			
3506	10	00	00	- Các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc như chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	15	B10	
				- Loại khác:			
3506	91	00	00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	15	B10	
3506	99	00		- - Loại khác:			
3506	99	00	10	- - - Chất kết dính Ca2LS dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	5	C	
3506	99	00	90	- - - Loại khác	15	C	
3507				**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3507	10	00	00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	3	B10*	
3507	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
				Chương 36			
				Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601	**00**	**00**	**00**	**Bột nổ đẩy**		X	
3602	**00**	**00**	**00**	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**		X	
3603				**Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**			
3603	00	10	00	- Ngòi an toàn bán thành phẩm; đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu		X	
3603	00	90	00	- Loại khác		X	
3604				**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**			
3604	10			- Pháo hoa:			
3604	10	10	00	- - Pháo hoa nổ		X	
3604	10	90	00	- - Loại khác		X	
3604	90			- Loại khác:			
3604	90	10	00	- - Thiết bị báo tín hiệu nguy cấp		X	
3604	90	20	00	- - Pháo hoa nhỏ và nụ nổ dùng để làm đồ chơi		X	
3604	90	90	00	- - Loại khác		X	
3605				**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**			
3605	00	10	00	- Đóng gói dưới 25 que diêm	30	B15	
3605	00	20	00	- Đóng gói từ 25 đến dưới 50 que diêm	30	B15	
3605	00	30	00	- Đóng gói từ 50 đến dưới 100 que diêm	30	B15	
3605	00	40	00	- Đóng gói từ 100 que diêm trở lên	30	B15	
3606				**Hợp kim Xeri - sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này**			
3606	10	00	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa, có dung tích không quá 300 cm^3	30	B15	
3606	90			- Loại khác:			
3606	90	10	00	- - Nhiên liệu rắn hoặc nửa rắn, cồn được hoá cứng và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	20	B15	
3606	90	20	00	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20	B15	
3606	90	30	00	- - Xeri- sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng	20	B15	
3606	90	40	00	- - Đuốc nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20	B15	
3606	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				Chương 37			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
3701				**Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**			
3701	10	00	00	- Phim dùng để chụp X quang		A	
3701	20	00	00	- Phim in ngay	20	B15	
3701	30			- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:			
3701	30	10	00	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	B10*	
3701	30	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác:			
3701	91			- - Để chụp ảnh màu (đa màu):			
3701	91	10	00	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	B10*	
3701	91	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3701	99			- - Loại khác:			
3701	99	10	00	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	B10*	
3701	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3702				**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3702	10	00	00	- Phim dùng để chụp bằng tia X		A	
3702	20			- Phim in ngay:			
3702	20	10	00	- - Dạng dải với chiều rộng từ 16mm trở lên và chiều dài từ 120 m trở lên	20	B15	
3702	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702	31			- - Để chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	31	10	00	- - - Dạng dải với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20	B15	
3702	31	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3702	32			- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:			
3702	32	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	32	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	32	30	00	- - - Loại khác, dạng dải với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20	B15	
3702	32	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3702	39			- - Loại khác:			
3702	39	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	39	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	39	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	B15	
3702	39	40	00	- - - Loại khác, dạng dải với chiều rộng từ 16 mm đến 105 mm và chiều dài từ 120 m trở lên	20	B15	
3702	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			
3702	41			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng để chụp ảnh màu (đa màu - polychrome):			
3702	41	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	41	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	41	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3702	42			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng để chụp ảnh màu:			
3702	42	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	42	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	42	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	B10*	
3702	42	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3702	43			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:			
3702	43	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	43	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	43	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	B10*	
3702	43	40	00	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5	B10*	
3702	43	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3702	44			- - Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:			
3702	44	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3702	44	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	44	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	B10*	
3702	44	40	00	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5	B10*	
3702	44	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Phim loại khác dùng để chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	51			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài không quá 14 m:			
3702	51	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	51	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	51	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	51	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3702	52			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm, chiều dài trên 14 m:			
3702	52	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	52	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	52	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	52	40	00	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	10	B10	
3702	52	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3702	53			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:			
3702	53	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	53	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	53	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	53	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3702	54			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:			
3702	54	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	54	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	54	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	54	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3702	55			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài trên 30 m:			
3702	55	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	55	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	55	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	55	40	00	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	10	B10	
3702	55	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3702	56			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	56	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	56	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	56	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	56	40	00	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	10	B10	
3702	56	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác:			
3702	91			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702	91	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	91	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	91	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	91	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	B15	
3702	91	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3702	93			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702	93	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	93	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	
3702	93	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	93	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	B15	
3702	93	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3702	94			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm, và chiều dài trên 30 m:			
3702	94	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	94	20	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	B15	
3702	94	30	00	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	B15	
3702	94	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3702	95			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	95	10	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế		A	
3702	95	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3702	95	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in		A	
3702	95	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	B15	
3702	95	50	00	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	B15	
3702	95	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3703				**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3703	10			- ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703	10	10	00	- - Loại có chiều rộng dưới 1.000 mm	20	B15	
3703	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3703	20			- Loại khác, dùng để chụp ảnh màu (đa màu):			
3703	20	10	00	- - Giấy sắp chữ photo	20	B15	
3703	20	20	00	- - Loại khác, bằng giấy	10	B10	
3703	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
3703	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
3704				**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**			
3704	00	10	00	- Tấm và phim dùng để chụp bằng tia X	5	B10*	
3704	00	20	00	- Tấm và phim loại khác	20	B15	
3704	00	90	00	- Loại khác	20	B15	
3705				**Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**			
3705	10	00	00	- Dùng cho in offset	3	B10*	
3705	20	00	00	- Vi phim (microfilm)	3	B10*	
3705	90			- Loại khác:			
3705	90	10	00	- - Dùng để chụp bằng tia X	5	B10*	
3705	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
3706				**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**			
3706	10			- Loại chiều rộng từ 35mm trở lên:			
3706	10	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	B10*	
3706	10	20	00	- - Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	B10*	
				- - Loại khác:			
3706	10	91	00	- - - Có ảnh được chụp ở nước ngoài	5	B10*	
3706	10	99	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3706	90			- Loại khác:			
3706	90	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	B10*	
3706	90	20	00	- - Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	B10*	
3706	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3707				**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ dầu bóng, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**			
3707	10	00	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	B10*	
3707	90			- Loại khác:			
3707	90	10	00	- - Vật liệu tạo loé sáng	3	B10*	
3707	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
				Chương 38			
				Các sản phẩm hoá chất khác			
3801				**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng nửa keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**			
3801	10	00	00	- Graphit nhân tạo	3	B10*	
3801	20	00	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng nửa keo	3	B10*	
3801	30	00	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	B10*	
3801	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
3802				**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**			
3802	10	00	00	- Carbon hoạt tính	1	B10*	
3802	90			- Loại khác:			
3802	90	10	00	- - Bauxit hoạt tính	1	B10*	
3802	90	20	00	- - Đất sét hoạt tính và đất hoạt tính	1	B10*	
3802	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3803	**00**	**00**	**00**	**Dầu tall (tall oil), đã hoặc chưa tinh chế**	1	B10*	
3804				**Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulfonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**			
3804	00	10	00	- Dung dịch kiềm sulfit đã cô đặc	1	B10*	
3804	00	90	00	- Loại khác	1	B10*	
3805				**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulfat và các loại dầu tecpen khác, được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**			
3805	10	00	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulfat	5	B10*	
3805	20	00	00	- Dầu thông	5	B10*	
3805	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
3806				**Colophan và axit nhựa cây, các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại (run gums)**			
3806	10	00	00	- Colophan và axit nhựa cây	5	B10*	
3806	20	00	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	B10*	
3806	30			- Gôm este:			
3806	30	10	00	- - Dạng khối	5	B10*	
3806	30	90	00	- - ở dạng khác	5	B10*	
3806	90			- Loại khác:			
3806	90	10	00	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	B10*	
3806	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3807				**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ axit colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật**			
3807	00	10	00	- Chất creosote gỗ	3	B10*	
3807	00	90	00	- Loại khác	3	B10*	
3808				**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ: băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**			
3808	10			- Thuốc trừ côn trùng:			
				- - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808	10	11	00	- - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	7	B10	
3808	10	12	00	- - - Loại khác		A	
3808	10	20	00	- - Hương vòng chống muỗi (kể cả bột hương chống muỗi đã trộn sơ bộ)	10	B10	
3808	10	30	00	- - Tấm chống muỗi	20	B15	
3808	10	40	00	- - Dạng bình xịt	10	B10	
3808	10	50	00	- - Không ở dạng bình xịt và có đặc tính bổ trợ diệt sinh vật phá hoại cây trồng	3	B10*	
				- - Loại khác:			
3808	10	91	00	- - - Dạng lỏng	5	B10*	
3808	10	92	00	- - - Dạng bột	5	B10*	
3808	10	99	00	- - - Dạng khác, kể cả các sản phẩm	5	B10*	
3808	20			- Thuốc diệt nấm:			
3808	20	10	00	- - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3	B10*	
3808	20	20	00	- - Loại khác, thuốc hun khói dùng cho công nghiệp thuốc lá	1	B10*	
3808	20	30	00	- - Loại khác, không ở dạng bình xịt và có đặc tính bổ trợ diệt sinh vật phá hoại cây trồng	8	B10	
3808	20	40	00	- - Loại khác, không ở dạng bình xịt	8	B10	
3808	20	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
3808	30			- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây:			
				- - Thuốc diệt cỏ, đã đóng gói để bán lẻ:			
3808	30	11	00	- - - Không ở dạng bình xịt	6.5	B10	
3808	30	19	00	- - - Loại khác	6.5	B10	
3808	30	20	00	- - Thuốc diệt cỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	6.5	B10	
3808	30	30	00	- - Thuốc chống nảy mầm		A	
				- - Thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây:			
3808	30	41	00	- - - Chứa triacontanol hoặc ethephon		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3808	30	49	00	- - - Loại khác		A	
3808	40			- Thuốc khử trùng:			
3808	40	10	00	- - Chứa hỗn hợp axit nhựa than đá với chất kiềm là thuốc khử trùng khác		A	
				- - Loại khác:			
3808	40	91	00	- - - Không ở dạng bình xịt và có đặc tính bổ trợ diệt sinh vật phá hoại cây trồng		A	
3808	40	92	00	- - - Loại khác, không ở dạng bình xịt		A	
3808	40	99	00	- - - Loại khác		A	
3808	90			- Loại khác:			
3808	90	10	00	- - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	B10*	
3808	90	20	00	- - Loại khác, đã đóng gói để bán lẻ	1	B10*	
3808	90	90	00	- - Loại khác, chưa đóng gói để bán lẻ	1	B10*	
3809				**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu, các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ: chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3809	10	00	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	B10*	
				- Loại khác:			
3809	91	00		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809	91	00	10	- - - Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chất làm mềm vải	3	B10*	
3809	91	00	20	- - - Chất làm mềm vải	10	B10	
3809	91	00	90	- - - Loại khác	1	B10*	
3809	92	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	B10*	
3809	93	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	B10*	
3810				**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ khác dùng trong hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**			
3810	10	00	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	B10*	
3810	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
3811				**Chế phẩm chống kích nổ, chất làm chậm quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia chế biến khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng**			
				- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811	11	00	00	- - Làm từ hợp chất chì	1	B10*	
3811	19	00	00	- - Loại khác	1	B10*	
				- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811	21			- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811	21	10	00	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	B10*	
3811	21	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
3811	29	00	00	- - Loại khác	1	B10*	
3811	90			- Loại khác:			
3811	90	10	00	- - Chế phẩm chống gỉ và chống ăn mòn	1	B10*	
3811	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
3812				**Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**			
3812	10	00	00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế		A	
3812	20	00	00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	B10*	
3812	30			- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:			
3812	30	10	00	- - Carbon trắng	5	B10*	
3812	30	90	00	- - Loại khác		A	
3813	**00**	**00**	**00**	**Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**		A	
3814	**00**	**00**	**00**	**Dung môi hỗn hợp hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn và tẩy vecni đã pha chế**	3	B10*	
3815				**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
				- Chất xúc tác có nền:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3815	11	00	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	B10*	
3815	12	00	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	B10*	
3815	19	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
3815	90			- Loại khác:			
3815	90	10	00	- - Dùng để hoán đổi CO hoặc khử lưu huỳnh của hydrocarbon	3	B10*	
3815	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
3816	**00**	**00**	**00**	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	10	B10	
3817	**00**	**00**	**00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**		A	
3818				**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, bánh mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử. [ITA1/A - 001]**			
3818	00	10	00	- Dạng bánh mỏng hoặc đĩa chưa không dưới 99% silicon, chưa được lập chương trình hoạt động bằng điện		A	
3818	00	90	00	- Loại khác		A	
3819	**00**	**00**	**00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	3	B10*	
3820	**00**	**00**	**00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	3	B10*	
3821	**00**	**00**	**00**	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật**		A	
3822				**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi và chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**			
3822	00	10	00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm		A	
3822	00	20	00	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm		A	
3822	00	90	00	- Loại khác		A	
3823				**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**			
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ qúa trình tinh lọc:			
3823	11	00	00	- - Axit stearic	10	B10	
3823	12	00	00	- - Axit oleic	10	B10	
3823	13	00	00	- - Axit béo dầu tall	10	B10	
3823	19			- - Loại khác:			
3823	19	10	00	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10	B10	
3823	19	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3823	70	00	00	- Cồn béo công nghiệp	5	B10*	
3824				**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm có chứa các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3824	10	00	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc		A	
3824	20	00	00	- Axit naphthenic, muối không tan trong nước và các este của chúng		A	
3824	30	00	00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hay trộn với các chất gắn kim loại		A	
3824	40	00	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	B10*	
3824	50	00	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	10	B10	
3824	60	00	00	- Sorbitol, trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44		A	
				-Hỗn hợp chứa dẫn xuất perhalogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
3824	71			- - Chứa hydrocarbon mạch hở đã perhalogen hóa chỉ với flo và clo:			
3824	71	10	00	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	10	B10	
3824	71	90	00	- - - Loại khác		A	
3824	79	00	00	- - Loại khác		A	
3824	90			- Loại khác:			
3824	90	10	00	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô, chất tẩy sửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	B10*	
3824	90	20	00	- - Hỗn hợp các chất hoá học, loại dùng để chế biến thực phẩm	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3824	90	30	00	- - Bột nhão dùng để sao chụp với thành phần cơ bản là gelatin ở dạng hàng rời hoặc đóng gói để sử dụng được ngay (ví dụ: bồi trên giấy hoặc vật liệu dệt)		A	
3824	90	40	00	- - Dung môi vô cơ hỗn hợp		A	
3824	90	50	00	- - Dầu axeton		A	
3824	90	60	00	- - Các chế phẩm hoặc hỗn hợp chứa monosođium glutamate	30	B15	
3824	90	70	00	- - Các sản phẩm và chế phẩm chứa CFC-11, CFC-12, CFC-113, CFC-114, CFC-115, Halon 1211, Halon 1301 và/ hoặc Halon 2402		A	
3824	90	90	00	- - Loại khác		A	
3825				**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được ghi ở Chú giải 6 của Chương này.**			
3825	10	00	00	- Rác thải đô thị		X	
3825	20	00	00	- Bùn cặn của nước thải		X	
3825	30	00	00	- Rác thải bệnh viện		X	
				- Dung môi hữu cơ thải:			
3825	41	00	00	- - Đã halogen hoá		X	
3825	49	00	00	- - Loại khác		X	
3825	50	00	00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh, chất lỏng chống đông		X	
				- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			
3825	61	00	00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ		X	
3825	69	00	00	- - Loại khác		X	
3825	90	00	00	- Loại khác		X	
				PHẦN VII			
				PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU			
				Chương 39			
				Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
				I- DẠNG NGUYÊN SINH			
3901				**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**			
3901	10			- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
3901	10	10	00	- - Dạng bột	9	B10	
				- - Dạng hạt:			
3901	10	21	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	9	B10	
3901	10	22	00	- - - Loại dùng để sản xuất cáp	9	B10	
3901	10	23	00	- - - Loại khác, dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	9	B10	
3901	10	29	00	- - - Loại khác	9	B10	
3901	10	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
				- - Dạng khác:			
3901	10	91	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	9	B10	
3901	10	99	00	- - - Loại khác	9	B10	
3901	20			- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:			
3901	20	10	00	- - Dạng bột	10	B10	
				- - Dạng hạt:			
3901	20	21	00	- - - Loại dùng sản xuất cáp	10	B10	
3901	20	22	00	- - - Loại khác, dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	B10	
3901	20	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
3901	20	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3901	20	90	00	- - Dạng khác	10	B10	
3901	30			- Etylen -vinyl axetat copolyme:			
3901	30	10	00	- - Dạng bột	9	B10	
3901	30	20	00	- - Dạng hạt	9	B10	
3901	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3901	30	90	00	- - Loại khác	9	B10	
3901	90			- Loại khác:			
3901	90	10	00	- - Dạng bột	10	B10	
3901	90	20	00	- - Dạng hạt	10	B10	
3901	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3901	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3902				**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**			
3902	10			- Polypropylen:			
3902	10	10	00	- - Dạng bột	9	B10	
				- - Dạng hạt:			
3902	10	21	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	9	B10	
3902	10	29	00	- - - Loại khác	9	B10	
3902	10	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
				- - Dạng khác:			
3902	10	91	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	9	B10	
3902	10	99	00	- - - Loại khác	9	B10	
3902	20			- Polyisobutylen:			
3902	20	10	00	- - Dạng bột	10	B10	
3902	20	20	00	- - Dạng hạt	10	B10	
3902	20	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3902	20	90	00	- - Dạng khác	10	B10	
3902	30			- Propylen copolyme:			
3902	30	10	00	- - Dạng bột	10	B10	
				- - Dạng hạt:			
3902	30	21	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	B10	
3902	30	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
3902	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
				- - Dạng khác:			
3902	30	91	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	B10	
3902	30	99	00	- - - Loại khác	10	B10	
3902	90			- Loại khác:			
3902	90	10	00	- - Dạng bột	10	B10	
3902	90	20	00	- - Dạng hạt	10	B10	
3902	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3902	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3903				**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**			
				- Polystyren:			
3903	11			- - Loại giãn nở được:			
3903	11	10	00	- - - Dạng bột	5	B10*	
3903	11	20	00	- - - Dạng hạt	5	B10*	
3903	11	30	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	B10*	
3903	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3903	19			- - Loại khác:			
3903	19	10	00	- - - Dạng bột	5	B10*	
3903	19	20	00	- - - Dạng hạt	5	B10*	
3903	19	30	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	B10*	
3903	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3903	20			- Styren-acryonitril (SAN) copolyme:			
3903	20	10	00	- - Dạng bột	5	B10*	
3903	20	20	00	- - Dạng hạt	5	B10*	
3903	20	30	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	B10	
3903	20	40	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	5	B10*	
3903	20	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3903	30			- Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolyme:			
3903	30	10	00	- - Dạng bột	5	B10*	
3903	30	20	00	- - Dạng hạt	5	C	
3903	30	30	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	B10	
3903	30	40	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	5	B10*	
3903	30	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3903	90			- Loại khác:			
3903	90	10	00	- - Dạng bột	5	B10*	
3903	90	20	00	- - Dạng hạt	5	B10*	
3903	90	30	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	B10	
3903	90	40	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	5	B10*	
3903	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3904				**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3904	10			- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904	10	10	00	- - PVC homopolyme, dạng huyền phù	8	B10	
3904	10	20	00	- - PVC nhũ tương, dạng bột	15	B10	
				- - Dạng hạt:			
3904	10	31	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	B15	
3904	10	39	00	- - - Loại khác	10	B10	
3904	10	40	00	- - Loại khác, dạng bột	8	B10	
3904	10	90	00	- - Dạng khác	15	B10	
				- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904	21			- - Chưa hóa dẻo:			
3904	21	10	00	- - - Dạng bột	8	B10	
				- - - Dạng hạt:			
3904	21	21	00	- - - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	B10	
3904	21	29	00	- - - - Loại khác	10	B15	
3904	21	30	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	B10	
3904	21	90	00	- - - Dạng khác	15	B10	
3904	22			- - Đã hóa dẻo:			
3904	22	10	00	- - - Dạng bột	8	B10	
				- - - Dạng hạt:			
3904	22	21	00	- - - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	B10	
3904	22	29	00	- - - - Loại khác	10	B10	
3904	22	30	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	B10	
3904	22	90	00	- - - Dạng khác	15	B10	
3904	30			- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat :			
3904	30	10	00	- - Dạng bột	15	B10	
				- - Dạng hạt:			
3904	30	21	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	5	B10*	
3904	30	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3904	30	90	00	- - Loại khác	15	B10	
3904	40			- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	10	00	- - Dạng bột	15	B10	
				- - Dạng hạt:			
3904	40	21	00	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	5	B10*	
3904	40	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3904	40	90	00	- - Loại khác	15	B10	
3904	50			- Vinyliden clorua polyme:			
3904	50	10	00	- - Dạng bột	15	B10	
3904	50	20	00	- - Dạng hạt	5	B10*	
3904	50	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	B10	
3904	50	90	00	- - Loại khác	15	B10	
				- Flo-polyme:			
3904	61			- - Polytetrafloetylen:			
3904	61	10	00	- - - Dạng bột	15	B10	
3904	61	20	00	- - - Dạng hạt	5	B10*	
3904	61	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
3904	69			- - Loại khác:			
3904	69	10	00	- - - Dạng bột	15	B10	
3904	69	20	00	- - - Dạng hạt	5	B10*	
3904	69	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
3904	90			- Loại khác:			
3904	90	10	00	- - Dạng bột	15	B10	
3904	90	20	00	- - Dạng hạt	5	B10*	
3904	90	90	00	- - Loại khác	15	B10	
3905				**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**			
				- Poly (vinyl axetat):			
3905	12	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	B10	
3905	19			- - Loại khác:			
3905	19	10	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	B10*	
3905	19	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- Copolyme vinyl axetat:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3905	21	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	B10	
3905	29			- - Loại khác:			
3905	29	10	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	B10*	
3905	29	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3905	30			- Poly (rượu vinyl), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905	30	10	00	- - Dạng phân tán trong nước	5	B10*	
3905	30	20	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	5	B10*	
3905	30	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác:			
3905	91			- - Copolyme:			
3905	91	10	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	B10*	
3905	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3905	99			- - Loại khác:			
				- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:			
3905	99	11	00	- - - - Dạng phân tán trong nước	10	B10	
3905	99	19	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
3905	99	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
3906				**Polyme acrylic, dạng nguyên sinh**			
3906	10			- Poly (metyl metacrylat):			
3906	10	10	00	- - Phân tán trong nước	10	B10	
3906	10	20		- - Dạng hạt:			
3906	10	20	10	- - - Chất thấm hút (AGM) dùng trong sản xuất tã thấm trẻ em	15	B10	
3906	10	20	90	- - - Loại khác	15	B10	
3906	10	90		- - Loại khác:			
3906	10	90	10	- - - Chất thấm hút (AGM) dùng trong sản xuất tã thấm trẻ em	15	B10	
3906	10	90	90	- - - Loại khác	15	B10	
3906	90			- Loại khác:			
				- - Copolyme:			
3906	90	11	00	- - - Phân tán trong nước	10	B10	
3906	90	12	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	5	B10*	
3906	90	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Loại khác:			
3906	90	91	00	- - - Phân tán trong nước	10	B10	
3906	90	92	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	5	B10*	
3906	90	99	00	- - - Loại khác	5	B10*	
3907				**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**			
3907	10			- Polyaxetal:			
3907	10	10	00	- - Dạng hạt	10	B10	
3907	10	20	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3907	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3907	20			- Polyete khác:			
				- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:			
3907	20	11	00	- - - Polyete polyol	8	B10	
3907	20	19	00	- - - Loại khác	8	B10	
3907	20	90	00	- - Loại khác	8	B10	
3907	30			- Nhựa epoxit:			
3907	30	10	00	- - Dạng hạt	8	B10	
3907	30	20	00	- - Chất phủ bằng bột làm từ epoxit	8	B10	
3907	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	8	B10	
3907	30	90	00	- - Dạng khác	8	B10	
3907	40			- Polycarbonat:			
3907	40	10	00	- - Dạng phân tán trong nước	10	B10	
3907	40	20	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	10	B10	
3907	40	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3907	50			- Nhựa alkyt:			
3907	50	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3	B10*	
3907	50	90	00	- - Loại khác	8	B10	
3907	60			- Poly (etylen terephthalat):			
3907	60	10	00	- - Dạng phân tán trong nước	8	B10	
3907	60	20	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	8	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3907	60	90		- - Loại khác:			
3907	60	90	10	- - - Dạng hạt	5	B10*	
3907	60	90	90	- - - Loại khác	8	B10	
				- Polyeste khác:			
3907	91			- - Chưa no:			
3907	91	10	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:	5	B10*	
3907	91	90	00	- - - Loại khác	8	B10	
3907	99			- - Loại khác, trừ dạng chưa no:			
3907	99	10	00	- - - Dạng phân tán trong nước	8	B10	
3907	99	20	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	8	B10	
3907	99	30	00	- - - Dạng hạt hoặc mảnh, vảy	8	B10	
3907	99	40	00	- - - Chất phủ bằng bột làm từ polyeste	8	B10	
3907	99	90	00	- - - Loại khác	8	B10	
3908				**Polyamit, dạng nguyên sinh**			
3908	10			- Polyamit -6 , -11 , -12 , -6,6 , -6,9 , -6,10 hoặc -6,12:			
				- - Polyamit -6:			
3908	10	11	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3908	10	12	00	- - - Dạng hạt hoặc mảnh, vảy	10	B10	
3908	10	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Loại khác:			
3908	10	91	00	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3908	10	92	00	- - - Dạng hạt hoặc mảnh, vảy	10	B10	
3908	10	99	00	- - - Loại khác	10	B10	
3908	90			- Loại khác:			
3908	90	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3908	90	20	00	- - Dạng mảnh, vảy	10	B10	
3908	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3909				**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh**			
3909	10			- Nhựa urê, nhựa thioure:			
3909	10	10	00	- - Hợp chất để đúc	5	B10*	
3909	10	90	00	- - Loại khác	6.5	B10	
3909	20			- Nhựa melamin:			
3909	20	10	00	- - Hợp chất để đúc	5	B10*	
3909	20	90	00	- - Loại khác	6.5	B10	
3909	30			- Nhựa amino khác:			
3909	30	10	00	- - Hợp chất để đúc	6.5	B10	
3909	30	90	00	- - Loại khác	6.5	B10	
3909	40			- Nhựa phenolic:			
3909	40	10	00	- - Hợp chất để đúc trừ phenol formaldehyt	3	B10*	
3909	40	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
3909	50	00	00	- Polyuretan	6.5	B10	
3910				**Silicon, dạng nguyên sinh**			
				- Dạng lỏng hoặc bột nhão:			
3910	00	11	00	- - Dạng phân tán và dạng hoà tan	8	B10	
3910	00	19	00	- - Loại khác	8	B10	
3910	00	90	00	- Loại khác	8	B10	
3911				**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3911	10			- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-indenavpolyterpen:			
3911	10	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3911	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3911	90			- Loại khác:			
3911	90	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	B10	
3911	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3912				**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
				- Axetat xenlulo:			
3912	11	00	00	- - Chưa hóa dẻo	10	B10	
3912	12	00	00	- - Đã hóa dẻo	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3912	20			- Nitrat xenlulo (kể cả colodion):			
3912	20	10	00	- - Chưa hóa dẻo	10	B10	
3912	20	20	00	- - Đã hóa dẻo	10	B10	
				- Ete xenlulo:			
3912	31	00	00	- - Carboxymetylxenlulo và muối của nó	10	B10	
3912	39	00	00	- - Loại khác	10	B10	
3912	90			- Loại khác:			
3912	90	10	00	- - Xenlulo tái sinh	10	B10	
3912	90	20	00	- - Loại khác, dạng hạt	10	B10	
3912	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3913				**Polyme tự nhiên (ví dụ axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3913	10	00	00	- Axit alginic, các muối và este của nó		A	
3913	90	00	00	- Loại khác		A	
3914	00	00	00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh		A	
				II - PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM			
3915				**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic**			
3915	10	00	00	- Từ polyme etylen	10	B10	
3915	20	00	00	- Từ polyme styren	10	B10	
3915	30	00	00	- Từ polyme vinyl clorua	10	B10	
3915	90			- Từ loại plastic khác:			
3915	90	10	00	- - Từ copolyme của vinyl axetat và vinyl clorua trong đó thành phần chủ yếu là vinyl axetat monomer	10	B10	
3915	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3916				**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic**			
3916	10			- Từ polyme etylen:			
3916	10	10	00	- - Sợi monofilament	5	B10*	
				- - Dạng thanh, que và hình:			
				- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy; dùng để tạo ra sản phẩm sẵn dùng bằng cách đúc, ép:			
3916	10	21	00	- - - - Từ polyetylen	10	B10	
3916	10	22	00	- - - - Loại khác	10	B10	
3916	10	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
3916	20			- Từ polyme viny clorua:			
3916	20	10	00	- - Sợi monofilament	5	B10*	
				- - Dạng thanh, que và hình:			
3916	20	21	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy; dùng để tạo ra sản phẩm sẵn dùng bằng cách đúc, ép	10	B10	
3916	20	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
3916	90			- Từ plastic khác:			
				- - Sợi monofilament:			
3916	90	11	00	- - - Từ protein đã được làm rắn	5	B10*	
3916	90	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Dạng thanh và que:			
3916	90	21	00	- - - Từ protein đã được làm rắn	10	B10	
				- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy; dùng để tạo ra sản phẩm sẵn dùng bằng cách đúc, ép:			
3916	90	22	00	- - - - Từ polystyren và copolyme của nó; từ polyvinyl axetat, nhựa epoxy; từ nhựa phenolic (trừ nhựa phenol), nhựa urea, polyuretan; từ axetat xenlulo (đã được hóa dẻo), sợi lưu hóa, xenlulo tái sinh; từ xenluloit hoặc gelatin đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (trừ cao su đã được clo hoá); từ axit alginic, muối và este của nó (trừ loại thanh và que), từ polyme tự nhiên khác hoặc polyme tự nhiên đã được biến đổi khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10	B10	
3916	90	23	00	- - - - Loại khác	10	B10	
3916	90	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Dạng hình:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3916	90	31	00	- - - Từ protein đã được làm rắn	10	B10	
3916	90	39	00	- - - Loại khác	10	B10	
3917				**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic (ví dụ các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**			
3917	10			- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917	10	10	00	- - Từ protein đã được làm rắn	10	B10	
3917	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- ống, ống dẫn, ống vòi, loại cứng:			
3917	21			- - Bằng polyme etylen:			
3917	21	10	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	B15	
3917	21	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3917	22			- - Bằng polyme propylen:			
3917	22	10	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	B15	
3917	22	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3917	23			- - Bằng polyme vinyl clorua:			
3917	23	10	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	B15	
3917	23	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3917	29			- - Bằng plastic khác:			
3917	29	10	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	B15	
3917	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- ống, ống dẫn, ống vòi khác:			
3917	31			- - ống, ống dẫn và ống vòi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 Mpa:			
3917	31	10	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	B15	
3917	31	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3917	32			- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện để ghép nối:			
3917	32	10	00	- - - Vỏ xúc xích và vỏ giăm bông	10	B10	
3917	32	20	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	B15	
3917	32	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3917	33			- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện để ghép nối:			
3917	33	10	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	B15	
3917	33	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3917	39			- - Loại khác:			
3917	39	10	00	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	C	
3917	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
3917	40	00	00	- Phụ kiện để ghép nối	20	B15	
3918				**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong Chú giải 9 của Chương này**			
3918	10			- Từ polyme vinyl clorua :			
				- - Tấm trải sàn:			
3918	10	11	00	- - - Dạng tấm rời để ghép	40	B15	
3918	10	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
3918	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
3918	90			- Từ plastic khác:			
				- - Tấm trải sàn:			
3918	90	11	00	- - - Dạng tấm rời để ghép, từ polyetylen	40	B15	
3918	90	12	00	- - - Dạng tấm rời để ghép, từ plastic khác	40	B15	
3918	90	13	00	- - - Loại khác, từ polyetylen	40	B15	
3918	90	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Loại khác:			
3918	90	91	00	- - - Từ polyetylen	40	B15	
3918	90	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
3919				**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**			
3919	10			- ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20cm:			
				- - Từ polyme của vinyl clorua:			
3919	10	11	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	20	B15	
3919	10	19	00	- - - Loại khác	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Từ polyetylen:			
3919	10	21	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	20	B15	
3919	10	29	00	- - - Loại khác	20	B15	
3919	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
3919	90			- Loại khác:			
				- - Từ polyme của vinyl clorua:			
3919	90	11	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	15	B10	
3919	90	19	00	- - - Loại khác	15	B10	
3919	90	90	00	- - Loại khác	15	B10	
3920				**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**			
3920	10			- Từ polyme etylen:			
3920	10	10	00	- - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3920	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
3920	20			- Từ polyme propylen:			
3920	20	10	00	- - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3920	20	20	00	- - Màng BOPP	8	B10	
				- - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy:			
3920	20	31	00	- - - Từ polyme propylen	10	B10	
3920	20	39	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	20	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Từ polyme styren:			
3920	30	10	00	- - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	30	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Từ polyme vinyl clorua:			
3920	43			- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:			
3920	43	10	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3920	43	90	00	- - - Loại khác	20	C	
3920	49			- - Loại khác:			
3920	49	10	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3920	49	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Từ polyme acrylic:			
3920	51	00	00	- - Từ poly (metyl metacrylat)	10	B10	
3920	59	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc các polyeste khác:			
3920	61			- - Từ polycarbonat:			
3920	61	10	00	- - - Dạng màng	10	B10	
3920	61	20	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	61	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	62			- - Từ poly (etylen terephthalat):			
3920	62	10	00	- - - Dạng màng	5	B10*	
3920	62	20	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	62	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	63			- - Từ polyeste chưa no:			
3920	63	10	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	63	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	69			- - Từ các polyeste khác:			
3920	69	10	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	69	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920	71			- - Từ xelulo tái sinh:			
3920	71	10	00	- - - Màng xenlophan	5	B10*	
3920	71	20	00	- - - Ruy băng gật bằng sợi visco; dạng lá	10	B10	
3920	71	30	00	- - - Màng visco	10	B10	
3920	71	40	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	71	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	72			- - Từ sợi lưu hóa:			
3920	72	10	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	72	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	73			- - Từ xenlulo axetat :			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy:			
3920	73	11	00	- - - - Axetat xenlulo, đã được hoá dẻo	10	B10	
3920	73	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
3920	73	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	79			- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920	79	10	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	79	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Từ plastic khác:			
3920	91			- - Từ poly (vinyl butyral):			
3920	91	10	00	- - - Màng dùng để làm kính an toàn, độ dày trong khoảng từ 0,38 mm đến 0,76 mm, chiều rộng không quá 2 m	10	B10	
3920	91	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	92			- - Từ polyamit:			
3920	92	10	00	- - - Từ nylon 6	10	B10	
3920	92	20	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	92	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	93			- - Từ nhựa amino:			
				- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy:			
3920	93	11	00	- - - - Từ nhựa melamin; từ các nhựa amino khác (trừ nhựa ure)	10	B10	
3920	93	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
3920	93	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	94			- - Từ nhựa phenolic:			
3920	94	10	00	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	10	B10	
3920	94	20	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	94	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3920	99			- - Từ plastic khác:			
3920	99	10	00	- - - Tấm và phiến đã được làm nhăn, lượn sóng	10	B10	
3920	99	20	00	- - - Dạng tấm flocarbon khác	10	B10	
3920	99	30	00	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10	B10	
3920	99	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
3921				**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**			
				- Loại xốp:			
				- - Từ polyme styren:			
3921	11	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10	B10	
3921	11	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Từ polyme vinyl clorua:			
				- - - Dạng tấm và phiến:			
3921	12	11	00	- - - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3921	12	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Loại khác:			
3921	12	91	00	- - - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3921	12	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - Từ polyuretan:			
3921	13	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	10	B10	
3921	13	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Từ xenlulo tái sinh:			
				- - - Dạng tấm và phiến:			
3921	14	11	00	- - - - Xenlophan dùng để sản xuất băng dính	10	B10	
3921	14	12	00	- - - - Loại khác, dùng để sản xuất băng dính	10	B10	
3921	14	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Loại khác:			
3921	14	91	00	- - - - Dùng để sản xuất băng dính	10	B10	
3921	14	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - Từ plastic khác:			
				- - - Dạng tấm và phiến:			
3921	19	11	00	- - - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3921	19	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Loại khác:			
3921	19	91	00	- - - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3921	19	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
3921	90			- Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3921	90	10	00	- - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	B10	
3921	90	20	00	- - Dạng tấm và phiến	10	B10	
3921	90	90	00	- - Loại khác	10	B15	
3922				**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**			
3922	10	00	00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	40	B15	
3922	20			- Bệ và nắp xí bệt:			
3922	20	10	00	- - Nắp	40	B15	
3922	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
3922	90			- Loại khác:			
3922	90	10	00	- - Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam	40	B15	
3922	90	20	00	- - Phụ kiện của bình xối nước	40	B15	
3922	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
3923				**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**			
3923	10			- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923	10	10	00	- - Hộp đựng phim, băng, đĩa điện ảnh	20	B15	
3923	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923	21			- - Bằng polyme etylen:			
3923	21	10	00	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong)	30	B15	
3923	21	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
3923	29			- - Bằng plastic khác:			
3923	29	10	00	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong)	30	B15	
3923	29	20	00	- - - Túi tráng polypropylen có kích cỡ 1000 mm x 1200 mm	30	B15	
3923	29	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
3923	30			- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923	30	10	00	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	15	B10	
3923	30	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3923	40			- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi (bobbin) và các vật phẩm tương tự:			
3923	40	10	00	- - Dùng cho máy khâu	5	B10*	
3923	40	20	00	- - Dùng cho điện ảnh và nhiếp ảnh	5	B10*	
3923	40	30	00	- - Dùng cho ngành dệt	5	B10*	
3923	40	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
3923	50			- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy tương tự:			
3923	50	10	00	- - Nắp chụp vật nhọn	30	B15	
3923	50	90	00	- - Loại khác	30	B15	
3923	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
3924				**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic**			
3924	10	00	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	40	B15	
3924	90			- Loại khác:			
3924	90	10	00	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại mang đi được) và bô để phòng ngủ	40	B15	
3924	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
3925				**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3925	10	00	00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	40	B15	
3925	20	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa	40	B15	
3925	30	00	00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	40	B15	
3925	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
3926				**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**			
3926	10			- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học:			
3926	10	10	00	- - Đồ dùng trong trường học	40	B15	
3926	10	20	00	- - Đồ dùng trong văn phòng	40	B15	
3926	20			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926	20	10	00	- - áo mưa	40	B15	
3926	20	20	00	- - Găng tay	40	B15	
3926	20	30	00	- - Yếm dãi trẻ em, miếng lót vai hoặc tấm độn	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
3926	20	40	00	- - Tạp dề và hàng may mặc khác	40	B15	
3926	20	50	00	- - Hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa	20	B15	
3926	20	90	00	- - Loại khác, kể cả thắt lưng	40	B15	
3926	30	00	00	- Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự	35	B15	
3926	40	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	40	B15	
3926	90			- Loại khác:			
3926	90	10	00	- - Phao cho lưới đánh cá	30	B15	
3926	90	20	00	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay lèm theo, các bộ phận của chúng	30	B15	
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926	90	31	00	- - - Các vật phẩm để làm hậu môn giả, mở thông ruột già và túi đựng nước tiểu	20	B15	
3926	90	32	00	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	20	B15	
3926	90	33	00	- - - Lưới tẩm thuốc diệt muỗi	20	B15	
3926	90	39	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926	90	41	00	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	B10*	
3926	90	42	00	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn hoặc trong các công việc tương tự	20	B15	
3926	90	43	00	- - - Thiết bị, dụng cụ giảm tiếng ồn và chụp tai; dụng cụ đo hơi thủy ngân hoặc chất hữu cơ	20	B15	
3926	90	44	00	- - - Đệm cứu sinh để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	20	B15	
3926	90	49	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Các sản phẩm công nghiệp:			
3926	90	51	00	- - - Thanh chắn chống tràn dầu	20	B15	
3926	90	52	00	- - - Băng dính để gắn kín ống hoặc đường ren	20	B15	
3926	90	53	00	- - - Dây băng truyền hoặc băng tải	20	B15	
3926	90	54	00	- - - Các vật phẩm khác dùng cho máy móc	20	B15	
3926	90	55	00	- - - Móc hình chữ J và khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	20	B15	
3926	90	59	00	- - - Loại khác	20	B15	
3926	90	60	00	- - Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, hệ thống chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh nhân (loại Haberman)	20	B15	
3926	90	70	00	- - Đột coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20	B15	
				- - Loại khác:			
3926	90	91	00	- - - Để chăm sóc gia cầm	20	B15	
3926	90	92		- - - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; khuôn giầy:			
3926	90	92	10	- - - - Phom giầy		A	
3926	90	92	90	- - - - Loại khác	20	B15	
3926	90	93	00	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ	20	B15	
3926	90	94	00	- - - Đinh phản quang	5	B10*	
3926	90	95	00	- - - Các hàng hoá khác từ sản phẩm xốp không cứng	30	B15	
3926	90	96	00	- - - Chuỗi tràng hạt cho người cầu nguyện	30	B15	
3926	90	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
				Chương 40			
				Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
4001				**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4001	10			- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
				- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac:			
4001	10	11	00	- - - Được cô bằng ly tâm (Centrifuge concentrate)	3	B10*	
4001	10	12	00	- - - Được chế biến bằng phương pháp khác	3	B10*	
				- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac:			
4001	10	21	00	- - - Được cô bằng ly tâm (Centrifuge concentrate)	3	B10*	
4001	10	22	00	- - - Được chế biến bằng phương pháp khác	3	B10*	
				- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001	21			- - Tấm cao su xông khói:			
4001	21	10	00	- - - RSS hạng 1	3	B10*	
4001	21	20	00	- - - RSS hạng 2	3	B10*	
4001	21	30	00	- - - RSS hạng 3	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4001	21	40	00	- - - RSS hạng 4	3	B10*	
4001	21	50	00	- - - RSS hạng 5	3	B10*	
4001	21	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4001	22			- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001	22	10	00	- - - Cao su Indonesia tiêu chuẩn - SIR 3 CV	3	B10*	
4001	22	20	00	- - - Cao su Indonesia tiêu chuẩn khác	3	B10*	
4001	22	30	00	- - - Cao su Malaysia tiêu chuẩn	3	B10*	
4001	22	40	00	- - - Cao su Singapore định chuẩn	3	B10*	
4001	22	50	00	- - - Cao su Thái Lan đã được kiểm tra	3	B10*	
4001	22	60	00	- - - Cao su Campuchia tiêu chuẩn	3	B10*	
4001	22	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4001	29			- - Loại khác:			
4001	29	10	00	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	B10*	
4001	29	20	00	- - - Mủ cao su	3	B10*	
4001	29	30	00	- - - Crếp làm đế giày	3	B10*	
4001	29	40	00	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	B10*	
4001	29	50	00	- - - Crếp loại khác	3	B10*	
4001	29	60	00	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	B10*	
4001	29	70	00	- - - Váng cao su	3	B10*	
4001	29	80	00	- - - Cao su rơi vãi (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	B10*	
4001	29	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4001	30			- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
				- - Jelutong:			
4001	30	11	00	- - - Dạng nguyên sinh	3	B10*	
4001	30	19	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Loại khác:			
4001	30	91	00	- - - Dạng nguyên sinh	3	B10*	
4001	30	99	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4002				**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):			
4002	11	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	B10*	
4002	19	00	00	- - Loại khác		A	
4002	20	00	00	- Cao su butađien (BR)		A	
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hặc BIIR):			
4002	31	00	00	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)		A	
4002	39	00	00	- - Loại khác		A	
				- Cao su cloropren (clorobutadien) (CR):			
4002	41	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	B10*	
4002	49	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Cao su acrylonitrile-butadien (NBR):			
4002	51	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	B10*	
4002	59	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
4002	60	00	00	- Cao su isopren (IR)	3	B10*	
4002	70	00	00	- Cao su diene chưa liên hợp - Etylen-propylen (EPDM) (ethylene-propylene-nonconjugated diene rubber)		A	
4002	80			- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002	80	10	00	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	B10*	
4002	80	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Loại khác:			
4002	91	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	B10*	
4002	99	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
4003	**00**	**00**	**00**	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4004	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt thu được từ chúng**	3	B10*	
4005				**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4005	10	00	00	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic	5	B10*	
4005	20	00	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	B10*	
				- Loại khác:			
4005	91	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	5	B10*	
4005	99	00	00	- - Dạng khác	5	B10*	
4006				**Các dạng khác (ví dụ thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**			
4006	10	00	00	- Dải " camel-back " dùng để đắp lại lốp cao su	3	B10*	
4006	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
4007	**00**	**00**	**00**	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	3	B10*	
4008				**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng**			
				- Cao su xốp:			
4008	11	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3	B10*	
4008	19	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Cao su không xốp:			
4008	21	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3	B10*	
4008	29	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
4009				**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**			
				- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009	11	00	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	B10*	
4009	12	00	00	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối	3	B10*	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009	21			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	21	10	00	- - - ống hút và xả bùn mỏ	3	B10*	
4009	21	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4009	22			- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối:			
4009	22	10	00	- - - ống hút và xả bùn mỏ	3	B10*	
4009	22	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009	31			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	31	10	00	- - - ống hút và xả bùn mỏ	3	B10*	
4009	31	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4009	32			- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối:			
4009	32	10	00	- - - ống hút và xả bùn mỏ	3	B10*	
4009	32	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009	41			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	41	10	00	- - - ống hút và xả bùn mỏ	3	B10*	
4009	41	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4009	42			- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối:			
4009	42	10	00	- - - ống hút và xả bùn mỏ	3	B10*	
4009	42	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4010				**Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa**			
				- Băng tải hoặc đai tải:			
4010	11			- - Chỉ được gia cố bằng kim loại:			
4010	11	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	B10*	
4010	11	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4010	12			- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt:			
4010	12	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	B10*	
4010	12	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4010	13			- - Chỉ được gia cố bằng plastic:			
4010	13	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	B10*	
4010	13	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4010	19			- - Loại khác:			
4010	19	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4010	19	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010	31	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	B10	
4010	32	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	B10	
4010	33	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	B10	
4010	34	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng truyền chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	B10	
4010	35	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3	B10*	
4010	36	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3	B10*	
4010	39	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
4011				**Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su**			
4011	10	00	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)		X	
4011	20			- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:			
4011	20	10	00	- - Chiều rộng không quá 450 mm		X	
4011	20	90	00	- - Loại khác		X	
4011	30	00	00	- Loại dùng cho máy bay	5	C	
4011	40	00	00	- Loại dùng cho xe mô tô		X	
4011	50	00	00	- Loại dùng cho xe đạp		X	
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011	61			- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	61	10	00	- - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp	20	C	
4011	61	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	61	90	00	- - - Loại khác	20	C	
4011	62			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	62	10	00	- - - Loại dùng cho xe xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp	20	C	
4011	62	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	62	90	00	- - - Loại khác	20	C	
4011	63			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011	63	10	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	63	90	00	- - - Loại khác	20	C	
4011	69			- - Loại khác:			
4011	69	10	00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20	C	
4011	69	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	69	90	00	- - - Loại khác	20	C	
				- Loại khác:			
4011	92			- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	92	10	00	- - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp	20	C	
4011	92	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	92	90	00	- - - Loại khác	20	C	
4011	93			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	93	10	00	- - - Loại dùng cho xe xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp	20	C	
4011	93	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	93	90	00	- - - Loại khác	20	C	
4011	94			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành trên 61 cm:			
4011	94	10	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	94	90	00	- - - Loại khác	20	C	
4011	99			- - Loại khác:			
4011	99	10	00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20	C	
4011	99	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	R1	
4011	99	90	00	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	R1	
4012				**Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**			
				- Lốp đắp lại:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4012	11	00	00	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô con chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)		X	
4012	12			- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4012	12	10	00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	12	90	00	- - - Loại khác		X	
4012	13	00	00	- - Loại dùng cho máy bay		X	
4012	19			- - Loại khác:			
4012	19	10	00	- - - Loại dùng cho xe mô tô		X	
4012	19	20	00	- - - Loại dùng cho xe đạp		X	
4012	19	30	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất		X	
4012	19	40	00	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87		X	
4012	19	90	00	- - - Loại khác		X	
4012	20			- Lốp đã qua sử dụng, loại dùng hơi bơm:			
4012	20	10	00	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)		X	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4012	20	21	00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	20	29	00	- - - Loại khác		X	
				- - Loại dùng cho máy bay:			
4012	20	31	00	- - - Phù hợp để đắp lại		X	
4012	20	39	00	- - - Loại khác		X	
4012	20	40	00	- - Loại dùng cho xe máy		X	
4012	20	50	00	- - Loại dùng cho xe đạp		X	
4012	20	60	00	- - Loại dùng cho máy dọn đất		X	
4012	20	70	00	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87		X	
4012	20	90	00	- - Loại khác		X	
4012	90			- Loại khác:			
				- - Lốp đặc và lốp nửa đặc dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4012	90	01	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm		X	
4012	90	02	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100 mm đến 250 mm		X	
4012	90	03	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09		X	
4012	90	04	00	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	90	05	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09		X	
4012	90	06	00	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm		X	
4012	90	11	00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	90	12	00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm		X	
				- - Lốp đặc hoặc nửa đặc dùng cho máy dọn đất:			
4012	90	21	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm		X	
4012	90	22	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100 mm đến 250 mm		X	
4012	90	23	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	90	24	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm		X	
4012	90	31	00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	90	32	00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm		X	
				- - Lốp đặc hoặc nửa đặc khác:			
4012	90	41	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm		X	
4012	90	42	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100 mm đến 250 mm		X	
4012	90	43	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	90	44	00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm		X	
4012	90	51	00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	90	52	00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm		X	
4012	90	60	00	- - Lốp trơn (chỉ có rãnh thoát nước, không có hoa lốp)		X	
4012	90	70	00	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp, chiều rộng không quá 450 mm		X	
4012	90	80	00	- - Lót vành		X	
4012	90	90	00	- - Loại khác		X	
4013				**Săm các loại, bằng cao su**			
4013	10			- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
				- - Loại dùng cho ô tô con:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4013	10	11	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	C	
4013	10	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm		X	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013	10	21	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	C	
4013	10	29	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm		X	
4013	20	00	00	- Loại dùng cho xe đạp	40	B15	
4013	90			- Loại khác:			
				- - Loại dùng cho máy dọn đất:			
4013	90	11	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	B15	
4013	90	19	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	B10*	
4013	90	20	00	- - Loại dùng cho xe máy	40	B15	
				- - Loại dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			
4013	90	31	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	B15	
4013	90	39	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	B10*	
4013	90	40	00	- - Loại dùng cho máy bay		A	
				- - Loại khác:			
4013	90	91	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	B15	
4013	90	99	00	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm		X	
4014				**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**			
4014	10	00	00	- Bao tránh thai	10	B10	
4014	90			- Loại khác:			
4014	90	10	00	- - Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	B10*	
4014	90	20	00	- - Vú cao su (cho trẻ em)	3	B10*	
4014	90	30	00	- - Túi chườm nóng hoặc túi chườm lạnh	3	B10*	
4014	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
4015				**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng**			
				- Găng tay, găng tay hở ngón, găng bao tay:			
4015	11	00	00	- - Dùng trong phẫu thuật	20	B15	
4015	19	00	00	- - Loại khác	20	B15	
4015	90			- Loại khác:			
4015	90	10	00	- - Trang phục lặn	20	B15	
4015	90	20	00	- - Loại có mạ dát chì dùng để chống tia X	5	B10*	
4015	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
4016				**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
4016	10	00	00	- Bằng cao su xốp	20	B15	
				- Loại khác:			
4016	91			- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:			
4016	91	10	00	- - - Tấm lót sàn	40	B15	
4016	91	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
4016	92	00	00	- - Tẩy	20	B15	
4016	93			- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016	93	10	00	- - - Vật liệu để gắn kín tụ điện phân	3	B10*	
4016	93	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
4016	94	00	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	B10*	
4016	95	00	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	B10*	
4016	99			- - Loại khác:			
				- - - Bộ phận và phụ tùng dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016	99	11	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 và 87.11	10	R1	
4016	99	12	00	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 và 87.16	10	B15	
4016	99	13	00	- - - - Chắn bùn của xe đạp	40	B15	
4016	99	14	00	- - - - Các bộ phận khác của xe đạp	40	B15	
4016	99	15	00	- - - - Phụ tùng của xe đạp	40	B15	
4016	99	16	00	- - - - Dùng cho xe chở người tàn tật	10	B10	
4016	99	19	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
4016	99	20	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	B10*	
4016	99	30	00	- - - Dải cao su	5	B10*	
4016	99	40	00	- - - Đệm chắn boong tàu thuyền	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4016	99	50	00	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	3	B10*	
				- - - Loại khác:			
4016	99	91	00	- - - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	B10*	
4016	99	92	00	- - - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu, trừ lót đường ray xe lửa	5	B10*	
4016	99	93	00	- - - - Vòng dây và vỏ bọc bằng cao su dùng cho dụng cụ lao động dạng dây tự động	5	B10*	
4016	99	94	00	- - - - Thảm và tấm trải bàn	20	B15	
4016	99	95	00	- - - - Nút dùng cho dược phẩm	3	B10*	
4016	99	99	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
4017	**00**	**00**	**00**	**Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	10	B10	
				PHẦN VIII			
				DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ, CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM).			
				Chương 41			
				Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
4101				**Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**			
4101	20	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác		A	
4101	50	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg		A	
4101	90	00	00	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng		A	
4102				**Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1(c) của chương này**			
4102	10	00	00	- Loại còn lông		A	
				- Loại không còn lông:			
4102	21	00	00	- - Đã được axit hoá		A	
4102	29	00	00	- - Loại khác		A	
4103				**Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của chương này**			
4103	10	00	00	- Của dê		A	
4103	20	00	00	- Của loài bò sát		A	
4103	30	00	00	- Của lợn		A	
4103	90	00	00	- Của động vật khác		A	
4104				**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
				- ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):			
4104	11			- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):			
4104	11	10	00	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)		A	
4104	11	20	00	- - - Da trâu, bò đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật		A	
4104	11	90	00	- - - Loại khác		A	
4104	19			- - Loại khác:			
4104	19	10	00	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)		A	
4104	19	20	00	- - - Da trâu, bò đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật		A	
4104	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- ở dạng khô (mộc):			
4104	41			- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):			
4104	41	10	00	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5	B10*	
4104	41	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
4104	49			- - Loại khác:			
4104	49	10	00	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5	B10*	
4104	49	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
4105				**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4105	10			- ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):			
4105	10	10	00	- - Loại thuộc bằng phèn nhôm		A	
4105	10	20	00	- - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật		A	
4105	10	30	00	- - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)		A	
4105	10	90	00	- - Loại khác		A	
4105	30	00	00	- ở dạng khô (mộc)	5	B10*	
4106				**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
				- Của dê:			
4106	21			- - ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):			
4106	21	10	00	- - - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật		A	
4106	21	20	00	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)		A	
4106	21	90	00	- - - Loại khác		A	
4106	22	00	00	- - ở dạng khô (mộc)	5	B10*	
				- Của lợn:			
4106	31			- - ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):			
4106	31	10	00	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)		A	
4106	31	90	00	- - - Loại khác		A	
4106	32			- - ở dạng khô (mộc):			
4106	32	10	00	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5	B10*	
4106	32	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
4106	40			- Của loài bò sát:			
4106	40	10	00	- - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3	B10*	
4106	40	20	00	- - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)		A	
4106	40	90	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
4106	91			- - ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):			
4106	91	10	00	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)		A	
4106	91	90	00	- - - Loại khác		A	
4106	92			- - ở dạng khô (mộc):			
4106	92	10	00	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5	B10*	
4106	92	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
4107				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của loài bò (kể cả trâu) hoặc của loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14**			
				- Da sống cả con:			
4107	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10	B10	
4107	12	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10	B10	
4107	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107	91	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	10	B10	
4107	92	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10	B10	
4107	99	00	00	- - Loại khác	10	B10	
4112	**00**	**00**	**00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14**	10	B10	
4113				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14**			
4113	10	00	00	- Của dê	10	B10	
4113	20	00	00	- Của lợn	10	B10	
4113	30	00	00	- Của loài bò sát	10	B10	
4113	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
4114				**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**			
4114	10	00	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	B10*	
4114	20	00	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	B10*	
4115				**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4115	10	00	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	B10*	
4115	20	00	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	5	B10*	
				Chương 42			
				Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			
4201	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	30	B15	
4202				**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**			
				- Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202	11			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:			
4202	11	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	40	B15	
4202	11	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
4202	12			- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202	12	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	40	B15	
4202	12	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
4202	19			- - Loại khác:			
4202	19	10	00	- - - Bằng gỗ, sắt, thép hoặc kẽm	40	B15	
4202	19	20	00	- - - Bằng niken hoặc nhôm	40	B15	
4202	19	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202	21	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	40	B15	
4202	22	00	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	40	B15	
4202	29	00	00	- - Loại khác	40	B15	
				- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202	31	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	40	B15	
4202	32	00	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	40	B15	
4202	39	00	00	- - Loại khác	40	B15	
				- Loại khác:			
4202	91			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng:			
4202	91	10	00	- - - Túi thể thao	40	B15	
4202	91	20	00	- - - Túi đựng bowling	40	B15	
4202	91	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
4202	92			- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202	92	10	00	- - - Túi đựng bowling	40	B15	
4202	92	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
4202	99			- - Loại khác:			
4202	99	10	00	- - - Bằng đồng	40	B15	
4202	99	20	00	- - - Bằng niken	40	B15	
4202	99	30	00	- - - Bằng kẽm	40	B15	
4202	99	40	00	- - - Bằng nguyên liệu khảm gốc động vật, nguyện liệu khảm gốc thực vật hoặc khoáng chất	40	B15	
4202	99	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
				Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp			
4203	10	00	00	- Hàng may mặc	40	B15	
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203	21	00	00	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	20	B15	
4203	29			- - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4203	29	10	00	- - - Găng tay bảo hộ lao động	40	B15	
4203	29	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
4203	30	00	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	40	B15	
4203	40	00	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	40	B15	
4204	**00**	**00**	**00**	**Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác**		A	
4205				**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**			
4205	00	10	00	- Dây buộc giầy, tấm lót	20	B15	
4205	00	20	00	- Dây đai an toàn và dụng cụ lao động dùng trong công nghiệp	20	B15	
4205	00	30	00	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức	20	B15	
4205	00	90	00	- Loại khác	20	B15	
4206				**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**			
4206	10	00	00	- Chỉ catgut		A	
4206	90	00	00	- Loại khác		A	
				Chương 43			
				Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
4301				**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**			
4301	10	00	00	- Của loài chồn vizon, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân		A	
4301	30	00	00	- Của các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu ấn độ, Mông cổ, Trung quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân		A	
4301	60	00	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân		A	
4301	70	00	00	- Của hải cẩu, da nguyên con, có đầu, đuôi hoặc bàn chân		A	
4301	80	00	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân		A	
4301	90	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu hoặc mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được		A	
4302				**Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03**			
				- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302	11	00	00	- - Của loài chồn vizon		A	
4302	13	00	00	- - Của các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu ấn độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng		A	
4302	19	00	00	- - Loại khác		A	
4302	20	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối		A	
4302	30	00	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối		A	
4303				**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**			
4303	10			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo:			
4303	10	10	00	- - Đồ phụ trợ quần áo	40	B15	
4303	10	20	00	- - Hàng may mặc	40	B15	
4303	90			- Loại khác:			
4303	90	10	00	- - Túi thể thao	40	B15	
4303	90	20	00	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	40	B15	
4303	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
4304				**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**			
4304	00	10	00	- Da lông nhân tạo	30	B15	
4304	00	20	00	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	40	B15	
				- Loại khác:			
4304	00	91	00	- - Túi thể thao	40	B15	
4304	00	99	00	- - Loại khác	40	B15	
				PHẦN IX			
				GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY			
				Chương 44			
				Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4401				**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**			
4401	10	00	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	B10*	
				- Vỏ bào, dăm gỗ:			
4401	21	00	00	- - Từ cây lá kim	5	B10*	
4401	22	00	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	B10*	
4401	30	00	00	- Mùn cưa, phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5	B10*	
4402	00	00	00	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	5	B10*	
4403				**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô**			
4403	10			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403	10	10	00	- - Cột sào (Baulks)		A	
4403	10	20	00	- - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	10	30	00	- - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	10	40	00	- - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	10	90	00	- - Loại khác		A	
4403	20			- Loại khác, thuộc cây lá kim:			
				- - Damar Minyak:			
4403	20	11	00	- - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	20	12	00	- - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	20	13	00	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	20	14	00	- - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	20	15	00	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Podo:			
4403	20	21	00	- - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	20	22	00	- - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	20	23	00	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	20	24	00	- - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	20	25	00	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	20	29	00	- - - Loại khác		A	
				- - Sempilor:			
4403	20	31	00	- - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	20	32	00	- - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	20	33	00	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	20	34	00	- - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	20	35	00	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	20	39	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
4403	20	91	00	- - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	20	92	00	- - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	20	93	00	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	20	94	00	- - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	20	95	00	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	20	99	00	- - - Loại khác		A	
				- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 phân phân nhóm của chương này:			
4403	41			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
				- - - Meranti đỏ sẫm (Obar Suluk):			
4403	41	11	00	- - - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	41	12	00	- - - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	41	13	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	41	14	00	- - - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	41	15	00	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	41	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Meranti đỏ nhạt (Red Seraya):			
4403	41	21	00	- - - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	41	22	00	- - - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	41	23	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	41	24	00	- - - - Cột tròn chống hầm lò		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4403	41	25	00	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	41	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Meranti bakau:			
4403	41	31	00	- - - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	41	32	00	- - - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	41	33	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	41	34	00	- - - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	41	35	00	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	41	39	00	- - - - Loại khác		A	
4403	49			- - Loại khác:			
				- - - Kapur:			
4403	49	11	00	- - - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	49	12	00	- - - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	49	13	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	49	14	00	- - - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	49	15	00	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	49	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Keruing:			
4403	49	21	00	- - - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	49	22	00	- - - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	49	23	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	49	24	00	- - - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	49	25	00	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	49	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Ramin:			
4403	49	31	00	- - - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	49	32	00	- - - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	49	33	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và đã làm lớp mặt, dạng nhám		A	
4403	49	34	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt, đã được đẽo vuông		A	
4403	49	35	00	- - - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	49	36	00	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	49	39	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:			
4403	49	91	00	- - - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	49	92	00	- - - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	49	93	00	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	49	94	00	- - - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	49	95	00	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	49	99	00	- - - - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
4403	91			- - Gỗ sồi (Quercus spp):			
4403	91	10	00	- - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	91	20	00	- - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	91	30	00	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	91	40	00	- - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	91	50	00	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	91	90	00	- - - Loại khác		A	
4403	92			- - Gỗ sồi (Fagus spp):			
4403	92	10	00	- - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	92	20	00	- - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	92	30	00	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	92	40	00	- - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	92	50	00	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	
4403	92	90	00	- - - Loại khác		A	
4403	99			- - Loại khác:			
4403	99	10	00	- - - Gỗ làm bột giấy		A	
4403	99	20	00	- - - Cột sào (Baulks)		A	
4403	99	30	00	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt		A	
4403	99	40	00	- - - Cột tròn chống hầm lò		A	
4403	99	50	00	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4403	99	90	00	- - - Loại khác		A	
4404				**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự**			
4404	10	00	00	- Từ cây lá kim	3	B10*	
4404	20	00	00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	3	B10*	
4405	**00**	**00**	**00**	**Sợi gỗ, bột gỗ**	1	B10*	
4406				**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**			
4406	10	00	00	- Loại chưa được ngâm tẩm		A	
4406	90	00	00	- Loại khác		A	
4407				**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**			
4407	10			- Gỗ từ cây lá kim:			
4407	10	10	00	- - Đã bào		A	
4407	10	20	00	- - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	10	90	00	- - Loại khác		A	
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:			
4407	24			- - Gỗ Virola, Magohany (Swietenia spp), Imbuia và Balsa:			
4407	24	10	00	- - - Đã bào		A	
4407	24	20	00	- - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	24	90	00	- - - Loại khác		A	
4407	25			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:			
				- - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407	25	11	00	- - - - Đã bào		A	
4407	25	12	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	25	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Meranti bakau:			
4407	25	21	00	- - - - Đã bào		A	
4407	25	22	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	25	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407	26	10	00	- - - Đã bào		A	
4407	26	20	00	- - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	26	90	00	- - - Loại khác		A	
4407	29			- - Loại khác:			
				- - - Jelutong (Dyera spp.):			
4407	29	11	00	- - - - Đã bào		A	
4407	29	12	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Kapur (Dryobalanops spp):			
4407	29	21	00	- - - - Đã bào		A	
4407	29	22	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Kempas (Koompassia spp):			
4407	29	31	00	- - - - Đã bào		A	
4407	29	32	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	39	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Keruing (Dipterocarpus spp):			
4407	29	41	00	- - - - Đã bào		A	
4407	29	42	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	49	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Ramin (Gonystylus spp):			
4407	29	51	00	- - - - Đã bào		A	
4407	29	52	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	59	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Teak (Tectong spp):			
4407	29	61	00	- - - - Sàn gỗ tếch đã bào		A	
4407	29	62	00	- - - - Loại khác, đã bào		A	
4407	29	63	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	69	00	- - - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Balau (Shorea spp):			
4407	29	71	00	- - - - Đã bào		A	
4407	29	72	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	79	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Mengkulang (Heritiera spp):			
4407	29	81	00	- - - - Đã bào		A	
4407	29	82	00	- - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	89	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
				- - - - Jongkong và Merbau (Intsia spp):			
4407	29	91	00	- - - - - Đã bào		A	
4407	29	92	00	- - - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	93	00	- - - - - Loại khác		A	
				- - - - Loại khác:			
4407	29	94	00	- - - - - Đã bào		A	
4407	29	95	00	- - - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	29	99	00	- - - - - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
4407	91			- - Gỗ sồi (Quercus spp):			
4407	91	10	00	- - - Đã bào		A	
4407	91	20	00	- - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	91	90	00	- - - Loại khác		A	
4407	92			- - Gỗ sồi (Fagus spp):			
4407	92	10	00	- - - Đã bào		A	
4407	92	20	00	- - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	92	90	00	- - - Loại khác		A	
4407	99			- - Loại khác:			
4407	99	10	00	- - - Gỗ aguila, đã bào		A	
4407	99	20	00	- - - Gỗ aguila, đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	99	30	00	- - - Loại khác, đã bào		A	
4407	99	40	00	- - - Loại khác, đã đánh giáp hoặc nối đầu		A	
4407	99	90	00	- - - Loại khác		A	
4408				**Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**			
4408	10			- Gỗ từ cây lá kim:			
4408	10	10	00	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép		A	
4408	10	20	00	- - Gỗ khác đã gia công để sản xuất bút chì		A	
4408	10	30	00	- - Ván lạng lớp mặt		A	
4408	10	90	00	- - Loại khác		A	
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phân phân nhóm của chương này:			
4408	31			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:			
4408	31	10	00	- - - Đã gia công để sản xuất bút chì		A	
4408	31	90	00	- - - Loại khác		A	
4408	39			- - Loại khác:			
4408	39	10	00	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì		A	
4408	39	20	00	- - - Gỗ khác đã gia công để sản xuất bút chì		A	
4408	39	90	00	- - - Loại khác		A	
4408	90			- Loại khác:			
4408	90	10	00	- - Ván lạng lớp mặt		A	
4408	90	20	00	- - Gỗ tếch khác không dùng để sản xuất bút chì		A	
4408	90	90	00	- - Loại khác		A	
4409				**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**			
4409	10	00	00	- Gỗ cây lá kim	3	B10*	
4409	20			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4409	20	10	00	- - Dải gỗ tếch làm ván sàn	3	B10*	
4409	20	20	00	- - Dải gỗ loại khác làm ván sàn	3	B10*	
4409	20	30	00	- - Nẹp gỗ tếch làm ván sàn	3	B10*	
4409	20	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
4410				**Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**			
				- Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ:			
4410	21	00	00	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	10	B10	
4410	29	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác, bằng gỗ:			
4410	31	00	00	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	10	B10	
4410	32	00	00	- - Được phủ mặt bằng giấy tẩm melamin	10	B10	
4410	33	00	00	- - Được phủ mặt bằng lớp trang trí bằng plastic	10	B10	
4410	39	00	00	- - Loại khác	10	B10	
4410	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
4411				**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**			
				- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,8g/cm^3:			
4411	11	00	00	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	B10	
4411	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,5g/cm^3 đến 0,8g/cm^3:			
4411	21	00	00	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	B10	
4411	29			- - Loại khác:			
4411	29	10	00	- - - Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm ván ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10	B10	
4411	29	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,35g/cm^3 đến 0,5g/cm^3:			
4411	31	00	00	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	B10	
4411	39			- - Loại khác:			
4411	39	10	00	- - - Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm ván ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10	B10	
4411	39	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác:			
4411	91	00	00	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	B10	
4411	99			- - Loại khác:			
4411	99	10	00	- - - Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm ván ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10	B10	
4411	99	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4412				**Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự**			
				- Gỗ dán chỉ gồm các lớp gỗ, mỗi lớp dầy không quá 6mm:			
4412	13			- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này:			
4412	13	10	00	- - - Loại phẳng	10	B10	
4412	13	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4412	14			- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:			
4412	14	10	00	- - - Loại phẳng	10	B10	
4412	14	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4412	19			- - Loại khác:			
4412	19	10	00	- - - Loại phẳng	10	B10	
4412	19	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:			
4412	22	00	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	10	B10	
4412	23	00	00	- - Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	10	B10	
4412	29	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác:			
4412	92	00	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	10	B10	
4412	93	00	00	- - Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	10	B10	
4412	99	00	00	- - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4413	**00**	**00**	**00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	3	B10*	
4414	**00**	**00**	**00**	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	40	B15	
4415				**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**			
4415	10	00	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp	30	B15	
4415	20	00	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá, kệ để hàng	30	B15	
4416				**Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**			
4416	00	10	00	- Tấm ván cong	30	B15	
4416	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
4417				**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**			
4417	00	10	00	- Cốt hoặc khuôn của giầy, ủng	20	B15	
4417	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
4418				**Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**			
4418	10	00	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	B10*	
4418	20	00	00	- Cửa ra vào và khung, ngưỡng cửa của chúng	5	B10*	
4418	30	00	00	- Panen lát sàn	5	B10*	
4418	40	00	00	- Ván cốp pha xây dựng	5	B10*	
4418	50	00	00	- Ván lợp	5	B10*	
4418	90			- Loại khác:			
4418	90	10	00	- - Panen có lõi xốp nhân tạo	5	B10**	(b)
4418	90	90	00	- - Loại khác	5	B10**	(b)
4419	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ**	40	B15	
4420				**Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94**			
4420	10	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gỗ	40	B15	
4420	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
4421				**Các sản phẩm bằng gỗ khác**			
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo	40	B15	
4421	90			- Loại khác:			
4421	90	10	00	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi; guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20	B15	
4421	90	20	00	- - Thanh gỗ để làm diêm	40	B15	
4421	90	30	00	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	40	B15	
4421	90	40	00	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	40	B15	
4421	90	50	00	- - Khối lát bằng gỗ	40	B15	
4421	90	60	00	- - Mành và phụ kiện của mành	40	B15	
4421	90	70	00	- - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán của khung; bộ phận của khung và cán	40	B15	
				- - Loại khác:			
4421	90	91	00	- - - Yên ngựa và yên bò	40	B15	
4421	90	92	00	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	40	B15	
4421	90	93	00	- - - Chuỗi hạt loại khác	40	B15	
4421	90	94	00	- - - Tăm	40	B15	
4421	90	99	00	- - - Loại khác	40	B15	
				Chương 45			
				Lie và các sản phẩm bằng lie			
4501				**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**			
4501	10	00	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	B10*	
4501	90	00	00	- Loại khác	1	B10*	
4502	**00**	**00**	**00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5	B10*	
4503				**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4503	10	00	00	- Nút và nắp đậy	20	B15	
4503	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
4504				**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**			
4504	10	00	00	- Dạng khối, tấm, lá, dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10	B10	
4504	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
				Chương 46			
				Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
4601				**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, mành)**			
4601	20			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601	20	10	00	- - Chiếu và thảm	30	B15	
4601	20	20	00	- - Mành	30	B15	
				- Loại khác:			
4601	91			- - Bằng vật liệu thực vật:			
4601	91	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa ghép thành dải	30	B15	
4601	91	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
4601	99			- - Loại khác:			
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm	30	B15	
4601	99	20	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa được ghép thành dải	30	B15	
4601	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
4602				**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây họ mướp**			
4602	10			- Bằng vật liệu thực vật:			
4602	10	10	00	- - Bằng song mây	30	B15	
4602	10	20	00	- - Bằng tre	30	B15	
4602	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
4602	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
				PHẦN X			
				BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ VẬT LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC CÁCTÔNG LOẠI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY, CÁCTÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG			
				Chương 47			
				Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa)			
4701	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	1	B10*	
4702				**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan**			
4702	00	10	00	- Dùng để sản xuất xơ rayon	1	B10*	
4702	00	90	00	- Loại khác	1	B10*	
4703				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**			
				- Chưa tẩy trắng:			
4703	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	B10*	
4703	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	B10*	
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	B10*	
4703	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	B10*	
4704				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfít, trừ loại hòa tan**			
				- Chưa tẩy trắng:			
4704	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	B10*	
4704	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	B10*	
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4704	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	B10*	
4705	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học**	1	B10*	
4706				**Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**			
4706	10	00	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	B10*	
4706	20	00	00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa)	1	B10*	
				- Loại khác:			
4706	91	00	00	- - Loại cơ học	1	B10*	
4706	92	00	00	- - Loại hóa học	1	B10*	
4706	93	00	00	- - Loại bán hóa học	1	B10*	
4707				**Giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa)**			
4707	10	00	00	- Giấy hoặc cáctông kraft hoặc giấy hoặc cáctông sóng chưa tẩy trắng	3	B10**	(c)
4707	20	00	00	- Giấy hoặc cáctông khác, loại được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học, đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	3	B10**	(c)
4707	30	00	00	- Giấy hoặc cáctông, loại được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ giấy in báo, tạp chí chuyên ngành và cácấn phẩm tương tự)	3	B10**	(a)
4707	90	00	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	3	B10**	(a)
				Chương 48			
				Giấy và cáctông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cáctông			
4801				**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**			
4801	00	10	00	- Định lượng không quá 55g/m2	35	C	
4801	00	90	00	- Loại khác	35	B15	
4802				**Giấy và cáctông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cáctông sản xuất thủ công**			
4802	10	00	00	- Giấy và cáctông, sản xuất thủ công	35	B15	
4802	20	00	00	- Giấy và cáctông sử dụng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	B10*	
4802	30			- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802	30	10	00	- - Định lượng dưới 20g/m2	5	B10*	
4802	30	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
4802	40	00	00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	10	B10	
				- Giấy và cáctông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%:			
4802	54			- - Có định lượng dưới 40g/m2:			
4802	54	10	00	- - - Sử dụng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	
4802	54	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4802	54	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	54	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
4802	55			- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:			
4802	55	10	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	
4802	55	20	00	- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác mầu và giấy da giả cổ	35	C	
4802	55	30	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4802	55	40	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	55	90		- - - Loại khác:			
4802	55	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5	B10*	
4802	55	90	90	- - - - Loại khác	35	B15	
4802	56			- - Có định lượng từ 40g/m2 đến 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mmở dạng không gấp:			
4802	56	10	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	
4802	56	20	00	- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác mầu và giấy da giả cổ	35	B15	
4802	56	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	56	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
4802	57			- - Loại khác, có định lượng từ 40g/m2 đến 150g/m2:			
4802	57	10	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4802	57	20	00	- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	35	B15	
4802	57	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	57	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
4802	58			- - Có định lượng lớn hơn 150g/m2:			
4802	58	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	
4802	58	20	00	- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	35	B15	
4802	58	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	58	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
				- Giấy và cáctông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:			
4802	61			- - Dạng cuộn:			
4802	61	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4802	61	20	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	
4802	61	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	61	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
4802	62			- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm, ở dạng không gấp:			
4802	62	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4802	62	20	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	
4802	62	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	62	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
4802	69			- - Loại khác:			
4802	69	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4802	69	20	00	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bìa thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	B15	
4802	69	30	00	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35	B15	
4802	69	90	00	- - - Loại khác	35	B15	
4803				**Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự chưa được gia công thành phẩm dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, dập nổi, đục lỗ răng cưa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**			
4803	00	10	00	- Tấm lót xenlulo, loại mới chỉ gia công ở mức tạo mầu hoặc tạo vân hoa toàn bộ bề mặt	40	B15	
4803	00	20	00	- Giấy lụa	40	B15	
4803	00	90	00	- Loại khác	40	B15	
4804				**Giấy và cáctông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**			
				- Cáctông kraft lớp mặt:			
4804	11	00	00	- - Loại chưa tẩy trắng	18	B10	
4804	19	00	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Giấy kraft làm bao:			
4804	21			- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	21	10	00	- - - Làm bao xi măng	3	B10*	
4804	21	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
4804	29			- - Loại khác:			
4804	29	10	00	- - - Giấy bồi (composite paper)	20	B15	
4804	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:			
4804	31			- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	31	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5	B10*	
4804	31	20	00	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dinamite	10	B10	
4804	31	30	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10	B10	
4804	31	90		- - - Loại khác:			
4804	31	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5	B10*	
4804	31	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
4804	39			- - Loại khác:			
4804	39	10	00	- - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60g, để làm băng dính gỗ dán	10	B10	
4804	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng trên 150g/m2 đến dưới 225g/m2:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4804	41			- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	41	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5	B10*	
4804	41	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
4804	42	00	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	25	B15	
4804	49	00	00	- - Loại khác	25	B15	
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 225g/m2 trở lên:			
4804	51			- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	51	10	00	- - - Giấy kraft cách điện; cáctông ép có định lượng từ 600 g/m2 trở lên	5	B10*	
4804	51	20	00	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dinamite	25	B15	
4804	51	30	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10	B10	
4804	51	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
4804	52	00	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	25	B15	
4804	59	00	00	- - Loại khác	25	B15	
4805				**Giấy và cáctông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chỉ tiết trong chú giải 3 của Chương này**			
				- Giấy làm lớp sóng:			
4805	11	00	00	- - Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	10	B10	
4805	12	00	00	- - Sản xuất từ bột giấy rơm rạ	10	B10	
4805	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Cáctông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):			
4805	24	00	00	- - Có định lượng từ 150g/m2 trở xuống	10	B10	
4805	25	00	00	- - Có định lượng trên 150g/m2	10	B15	
4805	30			- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:			
4805	30	10	00	- - Giấy gói diêm đã in màu	10	B10	
4805	30	90	00	- - Loại khác	10	B10	
4805	40	00		- Giấy lọc và cáctông lọc:			
4805	40	00	10	- - Giấy làm nền sản xuất giấy lọc	5	B10*	
4805	40	00	90	- - Loại khác	10	B10	
4805	50	00	00	- Giấy nỉ và cáctông nỉ	10	B10	
				- Loại khác:			
4805	91			- - Có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:			
4805	91	10	00	- - - Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6%	5	B10*	
4805	91	20	00	- - - Giấy thấm	20	B15	
4805	91	30	00	- - - Giấy vàng mã	25	B15	
4805	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
4805	92	00	00	- - Có định lượng trên 150g/m2 đến dưới 225g/m2	10	B15	
4805	93	00	00	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	10	B15	
4806				**Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**			
4806	10	00	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	B10*	
4806	20	00	00	- Giấy chống thấm dầu	10	B10	
4806	30	00	00	- Giấy can	3	B10*	
4806	40	00	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	B10*	
4807	**00**	**00**	**00**	**Giấy và cáctông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cáctông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ**	20	B15	
4808				**Giấy và cáctông làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhăn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**			
4808	10	00	00	- Giấy và cáctông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	10	B10	
4808	20	00	00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10	B10	
4808	30	00	00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10	B10	
4808	90			- Loại khác:			
4808	90	10	00	- - Giấy dập nổi kể cả giấy trang trí dùng để sản xuất giấy viết, giấy in, giấy lót hoặc giấy bọc ngoài	10	B10	
4808	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4809				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nến hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**			
4809	10			- Giấy than và giấy copy tương tự :			
4809	10	10	00	- - Giấy than	20	B15	
4809	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
4809	20	00	00	- Giấy tự nhân bản	10	B10	
4809	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
4810				**Giấy và cáctông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào**			
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy:			
4810	13			- - Dạng cuộn:			
4810	13	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4810	13	20	00	- - - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10	B10	
4810	13	30	00	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	B10*	
4810	13	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4810	14			- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4810	14	10	00	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	B10*	
4810	14	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4810	14	30	00	- - - Giấy dùng để in chứng khoán, vé, cuống vé hay phiếu thưởng (coupon), séc hoặc các sản phẩm tương tự, trừ tiền giấy	10	B10	
4810	14	40	00	- - - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10	B10	
4810	14	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4810	19			- - Loại khác:			
4810	19	10	00	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	B10*	
4810	19	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4810	19	30	00	- - - Giấy dùng để in chứng khoán, vé, cuống vé hay phiếu thưởng (coupon), séc hoặc các sản phẩm tương tự, trừ tiền giấy	10	B10	
4810	19	40	00	- - - Giấy và cáctông được sử dụng cho công nghệ in phun	10	B10	
4810	19	90	00	- - - Loại khác	10	B15	
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:			
4810	22			- - Giấy tráng nhẹ:			
4810	22	10	00	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	B10*	
4810	22	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4810	22	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4810	29			- - Loại khác:			
4810	29	10	00	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	B10*	
4810	29	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4810	29	30	00	- - - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10	B10	
4810	29	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Giấy và cáctông kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810	31			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:			
4810	31	10	00	- - - Giấy và cáctông đã tráng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng máy tính	10	B10	
4810	31	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4810	32			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150g/m2:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4810	32	10	00	- - - Giấy và cáctông đã tráng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10	B10	
4810	32	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4810	39			- - Loại khác:			
4810	39	10	00	- - - Giấy và cáctông đã tráng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10	B10	
4810	39	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Giấy và cáctông khác:			
4810	92			- - Giấy nhiều lớp:			
4810	92	10	00	- - - Cáctông có mặt dưới màu xám	10	B10	
4810	92	20	00	- - - Giấy và cáctông đã tráng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10	B10	
4810	92	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4810	99			- - Loại khác:			
4810	99	10	00	- - - Giấy và cáctông đã tráng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10	B10	
4810	99	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
4811				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**			
4811	10	00	00	- Giấy và cáctông đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc asphalt	5	B10*	
				- Giấy và cáctông dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811	41	00	00	- - Loại tự dính	15	B10	
4811	49	00	00	- - Loại khác	15	B10	
				- Giấy và cáctông đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811	51	00	00	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2	15	B10	
4811	59	00	00	- - Loại khác	15	B10	
4811	60	00	00	- Giấy và cáctông đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	15	B10	
4811	90			- Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:			
4811	90	10	00	- - Giấy và cáctông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc cáctông này được dùng để đựng sữa	10	B10	
4811	90	20	00	- - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	B10*	
4811	90	90		- - Loại khác:			
4811	90	90	10	- - - Giấy tạo vân	5	B10*	
4811	90	90	90	- - - Loại khác	10	B10	
4812	**00**	**00**	**00**	**Khuôn, tấm lọc bằng bột giấy**		A	
4813				**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**			
4813	10	00	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	30	B15	
4813	20	00	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	30	B15	
4813	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
4814				**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**			
4814	10	00	00	- Giấy giả vân gỗ	35	B15	
4814	20	00	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	35	B15	
4814	30	00	00	- Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi	35	B15	
4814	90			- Loại khác:			
4814	90	10	00	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm mầu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	35	B15	
4814	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
4815	**00**	**00**	**00**	**Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ**	35	B15	
4816				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nến) và các tấm in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**			
4816	10	00	00	- Giấy than và các loại giấy copy tương tự	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4816	20	00	00	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	10	B10	
4816	30	00	00	- Giấy stencil nhân bản (giấy nến)	20	B15	
4816	90			- Loại khác:			
4816	90	10	00	- - Giấy truyền nhiệt	15	B10	
4816	90	20	00	- - Tấm in offset bằng giấy	10	B10	
4816	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
4817				**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cáctông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cáctông, đựng các loại văn phòng phẩm**			
4817	10	00	00	- Phong bì	35	B15	
4817	20	00	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	35	B15	
4817	30	00	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc cáctông đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	35	B15	
4818				**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**			
4818	10	00	00	- Giấy vệ sinh	30	B15	
4818	20	00	00	- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt và khăn mặt	30	B15	
4818	30	00	00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	30	B15	
4818	40			- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:			
4818	40	10	00	- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	30	B15	
4818	40	20	00	- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh và các vật phẩm tương tự	30	B15	
4818	50			- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc:			
4818	50	10	00	- - Khẩu trang phẫu thuật	30	B15	
4818	50	90	00	- - Loại khác	30	B15	
4818	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
4819				**Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cáctông dùng cho văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự**			
4819	10	00	00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cáctông sóng	20	B15	
4819	20			- Thùng, hộp và va li, bằng giấy, cáctông không sóng:			
4819	20	10	00	- - Hộp	20	B15	
4819	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
4819	30	00	00	- Bao và túi xách có đáy rộng 40 cm trở lên	30	B15	
4819	40	00	00	- Bao và túi xách loại khác kể cả gói giấy hình tổ sâu (bồ đài)	30	B15	
4819	50	00	00	- Bao bì khác kể cả túi đựng các bản ghi chép	30	B15	
4819	60	00	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự	30	B15	
4820				**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cáctông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cáctông**			
4820	10	00	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	35	B15	
4820	20	00	00	- Vở bài tập	35	B15	
4820	30	00	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	35	B15	
4820	40	00	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót	35	B15	
4820	50	00	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	35	B15	
4820	90	00	00	- Loại khác	35	B15	
4821				**Các loại nhãn bằng giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa in**			
4821	10			- Loại đã in:			
4821	10	10	00	- - Nhãn loại là bộ phận của bao bì đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người, hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4821	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
4821	90			- Loại khác:			
4821	90	10	00	- - Nhãn loại là bộ phận của bao bì đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người, hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	30	B15	
4821	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
4822				**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc cáctông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng)**			
4822	10	00	00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	5	B10*	
4822	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
4823				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**			
				- Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính, dạng dải hoặc dạng cuộn:			
4823	12			- - Tự dính:			
4823	12	10	00	- - - Loại thử độ tiệt trùng có nhựa dính (băng, dải hấp)	20	B15	
4823	12	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
4823	19	00	00	- - Loại khác	20	B15	
4823	20			- Giấy và cáctông lọc:			
4823	20	10	00	- - Giấy lọc định lượng dưới 150g/m2	10	B10	
4823	20	90	00	- - Loại khác	10	B10	
4823	40			- Loại cuộn, tờ, đĩa số đã in dùng cho máy tự ghi:			
				- - Loại dùng cho thiết bị cơ điện:			
4823	40	11	00	- - - Giấy ghi điện tâm đồ		A	
4823	40	19	00	- - - Loại khác		A	
4823	40	90	00	- - Loại khác		A	
4823	60	00	00	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cáctông	35	B15	
4823	70			- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:			
4823	70	10	00	- - Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5	B10*	
4823	70	90	00	- - Loại khác	10	B10	
4823	90			- Loại khác:			
4823	90	10	00	- - Giấy vàng mã	30	B15	
4823	90	20	00	- - Giấy thử độ tiệt trùng, chưa quét chất dính; khung kén tằm	20	B15	
				- - Thẻ dùng cho thiết bị văn phòng:			
4823	90	31	00	- - - Thẻ chưa đục lỗ dùng cho máy dập lỗ thẻ văn phòng, ở dạng dải hoặc không	30	B15	
4823	90	39	00	- - - Loại khác	30	B15	
4823	90	40	00	- - Giấy ở dạng dải hoặc cuộn dùng cho máy điện báo và máy điện báo ghi chữ	20	B15	
4823	90	50	00	- - Thẻ trình bày cho đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang theo người	30	B15	
4823	90	60	00	- - Cáctông làm cốc (ví dụ cáctông đã tráng polyethylen dùng để làm đáy của cốc giấy), ở dạng ống có chiều rộng dưới 10 cm; cáctông đã tráng polyethylene cắt khuôn để làm cốc giấy; giấy và cáctông đã tráng phủ sử dụng cho công nghệ in phun	30	B15	
4823	90	70	00	- - Giấy cuốn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa	30	B15	
4823	90	80	00	- - Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của ắc quy	20	B15	
				- - Loại khác:			
4823	90	91	00	- - - Giấy nền cho giấy cuốn đầu lọc thuốc lá dùng cho sản xuất thuốc lá điếu	20	B15	
4823	90	92	00	- - - Giấy silicôn	30	B15	
4823	90	93	00	- - - Thẻ Jacquard đã đục lỗ	30	B15	
4823	90	94	00	- - - Quạt tay và màn che kéo tay làm bằng giấy, có khung, gọng làm bằng mọi chất liệu, khung được nhập khẩu riêng	30	B15	
4823	90	95	00	- - - Loại khác, được cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dải, cuộn hoặc tờ	30	B15	
4823	90	96	00	- - - Tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã nhuộm màu hoặc làm vân hoa khắp bề mặt	30	B15	
4823	90	97	00	- - - Các vật phẩm bằng giấy dùng trong trồng trọt	30	B15	
4823	90	98	00	- - - Loại khác, được cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dải, cuộn hoặc tờ	30	B15	
4823	90	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
				Chương 49			
				Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
4901				**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4901	10			- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp:			
				- - Dùng cho giáo dục:			
4901	10	11	00	- - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu		A	
4901	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
4901	10	21	00	- - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	5	B10*	
4901	10	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác:			
4901	91			- - Từ điển, bách khoa toàn thư và các phụ chương của chúng:			
4901	91	10	00	- - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu		A	
4901	91	90	00	- - - Loại khác		A	
4901	99			- - Loại khác:			
				- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá và xã hội, kể cả sách thiếu nhi, pháp luật và kinh tế:			
4901	99	11	00	- - - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu		A	
4901	99	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
4901	99	91	00	- - - - Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	5	B10*	
4901	99	99	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
4902				**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**			
4902	10	00	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần		A	
4902	90			- Loại khác:			
				- - Phát hành hàng tuần:			
4902	90	11	00	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế		A	
4902	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Phát hành 2 tuần một lần:			
4902	90	21	00	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế		A	
4902	90	29	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
4902	90	91	00	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế		A	
4902	90	99	00	- - - Loại khác		A	
4903	**00**	**00**	**00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô mầu cho trẻ em**		A	
4904	**00**	**00**	**00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5	B10*	
4905				**Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**			
4905	10	00	00	- Quả địa cầu		A	
				- Loại khác:			
4905	91	00	00	- - Dạng quyển		A	
4905	99	00	00	- - Loại khác		A	
4906				**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**			
4906	00	10	00	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại hoặc các bản sao sơ đồ và bản vẽ bằng giấy than		A	
4906	00	90	00	- Loại khác		A	
4907				**Các loại tem thư, tem thuế, hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**			
4907	00	10	00	- Giấy bạc (tiền giấy) được đấu thầu hợp pháp		A	
4907	00	20	00	- Tem thư chưa dùng	20	B15	
4907	00	30	00	- Tem thuế hoặc các loại tem tương tự		A	
4907	00	40	00	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự ; mẫu séc		A	
4907	00	90	00	- Loại khác	20	B15	
4908				**Đề can các loại (decalconamias)**			
4908	10	00	00	- Đề can dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
4908	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
4909	**00**	**00**	**00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí**	35	B15	
4910	**00**	**00**	**00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	35	B15	
4911				**Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in**			
4911	10	00	00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalogue thương mại và các ấn phẩm tương tự	20	B15	
				- Loại khác:			
4911	91			- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
4911	91	10	00	- - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10	B10	
4911	91	20	00	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn; tranh, bản thiết kế và ảnh chụp để gắn vào sách, ấn phẩm quảng cáo hoặc catalogue thương mại	30	B15	
4911	91	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
4911	99			- - Loại khác:			
4911	99	10	00	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	30	B15	
4911	99	20	00	- - - Nhãn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ	30	B15	
4911	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
				PHẦN XI			
				NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT			
				Chương 50			
				Tơ tằm			
5001	**00**	**00**	**00**	**Kén tằm thích hợp để ươm tơ**	5	B10*	
5002	**00**	**00**	**00**	**Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu)**	5	B10*	
5003				**Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)**			
5003	10	00	00	- Phế liệu tơ chưa chải thô hoặc chải kỹ	10	B10	
5003	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
5004	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ**	5	B10*	
5005	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ**	5	B10*	
5006	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm**	5	B10*	
5007				**Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ**			
5007	10			- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:			
5007	10	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	12	B10	
5007	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5007	20			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:			
5007	20	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	12	B10	
5007	20	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5007	90			- Các loại vải khác:			
5007	90	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	12	B10	
5007	90	90	00	- - Loại khác	12	R1	
				Chương 51			
				Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
5101				**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
				- Lông cừu chưa giặt, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ			
5101	11	00	00	- - Lông cừu xén		A	
5101	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hoá:			
5101	21	00	00	- - Lông cừu xén		A	
5101	29	00	00	- - Loại khác		A	
5101	30	00	00	- Lông cừu đã được các bon hoá		A	
5102				**Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
				- Lông động vật loại mịn:			
5102	11	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia		A	
5102	19	00	00	- - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô		A	
5103				**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	B10	
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	B10	
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	B10	
5104	**00**	**00**	**00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế**	3	B10*	
5105				**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)**			
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô		A	
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105	21	00	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	1	B10*	
5105	29	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:			
5105	31	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia		A	
5105	39	00	00	- - Loại khác		A	
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ		A	
5106				**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	B10*	
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	B10*	
5107				**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	B10*	
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	B10*	
5108				**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108	10	00	00	- Chải thô	5	B10*	
5108	20	00	00	- Chải kỹ	5	B10*	
5109				**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	B10*	
5109	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
5110	**00**	**00**	**00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5	B10*	
5111				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111	11			- - Trọng lượng không quá 300 g/m2:			
5111	11	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5111	11	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5111	19			- - Loại khác:			
5111	19	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5111	19	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5111	20			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			
5111	20	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5111	20	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5111	30			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:			
5111	30	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5111	30	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5111	90			- Loại khác:			
5111	90	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5111	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5112				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**			
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112	11			- - Trọng lượng không quá 200 g/m2:			
5112	11	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5112	11	90	00	- - - Loại khác	12	R1	
5112	19			- - Loại khác:			
5112	19	10	00	- - - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5112	19	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5112	20			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			
5112	20	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5112	20	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5112	30			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:			
5112	30	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5112	30	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5112	90			- Loại khác:			
5112	90	10	00	- - Loại chưa tẩy trắng	12	B10	
5112	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5113	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	12	B10	
				Chương 52			
				Bông			
5201	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**		A	
5202				**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**			
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10	B10	
				- Loại khác:			
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	10	B10	
5202	99	00	00	- - Loại khác	10	B10	
5203	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**		A	
5204				**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	B10*	
5204	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	B10*	
5205				**Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**			
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	B10*	
5205	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5	B10*	
5205	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	B10*	
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	B10*	
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5	B10*	
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	B10*	
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	B10*	
5205	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	B10*	
5205	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	B10*	
5205	26	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	5	B10*	
5205	27	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	5	B10*	
5205	28	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	5	B10*	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	B10*	
5205	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	B10*	
5205	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	B10*	
5205	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	B10*	
5205	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	B10*	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5205	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	B10*	
5205	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	B10*	
5205	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	B10*	
5205	46	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	B10*	
5205	47	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	B10*	
5205	48	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	5	B10*	
5206				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**			
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	B10*	
5206	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	B10*	
5206	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	B10*	
5206	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	B10*	
5206	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5	B10*	
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	B10*	
5206	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	B10*	
5206	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	B10*	
5206	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5	B10*	
5206	25	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5	B10*	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	B10*	
5206	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	B10*	
5206	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	B10*	
5206	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	B10*	
5206	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	B10*	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5	B10*	
5206	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	B10*	
5206	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	B10*	
5206	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	B10*	
5206	45	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5	B10*	
5207				**Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**			
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	B10*	
5207	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
5208				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m2**			
				- Chưa tẩy trắng:			
5208	11	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m2	12	B10	
5208	12	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m2	12	B10	
5208	13	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5208	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	R1	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Đã tẩy trắng:			
5208	21			- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m2:			
5208	21	10	00	- - - Vải hút thấm dùng cho phẫu thuật	12	B10	
5208	21	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5208	22	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m2	12	B10	
5208	23	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5208	29	00	00	- - Vải dệt khác	12	R1	
				- Đã nhuộm:			
5208	31	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m2	12	B10	
5208	32	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m2	12	B10	
5208	33	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5208	39	00	00	- - Vải dệt khác	12	R1	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208	41	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m2	12	B10	
5208	42	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m2	12	B10	
5208	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5208	49	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã in:			
5208	51	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m2	12	B10	
5208	52	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m2	12	B10	
5208	53	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5208	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
5209				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m2**			
				- Chưa tẩy trắng:			
5209	11	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5209	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5209	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã tẩy trắng:			
5209	21	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5209	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5209	29	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã nhuộm.:			
5209	31	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5209	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5209	39	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209	41	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5209	42	00	00	- - Vải denim	12	B10	
5209	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5209	49	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã in:			
5209	51	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5209	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5209	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
5210				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m2**			
				- Chưa tẩy trắng:			
5210	11	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5210	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5210	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã tẩy trắng:			
5210	21	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5210	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5210	29	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã nhuộm:			
5210	31	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5210	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5210	39	00	00	- - Vải dệt khác	12	R1	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5210	41	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5210	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5210	49	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã in:			
5210	51	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5210	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5210	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
5211				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m2**			
				- Chưa tẩy trắng:			
5211	11	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5211	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	R1	
5211	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã tẩy trắng:			
5211	21	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5211	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	12	B10	
5211	29	00	00	- - Vải dệt khác	12	R1	
				- Đã nhuộm:			
5211	31	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5211	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	12	B10	
5211	39	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211	41			- - Vải vân điểm:			
5211	41	10	00	- - - Vải ikat	12	B10	
5211	41	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5211	42	00	00	- - Vải denim	12	B10	
5211	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5211	49	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
				- Đã in:			
5211	51	00	00	- - Vải vân điểm	12	B10	
5211	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	B10	
5211	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	B10	
5212				**Vải dệt thoi khác từ sợi bông**			
				- Trọng lượng không quá 200g/m2:			
5212	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5212	12	00	00	- - Đã tẩy trắng	12	R1	
5212	13	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5212	14	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5212	15	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Trọng lượng trên 200g/m2:			
5212	21	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5212	22	00	00	- - Đã tẩy trắng	12	B10	
5212	23	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5212	24	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5212	25	00	00	- - Đã in	12	B10	
				Chương 53			
				Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
5301				**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm		A	
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301	21	00	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập		A	
5301	29	00	00	- - Loại khác		A	
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh		A	
5302				**Gai dầu (cannabis sativa L) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm		A	
5302	90	00	00	- Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5303				**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3	B10*	
5303	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
5304				**Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thùa (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5304	10	00	00	- Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thùa, dạng nguyên liệu thô	3	B10*	
5304	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
5305				**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc *musa textilis nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
				- Từ dừa (xơ dừa) :			
5305	11	00	00	- - Nguyên liệu thô	5	B10*	
5305	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Từ xơ chuối:			
5305	21	00	00	- - Nguyên liệu thô	5	B10*	
5305	29	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
5305	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
5306				**Sợi lanh**			
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3	B10*	
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3	B10*	
5307				**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5307	10	00	00	- Sợi đơn	5	B10*	
5307	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	5	B10*	
5308				**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**			
5308	10	00	00	- Từ xơ dừa	5	B10*	
5308	20	00	00	- Từ xơ gai dầu	5	B10*	
5308	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
5309				**Vải dệt thoi từ sợi lanh**			
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5309	19	00	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5309	29	00	00	- - Loại khác	12	B10	
5310				**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	12	B10	
5310	90	00	00	- Loại khác	12	B10	
5311	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	12	B10	
				Chương 54			
				Sợi filament nhân tạo			
5401				**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	5	B15*	
5401	20			- Từ sợi filament tái tạo (artificial):			
5401	20	10	00	- - Đã đóng gói để bán lẻ	5	B10*	
5401	20	20	00	- - Chưa đóng gói để bán lẻ	5	B10*	
5402				**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5402	10	00	00	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác	5	B10*	
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	5	B10*	
				- Sợi dún:			
5402	31	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5	B10*	
5402	32	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5	B10*	
5402	33	00	00	- - Từ các polyeste	5	B10*	
5402	39	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	41	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5402	42	00	00	- - Từ các polyeste được định hướng một phần	5	B10*	
5402	43	00	00	- - Từ các polyeste loại khác	5	B10*	
5402	49	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	51	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	5	B10*	
5402	52	00	00	- - Từ các polyeste	5	B10*	
5402	59	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:			
5402	61	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	5	B10*	
5402	62	00	00	- - Từ các polyeste	5	B10*	
5402	69	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
5403				**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	5	B10*	
5403	20	00	00	- Sợi dún	5	B10*	
				- Sợi khác, đơn:			
5403	31	00	00	- - Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	5	B10*	
5403	32	00	00	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	5	B10*	
5403	33	00	00	- - Từ xenlulo axetat	5	B10*	
5403	39	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:			
5403	41	00	00	- - Từ viscose rayon	5	B10*	
5403	42	00	00	- - Từ xenlulo axetat	5	B10*	
5403	49	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
5404				**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**			
5404	10	00	00	- Sợi monofilament	5	B10*	
5404	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
5405	**00**	**00**	**00**	**Sợi momofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	5	B10*	
5406				**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**			
5406	10	00	00	- Sợi filament tổng hợp	5	B10*	
5406	20	00	00	- Sợi filament tái tạo	5	B10*	
5407				**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.**			
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
				- - Chưa tẩy trắng:			
5407	10	11	00	- - - Vải mành lốp dệt thoi và vải băng tải	12	B10	
5407	10	19	00	- - - Loại khác	12	R1	
				- - Loại khác:			
5407	10	91	00	- - - Vải mành lốp dệt thoi và vải băng tải	12	B10	
5407	10	99	00	- - - Loại khác	12	R1	
5407	20			- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự:			
5407	20	10	00	- - Chưa tẩy trắng:	12	B10	
5407	20	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	41	10	00	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải không thấm nước	12	B10	
5407	41	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	R1	
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5407	44	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407	51			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	51	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5407	51	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5407	54	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12	B10	
5407	69	00	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407	71			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	71	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5407	71	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5407	74	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407	81			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	81	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5407	81	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5407	82	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5407	83	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5407	84	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác:			
5407	91			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	91	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5407	91	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5407	92	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5407	93	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5407	94	00	00	- - Đã in	12	B10	
5408				**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**			
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:			
5408	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5408	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408	21			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5408	21	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5408	21	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5408	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5408	23	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5408	24	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác:			
5408	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5408	31	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5408	31	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5408	32	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5408	33	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
5408	34	00	00	- - Đã in	12	B10	
				Chương 55			
				Xơ, sợi staple nhân tạo			
5501				**Tô (tow) filament tổng hợp**			
5501	10	00	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	5	B10*	
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	5	B10*	
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	B10*	
5501	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
5502	**00**	**00**	**00**	**Tô (tow) filament tái tạo**	5	B10*	
5503				**Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5503	10	00	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	5	B10*	
5503	20	00	00	- Từ các polyeste	4	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	B10*	
5503	40	00	00	- Từ polypropylene	5	B10*	
5503	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
5504				**Xơ staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	5	B10*	
5504	90			- Loại khác:			
5504	90	10	00	- - Từ xenlulo axetat	5	B10*	
5504	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
5505				**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3	B10*	
5505	20	00	00	- Từ xơ tái tạo	3	B10*	
5506				**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506	10	00	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	1	B10*	
5506	20	00	00	- Từ các polyeste	5	B10*	
5506	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	B10*	
5506	90	00	00	- Loại khác	1	B10*	
5507	**00**	**00**	**00**	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	1	B10*	
5508				**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp	5	B15*	
5508	20	00	00	- Từ xơ staple tái tạo	5	B10*	
5509				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
				- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509	11	00	00	- - Sợi đơn	5	B10*	
5509	12	00	00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5	B10*	
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509	21	00	00	- - Sợi đơn	5	B10*	
5509	22	00	00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5	B10*	
				- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:			
5509	31	00	00	- - Sợi đơn	5	B10*	
5509	32	00	00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5	B10*	
				- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509	41	00	00	- - Sợi đơn	5	B10*	
5509	42	00	00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5	B10*	
				- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509	51			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:			
5509	51	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	51	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5509	52			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509	52	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	52	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5509	53			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5509	53	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	53	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5509	59			- - Loại khác:			
5509	59	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	59	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:			
5509	61			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509	61	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	61	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5509	62			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5509	62	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	62	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5509	69			- - Loại khác:			
5509	69	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	69	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Sợi khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5509	91			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509	91	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5509	92			- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5509	92	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	92	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5509	99			- - Loại khác:			
5509	99	10	00	- - - Sợi đơn	5	B10*	
5509	99	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5510				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510	11	00	00	- - Sợi đơn	5	B10*	
5510	12	00	00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5	B10*	
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	B10*	
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5	B10*	
5510	90	00	00	- Sợi khác	5	B10*	
5511				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5	B10*	
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5	B10*	
5511	30	00	00	- Từ xơ staple tái tạo	5	B10*	
5512				**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**			
				- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	R1	
5512	19	00	00	- - Loại khác	12	R1	
				- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:			
5512	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5512	29	00	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác:			
5512	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5512	99	00	00	- - Loại khác	12	R1	
5513				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m2**			
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5513	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5513	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	B10	
5513	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	B10	
				- Đã nhuộm:			
5513	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5513	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5513	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	B10	
5513	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	R1	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5513	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5513	33	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	B10	
5513	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	B10	
				- Đã in:			
5513	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5513	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5513	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	B10	
5513	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	B10	
5514				**Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2**			
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5514	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5514	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5514	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	B10	
5514	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	B10	
				- Đã nhuộm:			
5514	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5514	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5514	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	R1	
5514	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	B10	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5514	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5514	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5514	33	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	B10	
5514	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	B10	
				- Đã in :			
5514	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	B10	
5514	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12	B10	
5514	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	B10	
5514	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	B10	
5515				**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
				- Từ xơ staple polyeste:			
5515	11	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12	B10	
5515	12	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	B10	
5515	13	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B10	
5515	19	00	00	- - Loại khác	12	R1	
				- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:			
5515	21	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	B10	
5515	22	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B10	
5515	29	00	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Vải dệt thoi khác:			
5515	91	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	R1	
5515	92	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B10	
5515	99	00	00	- - Loại khác	12	R1	
5516				**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5516	12	00	00	- - Đã nhuộm	12	R1	
5516	13	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	B10	
5516	14	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			
5516	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5516	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	R1	
5516	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	B10	
5516	24	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5516	32	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5516	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	B10	
5516	34	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	R1	
5516	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5516	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	B10	
5516	44	00	00	- - Đã in	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Loại khác:			
5516	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
5516	92	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
5516	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	B10	
5516	94	00	00	- - Đã in	12	B10	
				Chương 56			
				Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng			
5601				**Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**			
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5	B10*	
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601	21	00	00	- - Từ bông	5	B10*	
5601	22			- - Từ xơ nhân tạo:			
5601	22	10	00	- - - Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5	B15*	
5601	22	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5601	29	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
5601	30			- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:			
5601	30	10	00	- - Xơ vụn polyamit	5	B10*	
5601	30	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
5602				**Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép lớp**			
5602	10	00	00	- Phớt xuyên kim và vải khâu đính	12	B10	
				- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:			
5602	21			- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5602	21	10	00	- - - Có trọng lượng từ 750g/m^2 trở lên	12	B10	
5602	21	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5602	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
5602	29	10	00	- - - Có trọng lượng từ 750g/m2 trở lên	12	B10	
5602	29	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5602	90			- Loại khác:			
5602	90	10	00	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép lớp	12	B10	
5602	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5603				**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
				- Bằng sợi filament nhân tạo:			
5603	11			- - Trọng lượng không quá 25g/m2:			
5603	11	10	00	- - - Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	B10	
5603	11	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5603	12			- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70g/m2:			
5603	12	10	00	- - - Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	B10	
5603	12	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5603	13			- - Trọng lượng trên 70g/m2 nhưng không quá 150g/m2:			
5603	13	10	00	- - - Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	B10	
5603	13	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5603	14			- - Trọng lượng trên 150 g/m2:			
5603	14	10	00	- - - Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	B10	
5603	14	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác:			
5603	91	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	12	B10	
5603	92	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	12	R1	
5603	93	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	12	B10	
5603	94	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	12	R1	
5604				**Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5	B10*	
5604	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc tráng	5	B10*	
5604	90			- Loại khác:			
5604	90	10	00	- - Chỉ giả catgut từ tơ tằm	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5604	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
5605	**00**	**00**	**00**	**Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	5	B10*	
5606	**00**	**00**	**00**	**Sợi quấn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	12	B10	
5607				**Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5607	10	00	00	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12	B10	
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:			
5607	21	00	00	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	12	B10	
5607	29	00	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Từ polyethylen hoặc polypropylene:			
5607	41	00	00	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	12	B10	
5607	49			- - Loại khác:			
5607	49	10	00	- - - Dây an toàn (bảo hiểm) công nghiệp	12	B10	
5607	49	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607	50	10	00	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng formaldehyde resorcinol; sợi polyamit và sợi polytetrafluoro ethylene (PTFE) có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng đóng gói hàng dệt	12	B10	
5607	50	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5607	90	00	00	- Từ xơ khác	12	B10	
5608				**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt**			
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:			
5608	11	00	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12	B10	
5608	19			- - Loại khác:			
5608	19	10	00	- - - Lưới bảo hiểm công nghiệp	10	B10	
5608	19	20	00	- - - Túi lưới	12	B10	
5608	19	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
5608	90			- Từ vật liệu dệt khác:			
5608	90	10	00	- - Lưới bảo hiểm công nghiệp	10	B10	
5608	90	20	00	- - Túi lưới	12	B10	
5608	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
5609				**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
5609	00	10	00	- Sợi lõi bọc xơ cắt ngắn	12	B10	
5609	00	90	00	- Loại khác	12	B10	
				Chương 57			
				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
5701				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701	10	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5701	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:			
				- - Bằng bông:			
5701	90	11	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5701	90	19	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- - Loại khác:			
5701	90	91	00	- - - Từ xơ đay	12	B10	
5701	90	99	00	- - - Loại khác	12	B10	
5702				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự**			
5702	10	00	00	- Thảm "Kelem","schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5702	20	00	00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	12	B10	
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B10	
5702	32	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12	R1	
5702	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
5702	39	10	00	- - - Từ bông	12	B10	
5702	39	20	00	- - - Từ xơ đay	12	B10	
5702	39	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	41			- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702	41	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5702	41	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5702	42			- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:			
5702	42	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5702	42	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5702	49			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
				- - - Từ bông:			
5702	49	11	00	- - - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5702	49	19	00	- - - - Loại khác	12	B10	
				- - - Loại khác:			
5702	49	91	00	- - - - Từ xơ đay	12	B10	
5702	49	99	00	- - - - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B10	
5702	52	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo	12	B10	
5702	59			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
5702	59	10	00	- - - Từ bông	12	B10	
5702	59	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	91			- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702	91	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5702	91	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5702	92			- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:			
5702	92	10	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5702	92	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5702	99			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
				- - - Từ bông:			
5702	99	11	00	- - - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5702	99	19	00	- - - - Loại khác	12	B10	
				- - - Loại khác:			
5702	99	91	00	- - - - Từ xơ đay	12	B10	
5702	99	99	00	- - - - Loại khác	12	B10	
5703				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703	10	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5703	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5703	20			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:			
5703	20	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5703	20	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5703	30			- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:			
5703	30	10	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5703	30	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
				- - Từ bông:			
5703	90	11	00	- - - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5703	90	19	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- - Loại khác:			
5703	90	91	00	- - - Từ xơ đay	12	B10	
5703	90	99	00	- - - Loại khác	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5704				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa à 0,3m^2	12	B10	
5704	90	00	00	- Loại khác	12	B10	
5705				**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
				- Từ bông:			
5705	00	11	00	- - Các loại thảm cầu nguyện	12	B10	
5705	00	19	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác:			
5705	00	91	00	- - Từ xơ dạy	12	B10	
5705	00	99	00	- - Loại khác	12	B10	
				Chương 58			
				Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
5801				**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801	10	10	00	- - Vải Melton bọc bóng quần vợt	12	B10	
5801	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Từ bông:			
5801	21	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12	B10	
5801	22	00	00	- - Nhung kẻ	12	B10	
5801	23	00	00	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12	B10	
5801	24	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, không cắt	12	B10	
5801	25	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, đã cắt	12	B10	
5801	26	00	00	- - Các loại vải sơnin (chenille)	12	R1	
				- Từ các loại sợi nhân tạo:			
5801	31	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12	B10	
5801	32	00	00	- - Nhung kẻ	12	B10	
5801	33	00	00	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12	B10	
5801	34	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	12	B10	
5801	35	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12	B10	
5801	36	00	00	- - Các loại vải sơnin (chenille)	12	B10	
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:			
5801	90	10	00	- - Từ tơ tằm	12	B10	
5801	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5802				**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12	B10	
5802	19	00	00	- - Loại khác	12	B10	
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12	B10	
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	12	B10	
5803				**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803	10			- Từ bông:			
5803	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12	B10	
5803	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5803	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
5803	90	10	00	- - Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	10	B10	
5803	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5804				**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
5804	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12	B10	
5804	10	20	00	- - Từ bông	12	B10	
5804	10	90	00	- - Loại khác	12	R1	
				- Ren dệt máy:			
5804	21	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	R1	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5804	29	00	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	R1	
5804	30	00	00	- Ren thủ công	12	B10	
5805				**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805	00	10	00	- Từ bông	12	B10	
5805	00	90	00	- Loại khác	12	B10	
5806				**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**			
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):			
5806	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12	B10	
5806	10	20	00	- - Từ bông	12	B10	
5806	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	12	R1	
				- Vải dệt thoi khác:			
5806	31			- - Từ bông:			
5806	31	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12	B10	
5806	31	20	00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12	B10	
5806	31	30	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12	B10	
5806	31	40	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12	B10	
5806	31	50	00	- - - Vật dệt để đánh dấu trình tự dùng trong sản xuất dây điện	12	R1	
5806	31	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5806	32			- - Từ sợi nhân tạo:			
5806	32	10	00	- - - Vải dệt khổ hẹp sử dụng thích hợp cho sản xuất băng mực máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12	B10	
5806	32	20	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12	B10	
5806	32	30	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12	B10	
5806	32	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5806	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
5806	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	12	B10	
5806	39	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12	B10	
5807				**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807	10	00	00	- Dệt thoi	12	B10	
5807	90	00	00	- Loại khác	12	R1	
5808				**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:			
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12	B10	
5808	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5808	90			- Loại khác:			
5808	90	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12	B10	
5808	90	90	00	- - Loại khác	12	R1	
5809	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	12	B10	
5810				**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu**			
5810	10	00	00	- Hàng thêu không có nền	12	B10	
				- Hàng thêu khác:			
5810	91	00	00	- - Từ bông	12	B10	
5810	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	B10	
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
5811	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**	12	B10	
				Chương 59			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
5901				**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**			
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12	B10	
5901	90			- Loại khác:			
5901	90	10	00	- - Vải can	12	B10	
5901	90	20	00	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12	B10	
5901	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5902				**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon**			
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:			
5902	10	10		- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá:			
5902	10	10	10	- - - Vải mành nylon mã số 1680 D/2 và 1890 D/2		A	
5902	10	10	90	- - - Loại khác	5	B10*	
5902	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
5902	20			- Từ polyeste:			
5902	20	10	00	- - Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5	B10*	
5902	20	20	00	- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá		A	
5902	20	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
5902	90			- Loại khác:			
5902	90	10	00	- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá		A	
5902	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
5903				**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903	10			- Với poly (vinyl chloride):			
5903	10	10	00	- - Vải dựng	12	B10	
5903	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
5903	20			- Với polyurethane:			
5903	20	10	00	- - Vải dựng	12	B10	
5903	20	90	00	- - Loại khác	12	R1	
5903	90			- Loại khác:			
5903	90	10	00	- - Vải bạt nylon	12	B10	
5903	90	20	00	- - Vải dựng	12	B10	
5903	90	90	00	- - Loại khác	12	R1	
5904				**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904	10	00	00	- Vải sơn	12	B10	
5904	90			- Loại khác:			
5904	90	10	00	- - Với nền từ phớt xuyên kim hoặc vật liệu không dệt	12	B10	
5904	90	90	00	- - Với nền từ vải dệt khác	12	B10	
5905	**00**	**00**	**00**	**Các loại vải dệt phủ tường**	12	B10	
5906				**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906	10	00	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10	B10	
				- Loại khác:			
5906	91	00	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10	B10	
5906	99			- - Loại khác:			
5906	99	10	00	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	B10*	
5906	99	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
5907				**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10	B10	
5907	00	20	00	- Bạt in làm phông màn sân khấu, trường quay hoặc loại tương tự	12	B10	
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5	B10*	
5907	00	40	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10	B10	
5907	00	50	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10	B10	
5907	00	60	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng vật liệu khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
5907	00	90	00	- Loại khác	10	B10	
5908				**Các loại bấc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908	00	10	00	- Bấc; mạng đèn măng xông	12	B10	
5908	00	90	00	- Loại khác	12	B10	
5909				**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa		A	
5909	00	20	00	- ống vải không dệt với lõi plastic dùng để thoát nước	1	B10*	
5909	00	90	00	- Loại khác		A	
5910				**Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**			
5910	00	10	00	- Băng tải nỉ	12	B10	
5910	00	90	00	- Loại khác		A	
5911				**Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**			
5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi, trục dệt		A	
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện		A	
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911	31	00	00	- - Trọng lượng dưới 650g/m2		A	
5911	32	00	00	- - Trọng lượng từ 650g/m2 trở lên		A	
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người		A	
5911	90			- Loại khác:			
5911	90	10	00	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm		A	
5911	90	90	00	- - Loại khác		A	
				Chương 60			
				Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
6001				**Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**			
6001	10			- Vải "vòng lông dài":			
6001	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12	B10	
6001	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001	21			- - Từ bông:			
6001	21	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12	B10	
6001	21	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6001	22			- - Từ xơ sợi nhân tạo:			
6001	22	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
6001	22	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6001	29			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:			
6001	29	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
6001	29	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác:			
6001	91			- - Từ bông:			
6001	91	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12	B10	
6001	91	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6001	92			- - Từ xơ sợi nhân tạo:			
				- - - Vải tạo vòng lông từ 100% xơ staple polyeste với khổ rộng từ 63,5 mm đến 76,2 mm phù hợp cho sản xuất các trục lăn sơn:			
6001	92	11	00	- - - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
6001	92	19	00	- - - - Loại khác	12	B10	
				- - - Loại khác:			
6001	92	91	00	- - - - Chưa tẩy trắng	12	B10	
6001	92	99	00	- - - - Loại khác	12	B10	
6001	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6001	99	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12	B10	
6001	99	90	00	- - - Loại khác	12	R1	
6002				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			
6002	40	00	00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12	B10	
6002	90	00	00	- Loại khác	12	R1	
6003				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**			
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B10	
6003	20	00	00	- Từ bông	12	B10	
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12	B10	
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi tái tạo	12	B10	
6003	90	00	00	- Loại khác	12	B10	
6004				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004	10			- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004	10	10	00	- - Vải dệt kim để làm quần áo bơi có tỉ trọng 80% là sợi tổng hợp và 20% là sợi đàn hồi	12	B10	
6004	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
6004	90			- Loại khác:			
6004	90	10	00	- - Vải đàn hồi (kết hợp với các loại sợi cao su)	12	B10	
6004	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
6005				**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04**			
6005	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B10	
				- Từ bông:			
6005	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
6005	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
6005	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	B10	
6005	24	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Từ sợi tổng hợp:			
6005	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
6005	32	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
6005	33	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	B10	
6005	34	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Từ sợi tái tạo:			
6005	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
6005	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
6005	43	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	B10	
6005	44	00	00	- - Đã in	12	B10	
6005	90	00	00	- Loại khác	12	B10	
6006				**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B10	
				- Từ bông:			
6006	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
6006	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
6006	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	B10	
6006	24	00	00	- - Đã in	12	B10	
				- Từ sợi tổng hợp:			
6006	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng			
6006	31	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	B10	
6006	31	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6006	32			- - Đã nhuộm:			
6006	32	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	B10	
6006	32	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6006	33			- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006	33	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	B10	
6006	33	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6006	34			- - Đã in:			
6006	34	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	B10	
6006	34	90	00	- - - Loại khác	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Từ sợi tái tạo:			
6006	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	B10	
6006	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	B10	
6006	43	00	00	- - Từ các sợi có các mầu khác nhau	12	B10	
6006	44	00	00	- - Đã in	12	B10	
6006	90	00	00	- Loại khác	12	B10	
				Chương 61			
				Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
6101				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6101	20	00	00	- Từ bông	20	B15	
6101	30	00	00	- Từ các loại sợi nhân tạo	20	B15	
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6102				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**			
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6102	20	00	00	- Từ bông	20	B15	
6102	30	00	00	- Từ các sợi nhân tạo	20	B15	
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6103				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
				- Bộ com-lê:			
6103	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6103	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6103	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6103	19	10	00	- - - Từ bông	20	B15	
6103	19	20	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6103	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6103	22	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6103	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6103	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6103	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6103	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- áo jacket và áo khoác thể thao:			
6103	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6103	32	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6103	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6103	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6103	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6103	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6103	42	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6103	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6103	49			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6103	49	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6103	49	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6104				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
				- Bộ com-lê:			
6104	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6104	12	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6104	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6104	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6104	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6104	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6104	22	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6104	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6104	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6104	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6104	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- áo jacket và áo khoác thể thao :			
6104	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6104	32	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6104	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6104	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6104	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6104	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- áo váy dài:			
6104	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6104	42	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6104	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6104	44	00	00	- - Từ sợi tái tạo	20	B15	
6104	49			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6104	49	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6104	49	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Các loại váy và quần váy:			
6104	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6104	52	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6104	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6104	59			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6104	59	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6104	59	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104	61	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6104	62	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6104	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6104	69			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6104	69	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6104	69	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6105				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105	10	00	00	- Từ bông	20	B15	
6105	20			- Từ sợi nhân tạo:			
6105	20	10	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6105	20	20	00	- - Từ sợi tái tạo	20	B15	
6105	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6105	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6105	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6106				**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
6106	10	00	00	- Từ bông	20	B15	
6106	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6106	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6106	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6106	90	20	00	- - Từ lông cừu hoặc từ lông động vật mịn	20	B15	
6106	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6107				**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
				- Quần lót, quần sịp:			
6107	11	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6107	12	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6107	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6107	19	10	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6107	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107	21	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6107	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6107	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6107	29	10	00	- - - Từ tơ tằm	20	B15	
6107	29	20	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6107	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
6107	91	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6107	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6107	99			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6107	99	10	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6107	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6108				**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6108	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6108	19	10	00	- - - Từ tơ tằm	20	B15	
6108	19	20	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	B15	
6108	19	30	00	- - - Từ bông	20	B15	
6108	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108	21	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6108	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6108	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6108	29	10	00	- - - Từ tơ tằm	20	B15	
6108	29	20	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	B15	
6108	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6108	31	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6108	32	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6108	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6108	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	20	B15	
6108	39	20	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	B15	
6108	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
6108	91	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6108	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6108	99			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6108	99	10	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	B15	
6108	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6109				**Áo ti-sớt (t-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109	10			- Từ bông:			
6109	10	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	B15	
6109	10	20	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	B15	
6109	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6109	90	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6109	90	20	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20	B15	
6109	90	30	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ	20	B15	
6109	90	40	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu khác	20	B15	
6110				**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110	11	00	00	- - Từ lông cừu	20	B15	
6110	12	00	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6110	19	00	00	- - Loại khác	20	B15	
6110	20	00	00	- Từ bông	20	B15	
6110	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6110	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6110	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6110	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6111				**Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc**			
6111	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6111	10	10	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6111	10	20	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6111	10	30	00	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quần tất (quần bó), quần lót và quần lót ngắn, bộ đồ tắm hoặc quần đùi	20	B15	
6111	10	40	00	- - Các quần áo	20	B15	
6111	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6111	20			- Từ bông:			
6111	20	10	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6111	20	20	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6111	20	30	00	- - Các bộ quần áo	20	B15	
6111	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6111	30			- Từ sợi tổng hợp:			
6111	30	10	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế	20	B15	
6111	30	20	00	- - Các bộ quần áo khác	20	B15	
6111	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6111	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6111	90	10	00	- - Tất dài, tất ngắn, giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6111	90	20	00	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6111	90	30	00	- - Các bộ quần áo	20	B15	
6111	90	90	00	- - Loại khác	20	C	
6112				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
				- Bộ quần áo thể thao:			
6112	11	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6112	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6112	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6112	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6112	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6112	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	B15	
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112	31			- - Từ sợi tổng hợp:			
6112	31	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	20	B15	
6112	31	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6112	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6112	39	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	20	B15	
6112	39	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112	41			- - Từ sợi tổng hợp:			
6112	41	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	20	B15	
6112	41	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6112	49			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6112	49	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	20	B15	
6112	49	20	00	- - - Đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6113				**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
				- Không đàn hồi hay tráng cao su:			
6113	00	11	00	- - Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.00.12.00	20	B15	
6113	00	12	00	- - Quần áo chống cháy	5	B10*	
6113	00	19	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Đàn hồi hoặc tráng cao su:			
6113	00	21	00	- - Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.00.22.00	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6113	00	22	00	- - Quần áo chống cháy	5	B10*	
6113	00	29	00	- - Loại khác	20	B15	
6114				**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B15	
6114	20	00	00	- Từ bông	20	B15	
6114	30			- Từ sợi nhân tạo:			
6114	30	10	00	- - Quần áo chống cháy	5	B10*	
6114	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6114	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6114	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6114	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6115				**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
				- Quần tất, quần áo nịt:			
6115	11			- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex:			
6115	11	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	20	B15	
6115	11	20	00	- - - Loại đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6115	12			- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên:			
6115	12	10	00	- - - Không đàn hồi hay tráng cao su	20	B15	
6115	12	20	00	- - - Loại đàn hồi hoặc tráng cao su	20	B15	
6115	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
				- - - Không đàn hồi hay tráng cao su:			
6115	19	11	00	- - - - Từ bông	20	B15	
6115	19	19	00	- - - - Loại khác	20	B15	
				- - - Loại đàn hồi hoặc tráng cao su:			
6115	19	21	00	- - - - Từ bông	20	B15	
6115	19	29	00	- - - - Loại khác	20	B15	
6115	20			- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:			
6115	20	10	00	- - Từ bông	20	B15	
6115	20	90	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	B15	
				- Loại khác:			
6115	91			- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
6115	91	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20	B15	
6115	91	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20	B15	
6115	91	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6115	92			- - Từ bông:			
6115	92	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20	B15	
6115	92	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20	B15	
6115	92	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6115	93			- - Từ sợi tổng hợp:			
6115	93	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20	B15	
6115	93	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20	B15	
6115	93	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6115	99			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6115	99	10	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20	B15	
6115	99	20	00	- - - Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20	B15	
6115	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6116				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**			
6116	10	00	00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	20	B15	
				- Loại khác:			
6116	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6116	92	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6116	93	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6116	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6117				**Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo**			
6117	10			- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại			
				tương tự:			
6117	10	10	00	- - Từ bông	20	B15	
6117	10	90	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6117	20			- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:			
6117	20	10	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6117	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6117	80			- Các loại hàng phụ trợ khác:			
6117	80	10	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6117	80	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6117	90	00	00	- Các chi tiết	20	B15	
				Chương 62			
				Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
6201				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**			
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B15	
6201	12	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6201	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6201	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:			
6201	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6201	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
6201	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B15	
6201	92	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6201	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6201	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6201	99	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6201	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6202				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**			
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, và các loại tương tự:			
6202	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B15	
6202	12	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6202	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6202	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6202	19	10	00	- - - Từ sợi ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6202	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
6202	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B15	
6202	92	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6202	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6202	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6202	99	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6202	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6203				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
				- Bộ com-lê:			
6203	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6203	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6203	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6203	19	10	00	- - - Từ sợi bông	20	B15	
6203	19	20	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6203	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6203	22	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6203	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6203	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6203	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6203	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6203	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6203	32	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6203	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6203	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6203	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6203	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc :			
6203	41			- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6203	41	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	20	B15	
6203	41	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6203	42			- - Từ sợi bông:			
6203	42	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	20	B15	
6203	42	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6203	43			- - Từ sợi tổng hợp:			
6203	43	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	20	B15	
6203	43	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6203	49			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6203	49	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6203	49	20	00	- - - Quần yếm có dây đeo từ vật liệu khác	20	B15	
6203	49	30	00	- - - Loại khác, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6203	49	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6204				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
				- Bộ com-lê:			
6204	11	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6204	12	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6204	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6204	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6204	19	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6204	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6204	22	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6204	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6204	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6204	29	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6204	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6204	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6204	32	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6204	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6204	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6204	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6204	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Áo váy dài:			
6204	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6204	42	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6204	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6204	44	00	00	- - Từ sợi tái tạo	20	B15	
6204	49			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6204	49	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6204	49	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Váy và quần váy:			
6204	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6204	52	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6204	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6204	59			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6204	59	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6204	59	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204	61	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6204	62	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6204	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6204	69			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6204	69	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6204	69	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6205				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**			
6205	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6205	20	00	00	- Từ sợi bông	20	B15	
6205	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6205	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6205	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6205	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6206				**Áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
6206	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	B15	
6206	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6206	30	00	00	- Từ sợi bông	20	B15	
6206	40	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6206	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6206	90	10	00	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	B15	
6206	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6207				**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207	11	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6207	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20	B15	
				- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207	21	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6207	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6207	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6207	29	10	00	- - - Từ tơ tằm	20	B15	
6207	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
6207	91			- - Từ sợi bông:			
6207	91	10	00	- - - Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong điền kinh, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	20	B15	
6207	91	20	00	- - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6207	91	30	00	- - - áo choàng cho những người hành hương	20	B15	
6207	91	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6207	92			- - Từ sợi nhân tạo:			
6207	92	10	00	- - - Đồ bơi, quần sịp dùng trong điền kinh, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	20	B15	
6207	92	20	00	- - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6207	92	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6207	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
				- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6207	99	11	00	- - - - Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong điền kinh và áo lót thể thao	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6207	99	12	00	- - - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6207	99	19	00	- - - - Loại khác	20	B15	
				- - - Loại khác:			
6207	99	91	00	- - - - Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong điền kinh và áo lót thể thao	20	B15	
6207	99	92	00	- - - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6207	99	99	00	- - - - Loại khác	20	B15	
6208				**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
				- Váy lót và váy lót trong:			
6208	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6208	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6208	19	10	00	- - - Từ tơ tằm	20	B15	
6208	19	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6208	21	00	00	- - Từ sợi bông	20	B15	
6208	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6208	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6208	29	10	00	- - - Từ tơ tằm	20	B15	
6208	29	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
6208	91			- - Từ sợi bông:			
6208	91	10	00	- - - Quần đùi bó	20	B15	
6208	91	20	00	- - - áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6208	91	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6208	92			- - Từ sợi nhân tạo:			
6208	92	10	00	- - - Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6208	92	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6208	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
				- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6208	99	11	00	- - - - Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6208	99	19	00	- - - - Loại khác	20	B15	
				- - - Loại khác:			
6208	99	91	00	- - - - Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20	B15	
6208	99	99	00	- - - - Loại khác	20	B15	
6209				**Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em**			
6209	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6209	10	10	00	- - Bộ comlê, quần và các loại tương tự	20	B15	
6209	10	20	00	- - áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20	B15	
6209	10	30	00	- - Phụ kiện may mặc	20	B15	
6209	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6209	20			- Từ bông:			
6209	20	10	00	- - Bộ quần áo, quần đùi và các loại tương tự	20	B15	
6209	20	20	00	- - áo T-shirts , áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20	B15	
6209	20	30	00	- - Phụ kiện may mặc	20	B15	
6209	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6209	30			- Từ sợi tổng hợp:			
6209	30	10	00	- - Bộ Comlê, quần và các loại tương tự	20	B15	
6209	30	20	00	- - áo T-shirts , áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20	B15	
6209	30	30	00	- - Phụ kiện may mặc	20	B15	
6209	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6209	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6209	90	10	00	- - Bộ Comlê, quần và các loại tương tự	20	B15	
6209	90	20	00	- - áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6209	90	30	00	- - Phụ kiện may mặc	20	B15	
6209	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6210				**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6210	10			- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
				- - Quần áo của nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210	10	11	00	- - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghệp	20	B15	
6210	10	19	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái :			
6210	10	91	00	- - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghệp	20	B15	
6210	10	99	00	- - - Loại khác	20	B15	
6210	20			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
				- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghệp:			
6210	20	11	00	- - - Chống cháy	5	B10*	
6210	20	19	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Loại khác:			
6210	20	91	00	- - - Chống cháy	5	B10*	
6210	20	99	00	- - - Loại khác	20	B15	
6210	30			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
				- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghệp:			
6210	30	11	00	- - - Chống cháy	5	B10*	
6210	30	19	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Loại khác:			
6210	30	91	00	- - - Chống cháy	5	B10*	
6210	30	99	00	- - - Loại khác	20	B15	
6210	40			- Quần áo khác dùng cho nam gới hoặc trẻ em trai:			
6210	40	10	00	- - Chống cháy	5	B10*	
6210	40	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6210	50			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái :			
6210	50	10	00	- - Chống cháy	5	B10*	
6210	50	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6211				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**			
				- Quần áo bơi :			
6211	11	00	00	- - Dùng cho nam gới hoặc trẻ em trai	20	B15	
6211	12	00	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	B15	
6211	20			- Bộ quần áo trượt tuyết:			
				- - Dùng cho nam gới hoặc trẻ em trai:			
6211	20	11	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6211	20	19	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211	20	21	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6211	20	29	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Quần áo khác dùng cho nam gới hoặc trẻ em trai:			
6211	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6211	32	00	00	- - Từ bông	20	B15	
6211	33			- - Từ sợi nhân tạo:			
6211	33	10	00	- - - Chống cháy	5	B10*	
6211	33	20	00	- - - Bộ áo liền quần của phi công	20	B15	
6211	33	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6211	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6211	39	10	00	- - - Chống cháy	5	B10*	
6211	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6211	42			- - Từ bông:			
6211	42	10	00	- - - áo choàng không tay dùng trong cầu nguyện	20	B15	
6211	42	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6211	43			- - Từ sợi nhân tạo:			
6211	43	10	00	- - - áo choàng cho phẫu thuật	20	B15	
6211	43	20	00	- - - áo choàng không tay trong cầu nguyện	20	B15	
6211	43	30	00	- - - Bộ áo liền quần của phi công	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6211	43	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6211	49			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6211	49	10	00	- - - áo choàng không tay trong để cầu nguyện	20	B15	
6211	49	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6212				**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**			
6212	10			- Xu chiêng:			
6212	10	10	00	- - Từ bông	20	B15	
6212	10	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6212	20			- Gen và quần gen:			
6212	20	10	00	- - Từ bông	20	B15	
6212	20	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6212	30			- Coóc xê nịt bụng:			
6212	30	10	00	- - Từ bông	20	B15	
6212	30	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6212	90			- Loại khác:			
6212	90	10	00	- - Từ bông	20	B15	
6212	90	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6213				**Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông**			
6213	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	B15	
6213	20	00	00	- Từ bông	20	B15	
6213	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6214				**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**			
6214	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	B15	
6214	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6214	30	00	00	- Từ sợi tổng hợp	20	B15	
6214	40	00	00	- Từ sợi tái tạo	20	B15	
6214	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20	B15	
6215				**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**			
6215	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	B15	
6215	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	B15	
6215	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:			
6215	90	10	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6215	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6216				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**			
6216	00	10	00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20	B15	
				- Loại khác:			
6216	00	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B15	
6216	00	92	00	- - Từ bông, trừ các loại thuộc mã số 6216.00.10.00	20	B15	
6216	00	99	00	- - Loại khác	20	B15	
6217				**Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**			
6217	10			- Phụ kiện may mặc:			
				- - Tất dài, tất ngắn, tất không bàn chân và các loại tương tự:			
6217	10	11	00	- - - Dùng cho nam giới	20	B15	
6217	10	19	00	- - - Dùng cho phụ nữ và trẻ em	20	B15	
6217	10	20	00	- - Đệm vai	20	B15	
6217	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6217	90	00	00	- Các chi tiết của quần áo	20	B15	
				Chương 63			
				Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn			
				I. CÁC MẶT HÀNG MAY SẴN HOÀN THIỆN KHÁC			
6301				**Chăn và chăn du lịch**			
6301	10	00	00	- Chăn điện	12	B10	
6301	20	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B10	
6301	30	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12	B10	
6301	40			- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp:			
6301	40	10	00	- - Từ vải không dệt	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6301	40	90	00	- - Loại khác	12	B10	
6301	90			- Chăn và chăn du lịch khác:			
6301	90	10	00	- - Từ vải không dệt	12	B10	
6301	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
6302				**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**			
6302	10	00	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12	B10	
				- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302	21	00	00	- - Từ bông	12	B10	
6302	22			- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	22	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6302	22	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6302	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
				- Khăn trải giường khác :			
6302	31	00	00	- - Từ bông	12	B10	
6302	32			- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6302	32	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6302	39	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
6302	40	00	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12	B10	
				- Khăn trải bàn khác:			
6302	51	00	00	- - Từ bông	12	B10	
6302	52	00	00	- - Từ lanh	12	B10	
6302	53			- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	53	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6302	53	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6302	59	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
6302	60	00	00	- Khăn trong phòng vệ sinh, khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	12	B10	
				- Loại khác:			
6302	91	00	00	- - Từ bông	12	B10	
6302	92	00	00	- - Từ lanh	12	B10	
6302	93			- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	93	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6302	93	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6302	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
6303				**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**			
				- Dệt kim hoặc móc:			
6303	11	00	00	- - Từ bông	12	B10	
6303	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B10	
6303	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
				- Loại khác:			
6303	91	00	00	- - Từ bông	12	B10	
6303	92	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B10	
6303	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
6304				**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**			
				- Các bộ khăn phủ giường:			
6304	11	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6304	19			- - Loại khác:			
6304	19	10	00	- - - Từ bông	12	B10	
6304	19	20	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6304	19	90	00	- - - Từ loại nguyên liệu dệt khác	12	B10	
				- Loại khác:			
6304	91	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6304	92			- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:			
6304	92	10	00	- - - Màn chống muỗi	12	B10	
6304	92	20	00	- - - Từ phớt có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có trọngượng từ 750g/m^2 trở lên	12	B10	
6304	92	30	00	- - - Từ phớt có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có trọngượng dưới 750g/m2	12	B10	
6304	92	90	00	- - - Loại khác	12	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6304	93			- - Từ sợi tổng hợp, không thuộc loại dệt kim hoặc móc:			
6304	93	10	00	- - - Màn chống muỗi	12	B10	
6304	93	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6304	99			- - Từ nguyên liệu dệt kim khác, không thuộc loại dệt kim hoặc móc:			
6304	99	10	00	- - - Màn chống muỗi	12	B10	
6304	99	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6305				**Bao và túi dùng để đóng, gói hàng**			
6305	10			- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
6305	10	10	00	- - Mới	12	B10	
6305	10	20	00	- - Đã sử dụng	12	B10	
6305	20			- Từ bông:			
6305	20	10	00	- - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6305	20	90	00	- - Loại khác	12	B10	
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:			
6305	32			- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6305	32	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6305	32	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6305	33			- - Loại khácvc, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305	33	10	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6305	33	20	00	- - - Bằng sợi dệt dạng dải và tương tự	12	B10	
6305	33	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6305	39			- - Loại khác:			
6305	39	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6305	39	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6305	39	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6305	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:			
				- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.04:			
6305	90	11	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6305	90	19	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- - Từ sợi dừa thuộc nhóm 53.05:			
6305	90	81	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	B10	
6305	90	89	00	- - - Loại khác	12	B10	
6305	90	90	00	- - Loại khác	12	B10	
6306				**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**			
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306	11	00	00	- - Từ sợi bông	12	B10	
6306	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B10	
6306	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6306	19	10	00	- - - Từ sợi gai dầu thuộc nhóm 53.04 hoặc xơ dừa thuộc nhóm 53.05	12	B10	
6306	19	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- Tăng:			
6306	21	00	00	- - Từ sợi bông	12	B10	
6306	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B10	
6306	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
				- Buồm cho tàu thuyền :			
6306	31	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B10	
6306	39	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	B10	
				- Đệm hơi:			
6306	41	00	00	- - Từ sợi bông	12	B10	
6306	49			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6306	49	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6306	49	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
				- Loại khác :			
6306	91	00	00	- - Từ bông	12	B10	
6306	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:			
6306	99	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	B10	
6306	99	90	00	- - - Loại khác	12	B10	
6307				**Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả mẫu cắt may**			
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6307	10	10	00	- - Từ vải không dệt	12	B10	
6307	10	20	00	- - Từ phớt	12	B10	
6307	10	90	00	- - Loại khác	12	B10	
6307	20			- áo cứu sinh và đai cứu sinh:			
6307	20	10	00	- - áo cứu sinh		A	
6307	20	20	00	- - Đai cứu sinh		A	
6307	90			- Loại khác:			
6307	90	10	00	- - Đai và dây nịt an toàn trong công nghệp	5	B10*	
6307	90	20	00	- - Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	5	B10*	
6307	90	30	00	- - Tấm phủ ô che, cắt sẵn hình tam giác	20	B15	
6307	90	40	00	- - Dây buộc, diềm trang trí của giầy dép	20	B15	
6307	90	50	00	- - Mẫu cắt may	20	B15	
6307	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				II - BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ			
6308	**00**	**00**	**00**	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ**	20	B15	
				III - QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN			
6309	**00**	**00**	**00**	**Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác**		X	
6310				**Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt**			
6310	10			- Đã được phân loại:			
6310	10	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới		X	
6310	10	90	00	- - Loại khác		X	
6310	90			- Loại khác:			
6310	90	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới		X	
6310	90	90	00	- - Loại khác		X	
				PHẦN XII			
				GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI			
				Chương 64			
				Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
6401				**Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**			
6401	10	00	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	40	B15	
				- Giày, dép khác:			
6401	91	00	00	- - Giày cổ cao đến đầu gối	40	B15	
6401	92	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	40	B15	
6401	99	00	00	- - Loại khác	40	B15	
6402				**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**			
				- Giày, dép thể thao:			
6402	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	40	B15	
6402	19	00	00	- - Loại khác	40	B15	
6402	20	00	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	40	B15	
6402	30	00	00	- Giày, dép khác có gắn mũi kim loại để bảo vệ	40	B15	
				- Giày, dép khác:			
6402	91	00	00	- - Giày, dép cổ cao quá mắt cá chân	40	B15	
6402	99	00	00	- - Loại khác	40	B15	
6403				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc**			
				- Giày, dép thể thao:			
6403	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	40	B15	
6403	19			- - Loại khác:			
6403	19	10	00	- - - Giày dép thể thao loại khác được gắn crămpông (núm ở đế giày), chốt cài hoặc các loại tương tự (ví dụ giày bóng đá, giày chạy và giày chơi gôn)	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6403	19	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
6403	20	00	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	40	B15	
6403	30	00	00	- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	40	B15	
6403	40	00	00	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	40	B15	
				- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403	51			- - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:			
6403	51	10	00	- - - ủng cưỡi ngựa	40	B15	
6403	51	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
6403	59			- - Loại khác:			
6403	59	10	00	- - - Giày chơi bowling	40	B15	
6403	59	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- Giày, dép khác:			
6403	91			- - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:			
6403	91	10	00	- - - ủng cưỡi ngựa	40	B15	
6403	91	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
6403	99			- - Loại khác:			
6403	99	10	00	- - - Giày chơi bowling	40	B15	
6403	99	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
6404				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt**			
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404	11	00	00	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	40	B15	
6404	19	00	00	- - Loại khác	40	B15	
6404	20			- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp			
6404	20	10	00	- - Giày chạy và giày chơi gôn	40	B15	
6404	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
6405				**Giày, dép khác**			
6405	10	00	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	40	B15	
6405	20	00	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	40	B15	
6405	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
6406				**Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng**			
6406	10			- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406	10	10	00	- - Bằng kim loại	20	B15	
6406	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6406	20	00	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30	B15	
				- Loại khác:			
6406	91	00	00	- - Bằng gỗ	20	B15	
6406	99			- - Bằng vật liệu khác:			
6406	99	10	00	- - - Bằng kim loại	10	B10	
6406	99	20	00	- - - Tấm lót giày bằng cao su hoặc plastic	10	B10	
6406	99	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				Chương 65			
				Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	10	B10	
6502	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	10	B10	
6503	**00**	**00**	**00**	**Mũ nỉ và các vật đội đầu bằng nỉ khác, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	40	B15	
6504	**00**	**00**	**00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí**	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6505				**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**			
6505	10	00	00	- Lưới bao tóc	40	B15	
6505	90			- Loại khác:			
6505	90	10	00	- - Vật đội, trùm đầu dùng cho mục đích tôn giáo	40	B15	
6505	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
6506				**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**			
6506	10			- Mũ bảo hộ:			
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20	B15	
6506	10	20	00	- - Mũ bảo hộ công nghiệp, loại trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	B10*	
6506	10	30	00	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	B10*	
6506	10	40	00	- - Mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả	1	B10*	
6506	10	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
				- Loại khác:			
6506	91	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	40	B15	
6506	92	00	00	- - Bằng da lông	40	B15	
6506	99			- - Bằng vật liệu khác:			
6506	99	10	00	- - - Mũ không dệt dùng một lần	40	B15	
6506	99	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
6507				**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác .**			
6507	00	10	00	- Lưỡi trai các màu và các tấm che bất cứ chỗ nào của mặt giữa lông mày và cằm	40	B15	
6507	00	90	00	- Loại khác	40	B15	
				Chương 66			
				Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
6601				**Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**			
6601	10	00	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	40	B15	
				- Loại khác:			
6601	91	00	00	- - Có cán kiểu ống lồng	40	B15	
6601	99	00	00	- - Loại khác	40	B15	
6602	**00**	**00**	**00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	40	B15	
6603				**Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**			
6603	10			- Tay cầm và nút bấm:			
6603	10	10	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	30	B15	
6603	10	20	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	30	B15	
6603	20	00	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	30	B15	
6603	90			- Loại khác :			
6603	90	10	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	30	B15	
6603	90	20	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	30	B15	
				Chương 67			
				Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701				**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến)**			
6701	00	10	00	- Lông vịt	20	B15	
6701	00	90	00	- Loại khác	20	B15	
6702				**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo**			
6702	10	00	00	- Bằng plastic	40	B15	
6702	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	40	B15	
6703	**00**	**00**	**00**	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6704				**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
				- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704	11	00	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	30	B15	
6704	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
6704	20	00	00	- Bằng tóc người	30	B15	
6704	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	30	B15	
				PHẦN XIII			
				SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, A-MI-ĂNG, MI-CA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH			
				Chương 68			
				Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801	**00**	**00**	**00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường, và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	25	B15	
6802				**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**			
6802	10	00	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông) mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	25	B15	
				- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802	21	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa	25	B15	
6802	22	00	00	- - Đá vôi khác	25	B15	
6802	23			- - Đá granit:			
6802	23	10	00	- - - Loại tấm phiến được đánh bóng	25	B15	
6802	23	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
6802	29	00	00	- - Đá khác	25	B15	
				- Loại khác :			
6802	91	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa	25	B15	
6802	92	00	00	- - Đá vôi khác	25	B15	
6802	93	00	00	- - Đá granit	25	B15	
6802	99	00	00	- - Đá khác	25	B15	
6803				**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**			
6803	00	10	00	- Tấm hoặc đá phiến lợp mái	20	B15	
6803	00	90	00	- Loại khác	20	B15	
6804				**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**			
6804	10	00	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20	B15	
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804	21	00	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối		A	
6804	22			- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm:			
6804	22	10	00	- - - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	B10*	
6804	22	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6804	23			- - Bằng đá tự nhiên:			
6804	23	10	00	- - - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	B10*	
6804	23	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
6804	30			- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:			
6804	30	10	00	- - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	B10*	
6804	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6805				**Bột mài hoặc đá giăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, cáctông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bằng cách khác**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6805	10	00	00	- Trên nền bằng vải dệt	10	B10	
6805	20			- Trên nền bằng giấy hoặc các tông:			
6805	20	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	10	B10	
6805	20	90	00	- - Loại khác	10	B10	
6805	30			- Trên nền bằng vật liệu dệt khác:			
6805	30	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	10	B10	
6805	30	90	00	- - Loại khác	10	B10	
6806				**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc chương 69**			
6806	10	00	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	B10*	
6806	20	00	00	- Vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	B10*	
6806	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
6807				**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ: bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**			
6807	10			- Dạng cuộn:			
6807	10	10	00	- - Các sản phẩm lợp mái với cốt bằng giấy hoặc cáctông	5	B10*	
6807	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
6807	90	00	00	- Dạng khác	5	B10*	
6808	**00**	**00**	**00**	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ giăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác**	30	B15	
6809				**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**			
				- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:			
6809	11	00	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc các tông	30	B15	
6809	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
6809	90			- Các sản phẩm khác:			
6809	90	10	00	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10	B10	
6809	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
6810				**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**			
				- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810	11	00	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	30	B15	
6810	19			- - Loại khác:			
6810	19	10	00	- - - Gạch ốp, lát tường hay sàn nhà	30	B15	
6810	19	20	00	- - - Ngói lợp	30	B15	
6810	19	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- Sản phẩm khác:			
6810	91			- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:			
6810	91	10	00	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	30	B15	
6810	91	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
6810	99	00	00	- - Loại khác	30	B15	
6811				**Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự**			
6811	10	00	00	- Tấm làn sóng	20	B15	
6811	20	00	00	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	20	B15	
6811	30			- ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn:			
6811	30	10	00	- - ống thông hơi hoặc ống thông khác và ống dẫn cáp	20	B15	
6811	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6811	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
6812				**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ: chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm, đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**			
6812	50	00	00	- Quần áo, đồ phụ trợ may mặc, giầy dép, mũ và các vật đội đầu khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6812	60	00	00	- Giấy, các tông cứng, và nỉ	10	B10	
6812	70	00	00	- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10	B10	
6812	90			- Loại khác:			
6812	90	10	00	- - Sợi amiăng đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc amiăng và magie carbonat	10	B10	
6812	90	20	00	- - Sợi và chỉ	10	B10	
6812	90	30	00	- - Dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện	10	B10	
6812	90	40	00	- - Vải dệt kim hoặc dệt thoi	10	B10	
6812	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
6813				**Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**			
6813	10	00	00	- Lót và đệm phanh	10	B10	
6813	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
6814				**Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mi-ca, kể cả mi-ca đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác**			
6814	10	00	00	- Tấm, lá và dải bằng mi-ca đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10	B10	
6814	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
6815				**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi các bon, các sản phẩm bằng sợi các bon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
6815	10			- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc các bon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815	10	10	00	- - Sợi hoặc chỉ	5	B10*	
6815	10	20	00	- - Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	20	B15	
6815	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
6815	20	00	00	- Sản phẩm từ than bùn	20	B15	
				- Các loại sản phẩm khác:			
6815	91	00	00	- - Có chứa magnesite, dolomite hoặc chromite	10	B10	
6815	99			- - Loại khác:			
6815	99	10	00	- - - Hợp kim	5	B10*	
6815	99	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				Chương 69			
				Đồ gốm, sứ			
				I - CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA			
6901	**00**	**00**	**00**	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch si-lic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất si-lic tương tự**	30	B15	
6902				**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-lic hoặc đất si-lic tương tự**			
6902	10	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	10	B10	
6902	20	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là ô xít nhôm (Al2O3), dioxít silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10	B10	
6902	90	00	00	- Loại khác	10	B10	
6903				**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ: bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-lic hoặc đất si-lic tương tự**			
6903	10	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là graphite hoặc dạng khác của carbon hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này		A	
6903	20	00	00	- Chứa trên 50% trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO2)		A	
6903	90	00	00	- Loại khác		A	
				II- CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6904				**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ**			
6904	10	00	00	- Gạch xây dựng	40	B15	
6904	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
6905				**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**			
6905	10	00	00	- Ngói lợp mái	50	B15	
6905	90			- Loại khác:			
6905	90	10	00	- - Gạch lót cho máy nghiền bi	50	B15	
6905	90	90	00	- - Loại khác	50	B15	
6906	**00**	**00**	**00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	40	B15	
6907				**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6907	10			- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong hình vuông có cạnh dưới 7cm:			
6907	10	10	00	- - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	B15	
6907	10	90	00	- - Loại khác	50	B15	
6907	90			- Loại khác:			
6907	90	10	00	- - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	B15	
6907	90	90	00	- - Loại khác	50	B15	
6908				**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6908	10			- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:			
				- - Gạch trơn:			
6908	10	11	00	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	B15	
6908	10	19	00	- - - Loại khác	50	B15	
				- - Loại khác :			
6908	10	91	00	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	B15	
6908	10	99	00	- - - Loại khác	50	B15	
6908	90			- Loại khác:			
				- - Gạch trơn:			
6908	90	11	00	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	B15	
6908	90	19	00	- - - Loại khác	50	B15	
				- - Loại khác :			
6908	90	21	00	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	B15	
6908	90	29	00	- - - Loại khác	50	B15	
6908	90	90	00	- - Loại khác	50	B15	
6909				**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ, bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**			
				- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909	11	00	00	- - Bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ China		A	
6909	12	00	00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs		A	
6909	19	00	00	- - Loại khác		A	
6909	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
6910				**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**			
6910	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ China	50	B16	
6910	90	00	00	- Loại khác	40	B16	
6911				**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ**			
6911	10	00	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	50	B15	
6911	90	00	00	- Loại khác	50	B15	
6912	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
6913				**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**			
6913	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ China	40	B15	
6913	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
6914				**Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ**			
6914	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ China	40	B15	
6914	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
				Chương 70			
				Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh			
7001	**00**	**00**	**00**	**Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**		A	
7002				**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**			
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	3	B10*	
7002	20	00	00	- Dạng thanh	3	B10*	
				- Dạng ống:			
7002	31			- - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc silic oxit nấu chảy khác:			
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	30	B15	
7002	31	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
7002	32			- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0 độ C đến 300 độ C:			
7002	32	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	30	B15	
7002	32	20	00	- - - Loại khác, ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3mm đến 22mm	5	B10*	
7002	32	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
7002	39			- - Loại khác:			
7002	39	10	00	- - - Để làm đèn chân không	30	B15	
7002	39	20	00	- - - Loại khác, ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3mm đến 22mm	5	B10*	
7002	39	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
7003				**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
				- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003	12			- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003	12	10	00	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7003	12	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7003	12	90	00	- - - Loại khác		X	
7003	19			- - Loại khác:			
7003	19	10	00	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7003	19	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7003	19	90	00	- - - Loại khác	45	C	
7003	20			- Dạng tấm có cốt thép:			
7003	20	10	00	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	40	C	
7003	20	90	00	- - Loại khác		X	
7003	30			- Dạng hình:			
7003	30	10	00	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7003	30	90	00	- - Loại khác	40	C	
7004				**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7004	20			- Kính được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng, hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004	20	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7004	20	20	00	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7004	20	90	00	- - Loại khác	45	C	
7004	90			- Kính loại khác:			
7004	90	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7004	90	20	00	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7004	90	90	00	- - Loại khác	45	C	
7005				**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7005	10			- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005	10	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7005	10	20	00	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7005	10	90	00	- - Loại khác	30	C	
				- Kính không có cốt thép khác:			
7005	21			- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005	21	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7005	21	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7005	21	90	00	- - - Loại khác		X	
7005	29			- - Loại khác:			
7005	29	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7005	29	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)		X	
7005	29	90	00	- - - Loại khác		X	
7005	30			- Kính có cốt thép:			
7005	30	10	00	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	30	C	
7005	30	90	00	- - Loại khác		X	
7006				**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**			
7006	00	10	00	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	B10*	
7006	00	90	00	- Loại khác	30	C	
7007				**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng**			
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007	11			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	11	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87	30	C	
7007	11	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc chương 88		A	
7007	11	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc chương 86	3	B10*	
7007	11	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tầu thuyền và các kết cấu nổi thuộc chương 89	3	B10*	
7007	19			- - Loại khác:			
7007	19	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	10	B10	
7007	19	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007	21			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	21	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87		X	
7007	21	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc chương 88		A	
7007	21	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc chương 86	3	B10*	
7007	21	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tầu thuyền và các kết cấu nổi thuộc chương 89	3	B10*	
7007	29			- - Loại khác:			
7007	29	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	5	B10*	
7007	29	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
7008	**00**	**00**	**00**	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	30	C	
7009				**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**			
7009	10	00	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	30	C	
				- Loại khác:			
7009	91	00	00	- - Chưa có khung	30	C	
7009	92	00	00	- - Có khung	30	B15	
7010				**Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**			
7010	10	00	00	- ống đựng thuốc tiêm	10	B10	
7010	20	00	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20	B15	
7010	90			- Loại khác:			
7010	90	10	00	- - Bình lớn có khung bọc ngoài, hũ, chai, để đựng dung dịch tiêm, truyền, loại dung tích trên 1 lít	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7010	90	20	00	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác, loại dung tích không quá 1 lít	5	B10*	
7010	90	30	00	- - Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	B10*	
7010	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
7011				**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**			
7011	10			- Dùng cho đèn điện:			
7011	10	10	00	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	B10*	
7011	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
7011	20			- Dùng cho ống đèn tia âm cực:			
7011	20	10	00	- - ống đèn hình vô tuyến		A	
7011	20	90	00	- - Loại khác		A	
7011	90			- Loại khác:			
7011	90	10	00	- - ống đèn hình vô tuyến		A	
7011	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
7012	**00**	**00**	**00**	**Ruột phích và ruột bình chân không khác**	50	C	
7013				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**			
7013	10	00	00	- Bằng gốm thủy tinh	50	B15	
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	21			- - Bằng pha lê chì:			
7013	21	10	00	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30	B15	
7013	21	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
7013	29	00	00	- - Loại khác	50	B15	
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	31			- - Bằng pha lê chì:			
7013	31	10	00	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30	B15	
7013	31	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
7013	32	00	00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0° C đến 300 °C	50	B15	
7013	39	00	00	- - Loại khác	50	B15	
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013	91			- - Bằng pha lê chì:			
7013	91	10	00	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30	B15	
7013	91	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
7013	99	00	00	- - Loại khác	50	B15	
7014				**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**			
7014	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	5	B10*	
7014	00	90	00	- Loại khác		A	
7015				**Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh và không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng dùng để sản xuất các loại kính trên**			
7015	10	00	00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	3	B10*	
7015	90			- Loại khác:			
7015	90	10	00	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác	5	B10*	
7015	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
7016				**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**			
7016	10	00	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	40	B15	
7016	90	00	00	- Loại khác	50	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7017				**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc vực dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ (chuẩn thông số kỹ thuật)**			
7017	10			- Bằng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017	10	10	00	- - ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán hoặc lò ô xi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-113]		A	
7017	10	90	00	- - Loại khác		A	
7017	20	00	00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o} C đến 300^{o}C		A	
7017	90	00	00	- Loại khác		A	
7018				**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm**			
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	40	B15	
7018	20	00	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm		A	
7018	90			- Loại khác:			
7018	90	10	00	- - Mắt thủy tinh		A	
7018	90	90	00	- - Loại khác	40	B15	
7019				**Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: sợi, vải dệt)**			
				- ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019	11	00	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không qúa 50mm	3	B10*	
7019	12	00	00	- - Sợi thô	3	B10*	
7019	19			- - Loại khác:			
7019	19	10	00	- - - Sợi xe	3	B10*	
7019	19	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019	31	00	00	- - Chiếu	3	B10*	
7019	32	00	00	- - Tấm mỏng (như voan)	3	B10*	
7019	39			- - Loại khác:			
7019	39	10	00	- - - Tấm trần	10	B10	
7019	39	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
7019	40	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	B10*	
				- Vải dệt thoi khác:			
7019	51	00	00	- - Có chiều rộng không qúa 30cm	3	B10*	
7019	52	00	00	- - Có chiều rộng trên 30cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không qúa 136 tex	3	B10*	
7019	59	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
7019	90			- Loại khác:			
7019	90	10	00	- - áo chống đạn hoặc lá chắn của cảnh sát	3	B10*	
7019	90	20	00	- - Xơ thuỷ tinh đã được thấm hoặc phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3	B10*	
7019	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
7020				**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**			
				- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020	00	11	00	- - Để sản xuất acrylíc		A	
7020	00	19	00	- - Loại khác		A	
7020	00	20	00	- ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán hoặc lò ô xi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B113]	30	B4	
7020	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
				PHẦN XIV			
				NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÍ HOẶC ĐÁ BÁN QUÍ, KIM LOẠI QUÍ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÍ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI			
				Chương 71			
				Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quí hoặc đá bán quí, kim loại quí, kim loại được dát phủ kim loại quí, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại			
				I. NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7101				**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7101	10			- Ngọc trai tự nhiên:			
7101	10	10	00	- - Đã được phân loại và xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	3	B10*	
7101	10	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101	21	00	00	- - Chưa được gia công	3	B10*	
7101	22			- - Đã gia công:			
7101	22	10	00	- - - Đã được phân loại và xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	3	B10*	
7101	22	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
7102				**Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**			
7102	10	00	00	- Chưa được phân loại	1	B10*	
				- Kim cương công nghiệp:			
7102	21	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua		A	
7102	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Kim cương phi công nghiệp:			
7102	31	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua		A	
7102	39	00	00	- - Loại khác		A	
7103				**Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7103	10	00	00	- Chưa gia công hặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô		A	
				- Đã gia công cách khác:			
7103	91	00	00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo		A	
7103	99	00	00	- - Loại khác		A	
7104				**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7104	10			- Thạch anh áp điện:			
7104	10	10	00	- - Chưa gia công		A	
7104	10	20	00	- - Đã gia công		A	
7104	20	00	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô		A	
7104	90	00	00	- Loại khác		A	
7105				**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**			
7105	10	00	00	- Của kim cương	1	B10*	
7105	90	00	00	- Loại khác	1	B10*	
				II.KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ			
7106				**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột**			
7106	10	00	00	- Dạng bột	1	B10*	
				- Dạng khác:			
7106	91	00	00	- - Chưa gia công	1	B10*	
7106	92	00	00	- - Dạng bán thành phẩm	1	B10*	
7107	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1	B10*	
7108				**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột**			
				- Không phải dạng tiền tệ:			
7108	11	00	00	- - Dạng bột	1	B10*	
7108	12			- - Dạng chưa gia công khác:			
7108	12	10	00	- - - Dạng khối, thỏi và thanh đúc	1	B10*	
7108	12	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7108	13			- - Dạng bán thành phẩm khác:			
7108	13	10	00	- - - Dạng thanh, que, hình, lá và dải	1	B10*	
7108	13	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7108	20	00	00	- Dạng tiền tệ	1	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7109	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1	B10*	
7110				**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
				- Bạch kim:			
7110	11			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	11	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	B10*	
7110	11	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7110	19	00	00	- - Loại khác	1	B10*	
				- Paladi:			
7110	21			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	21	10	00	- - - Dạng hợp kim chứa không dưới 20% paladi dùng để làm răng giả	1	B10*	
7110	21	20	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	B10*	
7110	21	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7110	29	00	00	- - Loại khác	1	B10*	
				- Rodi:			
7110	31			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	31	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	B10*	
7110	31	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7110	39	00	00	- - Loại khác	1	B10*	
				- Iridi, osmi và ruteni:			
7110	41			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:			
7110	41	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	B10*	
7110	41	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7110	49	00	00	- - Loại khác	1	B10*	
7111				**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**			
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	B10*	
7111	00	90	00	- Loại khác	1	B10*	
7112				**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại qúy hoặc hỗn hợp kim loại qúi, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**			
7112	30	00	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	B10*	
				- Loại khác:			
7112	91	00	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	B10*	
7112	92	00	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	B10*	
7112	99			- - Loại khác:			
7112	99	10	00	- - - Của bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	B10*	
7112	99	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
				III. ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC			
7113				**Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**			
				- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	11			- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113	11	10	00	- - - Bộ phận	30	B15	
7113	11	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7113	19			- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	19	10	00	- - - Bộ phận	30	B15	
7113	19	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7113	20			- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113	20	10	00	- - Bộ phận	30	B15	
7113	20	90	00	- - Loại khác	30	B15	
7114				**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
				- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114	11	00	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30	B15	
7114	19	00	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30	B15	
7114	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30	B15	
7115				**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim	30	B15	
7115	90			- Loại khác:			
7115	90	10	00	- - Bằng vàng hoặc bạc	30	B15	
7115	90	20	00	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc bạc	30	B15	
7115	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
7116				**Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**			
7116	10	00	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30	B15	
7116	20	00	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30	B15	
7117				**Đồ kim hoàn giả**			
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117	11			- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117	11	10	00	- - - Bộ phận	30	B15	
7117	11	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7117	19			- - Loại khác:			
7117	19	10	00	- - - Vòng	30	B15	
7117	19	20	00	- - - Bộ phận	30	B15	
7117	19	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7117	90			- Loại khác:			
7117	90	10	00	- - Vòng	30	B15	
7117	90	20	00	- - Bộ phận	30	B15	
7117	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
7118				**Tiền kim loại**			
7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118	10	10	00	- - Tiền bằng bạc	30	B15	
7118	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
7118	90			- Loại khác:			
7118	90	10	00	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức, tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	30	B15	
7118	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
				PHẦN XV			
				KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN			
				Chương 72			
				Sắt và thép			
				I -NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT			
7201				**Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**			
7201	10	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trọng lượng trở xuống	5	B10*	
7201	20	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% trọng lượng		A	
7201	50	00	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính		A	
7202				**Hợp kim fero**			
				- Fero - mangan:			
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% trọng lượng		A	
7202	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Fero - silic:			
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% trọng lượng		A	
7202	29	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan		A	
				- Fero - crom:			
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% trọng lượng	10	B10	
7202	49	00	00	- - Loại khác		A	
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom		A	
7202	60	00	00	- Fero - niken		A	
7202	70	00	00	- Fero - molipđen		A	
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram		A	
				- Loại khác:			
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan		A	
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi		A	
7202	93	00	00	- - Fero - niobi		A	
7202	99	00	00	- - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7203				**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**			
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt		A	
7203	90	00	00	- Loại khác		A	
7204				**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại**			
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang		A	
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204	21	00	00	- - Bằng thép không gỉ		A	
7204	29	00	00	- - Loại khác		A	
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc		A	
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó		A	
7204	49	00	00	- - Loại khác		A	
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại		A	
7205				**Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**			
7205	10	00	00	- Hạt		A	
				- Bột:			
7205	21	00	00	- - Của thép hợp kim		A	
7205	29	00	00	- - Loại khác		A	
				II - SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM			
7206				**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**			
7206	10	00	00	- ở dạng thỏi đúc	1	B10*	
7206	90			- Loại khác:			
7206	90	10	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	1	B10*	
7206	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
7207				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**			
				- Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng:			
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày		X	
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	20	B10	
7207	12	90	00	- - - Loại khác	20	B10	
7207	19	00	00	- - Loại khác	20	B10	
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên:			
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	B10*	
7207	20	12	00	- - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3	B10*	
7207	20	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Loại khác:			
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	B10*	
7207	20	92	00	- - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	3	B10*	
7207	20	99	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7208				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
7208	10			- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi:			
7208	10	10	00	- - Chiều dày từ 10 mm đến 125 mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng		X	
7208	10	20	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dầy dưới 3mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên		X	
7208	10	30	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên		X	
7208	10	90	00	- - Loại khác		X	
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208	25			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
7208	25	10	00	- - - Dạng cuộn để cán lại		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Loại khác:			
7208	25	91	00	- - - - Thép tấm và thép lá không hợp kim có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng		X	
7208	25	99	00	- - - - Loại khác		X	
7208	26			- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:			
7208	26	10	00	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng		X	
7208	26	90	00	- - - Loại khác		X	
7208	27			- - Chiều dày dưới 3 mm:			
				- - - Chiều dày dưới 1,5 mm:			
7208	27	11	00	- - - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên		X	
7208	27	19	00	- - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
7208	27	91	00	- - - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên		X	
7208	27	99	00	- - - - Loại khác		X	
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	36	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm		X	
7208	37			- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:			
7208	37	10	00	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng		X	
7208	37	90	00	- - - Loại khác		X	
7208	38			- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm:			
7208	38	10	00	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng		X	
7208	38	90	00	- - - Loại khác		X	
7208	39			- - Chiều dày dưới 3 mm:			
				- - - Chiều dày dưới 1,5 mm:			
7208	39	11	00	- - - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên		X	
7208	39	19	00	- - - - Loại khác		X	
7208	39	90	00	- - - Loại khác		X	
7208	40	00	00	- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt		X	
				- Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	51	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm		X	
7208	52	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm		X	
7208	53	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm		X	
7208	54	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm		X	
7208	90			- Loại khác:			
7208	90	10	00	- - Chiều dày từ 10 mm đến 125 mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng		X	
7208	90	20	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên		X	
7208	90	30	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên		X	
7208	90	90	00	- - Loại khác		X	
7209				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**			
				- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209	15	00	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên		X	
7209	16	00	00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm		X	
7209	17	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm		X	
7209	18			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209	18	10	00	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)		X	
7209	18	90	00	- - - Loại khác		X	
				- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209	25	00	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên		X	
7209	26	00	00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm		X	
7209	27	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm		X	
7209	28	00	00	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm		X	
7209	90	00	00	- Loại khác		X	
7210				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210	11	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	10	B10	
7210	12	00	00	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm		X	
7210	20	00	00	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc		A	
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:			
7210	30	11	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	B10	
7210	30	19	00	- - - Loại khác		X	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7210	30	91	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	B10	
7210	30	99	00	- - - Loại khác		X	
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210	41			- - Hình lượn sóng:			
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm		X	
7210	41	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
7210	49			- - Loại khác:			
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:			
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng các bon dưới 0,04% trọng lượng		A	
7210	49	10	90	- - - - Loại khác		X	
7210	49	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom		X	
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7210	61	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm		X	
7210	61	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
7210	69			- - Loại khác:			
7210	69	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm		X	
7210	69	90	00	- - - Loại khác		X	
7210	70			- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:			
				- - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:			
7210	70	11	00	- - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 125 mm		X	
7210	70	12	00	- - - Chiều dày dưới 4,75 mm hoặc trên 125 mm		X	
7210	70	20	00	- - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom		X	
7210	70	30	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dầy không quá 1,2mm		X	
7210	70	40	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm		X	
7210	70	50	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm		X	
7210	70	60	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dầy không quá 1,2 mm		X	
7210	70	70	00	- - Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dầy không quá 1,2mm		A	
7210	70	90	00	- - Loại khác		A	
7210	90			- Loại khác:			
				- - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại:			
7210	90	11	00	- - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 125 mm	5	B10*	
7210	90	12	00	- - - Chiều dày dưới 4,75 mm hoặc trên 125 mm	5	B10*	
7210	90	20	00	- - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom		X	
7210	90	30	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dầy không quá 1,2 mm	10	B10	
7210	90	40	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm		X	
7210	90	50	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm.		X	
7210	90	60	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm, chiều dầy không quá 1,2 mm		X	
7210	90	70	00	- - Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dầy không quá 1,2 mm		A	
7210	90	90	00	- - Loại khác		A	
7211				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
				- Không được gia công quá mức cán nóng:			
7211	13			- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7211	13	11	00	- - - - Thép tấm thông dụng		A	
7211	13	12	00	- - - - Dạng đai và dải		A	
7211	13	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
7211	13	91	00	- - - - Thép tấm thông dụng		A	
7211	13	92	00	- - - - Dạng lượn sóng		A	
7211	13	93	00	- - - - Dạng đai và dải		A	
7211	13	99	00	- - - - Loại khác		A	
7211	14			- - Loại khác, có chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
				- - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7211	14	11	00	- - - - Thép tấm thông dụng		A	
7211	14	12	00	- - - - Dạng đai và dải		A	
7211	14	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
7211	14	91	00	- - - - Thép tấm thông dụng		A	
7211	14	92	00	- - - - Dạng cuộn để cán lại		A	
7211	14	93	00	- - - - Dạng lượn sóng		A	
7211	14	94	00	- - - - Loại khác, dạng đai và dải		A	
7211	14	99	00	- - - - Loại khác		A	
7211	19			- - Loại khác:			
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7211	19	11	00	- - - - Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm		A	
7211	19	12	00	- - - - Loại khác, dạng đai và dải		A	
7211	19	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
7211	19	91	00	- - - - Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 100 mm		A	
7211	19	92	00	- - - - Dạng cuộn để cán lại		A	
7211	19	93	00	- - - - Dạng lượn sóng		A	
7211	19	94	00	- - - - Loại khác, dạng đai và dải		A	
7211	19	99	00	- - - - Loại khác		A	
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211	23			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:			
7211	23	10	00	- - - Dạng lượn sóng	20	B10	
7211	23	20	00	- - - Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	20	B10	
7211	23	30	00	- - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7211	23	40	00	- - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	20	B10	
7211	23	50	00	- - - Loại khác, chiều dày trên 40 mm	20	B10	
				- - - Loại khác:			
7211	23	91	00	- - - - Chiều dày từ 0,170 mm trở xuống	20	B10	
7211	23	99	00	- - - - Loại khác	20	B10	
7211	29			- - Loại khác:			
				- - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:			
7211	29	11	00	- - - - Dạng lượn sóng	20	B10	
7211	29	12	00	- - - - Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	20	B10	
7211	29	13	00	- - - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	B10	
7211	29	14	00	- - - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	20	B10	
7211	29	15	00	- - - - Loại khác, chiều dày từ 0,170 mm trở xuống	20	B10	
7211	29	19	00	- - - - Loại khác	20	B10	
				- - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7211	29	21	00	- - - - Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	20	B10	
7211	29	22	00	- - - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7211	29	23	00	- - - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	20	B10	
7211	29	29	00	- - - - Loại khác	20	B10	
7211	90			- Loại khác:			
				- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7211	90	11	00	- - - Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	20	B10	
7211	90	12	00	- - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7211	90	13	00	- - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	20	B10	
7211	90	19	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Loại khác:			
7211	90	91	00	- - - Dạng lượn sóng	20	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7211	90	92	00	- - - Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 100 mm	20	B10	
7211	90	93	00	- - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7211	90	94	00	- - - Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm	20	B10	
7211	90	95	00	- - - Loại khác, chiều dày từ 0,170 mm trở xuống	20	B10	
7211	90	99	00	- - - Loại khác	20	B10	
7212				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7212	10	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	10	12	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	20	B10	
7212	10	19	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Loại khác:			
7212	10	91	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	10	92	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	20	B10	
7212	10	99	00	- - - Loại khác	20	B10	
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:			
7212	20	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	20	12	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	20	B10	
7212	20	19	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, chưa làm lượn sóng (có múi):			
7212	20	21	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	20	22	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	20	B10	
7212	20	29	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Loại khác, được làm lượn sóng:			
7212	20	31	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	20	32	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	20	B10	
7212	20	33	00	- - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống	20	B10	
7212	20	39	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Loại khác, lượn sóng:			
7212	20	91	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	20	92	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	20	B10	
7212	20	93	00	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5 mm trở xuống	20	B10	
7212	20	99	00	- - - Loại khác	20	B10	
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:			
7212	30	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	B10	
7212	30	12	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10	B10	
7212	30	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, không lượn sóng:			
7212	30	21	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	B10	
7212	30	22	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10	B10	
7212	30	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Loại khác, lượn sóng:			
7212	30	31	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	B10	
7212	30	32	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10	B10	
7212	30	33	00	- - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống	10	B10	
7212	30	39		- - - Loại khác:			
7212	30	39	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng các bon dưới 0,04% trọng lượng		A	
7212	30	39	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - Loại khác, không lượn sóng:			
7212	30	91	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	B10	
7212	30	92	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500mm	10	B10	
7212	30	93	00	- - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7212	30	99	00	- - - Loại khác	10	B10	
7212	40			- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:			
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7212	40	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	40	12	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500mm	20	B10	
7212	40	19	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Loại khác:			
7212	40	21	00	- - - Dạng đai hoặc dải, chiều rộng không quá 400 mm	20	B10	
7212	40	22	00	- - - Dạng đai hoặc dải, chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500mm	20	B10	
7212	40	23	00	- - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống	20	B10	
7212	40	29	00	- - - Loại khác	20	B10	
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
				- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7212	50	11	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	10	B10	
7212	50	12	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm	10	B10	
7212	50	13	00	- - - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống	10	B10	
7212	50	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Loại khác:			
7212	50	21	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm	10	B10	
7212	50	22	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm	10	B10	
7212	50	23	00	- - - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống	10	B10	
7212	50	29	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - Mạ hoặc tráng oxit crom hoặc crom và oxit crom (kể cả thép không tráng thiếc (tin-free)):			
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7212	50	31	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400mm		A	
7212	50	32	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm		A	
7212	50	39	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
7212	50	41	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm		A	
7212	50	42	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm		A	
7212	50	43	00	- - - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống		A	
7212	50	49	00	- - - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7212	50	51	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm		A	
7212	50	52	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm		A	
7212	50	59	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
7212	50	61	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm		A	
7212	50	62	00	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500 mm		A	
7212	50	63	00	- - - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống		A	
7212	50	69	00	- - - - Loại khác		A	
7212	60			- Được dát phủ:			
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7212	60	11	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm		A	
7212	60	12	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm		A	
7212	60	19	00	- - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Loại khác:			
7212	60	21	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng không quá 400 mm		A	
7212	60	22	00	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6 mm và chiều rộng trên 400 mm nhưng không quá 500 mm		A	
7212	60	23	00	- - - Loại khác, chiều dầy từ 1,5 mm trở xuống		A	
7212	60	29	00	- - - Loại khác		A	
7213				**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**			
7213	10			- Có răng khía, rãnh, gân và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:			
7213	10	10	00	- - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm^2	10	B10	
7213	10	20	00	- - Có chiều rộng mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không quá 20 mm	10	B10	
7213	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
7213	20			- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:			
7213	20	10	00	- - Loại có đường kính trung bình từ 5 mm đến 20 mm		A	
7213	20	90	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
7213	91			- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:			
7213	91	10	00	- - - Loại để làm que hàn	20	B10	
				- - - Loại khác:			
7213	91	91	00	- - - - Thép làm cốt bê tông	10	B10	
7213	91	92	00	- - - - Thép tán nguội ở dạng cuộn	10	B10	
7213	91	93		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:			
7213	91	93	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7213	91	93	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7213	91	99		- - - - Loại khác:			
7213	91	99	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7213	91	99	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7213	99			- - Loại khác:			
7213	99	10	00	- - - Để làm que hàn	5	B10*	
				- - - Loại khác:			
7213	99	91	00	- - - - Thép làm cốt bê tông	10	B10	
7213	99	92	00	- - - - Thép tán nguội ở dạng cuộn	10	B10	
7213	99	93		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:			
7213	99	93	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7213	99	93	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7213	99	99		- - - - Loại khác:			
7213	99	99	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7213	99	99	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7214				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**			
7214	10			- Đã qua rèn:			
7214	10	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:			
7214	10	10	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	10	10	90	- - - Loại khác	10	B10	
7214	10	20		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7214	10	20	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	10	20	90	- - - Loại khác	10	B10	
7214	20	00		- Có răng khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
7214	20	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	20	00	90	- - Loại khác	10	B10	
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt		A	
				- Loại khác:			
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:			
7214	91	11	00	- - - - Loại làm cốt bê tông	10	B10	
7214	91	12		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:			
7214	91	12	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	91	12	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7214	91	19		- - - - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7214	91	19	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	91	19	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7214	91	21	00	- - - - Loại làm cốt bê tông	10	B10	
7214	91	22		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:			
7214	91	22	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	91	22	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7214	91	29		- - - - Loại khác:			
7214	91	29	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	91	29	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7214	99			- - Loại khác:			
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:			
7214	99	11	00	- - - - Thép làm cốt bê tông	10	B10	
7214	99	12		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:			
7214	99	12	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	99	12	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7214	99	19		- - - - Loại khác:			
7214	99	19	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	99	19	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:			
7214	99	21	00	- - - - Thép làm cốt bê tông	10	B10	
7214	99	22		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:			
7214	99	22	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	99	22	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7214	99	29		- - - - Loại khác:			
7214	99	29	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	99	29	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7214	99	31	00	- - - - Thép làm cốt bê tông	10	B10	
7214	99	32		- - - - Thép thanh trục; thép mangan:			
7214	99	32	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	99	32	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7214	99	39		- - - - Loại khác:			
7214	99	39	10	- - - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7214	99	39	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
7215				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**			
7215	10	00	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội		A	
7215	50	00		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215	50	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7215	50	00	90	- - Loại khác	10	B10	
7215	90			- Loại khác:			
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:			
7215	90	11		- - - Loại khác, trừ thép mangan hoặc thép thanh trục:			
7215	90	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7215	90	11	90	- - - - Loại khác	10	B10	
7215	90	19		- - - Loại khác:			
7215	90	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7215	90	19	90	- - - - Loại khác	10	B10	
7215	90	20		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7215	90	20	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	5	B10*	
7215	90	20	90	- - - Loại khác	10	B10	
7216				**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**			
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm	40	B10	
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm:			
7216	21	00	00	- - Hình chữ L	40	B10	
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	20	B10	
				- Hình chữ U, I, H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216	31			- - Hình chữ U:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7216	31	11	00	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm		X	
7216	31	19	00	- - - - Loại khác	20	B10	
				- - - Loại khác:			
7216	31	91	00	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	B10	
7216	31	99	00	- - - - Loại khác	20	B10	
7216	32			- - Hình chữ I:			
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7216	32	11	00	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm		X	
7216	32	19	00	- - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
7216	32	91	00	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm		X	
7216	32	99	00	- - - - Loại khác	20	B10	
7216	33			- - Hình chữ H:			
				- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7216	33	11	00	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	B10	
7216	33	19	00	- - - - Loại khác	20	B10	
				- - - Loại khác:			
7216	33	91	00	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm		X	
7216	33	99	00	- - - - Loại khác	20	B10	
7216	40			- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên:			
				- - Có hàm lượng các bon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7216	40	11	00	- - - Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm		X	
7216	40	19	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Loại khác:			
7216	40	91	00	- - - Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	B10	
7216	40	99	00	- - - Loại khác	20	B10	
7216	50			- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7216	50	11	00	- - - Có chiều cao dưới 80 mm		X	
7216	50	19	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- - Loại khác:			
7216	50	91	00	- - - Có chiều cao dưới 80 mm	20	B10	
7216	50	99	00	- - - Loại khác	20	B10	
				- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức tạo hình ngươi hoặc gia công kết thúc ngươi:			
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng		X	
7216	69			- - Loại khác:			
				- - - Góc, trừ góc có rãnh:			
7216	69	11	00	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và chiều cao từ 80 mm trở lên		X	
7216	69	12	00	- - - - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và chiều cao dưới 80 mm		X	
7216	69	13	00	- - - - Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên		X	
7216	69	14	00	- - - - Loại khác, chiều cao dưới 80 mm		X	
				- - - Góc, khuôn và hình khác:			
7216	69	21	00	- - - - Chiều dầy từ 5 mm trở xuống	20	B10	
7216	69	29	00	- - - - Loại khác		X	
				- Loại khác:			
7216	91			- - Được tạo hình ngươi hoặc gia công kết thúc ngươi từ các sản phẩm cán mỏng:			
				- - - Góc, trừ góc có rãnh:			
7216	91	11	00	- - - - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao từ 80 mm trở lên		X	
7216	91	12	00	- - - - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao dưới 80 mm		X	
7216	91	13	00	- - - - Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên		X	
7216	91	14	00	- - - - Loại khác, chiều cao dưới 80 mm		X	
7216	91	20	00	- - - Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đột, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ		X	
				- - - Khuôn và hình khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7216	91	31	00	- - - - Chiều dày từ 5mm trở xuống		X	
7216	91	39	00	- - - - Loại khác		X	
7216	99	00	00	- - Loại khác	20	B10	
7217				**Dây sắt hoặc thép không hợp kim**			
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	10	B10	
				- - Có chứa hàm lượng các bon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:			
7217	10	21	00	- - - Dây thép làm nan hoa	5	B10*	
7217	10	22	00	- - - Dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	B10*	
7217	10	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa, dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	B10*	
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217	20	10	00	- - Có chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	10	B10	
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng:			
7217	20	21	00	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	5	B10*	
7217	20	22	00	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/m2	5	B10*	
7217	20	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,45% đến dưới 0,6% trọng lượng:			
7217	20	31	00	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	5	B10*	
7217	20	32	00	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/m2	5	B10*	
7217	20	33	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)		A	
7217	20	39	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
7217	20	41	00	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	5	B10*	
7217	20	42	00	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240 g/m2	5	B10*	
7217	20	43	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)		A	
7217	20	49	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	10	B10	
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng		A	
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:			
				- - - Dây tanh (dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng để làm tanh lốp):			
7217	30	31	00	- - - - Dây tanh (dây thép carbon cao phủ đồng thau để làm tanh lốp)		A	
7217	30	32	00	- - - - Dây tanh (phủ hợp kim đồng khác, dây thép carbon cao để làm tanh lốp)		A	
7217	30	33	00	- - - - Được mạ hoặc tráng thiếc	5	B10*	
7217	30	39	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
7217	30	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
7217	90			- Loại khác:			
7217	90	10	00	- - Có hàm lượng silic không dưới 0,1% trọng lượng và được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240 g/m2, ngoài bọc bằng PVC	5	B10*	
7217	90	20	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	10	B10	
7217	90	30	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	5	B10*	
7217	90	40	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,45% đến dưới 0,6% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	5	B10*	
7217	90	50	00	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10.00	5	B10*	
				III - THÉP KHÔNG GỈ			
7218				**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ**			
7218	10	00	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5	C	
				- Loại khác:			
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5	C	
7218	99	00	00	- - Loại khác	5	C	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7219				**Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên**			
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219	11			- - Chiều dày trên 10 mm:			
7219	11	10	00	- - - Chiều dày không quá 125 mm và có hình dập nổi do cán	10	C	
7219	11	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7219	12			- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm:			
7219	12	10	00	- - - Có hình nổi do cán	10	C	
7219	12	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7219	13			- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm:			
7219	13	10	00	- - - Có hình nổi do cán	10	C	
7219	13	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7219	14			- - Chiều dày dưới 3 mm:			
7219	14	10	00	- - - Có hình nổi do cán	10	C	
7219	14	90	00	- - - Loại khác	10	C	
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	C	
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	C	
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	C	
7219	24	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	C	
				- Không gia công quá mức cán nguội:			
7219	31	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	10	C	
7219	32	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	C	
7219	33	00	00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	10	C	
7219	34	00	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10	C	
7219	35	00	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10	C	
7219	90			- Loại khác:			
7219	90	10	00	- - Chiều dày không quá 125 mm, có hình nổi do cán, được đục lỗ, lượn sóng hoặc đánh bóng	10	C	
7219	90	90	00	- - Loại khác	10	C	
7220				**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
				- Không gia công quá mức cán nóng:			
7220	11			- - Chiều dầy từ 4,75 mm trở lên:			
7220	11	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	B10	
7220	11	90	00	- - - Loại khác		A	
7220	12			- - Chiều dầy dưới 4,75 mm:			
7220	12	10	00	- - - Dạng đai và dải		A	
7220	12	90	00	- - - Loại khác		A	
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:			
7220	20	10	00	- - Dạng đai và dải		A	
7220	20	90	00	- - Loại khác		A	
7220	90			- Loại khác:			
7220	90	10	00	- - Dạng đai và dải		A	
7220	90	20	00	- - Dạng tấm và lá, chiều dày từ 4.7 mm trở lên và chiều rộng trên 500 mm	10	B10	
7220	90	30	00	- - Dạng tấm và lá khác	10	B10	
7220	90	90	00	- - Loại khác		A	
7221				**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**			
7221	00	10	00	- Phôi để kéo dây	10	C	
7221	00	90	00	- Loại khác	10	C	
7222				**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**			
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222	11			- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7222	11	10	00	- - - Thép dây	10	C	
7222	11	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7222	19			- - Loại khác:			
7222	19	10	00	- - - Thép dây	10	C	
7222	19	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7222	20	00	00	- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	10	C	
7222	30	00	00	- Các thanh và que khác	10	C	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7222	40			- Các dạng góc, khuôn và hình:			
				- - Góc, trừ thép góc có ren:			
7222	40	11	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên	10	C	
7222	40	12	00	- - - Chiều cao dưới 80mm	10	C	
7222	40	20	00	- - Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đột, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ kẽm	10	C	
				- - Các dạng góc, khuôn, hình khác:			
7222	40	31	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dầy dưới 5mm	10	C	
7222	40	32	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dầy từ 5mm trở lên	10	C	
7222	40	33	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dầy dưới 5mm	10	C	
7222	40	34	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dầy từ 5mm trở lên	10	C	
7223				**Dây thép không gỉ**			
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13mm	10	C	
7223	00	90	00	- Loại khác	10	C	
				IV - THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM			
7224				**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**			
7224	10	00	00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10	C	
7224	90	00	00	- Loại khác	10	C	
7225				**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7225	11	00	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10	C	
7225	19	00	00	- - Loại khác	10	C	
7225	20	00	00	- Bằng thép gió	10	C	
7225	30			- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225	30	10	00	- - Chiều dày dưới 1,5mm	10	C	
				- - Chiều dày từ 1,5mm nhưng không quá 125mm, có lỉnh nổi do quá trình cán:			
7225	30	21	00	- - - Chiều dày dưới 3mm	10	C	
7225	30	29	00	- - - Loại khác	10	C	
				- - Loại khác:			
7225	30	91	00	- - - Chiều dày dưới 3mm	10	C	
7225	30	99	00	- - - Loại khác	10	C	
7225	40	00	00	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	10	C	
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	10	C	
				- Loại khác:			
7225	91	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	10	C	
7225	92	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	10	C	
7225	99	00	00	- - Loại khác	10	C	
7226				**Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7226	11			- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng			
7226	11	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	C	
7226	11	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7226	19			- - Loại khác:			
7226	19	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	C	
7226	19	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7226	20			- Bằng thép gió:			
7226	20	10	00	- - Dạng đai và dải	10	C	
7226	20	90	00	- - Loại khác	10	C	
				- Loại khác:			
7226	91			- - Không gia công quá mức cán nóng:			
7226	91	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	C	
7226	91	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội:			
7226	92	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	C	
7226	92	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7226	93			- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7226	93	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	C	
7226	93	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7226	94			- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7226	94	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	C	
7226	94	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7226	99			- - Loại khác:			
7226	99	10	00	- - - Dạng đai và dải	10	C	
7226	99	90	00	- - - Loại khác	10	C	
7227				**Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**			
7227	10	00	00	- Bằng thép gió	10	C	
7227	20	00	00	- Bằng thép mangan - silic	10	C	
7227	90	00	00	- Loại khác	10	C	
7228				**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**			
7228	10			- ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228	10	10	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang không qúa 13mm, đ được tạo hình nguội	10	C	
7228	10	90	00	- - Loại khác	10	C	
7228	20			- ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
7228	20	10	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang không qúa 13mm, đ được tạo hình nguội	10	C	
7228	20	90	00	- - Loại khác	10	C	
7228	30	00	00	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	10	C	
7228	40	00	00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn	10	C	
7228	50	00	00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức tạo hình nguội và gia công kết thúc nguội	10	C	
7228	60	00	00	- Các loại thanh và que khác	10	C	
7228	70			- Các dạng góc, khuôn và hình:			
				- - Góc, trừ góc có rãnh:			
7228	70	11	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên	10	C	
7228	70	12	00	- - - Chiều cao dưới 80mm	10	C	
7228	70	20	00	- - Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đột, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ	10	C	
				- - Khuôn và hình:			
7228	70	31	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dầy dưới 5mm	10	C	
7228	70	32	00	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dầy từ 5mm trở lên	10	C	
7228	70	33	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dầy dưới 5mm	10	C	
7228	70	34	00	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dầy từ 5mm trở lên	10	C	
7228	80	00	00	- Thanh và que rỗng	10	C	
7229				**Dây thép hợp kim khác**			
7229	10	00	00	- Bằng thép gió	3	C	
7229	20	00	00	- Bằng thép silic-mangan	3	C	
7229	90	00	00	- Loại khác		A	
				Chương 73			
				Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
7301				**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn**			
7301	10	00	00	- Cọc cừ		A	
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	B10*	
7302				**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép nhu: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**			
7302	10	00	00	- Ray		A	
7302	30	00	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác		A	
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)		A	
7302	90	00	00	- Các loại khác		A	
7303				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc**			
				- Các loại ống và ống dẫn:			
7303	00	11	00	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	10	B10	
7303	00	12	00	- - Loại có đường kính ngoài trên 100 mm nhưng không quá 150mm	10	B10	
7303	00	13	00	- - Loại có đường kính ngoài trên 150 mm nhưng không quá 600mm	10	B10	
7303	00	19	00	- - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Loại khác, bằng gang cầu:			
7303	00	21	00	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	3	B10*	
7303	00	22	00	- - Loại khác	3	C	
				- Loại khác:			
7303	00	91	00	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	3	B10*	
7303	00	92	00	- - Loại khác	3	B10*	
7304				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**			
7304	10	00	00	- ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí		A	
				- ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304	21	00	00	- - ống khoan		A	
7304	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:			
7304	31	10	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	3	B10*	
7304	31	20	00	- - - Cần khoan, ống chống có ren và ống nối ren, dùng để khoan	5	C	
7304	31	30	00	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5	B10*	
				- - - Loại khác:			
7304	31	91	00	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10	C	
7304	31	99	00	- - - - Loại khác	5	B15*	
7304	39			- - Loại khác:			
7304	39	10	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	3	B10*	
7304	39	20	00	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5	B10*	
				- - - Loại khác:			
7304	39	91	00	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10	C	
7304	39	99	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn bằng thép không gỉ:			
7304	41			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:			
7304	41	10	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7304	41	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7304	49			- - Loại khác:			
7304	49	10	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	3	B10*	
7304	49	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:			
7304	51	10	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7304	51	20	00	- - - Cần khoan, ống chống, ống có chốt và hộp ren, dùng để khoan	5	B10*	
7304	51	30	00	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5	B10*	
7304	51	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7304	59			- - Loại khác:			
7304	59	10	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7304	59	20	00	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5	B10*	
7304	59	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7304	90			- Loại khác:			
7304	90	10	00	- - ống dẫn chịu được áp lực cao	3	B10*	
7304	90	20	00	- - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5	B10*	
				- - Loại khác:			
7304	90	91	00	'- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10	B10	
7304	90	99	00	- - - Loại khác	5	C	
7305				**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm**			
				- ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí:			
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	B10*	
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	5	B10*	
7305	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
7305	20	00	00	- ống chống, sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	B10*	
				- Loại khác, được hàn:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:			
				- - - ống và ống dẫn bằng thép không gỉ:			
7305	31	11	00	- - - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7305	31	19	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
				- - - Loại khác:			
7305	31	91	00	- - - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7305	31	99	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
7305	39			- - Loại khác:			
7305	39	10	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7305	39	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
7305	90			- Loại khác:			
7305	90	10	00	- - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7305	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
7306				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**			
7306	10	00	00	- ống dẫn thuộc loại cho ống dẫn dầu hoặc khí	5	B15*	
7306	20	00	00	- ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí	5	B10*	
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
				- - Có đường kính trong dưới 12,5 mm:			
7306	30	11	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7306	30	12	00	- - - ống dùng cho nồi hơi	10	B10	
7306	30	13	00	- - - ống thép vách đơn hoặc kép được mạ đồng hoặc tráng nhựa flo (FRC) hoặc phủ kẽm - crom (ZMC3), có đường kính ngoài không quá 15 mm	10	B10	
7306	30	14	00	- - - ống được bọc vỏ, dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng và nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12mm	10	B10	
7306	30	15	00	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng		X	
7306	30	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Có đường kính trong từ 12,5 mm trở lên:			
7306	30	21	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7306	30	22	00	- - - ống dùng cho nồi hơi	10	B10	
7306	30	23	00	- - - ống thép vách đơn hoặc kép được mạ đồng hoặc tráng nhựa flo (FRC) hoặc phủ kẽm - crom (ZMC3), có đường kính ngoài không quá 15 mm	10	B10	
7306	30	24	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10	B10	
7306	30	25	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và có hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10	B10	
7306	30	26	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng các bon từ 0,45% trọng lượng trở lên	10	B10	
7306	30	27	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và có hàm lượng các bon từ 0,45% trọng lượng trở lên	10	B10	
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306	40	10	00	- - ống dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong không quá 12,5 mm	10	B10	
7306	40	20	00	- - ống dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong trên 12,5 mm	10	B10	
7306	40	30	00	- - ống bằng thép không gỉ có đường kính ngoài trên 105 mm	10	B10	
7306	40	40	00	- - ống dẫn chịu áp lực cao	10	B10	
7306	40	50	00	- - ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken thấp nhất là 30% trọng lượng, có đường kính ngoài không quá 10mm	10	B10	
7306	40	80	00	- - Loại khác, có đường kính trong không quá 12,5mm	10	B10	
7306	40	90	00	- - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5mm	10	B10	
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306	50	10	00	- - ống dẫn dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong không quá 12,5 mm	5	B10*	
7306	50	20	00	- - ống dẫn dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong trên 12,5 mm	5	B10*	
7306	50	30	00	- - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7306	50	40	00	- - Loại khác, có đường kính trong không quá 12,5 mm	5	B10*	
7306	50	50	00	- - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5mm	5	B10*	
7306	60			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn:			
				- - Có đường kính trong dưới 12,5mm:			
7306	60	11	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7306	60	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7306	60	91	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7306	60	99	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7306	90			- Loại khác:			
				- - Có đường kính trong dưới 12,5mm:			
7306	90	11	00	- - - ống và ống dẫn vách kép được hàn nối hai lớp	10	B10	
7306	90	12	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7306	90	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Loại khác:			
7306	90	91	00	- - - ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10	B10	
7306	90	92	00	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5	B10*	
7306	90	93	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10	B10	
7306	90	94	00	- - - Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và chứa hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10	B10	
7306	90	99	00	- - - Loại khác	10	B10	
7307				**Các loại ống nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối, khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép**			
				- ống nối, cút nối dạng vật đúc:			
7307	11	00	00	- - Bằng gang không dẻo	5	B10*	
7307	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307	21			- - Loại có mặt bích để ghép nối:			
7307	21	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	21	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7307	22			- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống, măng sông có ren để ghép nối:			
7307	22	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	22	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7307	23			- - Loại hàn nối đối đầu:			
7307	23	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	23	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7307	29			- - Loại khác:			
7307	29	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	29	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Loại khác:			
7307	91			- - Loại có mặt bích để ghép nối:			
7307	91	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7307	92			- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren:			
7307	92	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	92	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7307	93			- - Loại hàn nối đầu:			
7307	93	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	93	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7307	99			- - Loại khác:			
7307	99	10	00	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	5	B10*	
7307	99	90	00	- - - Loại khác	5	B15*	
7308				**Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép**			
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:			
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối		A	
7308	10	90	00	- - Loại khác		A	
7308	20			- Tháp và cột lưới:			
				- - Tháp:			
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối		A	
7308	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Cột lưới:			
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	B10	
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	B10*	
7308	40	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
7308	90			- Loại khác:			
7308	90	10	00	- - Khung xưởng và khung kho	10	B10	
7308	90	20	00	- - Loại khác, dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	B10	
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng, dùng để lắp ráp với các đường ống hoặc đường dẫn ngầm	10	B10	
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống làm bằng các tấm sắt hoặc thép đã định hình và làm lượn sóng hoặc lượn cong	10	B10	
7308	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
7309	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5	B10*	
7310				**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7310	10			- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310	10	10	00	- - Dùng trong vận chuyển hoặc bảo quản nhựa đường, mủ cao su	10	B10	
7310	10	20	00	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	10	B10	
7310	10	30	00	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép cán hay dập, dạng thô	10	B10	
7310	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310	21			- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
				- - - Có dung tích dưới 1 lít:			
7310	21	11	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	15	B10	
7310	21	12	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép cán hay dập, dạng thô	15	B10	
7310	21	19	00	- - - - Loại khác	15	B10	
				- - - Loại khác:			
7310	21	91	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	10	B10	
7310	21	92	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép cán hay dập, dạng thô	10	B10	
7310	21	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
7310	29			- - Loại khác:			
				- - - Có dung tích dưới 1 lít:			
7310	29	11	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	15	B10	
7310	29	12	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép cán hay dập, dạng thô	15	B10	
7310	29	19	00	- - - - Loại khác	15	B10	
				- - - Loại khác:			
7310	29	91	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	10	B10	
7310	29	92	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép cán hay dập, dạng thô	10	B10	
7310	29	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
7311				**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép**			
				- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hoá lỏng (LPG):			
7311	00	11	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	20	B15	
7311	00	12	00	- - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5	B10*	
7311	00	19	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
7311	00	91	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	20	B15	
7311	00	92	00	- - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5	B10*	
7311	00	99	00	- - Loại khác		A	
7312				**Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**			
7312	10			- Dây bện tao, dây thừng và cáp:			
7312	10	10	00	- - Cuộn dây bện tao kiểu cài khoá, dây tao dẹt và dây bện thừng không xoay	5	B10*	
7312	10	20	00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7312	10	30	00	- - Dây bện tao có đường kính trên 64mm	5	B10*	
7312	10	40	00	- - Dây bện tao có đường kính dưới 3mm	5	B10*	
7312	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
7312	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	
7313	**00**	**00**	**00**	**Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép**	30	B15	
7314				**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sắt hoặc thép được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)**			
				- Tấm đan:			
7314	12	00	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ		A	
7314	13	00	00	- - Đai liền loại khác dùng cho máy móc	10	B10	
7314	14	00	00	- - Tấm đan loại khác, bằng thép không gỉ		A	
7314	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
7314	20	00	00	- Phên, lưới và rào được hàn ở mắt nối, bằng dây sắt hoặc thép với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	20	B15	
				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314	31	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20	B15	
7314	39	00	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Tấm đan, phên, lưới, rào loại khác:			
7314	41	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30	B15	
7314	42	00	00	- - Được tráng plastic	30	B15	
7314	49	00	00	- - Loại khác	30	C	
7314	50	00	00	- Sắt hoặc thép được dát hoặc kéo thành mắt lưới (expanded metal)	20	B15	
7315				**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**			
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315	11			- - Xích con lăn:			
				- - - Bằng thép mềm:			
7315	11	11	00	- - - - Xích xe đạp	35	C	
7315	11	12	00	- - - - Xích xe môtô	35	C	
7315	11	19	00	- - - - Loại khác	1	B10*	
				- - - Loại khác:			
7315	11	21	00	- - - - Xích xe đạp	35	C	
7315	11	22	00	- - - - Xích xe môtô	35	C	
7315	11	23	00	- - - - Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	B10*	
7315	11	24	00	- - - - Xích tải hoặc xích công nghiệp có độ dài mắt xích từ 75 mm đến 152 mm	1	B10*	
7315	11	29	00	- - - - Loại khác	1	B10*	
7315	12			- - Các loại xích khác:			
7315	12	10	00	- - - Bằng thép mềm	1	B10*	
7315	12	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7315	19			- - Các bộ phận:			
7315	19	10	00	- - - Của xích xe đạp	35	C	
7315	19	20	00	- - - Của xích xe môtô khác	35	C	
7315	19	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
7315	20	00	00	- Xích trượt	1	B10*	
				- Xích khác:			
7315	81	00	00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	B10*	
7315	82	00	00	- - Loại khác, nối bằng cách hàn	1	B10*	
7315	89			- - Loại khác:			
				- - - Bằng thép mềm:			
7315	89	11	00	- - - - Xích xe đạp	35	C	
7315	89	12	00	- - - - Xích xe môtô	35	C	
7315	89	19	00	- - - - Loại khác	1	B10*	
				- - - Loại khác:			
7315	89	21	00	- - - - Xích xe đạp	35	C	
7315	89	22	00	- - - - Xích xe môtô	35	C	
7315	89	29	00	- - - - Loại khác	1	B10*	
7315	90			- Các bộ phận khác:			
7315	90	10	00	- - Của xích xe đạp và xích xe môtô	35	C	
7315	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
7316	**00**	**00**	**00**	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép**	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7317				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**			
7317	00	10	00	- Đinh dây	20	B15	
7317	00	20	00	- Ghim rập	20	B15	
7317	00	30	00	- Đinh ghim tà vẹt, đinh đầu bẹt dùng cho máy dệt, đinh kẹp, đinh nối và đinh chống xô	20	B15	
7317	00	40	00	- Đinh đầu to để đóng giầy dép, đinh vòng	20	B15	
7317	00	50	00	- Đinh móc	20	B15	
7317	00	60	00	- Đinh gấp, đinh ấn (đinh rệt), đinh bấm	20	B15	
7317	00	90	00	- Loại khác	20	B15	
7318				**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**			
				- Các sản phẩm đã ren:			
7318	11	00	00	- - Vít đầu vuông	1	B10*	
7318	12			- - Vít gỗ khác:			
7318	12	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	12	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	12	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	12	90		- - - Loại khác:			
7318	12	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	12	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	13			- - Đinh móc, đinh vòng:			
7318	13	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	13	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	13	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	13	90		- - - Loại khác:			
7318	13	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	13	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	14			- - Vít tự hãm:			
7318	14	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	14	10	10	- - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	14	10	90	- - - Loại khác	20	B15	
7318	14	90		- - - Loại khác:			
7318	14	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	14	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	15			- - Đinh vít và bu lông khác có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:			
				- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	15	11		- - - - Vít cho kim loại:			
7318	15	11	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	15	11	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
7318	15	12		- - - - Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc:			
7318	15	12	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	15	12	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
7318	15	19		- - - - Loại khác:			
7318	15	19	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	15	19	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
				- - - Loại khác:			
7318	15	91		- - - - Vít cho kim loại:			
7318	15	91	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	15	91	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
7318	15	92		- - - - Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc:			
7318	15	92	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	15	92	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
7318	15	99		- - - - Loại khác:			
7318	15	99	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	15	99	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
7318	16			- - Đai ốc:			
7318	16	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	16	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7318	16	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	16	90		- - - Loại khác:			
7318	16	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	16	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	19			- - Loại khác:			
7318	19	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	19	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	19	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	19	90		- - - Loại khác:			
7318	19	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	19	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
				- Các sản phẩm không có ren:			
7318	21			- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:			
7318	21	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	21	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	21	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	21	90		- - - Loại khác:			
7318	21	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	21	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	22			- - Vòng đệm khác:			
7318	22	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	22	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	22	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	22	90		- - - Loại khác:			
7318	22	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	22	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	23			- - Đinh tán:			
7318	23	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	23	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	23	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	23	90		- - - Loại khác:			
7318	23	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	23	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	24			- - Chốt hãm và chốt định vị:			
7318	24	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	24	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	24	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	24	90		- - - Loại khác:			
7318	24	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	24	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	29			- - Loại khác:			
7318	29	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:			
7318	29	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	29	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7318	29	90		- - - Loại khác:			
7318	29	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	5	B10*	
7318	29	90	90	- - - - Loại khác	20	B15	
7319				**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**			
7319	10	00	00	- Kim khâu, kim nạng hoặc kim thêu	30	B15	
7319	20	00	00	- Kim băng	30	B15	
7319	30	00	00	- Các loại kim khác	30	B15	
7319	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
7320				**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**			
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:			
7320	10	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	5	B16*	
7320	10	20	00	- - Dùng cho máy dọn đất	3	B16*	
7320	10	30	00	- - Lò xo nối dùng cho xe chạy trên đường ray	3	B16*	
7320	10	90	00	- - Loại khác	3	B16*	
7320	20			- Lò xo cuộn:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	5	B16*	
7320	20	20	00	- - Dùng cho máy dọn đất	3	B16*	
7320	20	90	00	- - Loại khác	3	B16*	
7320	90			- Loại khác:			
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	5	B16*	
7320	90	90	00	- - Loại khác	3	C	
7321				**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
				- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:			
7321	11			- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác:			
7321	11	10	00	- - - Bếp lò, bếp có lò nướng, lò nướng, bếp nấu	30	B15	
7321	11	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7321	12	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	30	B15	
7321	13	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	30	B15	
				- Dụng cụ khác:			
7321	81	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	30	B15	
7321	82	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	30	B15	
7321	83	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	30	B15	
7321	90	00	00	- Bộ phận	30	B15	
7322				**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322	11	00	00	- - Bằng gang	30	B15	
7322	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
7322	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
7323				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép**			
7323	10	00	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	B15	
				- Loại khác:			
7323	91			- - Bằng gang, chưa tráng men:			
7323	91	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30	B15	
7323	91	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7323	92	00	00	- - Bằng gang, đã tráng men	30	B15	
7323	93			- - Bằng thép không gỉ:			
7323	93	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	30	B15	
7323	93	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7323	94	00	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30	B15	
7323	99			- - Loại khác:			
7323	99	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	20	B15	
7323	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
7324				**Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
7324	10	00	00	- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	35	B15	
				- Bồn tắm:			
7324	21	00	00	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	35	B15	
7324	29	00	00	- - Loại khác	35	B15	
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324	90	10	00	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	35	B15	
7324	90	20	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiểu để trong phòng	35	B15	
7324	90	90	00	- - Loại khác	35	B15	
7325				**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**			
7325	10			- Bằng gang không dẻo:			
7325	10	10	00	- - ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20	B15	
7325	10	20	00	- - Nắp, lưới che miệng cống và khung của chúng	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7325	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
7325	91	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20	B15	
7325	99			- - Loại khác:			
7325	99	10	00	- - - ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20	B15	
7325	99	20	00	- - - Nắp, lưới che miệng cống và khung của chúng	20	B15	
7325	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
7326				**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**			
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng không được gia công tiếp:			
7326	11	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20	B15	
7326	19	00	00	- - Loại khác	20	B15	
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326	20	10	00	- - Loại để sản xuất tanh lốp xe		A	
7326	20	20	00	- - Bẫy chuột	20	B15	
7326	20	30	00	- - Loại được phủ plastic để sản xuất các sản phẩm khác với rổ, rây, giần sàng hoặc các loại tương tự, tráng	20	B15	
7326	20	40	00	- - Sọt và đệm bằng dây thép bọc nhựa PVC	20	B15	
7326	20	90	00	- - Loại khác	20	B15	
7326	90			- Loại khác:			
7326	90	10	00	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	B10*	
7326	90	20	00	- - Xích khoá nòng súng lục hoặc súng lục ổ quay với ổ súng		A	
7326	90	30	00	- - Tấm chắn bảo vệ và bàn kẹp đã lắp với măng sông cao su, bằng thép không rỉ, dùng cho các ống hoặc ống nối, khớp nối bằng gang	20	B15	
7326	90	40	00	- - ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	20	B15	
7326	90	50	00	- - Bẫy chuột	20	B15	
7326	90	60	00	- - Bi bằng thép dùng làm đầu bút bi	20	B15	
7326	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				Chương 74			
				Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401				**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)**			
7401	10	00	00	- Sten đồng		A	
7401	20	00	00	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)		A	
7402				**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**			
7402	00	10	00	- Đồng loại bề mặt rỗ, phồng và đồng chưa tinh luyện khác		A	
7402	00	90	00	- Cực dương đồng dùng cho điện phân		A	
7403				**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**			
				- Đồng tinh luyện:			
7403	11	00	00	- - Cực âm và các phần của cực âm		A	
7403	12	00	00	- - Thanh để kéo dây		A	
7403	13	00	00	- - Que		A	
7403	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Hợp kim đồng:			
7403	21	00	00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)		A	
7403	22	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)		A	
7403	23	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)		A	
7403	29	00	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ của nhóm 74.05)		A	
7404	**00**	**00**	**00**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**		A	
7405	**00**	**00**	**00**	**Hợp kim đồng chủ**		A	
7406				**Bột và vảy đồng**			
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp		A	
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng		A	
7407				**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**			
7407	10			- Bằng đồng tinh luyện:			
7407	10	10	00	- - Dạng thanh và que có mặt cắt ngang hình tròn	3	B10*	
7407	10	20	00	- - Dạng thanh và que khác	3	B10*	
7407	10	30	00	- - Dạng hình		A	
				- Bằng hợp kim đồng:			
7407	21			- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7407	21	10	00	- - - Dạng thanh và que		A	
7407	21	20	00	- - - Dạng hình		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7407	22			- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken):			
7407	22	10	00	- - - Dạng thanh và que		A	
7407	22	20	00	- - - Dạng hình		A	
				- - Loại khác:			
7407	29	10	00	- - - Dạng thanh và que		A	
7407	29	20	00	- - - Dạng hình		A	
7408				**Dây đồng**			
				- Bằng đồng tinh luyện:			
7408	11			- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:			
7408	11	10	00	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10	B10	
7408	11	20	00	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 14 mm đến 25 mm	5	B10*	
7408	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7408	19	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Bằng hợp kim đồng:			
7408	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)		A	
7408	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)		A	
7408	29	00	00	- - Loại khác		A	
7409				**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dầy trên 0,15 mm**			
				- Bằng đồng tinh chế:			
7409	11			- - Dạng cuộn:			
7409	11	10	00	- - - Dạng dải		A	
7409	11	90	00	- - - Loại khác		A	
7409	19			- - Loại khác:			
7409	19	10	00	- - - Dạng dải		A	
7409	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7409	21			- - Dạng cuộn:			
7409	21	10	00	- - - Dạng dải		A	
7409	21	90	00	- - - Loại khác		A	
7409	29			- - Loại khác:			
7409	29	10	00	- - - Dạng dải		A	
7409	29	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409	31			- - Dạng cuộn:			
7409	31	10	00	- - - Dạng dải		A	
7409	31	90	00	- - - Loại khác		A	
7409	39			- - Loại khác:			
7409	39	10	00	- - - Dạng dải		A	
7409	39	90	00	- - - Loại khác		A	
7409	40			- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken):			
7409	40	10	00	- - Dạng dải		A	
7409	40	90	00	- - Loại khác		A	
7409	90			- Bằng hợp kim đồng khác:			
7409	90	10	00	- - Dạng dải		A	
7409	90	90	00	- - Loại khác		A	
7410				**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**			
				- Chưa được bồi:			
7410	11	00	00	- - Bằng đồng tinh luyện		A	
7410	12	00	00	- - Bằng đồng hợp kim		A	
				- Đã được bồi:			
7410	21			- - Bằng đồng tinh luyện:			
7410	21	10	00	- - - Tấm hoặc lá bằng polytetra flouroethylen hoặc polyamit đã gia cố, được dát một mặt hoặc cả hai mặt với đồng lá mỏng		A	
7410	21	20	00	- - - Loại đã được dát phủ đồng để sản xuất tấm mạch in (PCBs)		A	
7410	21	90	00	- - - Loại khác		A	
7410	22	00	00	- - Bằng đồng hợp kim		A	
7411				**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7411	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	5	B10*	
				- Bằng đồng hợp kim:			
7411	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	B10*	
7411	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	B10*	
7411	29	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
7412				**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**			
7412	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện		A	
7412	20	00	00	- Bằng đồng hợp kim		A	
7413				**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện**			
				- Cáp đồng:			
7413	00	11	00	- - Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	15	B10	
7413	00	12	00	- - Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 đến 630 mm^2	15	B10	
7413	00	13	00	- - Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm^2 đến 1000 mm^2		A	
7413	00	19	00	- - Loại khác		A	
7413	00	90	00	- Loại khác		A	
7414				**Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới bằng dây đồng; đồng được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal), bằng đồng**			
7414	20			- Tấm đan:			
7414	20	10	00	- - Dùng cho máy móc		A	
7414	20	20	00	- - Dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ	5	B10*	
7414	20	90	00	- - Loại khác		A	
7414	90			- Loại khác:			
7414	90	10	00	- - Dùng cho máy móc		A	
7414	90	20	00	- - Đồng được dát và kéo thành mắt lưới		A	
7414	90	90	00	- - Loại khác		A	
7415				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng**			
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:			
7415	10	10	00	- - Đinh	20	B15	
7415	10	20	00	- - Ghim dập	20	B15	
7415	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Các loại khác, chưa được ren:			
7415	21	00	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10	B10	
7415	29	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Loại khác, đã được ren:			
7415	33			- - Đinh vít, bu lông và đai ốc:			
7415	33	10	00	- - - Đinh vít	10	B10	
7415	33	20	00	- - - Bu lông và đai ốc	10	B10	
7415	39	00	00	- - Loại khác	10	B10	
7416	**00**	**00**	**00**	**Lò xo đồng**		A	
7417	**00**	**00**	**00**	**Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**	30	B15	
7418				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**			
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418	11	00	00	- - Miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	B15	
7418	19			- - Loại khác:			
7418	19	10	00	- - - Gạt tàn thuốc lá	30	B15	
7418	19	20	00	- - - Các sản phẩm sử dụng trong lễ nghi tôn giáo	30	B15	
7418	19	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
7418	20	00	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	40	B15	
7419				**Các sản phẩm khác bằng đồng**			
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	B10*	
				- Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7419	91			- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc tạo hình nhưng không được gia công thêm:			
7419	91	10	00	- - - Đầu nối cho ống vòi cứu hoả	5	B10*	
7419	91	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; các đầu nối khác cho ống vòi	5	B10*	
7419	91	30	00	- - - Cực dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng và thiết bị lắp nối tàu thuyền (trừ chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 8485); thiết bị đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình)	5	B10*	
7419	91	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7419	99			- - Loại khác:			
7419	99	10	00	- - - Cực dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai máy móc; phụ tùng và các thiết bị lắp nối tàu thuyền (trừ chân vịt tàu thuyền vịt thuộc nhóm 8485) ; thiết bị đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); Các đầu nối cho ống vòi cứu hoả	5	B10*	
7419	99	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; Các đầu nối khác cho ống vòi	5	B10*	
7419	99	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				Chương 75			
				Niken và các sản phẩm bằng niken			
7501				**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**			
7501	10	00	00	- Niken Sten		A	
7501	20	00	00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken		A	
7502				**Niken chưa gia công**			
7502	10	00	00	- Niken không hợp kim		A	
7502	20	00	00	- Hợp kim niken		A	
7503	**00**	**00**	**00**	**Niken phế liệu và mảnh vụn**		A	
7504	**00**	**00**	**00**	**Bột và vảy niken**		A	
7505				**Niken ở dạng thanh và que, hình và dây**			
				- Thanh, que và hình:			
7505	11	00	00	- - Bằng niken không hợp kim		A	
7505	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken		A	
				- Dây:			
7505	21	00	00	- - Bằng niken không hợp kim		A	
7505	22	00	00	- - Bằng hợp kim niken		A	
7506				**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7506	10	00	00	- Bằng niken không hợp kim		A	
7506	20	00	00	- Bằng hợp kim niken		A	
7507				**Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**			
				- ống và ống dẫn:			
7507	11	00	00	- - Bằng niken không hợp kim		A	
7507	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken		A	
7507	20	00	00	- ống nối của ống hoặc ống dẫn		A	
7508				**Sản phẩm khác bằng niken**			
7508	10	00	00	- Tấm đan, phên, lưới, bằng dây niken		A	
7508	90			- Loại khác:			
7508	90	10	00	- - Cực dương mạ điện, đã hoặc chưa gia công, kể cả loại sản xuất bằng phương pháp điện phân		A	
7508	90	20	00	- - Màn hiển thị của máy in		A	
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc		A	
7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng		A	
7508	90	90	00	- - Loại khác		A	
				Chương 76			
				Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
7601				**Nhôm chưa gia công**			
7601	10	00	00	- Nhôm không hợp kim		A	
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm		A	
7602	**00**	**00**	**00**	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**		A	
7603				**Bột và vảy nhôm**			
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp		A	
7603	20			- Bột có cấu trúc lớp ; vảy nhôm:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7603	20	10	00	- - Vảy nhôm		A	
7603	20	20	00	- - Bột có cấu trúc lớp		A	
7604				**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**			
7604	10			- Bằng nhôm không hợp kim:			
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và dạng que	5	B10*	
7604	10	20	00	- - Dạng hình phù hợp để làm bồn, chậu rửa chịu nhiệt với kích thước mặt cắt ngang không dưới 17,5 cm x 7,5 cm	10	B10	
7604	10	30	00	- - Dạng hình khác	10	B10	
				- Bằng hợp kim nhôm:			
7604	21			- - Dạng hình rỗng:			
7604	21	10	00	- - - Hình ống có lỗ (ống hình tấm) để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10	B10	
7604	21	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
7604	29			- - Loại khác:			
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn, chưa xử lý bề mặt	5	B10*	
7604	29	20	00	- - - Nhôm thanh và que ép đùn, đã xử lý bề mặt	5	B10*	
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y, dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10	B10	
7604	29	40	00	- - - Bồn, chậu rửa chịu nhiệt bằng nhôm với kích thước bề mặt không dưới 17,5 cm x 7,5 cm	10	B10	
7604	29	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
7605				**Dây nhôm**			
				- Bằng nhôm không hợp kim:			
7605	11	00	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10	B10	
7605	19			- - Loại khác:			
7605	19	10	00	- - - Có đường kính không quá 0,0508 mm	10	B10	
7605	19	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Bằng hợp kim nhôm:			
7605	21	00	00	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	B10*	
7605	29			- - Loại khác:			
7605	29	10	00	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	3	B10*	
7605	29	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
7606				**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm**			
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
7606	11			- - Bằng nhôm không hợp kim:			
7606	11	10	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	3	B10*	
7606	11	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
7606	12			- - Bằng hợp kim nhôm:			
7606	12	10	00	- - - Vật liệu làm lon (hợp kim 3004, 3104 hoặc 5182, độ cứng theo chế độ tôi H19), chiều dày trên 0,25 mm, dạng cuộn	3	B10*	
7606	12	20	00	- - - Thanh mỏng làm mành, chớp lật, đã hoặc chưa cuộn hoặc cắt, chiều rộng không quá 1000 mm	3	B10*	
				- - - Dạng lá:			
7606	12	31	00	- - - - Băng các tấm nhôm hợp kim mác 5182, 5082 làm đồ chứa, có độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000 mm, có hoặc không ở dạng cuộn	3	B10*	
7606	12	39	00	- - - - Loại khác	3	B10*	
7606	12	40	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	3	B10*	
7606	12	90		- - - Loại khác			
7606	12	90	10	- - - - Đế bản nhôm dùng trong công nghệ in		A	
7606	12	90	90	- - - - Loại khác	3	B10*	
				- Loại khác:			
7606	91			- - Bằng nhôm không hợp kim:			
7606	91	10	00	- - - Lá hoặc cuộn bằng hợp kim nhôm làm đồ chứa, mác 5182, 5082, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng không quá 1000 mm, hoặc lá hợp kim làm đồ chứa mác 3004, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000 mm	3	B10*	
7606	91	20	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	3	B10*	
7606	91	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
7606	92			- - Bằng hợp kim nhôm:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7606	92	10	00	- - - Thanh mỏng làm mành, chớp lật, đã hoặc chưa cuộn hoặc cắt, chiều rộng không quá 1000 mm	3	B10*	
7606	92	20	00	- - - Lá hoặc cuộn bằng hợp kim nhôm làm đồ chứa, mác 5182, 5082, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng không quá 1000 mm, hoặc lá hợp kim làm đồ chứa, mác 3004, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000 mm	3	B10*	
7606	92	30	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	3	B10*	
7606	92	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
7607				**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**			
				- Chưa được bồi:			
7607	11	00	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm		A	
7607	19	00	00	- - Loại khác		A	
7607	20			- Đã bồi:			
7607	20	10	00	- - Đã bồi bằng giấy in và dát plastic cả hai phía để đóng gói thực phẩm ở dạng lỏng	3	B10*	
7607	20	20	00	- - Loại khác, đã in mẫu	3	B10*	
7607	20	30	00	- - Lá mỏng nhôm bằng hợp kim A1075 và A3903, được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	3	B10*	
7607	20	40	00	- - Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	3	B10*	
7607	20	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
7608				**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**			
7608	10	00	00	- Bằng nhôm không hợp kim	3	B10*	
7608	20	00	00	- Bằng hợp kim nhôm	3	B10*	
7609	**00**	**00**	**00**	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3	B10*	
7610				**Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện**			
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	18	B10	
7610	90			- Loại khác:			
7610	90	10	00	- - Cầu, nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới	1	B10*	
7610	90	90		- - Loại khác			
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	3	B10*	
7610	90	90	90	- - - Loại khác	18	B10	
7611	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5	B10*	
7612				**Thùng phuy, thùng hình trống, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được) để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7612	10	00	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20	B15	
7612	90			- Loại khác:			
				- - Có dung tích không quá 1 lít:			
7612	90	11	00	- - - Túi, bình có cổ cong để đóng gói thực phẩm đi nấu bán lẻ	20	B15	
7612	90	12	00	- - - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	20	B15	
7612	90	19	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Loại khác:			
7612	90	91	00	- - - Túi, bình có cổ cong để đóng gói thực phẩm đi nấu bán lẻ	20	B15	
7612	90	92	00	- - - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	20	B15	
7612	90	99	00	- - - Loại khác	20	B15	
7613	**00**	**00**	**00**	**Các loại thùng chứa ga nén, ga lỏng bằng nhôm**		A	
7614				**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện**			
7614	10			- Có lõi thép:			
				- - Cáp:			
7614	10	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7614	10	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	15	B10	
7614	10	13	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm^2 nhưng không quá 1000 mm^2	10	B10	
7614	10	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
7614	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
7614	90			- Loại khác:			
				- - Cáp:			
7614	90	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	20	B15	
7614	90	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	15	B10	
7614	90	13	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm^2 nhưng không quá 1000 mm^2	10	B10	
7614	90	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
7614	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
7615				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**			
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm, bao tay và các loại tương tự:			
7615	11	00	00	- - Miếng dùng để cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	B15	
7615	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó bằng nhôm:			
7615	20	10	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiểu trong phòng	30	B15	
7615	20	90	00	- - Loại khác	30	B15	
7616				**Các sản phẩm khác bằng nhôm**			
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các loại tương tự:			
7616	10	10	00	- - Đinh	20	B15	
7616	10	20	00	- - Ghim dập và đinh móc	20	B15	
7616	10	30	00	- - Bulông và đai ốc	20	B15	
7616	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Loại khác:			
7616	91	00	00	- - Tấm đan, phên, lưới rào bằng dây nhôm	20	B15	
7616	99			- - Loại khác:			
7616	99	10	00	- - - Nhôm được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)	20	B15	
7616	99	20	00	- - - Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	20	B15	
7616	99	30	00	- - - Đồng xèng bằng nhôm, chiều dày trên 1/10 đường kính	20	B15	
7616	99	40	00	- - - ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20	B15	
7616	99	50	00	- - - Chóp lật, mành	20	B15	
7616	99	60	00	- - - ống hoặc cốc dùng cho nhựa, mủ	20	B15	
7616	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
				Chương 78			
				Chì và các sản phẩm bằng chì			
7801				**Chì chưa gia công**			
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện		A	
				- Loại khác:			
7801	91	00	00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác		A	
7801	99	00	00	- - Loại khác		A	
7802	**00**	**00**	**00**	**Chì phế liệu, mảnh vụn**		A	
7803	**00**	**00**	**00**	**Chì ở dạng thanh, que, hình và dây**		A	
7804				**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**			
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm		A	
7804	19			- - Loại khác:			
7804	19	10	00	- - - Đã chạm nổi hay dập nổi, cắt thành hình, đục lỗ, phủ, in dập hoặc bồi hoặc gia cố bằng giấy hay vật liệu khác, đã đánh bóng, gia công trên máy hay xử lý bề mặt		A	
7804	19	90	00	- - - Loại khác		A	
7804	20	00	00	- Bột và vảy chì		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
7805	**00**	**00**	**00**	**Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng chì**		A	
7806				**Các sản phẩm khác bằng chì**			
7806	00	10	00	- Bùi nhùi bằng chì, vòng đệm, cực dương cho mạ điện		A	
7806	00	90	00	- Loại khác		A	
				Chương 79			
				Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.			
7901				**Kẽm chưa gia công**			
				- Kẽm không hợp kim:			
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trọng lượng trở lên		A	
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% trọng lượng		A	
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm		A	
7902	**00**	**00**	**00**	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**		A	
7903				**Bột, bụi và vảy kẽm**			
7903	10	00	00	- Bụi kẽm		A	
7903	90	00	00	- Loại khác		A	
7904				**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**			
7904	00	10	00	- Dây, thanh và que, chưa xử lý bề mặt		A	
7904	00	90	00	- Loại khác		A	
7905				**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7905	00	10	00	- Chưa xử lý bề mặt		A	
7905	00	20	00	- Đã xử lý bề mặt		A	
7906	**00**	**00**	**00**	**Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng kẽm**		A	
7907				**Các sản phẩm khác bằng kẽm**			
7907	00	10	00	- Cực dương cho mạ điện; bản khuôn tô; đinh, đai ốc, bulông, đinh vít, đinh tán và các sản phẩm tương tự; đồ chứa hình trụ dùng đựng dược phẩm và các sản phẩm tương tự, callot kẽm dùng cho bộ pin	10	B10	
7907	00	20	00	- Đồ gia dụng và các bộ phận của chúng	10	B10	
7907	00	30	00	- ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10	B10	
7907	00	90	00	- Loại khác	10	B10	
				Chương 80			
				Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
8001				**Thiếc chưa gia công**			
8001	10	00	00	- Thiếc không hợp kim	3	B10*	
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	3	B10*	
8002	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu, mảnh vụn thiếc**	3	B10*	
8003				**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**			
8003	00	10	00	- Que hàn	10	B10	
8003	00	20	00	- Dây	3	B10*	
8003	00	90	00	- Loại khác	3	B10*	
8004				**Thiếc ở dạng tấm, lá và dải có chiều dày trên 0,2 mm**			
8004	00	10	00	- Chưa xử lý bề mặt	3	B10*	
8004	00	20	00	- Đã xử lý bề mặt	3	B10*	
8005	**00**	**00**	**00**	**Lá thiếc (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (không kể vật liệu bồi) không quá 0,2 mm; bột và vảy thiếc**	3	B10*	
8006	**00**	**00**	**00**	**Ống, ống dẫn và các loại ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng thiếc**	5	B10*	
8007				**Các sản phẩm khác bằng thiếc**			
8007	00	10	00	- ống có thể bóp và gập được, để đựng kem đánh răng, thuốc nhuộm và các sản phẩm tương tự	20	B15	
8007	00	90	00	- Loại khác	20	B15	
				Chương 81			
				Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng			
8101				**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8101	10	00	00	- Bột		A	
				- Loại khác:			
8101	94	00	00	- - Vonfram chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết		A	
8101	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8101	96	00	00	- - Dây		A	
8101	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn		A	
8101	99	00	00	- - Loại khác		A	
8102				**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8102	10	00	00	- Bột		A	
				- Loại khác:			
8102	94	00	00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết		A	
8102	95	00	00	- - Thanh và que, từ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng		A	
8102	96	00	00	- - Dây		A	
8102	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn		A	
8102	99	00	00	- - Loại khác		A	
8103				**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8103	20	00	00	- Tantan chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột		A	
8103	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn		A	
8103	90	00	00	- Loại khác		A	
8104				**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
				- Magie chưa gia công:			
8104	11	00	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% trọng lượng		A	
8104	19	00	00	- - Loại khác		A	
8104	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn		A	
8104	30	00	00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột		A	
8104	90	00	00	- Loại khác		A	
8105				**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8105	20			- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105	20	10	00	- - Chưa gia công		A	
8105	20	90	00	- - Loại khác		A	
8105	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn		A	
8105	90			- Loại khác:			
8105	90	10	00	- - Coban - crom dùng trong nha khoa		A	
8105	90	90	00	- - Loại khác		A	
8106				**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8106	00	10	00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột		A	
8106	00	90	00	- Loại khác		A	
8107				**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8107	20			- Cađimi chưa gia công; bột:			
8107	20	10	00	- - Chưa gia công		A	
8107	20	90	00	- - Loại khác		A	
8107	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn		A	
8107	90	00	00	- Loại khác		A	
8108				**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8108	20	00	00	- Titan chưa gia công; bột		A	
8108	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn		A	
8108	90	00	00	- Loại khác		A	
8109				**Ziricon và các sản phẩm làm từ ziricon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8109	20	00	00	- Ziricon chưa gia công; bột		A	
8109	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn		A	
8109	90	00	00	- Loại khác		A	
8110				**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8110	10	00	00	- Antimon chưa gia công; bột		A	
8110	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn		A	
8110	90	00	00	- Loại khác		A	
8111				**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8111	00	10	00	- Chưa gia công		A	
8111	00	90	00	- Loại khác		A	
8112				**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
				- Beryli:			
8112	12	00	00	- - Chưa gia công; bột		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8112	13	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn		A	
8112	19	00	00	- - Loại khác		A	
				- Crom:			
8112	21			- - Chưa gia công; bột:			
8112	21	10	00	- - - Chưa gia công		A	
8112	21	20	00	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa		A	
8112	21	90	00	- - - Loại khác		A	
8112	22			- - Phế liệu và mảnh vụn:			
8112	22	10	00	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa		A	
8112	22	90	00	- - - Loại khác		A	
8112	29			- - Loại khác:			
8112	29	10	00	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa		A	
8112	29	90	00	- - - Loại khác		A	
8112	30	00	00	- Germani		A	
8112	40	00	00	- Vanadi		A	
				- Tali:			
8112	51	00	00	- - Chưa gia công; bột		A	
8112	52	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn		A	
8112	59	00	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
8112	92	00	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn, bột		A	
8112	99	00	00	- - Loại khác		A	
8113	**00**	**00**	**00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		A	
				Chương 82			
				Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng			
8201				**Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**			
8201	10	00	00	- Mai và xẻng	20	B15	
8201	20	00	00	- Chĩa	20	B15	
8201	30			- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201	30	10	00	- - Dụng cụ xới và cào đất	20	B15	
8201	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8201	40			- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt:			
8201	40	10	00	- - Dao rựa	20	B15	
8201	40	20	00	- - Rìu	20	B15	
8201	40	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8201	50	00	00	- Kéo tỉa cây, kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa, xén loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20	B15	
8201	60	00	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20	B15	
8201	90	00	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20	B15	
8202				**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**			
8202	10	00	00	- Cưa tay	20	B15	
8202	20	00	00	- Lưỡi cưa thẳng bản to	10	B10	
				- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			
8202	31	00	00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép		A	
8202	39	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận		A	
8202	40	00	00	- Lưỡi cưa xích		A	
				- Lưỡi cưa khác:			
8202	91	00	00	- - Lưỡi cưa thẳng để gia công kim loại		A	
8202	99	00	00	- - Loại khác		A	
8203				**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**			
8203	10	00	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20	B15	
8203	20	00	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh và dụng cụ tương tự	20	B15	
8203	30	00	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10	B10	
8204				**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**			
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			
8204	11	00	00	- - Không điều chỉnh được	25	B15	
8204	12	00	00	- - Điều chỉnh được	25	B15	
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	25	B15	
8205				**Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì, mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ**			
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	B10*	
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	25	B15	
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20	B15	
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	25	B15	
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205	51			- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205	51	10	00	- - - Bàn là phẳng	25	B15	
8205	51	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
8205	59			- - Loại khác:			
8205	59	10	00	- - - Khuôn gầy bằng nhôm dùng trong công nghiệp sản xuất gầy và bốt	20	B15	
8205	59	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
8205	60	00	00	- Đèn hàn	25	B15	
8205	70	00	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	25	B15	
8205	80	00	00	- Đe, bộ bệ rèn xách tay; bàn mài hình tròn quay tay hặc đạp chân có giá đỡ	25	B15	
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	25	B15	
8206	**00**	**00**	**00**	**Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	25	B15	
8207				**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá, khoan đất**			
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207	13	00	00	- - Có bộ phận làm việc làm bằng gốm kim loại		A	
8207	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận		A	
8207	20	00	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại		A	
8207	30	00	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ		A	
8207	40	00	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren		A	
8207	50	00	00	- Dụng cụ để khoan trừ các loại để khoan đá		A	
8207	60	00	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt		A	
8207	70	00	00	- Dụng cụ để cán		A	
8207	80	00	00	- Dụng cụ để tiện		A	
8207	90	00	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được		A	
8208				**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**			
8208	10	00	00	- Để gia công kim loại		A	
8208	20	00	00	- Để chế biến gỗ		A	
8208	30	00	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20	B15	
8208	40	00	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp		A	
8208	90	00	00	- Loại khác		A	
8209	**00**	**00**	**00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**		A	
8210	**00**	**00**	**00**	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	20	B15	
8211				**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa) trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**			
8211	10	00	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	B10*	
				- Loại khác:			
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	B10*	
8211	92			- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211	92	10	00	- - - Dao nhíp	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8211	92	20	00	- - - Dao dùng cho thợ săn, thợ lặn, người thăm dò, thám hiểm; dao dùng cho thợ chữa bút có chiều dài của lưỡi dao từ 15 cm trở lên	3	B10*	
8211	92	30	00	- - - Dao dùng trong nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp có cán làm bằng vật liệu không phải là kim loại cơ bản	3	B10*	
8211	92	40	00	- - - Loại khác, có cán làm bằng kim loại cơ bản	3	B10*	
8211	92	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8211	93			- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211	93	10	00	- - - Có cán làm bằng kim loại cơ bản	3	B10*	
8211	93	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8211	94	00	00	- - Lưỡi dao	3	B10*	
8211	95	00	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	B10*	
8212				**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)**			
8212	10	00	00	- Dao cạo	30	B15	
8212	20			- Lưỡi dao cạo an toàn (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải):			
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép	30	B15	
8212	20	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8212	90	00	00	- Các bộ phận khác	30	B15	
8213	00	00	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng	30	B15	
8214				**Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)**			
8214	10	00	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	30	B15	
8214	20	00	00	- Bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	30	B15	
8214	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
8215				**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự**			
8215	10	00	00	- Bộ các mặt hàng tổ hợp có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	30	B15	
8215	20	00	00	- Bộ các mặt hàng tổ hợp khác	30	B15	
				- Loại khác:			
8215	91	00	00	- - Được mạ kim loại quý	30	B15	
8215	99	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				Chương 83			
				Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản			
8301				**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**			
8301	10	00	00	- Khóa móc	30	B15	
8301	20	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30	B15	
8301	30			- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà:			
8301	30	10	00	- - Khoá mộng	30	B15	
8301	30	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8301	40			- Khóa loại khác:			
8301	40	10	00	- - Còng, xích tay		A	
8301	40	90	00	- - Loại khác	30	C	
8301	50	00	00	- Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa	30	B15	
8301	60	00	00	- Bộ phận	30	C	
8301	70	00	00	- Chìa rời	30	B15	
8302				**Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**			
8302	10	00	00	- Bản lề	30	B15	
8302	20	00	00	- Bánh xe đẩy loại nhỏ	30	B15	
8302	30	00	00	- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	30	C	
				- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:			
8302	41			- - Dùng cho xây dựng:			
8302	41	10	00	- - - Bản lề	30	C	
8302	41	20	00	- - - Chốt cửa, móc, mắt cài khóa và đinh kẹp	30	B15	
8302	41	90	00	- - - Loại khác	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8302	42	00	00	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà	30	B15	
8302	49	00	00	- - Loại khác	30	B15	
8302	50	00	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	30	B15	
8302	60	00	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	30	B15	
8303	**00**	**00**	**00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản**	30	B15	
8304				**Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**			
8304	00	10	00	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ có thẻ đánh số	30	B15	
8304	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
8305				**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản**			
8305	10	00	00	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	30	B15	
8305	20	00	00	- Ghim dập dạng băng	30	B15	
8305	90	00	00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	30	B15	
8306				**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**			
8306	10	00	00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	30	B15	
				- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			
8306	21	00	00	- - Được mạ bằng kim loại quý	30	B15	
8306	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
8306	30	00	00	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương	30	B15	
8307				**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép**			
8307	10	00	00	- Bằng sắt hoặc thép	10	B10	
8307	90	00	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10	B10	
8308				**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch và các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản**			
8308	10	00	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	30	C	
8308	20	00	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20	B15	
8308	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308	90	10	00	- - Hạt của chuỗi hạt	30	B15	
8308	90	20	00	- - Trang kim (để dát quần áo)	30	B15	
8308	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8309				**Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**			
8309	10	00	00	- Nút hình vương miện	15	B10	
8309	90			- Loại khác:			
8309	90	10	00	- - Bao thiếc bịt nút chai	15	B10	
8309	90	20	00	- - Nút bật hộp (lon) nhôm	15	B10	
8309	90	30	00	- - Nắp hộp khác	15	B10	
8309	90	40	00	- - Nắp đậy thùng; tấm đậy lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong; tấm bảo vệ được chèn ở các góc	15	B10	
8309	90	50	00	- - Loại khác, bằng nhôm	15	B10	
8309	90	90	00	- - Loại khác	15	B10	
8310				**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**			
8310	00	10	00	- Biển báo giao thông	10	B10	
8310	00	90	00	- Loại khác	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8311				**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại**			
8311	10			- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:			
				- - Bằng thép không hợp kim:			
8311	10	11	00	- - - Dạng cuộn	30	B15	
8311	10	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Loại khác:			
8311	10	91	00	- - - Dạng cuộn	30	B15	
8311	10	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
8311	20			- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:			
8311	20	10	00	- - Dạng cuộn	30	B15	
8311	20	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8311	30			- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn bằng ngọn lửa:			
8311	30	10	00	- - Dạng cuộn	30	B15	
8311	30	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8311	90			- Loại khác:			
8311	90	10	00	- - Dạng cuộn	30	B15	
8311	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
				PHẦN XVI			
				MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ SAO CHÉP ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ SAO CHÉP HÌNH ẢNH TRUYỀN HÌNH VÀ ÂM THANH, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN			
				Chương 84			
				Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
8401				**Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**			
8401	10	00	00	- Lò phản ứng hạt nhân		A	
8401	20			- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và các bộ phận của chúng:			
8401	20	10	00	- - Máy và thiết bị		A	
8401	20	90	00	- - Bộ phận		A	
8401	30	00	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ		A	
8401	40	00	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân		A	
8402				**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt (super heated)**			
				- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:			
8402	11			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi trên 45 tấn/giờ:			
8402	11	10	00	- - - Dùng điện		A	
8402	11	90	00	- - - Loại khác		A	
8402	12			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi không quá 45 tấn/ giờ:			
				- - - Dùng điện:			
8402	12	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3	B10*	
8402	12	19	00	- - - - Loại khác	3	B10*	
				- - - Loại khác:			
8402	12	91	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3	B10*	
8402	12	99	00	- - - - Loại khác	3	B10*	
8402	19			- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả nồi hơi kiểu lai ghép:			
				- - - Dùng điện:			
8402	19	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3	B10*	
8402	19	19	00	- - - - Loại khác	3	B10*	
				- - - Loại khác:			
8402	19	91	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3	B10*	
8402	19	99	00	- - - - Loại khác	3	B10*	
8402	20			- Nồi hơi nước quá nhiệt (super heated):			
8402	20	10	00	- - Dùng điện		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8402	20	90	00	- - Loại khác		A	
8402	90			- Bộ phận:			
8402	90	10	00	- - Của nồi hơi hoặc nồi tạo ra hơi khác		A	
8402	90	90	00	- - Loại khác		A	
8403				**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**			
8403	10	00	00	- Nồi hơi		A	
8403	90	00	00	- Bộ phận		A	
8404				**Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ: bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**			
8404	10			- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
				- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 8402:			
8404	10	11	00	- - - Máy cạo rửa nồi hơi		A	
8404	10	12	00	- - - Thiết bị quá nhiệt và tiết kiệm nhiên liệu cùng thiết bị tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác		A	
8404	10	19	00	- - - Loại khác		A	
8404	10	90	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03		A	
8404	20	00	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác		A	
8404	90			- Bộ phận:			
8404	90	10	00	- - Của máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 và thiết bị tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác		A	
8404	90	90	00	- - Loại khác		A	
8405				**Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**			
8405	10			- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc:			
8405	10	10	00	- - Máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự		A	
8405	10	90	00	- - Loại khác		A	
8405	90	00	00	- Bộ phận		A	
8406				**Tua-bin hơi nước và các loại tua-bin khí khác**			
8406	10	00	00	- Tua bin dùng cho động cơ đẩy thủy		A	
				- Tua bin loại khác:			
8406	81			- - Công suất trên 40 MW:			
8406	81	10	00	- - - Tua bin hơi nước		A	
8406	81	90	00	- - - Loại khác		A	
8406	82			- - Công suất không quá 40 MW:			
8406	82	10	00	- - - Tua bin hơi nước		A	
8406	82	90	00	- - - Loại khác		A	
8406	90	00	00	- Bộ phận		A	
8407				**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**			
8407	10	00	00	- Động cơ máy bay		A	
				- Động cơ máy thủy:			
8407	21			- - Động cơ gắn ngoài:			
8407	21	10	00	- - - Công suất không quá 20 kW		X	
8407	21	20	00	- - - Công suất trên 20 kW (27HP) nhưng không quá 22,38 kW (30HP)		X	
8407	21	90	00	- - - Công suất trên 22,38 kW (30HP)	5	B16*	
8407	29			- - Loại khác:			
8407	29	10	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30HP)	30	B16	
8407	29	20	00	- - - Công suất trên 22,38 kW (30HP) nhưng không quá 750 kW (1.006HP)	5	B16*	
8407	29	90	00	- - - Công suất trên 750 KW (1.006HP)	5	B16*	
				- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại cho xe thuộc Chương 87:			
8407	31	00	00	- - Có dung tích xilanh không quá 50 cc		X	
8407	32			- - Có dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
				- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8407	32	11	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	30	C	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8407	32	12	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc	30	C	
8407	32	19	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc	30	C	
				- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11:			
8407	32	21	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc		X	
8407	32	22	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc		X	
8407	32	29	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc		X	
				- - - Dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
8407	32	91	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	30	C	
8407	32	92	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc	30	C	
8407	32	99	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc	30	C	
8407	33			- - Có dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
8407	33	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	B10	
8407	33	20	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11		X	
8407	33	90		- - - Loại khác:			
8407	33	90	10	- - - - Loại dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20	B15	
8407	33	90	90	- - - - Loại khác	25	B15	
8407	34			- - Có dung tích xi lanh trên 1.000cc:			
				- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8407	34	11	00	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100cc	30	C	
8407	34	12	00	- - - - Dùng cho các xe khác thuộc nhóm 87.01	30	B15	
8407	34	13	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11		X	
8407	34	19		- - - - Loại khác:			
8407	34	19	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8407	34	19	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20	C	
8407	34	19	90	- - - - - Loại khác	25	C	
				- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8407	34	21	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	B15	
8407	34	22	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11		X	
8407	34	29		- - - - Loại khác:			
8407	34	29	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8407	34	29	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	C	
8407	34	29	90	- - - - - Loại khác	20	C	
8407	90			- Động cơ khác:			
8407	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW (25HP)	30	C	
8407	90	20	00	- - Công suất trên 18,65 kW (25HP) nhưng không quá 22,38 kW (30HP)	30	C	
8407	90	90	00	- - Công suất trên 22,38 kW (30HP)	5	B16*	
8408				**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**			
8408	10			- Động cơ máy thủy:			
8408	10	10	00	- - Công suất không quá 22,38 kW		X	
8408	10	20	00	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5	C	
8408	10	30	00	- - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3	C	
8408	10	40	00	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW		A	
8408	10	90	00	- - Công suất trên 750 kW		A	
8408	20			- Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc Chương 87:			
				- - Công suất không quá 20 kW:			
8408	20	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	B15	
8408	20	12	00	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	B15	
8408	20	13	00	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	C	
8408	20	19	00	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	C	
				- - Công suất trên 20 kW nhưng không quá 22,38 kW:			
8408	20	21	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	B15	
8408	20	22	00	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	B15	
8408	20	23	00	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh		X	
8408	20	29	00	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh		X	
				- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:			
8408	20	31	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	B15	
8408	20	32	00	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	B15	
8408	20	33		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	33	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8408	20	33	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8408	20	33	90	- - - - Loại khác		X	
8408	20	39		- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	39	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8408	20	39	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8408	20	39	90	- - - - Loại khác		X	
				- - Loại khác:			
8408	20	91	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	5	B10*	
8408	20	92	00	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	5	B10*	
8408	20	93		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	93	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8408	20	93	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8408	20	93	90	- - - - Loại khác		X	
8408	20	99		- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	99	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8408	20	99	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8408	20	99	90	- - - - Loại khác		X	
8408	90			- Động cơ khác:			
				- - Công suất không quá 18,65 kW:			
8408	90	11	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	40	B15	
8408	90	12	00	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	40	B15	
8408	90	19	00	- - - Loại khác	40	C	
				- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW:			
8408	90	21	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	30	B15	
8408	90	22	00	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30	B15	
8408	90	29	00	- - - Loại khác	30	B16	
				- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:			
8408	90	31	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	30	B15	
8408	90	32	00	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30	B15	
8408	90	39	00	- - - Loại khác	30	B16	
				- - Công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW:			
8408	90	41	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	10	B10	
8408	90	42	00	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	10	B10	
8408	90	49	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Công suất trên 100 kW :			
8408	90	51	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	5	B10*	
8408	90	52	00	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	5	B10*	
8408	90	59	00	- - - Loại khác	5	B16*	
8409				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**			
8409	10	00	00	- Cho động cơ máy bay		A	
				- Loại khác:			
8409	91			- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
				- - - Cho máy dọn đất:			
8409	91	11	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20	B16	
8409	91	12	00	- - - - Thân máy,ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20	B16	
8409	91	13	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20	B16	
8409	91	14	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	B16	
8409	91	19	00	- - - - Loại khác	20	B16	
				- - - Cho xe thuộc nhóm 87.01, có công suất không quá 22,38 kW:			
8409	91	21	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	30	C	
8409	91	22	00	- - - - Thân máy,ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	30	C	
8409	91	23	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	30	C	
8409	91	24	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	30	C	
8409	91	29	00	- - - - Loại khác	30	C	
				- - - Cho xe thuộc nhóm 8701, có công suất trên 22,38kW:			
8409	91	31	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	B16	
8409	91	32	00	- - - - Thân máy,ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20	B16	
8409	91	33	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20	B16	
8409	91	34	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	B16	
8409	91	39	00	- - - - Loại khác	20	B16	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Cho xe thuộc nhóm 87.11:			
8409	91	41	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	30	C	
8409	91	42	00	- - - - Thân máy, lốp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát	30	C	
8409	91	43	00	- - - - Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	30	C	
8409	91	44	00	- - - - Hộp trục khuỷu cho động cơ xe mô tô	30	C	
8409	91	45	00	- - - - Vỏ hộp trục khuỷu hoặc các loại vỏ khác bằng nhôm dùng cho động cơ xe mô tô	30	C	
8409	91	49	00	- - - - Loại khác	30	C	
				- - - Cho xe khác thuộc Chương 87:			
8409	91	51		- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng:			
8409	91	51	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	91	51	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	91	51	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	91	52		- - - - Thân máy, lốp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:			
8409	91	52	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	91	52	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	91	52	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	91	53		- - - - Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston :			
8409	91	53	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	91	53	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	91	53	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	91	54		- - - - Piston, ống xilanh có đường kính ngoài từ 50 mm đến 155 mm:			
8409	91	54	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	91	54	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	91	54	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	91	55		- - - - Piston và ống xilanh khác:			
8409	91	55	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	91	55	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	91	55	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	91	56		- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu:			
8409	91	56	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	91	56	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	91	56	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	91	59		- - - - Loại khác:			
8409	91	59	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	91	59	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	91	59	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
8409	91	61	00	- - - - Cho động cơ đẩy thuỷ công suất không quá 22,38 kW		X	
8409	91	69	00	- - - - Cho động cơ đẩy thuỷ công suất trên 22,38 kW		X	
				- - - Cho các loại động cơ khác:			
8409	91	71	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng		X	
8409	91	72	00	- - - - Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát		X	
8409	91	73	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston		X	
8409	91	74	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu		X	
8409	91	79	00	- - - - Loại khác		X	
8409	99			- - Loại khác:			
				- - - Cho máy dọn đất:			
8409	99	11	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20	B16	
8409	99	12	00	- - - - Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20	B16	
8409	99	13	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20	B16	
8409	99	14	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	B16	
8409	99	19	00	- - - - Loại khác	20	B16	
				- - - Cho xe thuộc nhóm 87.01, có công suất không quá 22,38 kW:			
8409	99	21	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	30	B16	
8409	99	22	00	- - - - Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	30	B16	
8409	99	23	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	30	B16	
8409	99	24	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	30	B16	
8409	99	29	00	- - - - Loại khác	30	B16	
				- - - Cho xe thuộc nhóm 87.01, có công suất trên 22,38 kW:			
8409	99	31	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20	B16	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8409	99	32	00	- - - - Thân máy,ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20	B16	
8409	99	33	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20	B16	
8409	99	34	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	B16	
8409	99	39	00	- - - - Loại khác	20	B16	
				- - - Cho xe khác thuộc Chương 87:			
8409	99	41		- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng:			
8409	99	41	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	99	41	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	99	41	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	99	42		- - - - Thân máy, lốp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:			
8409	99	42	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	99	42	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	99	42	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	99	43		- - - - Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston :			
8409	99	43	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	99	43	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	99	43	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	99	44		- - - - Piston,ống xilanh có đường kính ngoài từ 50 mm đến 155 mm:			
8409	99	44	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	99	44	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	99	44	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	99	45		- - - - Piston vàống xilanh khác:			
8409	99	45	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8409	99	45	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	99	45	90	- - - - - Loại khác		X	
8409	99	46		- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu:			
8409	99	46	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B16*	
8409	99	46	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	B16	
8409	99	46	90	- - - - - Loại khác	15	B16	
8409	99	49		- - - - Loại khác:			
8409	99	49	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8409	99	49	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8409	99	49	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
8409	99	51	00	- - - - Cho động cơ đẩy thuỷ công suất không quá 22,38 kW	15	B16	
8409	99	59	00	- - - - Cho động cơ đẩy thuỷ công suất trên 22,38 kW	3	B16*	
				- - - Cho động cơ khác:			
8409	99	61	00	- - - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng		X	
8409	99	62	00	- - - - Thân máy,ống xilanh, quy lát và nắp quy lát		X	
8409	99	63	00	- - - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston		X	
8409	99	64	00	- - - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	B16	
8409	99	69	00	- - - - Loại khác		X	
8410				**Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng**			
				- Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước:			
8410	11			- - Công suất không quá 1.000 kW:			
8410	11	10	00	- - - Tua-bin thủy lực		A	
8410	11	90	00	- - - Loại khác		A	
8410	12			- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW:			
8410	12	10	00	- - - Tua-bin thủy lực		A	
8410	12	90	00	- - - Loại khác		A	
8410	13			- - Công suất trên 10.000 kW:			
8410	13	10	00	- - - Tua-bin thủy lực		A	
8410	13	90	00	- - - Loại khác		A	
8410	90	00	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh		A	
8411				**Tua-bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**			
				- Tua-bin phản lực:			
8411	11	00	00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN:		A	
8411	12	00	00	- - Có lực đẩy trên 25 kN		A	
				- Tua-bin cánh quạt:			
8411	21	00	00	- - Công suất không quá 1.100 kW		A	
8411	22	00	00	- - Công suất trên 1.100 kW		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Các loại tua-bin khí khác:			
8411	81	00	00	- - Công suất không quá 5.000 kW		A	
8411	82	00	00	- - Công suất trên 5.000 kW		A	
				- Bộ phận:			
8411	91	00	00	- - Của tua-bin phản lực hoặc tua-bin cánh quạt		A	
8411	99	00	00	- - Loại khác		A	
8412				**Động cơ và mô tơ khác**			
8412	10	00	00	- Động cơ phản lực trừ tua-bin phản lực		A	
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:			
8412	21	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)		A	
8412	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			
8412	31	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)		A	
8412	39	00	00	- - Loại khác		A	
8412	80	00	00	- Loại khác		A	
8412	90			- Bộ phận:			
8412	90	10	00	- - Của động cơ phản lực thuộc mã số 8412.10.00.00		A	
8412	90	90	00	- - Loại khác		A	
8413				**Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng**			
				- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:			
8413	11	00	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng trong các trạm đổ xăng hoặc ga-ra (trạm sửa chữa và bảo dưỡng ô tô, xe máy)	3	B10*	
8413	19			- - Loại khác:			
8413	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8413	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8413	20	00	00	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	30	B15	
8413	30			- Bơm nhiên liệu, bơm dầu bôi trơn, bơm chất làm mát cỡ trung bình dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston :			
				- - Dùng cho máy ủi đất :			
8413	30	11	00	- - - Loại chuyển động thuận nghịch	3	B10*	
8413	30	12	00	- - - Loại li tâm, có đường kính cửa hút không quá 200 mm	3	B10*	
8413	30	13	00	- - - Loại li tâm, có đường kính cửa hút trên 200 mm	3	B10*	
8413	30	14	00	- - - Loại quay	3	B10*	
8413	30	19	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Dùng cho xe có động cơ:			
8413	30	21	00	- - - Loại chuyển động thuận nghịch	3	B10*	
8413	30	22	00	- - - Loại li tâm, có đường kính cửa hút không quá 200 mm	3	B10*	
8413	30	23	00	- - - Loại li tâm, có đường kính cửa hút trên 200 mm	3	B10*	
8413	30	24	00	- - - Loại quay	3	B10*	
8413	30	29	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8413	30	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
8413	40			- Bơm bê tông:			
8413	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8413	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8413	50			- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8413	50	11	00	- - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10	B10	
8413	50	12	00	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8000 m3/h	30	B15	
8413	50	13	00	- - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	10	B10	
8413	50	19	00	- - - Loại khác		A	
8413	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	B10	
8413	60			- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8413	60	11	00	- - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10	B10	
8413	60	12	00	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8000 m3/h	30	B15	
8413	60	13	00	- - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000m3/h	10	B10	
8413	60	19	00	- - - Loại khác		A	
8413	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	B10	
8413	70			- Bơm ly tâm loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8413	70	10	00	- - Bơm nước một tầng, một cửa hút, có trục ngang truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	20	B15	
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8413	70	21	00	- - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10	B10	
8413	70	22	00	- - - Bơm nước kiểu tua bin xung lực, có công suất không quá 100W, loại sử dụng trong gia đình	30	B15	
8413	70	23	00	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m3/h	30	B15	
8413	70	24	00	- - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	10	B10	
8413	70	29	00	- - - Loại khác		A	
8413	70	30	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	B10	
				- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			
8413	81			- - Bơm:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8413	81	11	00	- - - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10	B10	
8413	81	12		- - - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000m3/h:			
8413	81	12	10	- - - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò		A	
8413	81	12	90	- - - - - Loại khác	30	B15	
8413	81	13	00	- - - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	10	B10	
8413	81	19	00	- - - - Loại khác		A	
8413	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	B10	
8413	82			- - Máy đẩy chất lỏng:			
8413	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8413	82	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Bộ phận:			
8413	91			- - Của bơm:			
8413	91	10	00	- - - Của bơm thuộc mã số 8413.20.00.00	20	B15	
8413	91	20	00	- - - Của bơm thuộc mã số 8413.70.10.00	10	B10	
8413	91	30	00	- - - Của bơm ly tâm khác	10	B10	
				- - - Của bơm khác, hoạt động bằng điện:			
8413	91	41	00	- - - - Của bơm nước công suất không quá 8.000 m3/h, trừ loại thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	20	B15	
8413	91	42	00	- - - - Của bơm nước thiết kế đặt biệt để đặt chìm dưới biển	5	B10*	
8413	91	49	00	- - - - Loại khác		A	
8413	91	90	00	- - - Của bơm khác, hoạt động không bằng điện		A	
8413	92			- - Của máy đẩy chất lỏng:			
8413	92	10	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện		A	
8413	92	20	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện		A	
8414				**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hoà gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**			
8414	10			- Bơm chân không:			
8414	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	B10	
8414	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	B10	
8414	20	00	00	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	20	B15	
8414	30			- Máy nén sử dụng trong các thiết bị đông lạnh:			
				- - Có công suất trên 21 kW/h, dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cm^3 trở lên:			
8414	30	11	00	- - - Dùng cho máy điều hoà không khí		A	
8414	30	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
8414	30	91	00	- - - Dùng cho máy điều hoà không khí		A	
8414	30	99	00	- - - Loại khác		A	
8414	40	00	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe để di chuyển	5	B10*	
				- Quạt:			
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện độc lập công suất không quá 125 W:			
8414	51	10	00	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	40	B15	
8414	51	20	00	- - - Quạt tường và quạt trần	40	B15	
8414	51	30	00	- - - Quạt sàn	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8414	51	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
8414	59			- - Loại khác:			
8414	59	10		- - - Công suất không quá 125 kW:			
8414	59	10	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò		A	
8414	59	10	90	- - - - Loại khác	20	B15	
8414	59	90		- - - Loại khác:			
8414	59	90	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò		A	
8414	59	90	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8414	60	00	00	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	30	B15	
8414	80			- Loại khác:			
				- - Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:			
8414	80	11	00	- - - Đã lắp với bộ phận lọc	5	B10*	
8414	80	12	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	B10*	
8414	80	19	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	B10*	
8414	80	20	00	- - Quạt gió và các loại tương tự	5	B10*	
8414	80	30	00	- - Thiết bị tạo gió không có piston dùng cho tuabin khí	5	B10*	
				- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:			
8414	80	41	00	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	B10*	
8414	80	42	00	- - - Máy nén dùng cho máy điều hoà ô tô	10	B10	
8414	80	43	00	- - - Các bộ phận được gắn kín để làm bộ phận của máy điều hoà nhiệt độ	10	B10	
8414	80	49		- - - Loại khác:			
8414	80	49	10	- - - - Máy nén khí công nghiệp		A	
8414	80	49	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - Máy bơm không khí:			
8414	80	51	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	B10	
8414	80	59	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5	B10*	
				- - Loại khác:			
8414	80	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	B10	
8414	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5	B10*	
8414	90			- Bộ phận:			
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:			
8414	90	11	00	- - - Của bơm hoặc máy nén		A	
8414	90	12	00	- - - Của phân nhóm 8414.10 và 8414.40		A	
8414	90	13	00	- - - Của phân nh0óm 8414.60	10	B10	
8414	90	14	00	- - - Của phân nhóm 8414.30, 8414.80		A	
8414	90	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện:			
8414	90	91	00	- - - Của phân nhóm 8414.10 và 8414.40		A	
8414	90	92	00	- - - Của phân nhóm 8414.20	10	B10	
8414	90	93	00	- - - Của phân nhóm 8414.30 và 8414.80		A	
8414	90	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
8415				**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**			
8415	10			- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng:			
8415	10	10	00	- - Có công suất không quá 21,1 kW	40	B15	
8415	10	20	00	- - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	B15	
8415	10	30	00	- - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	10	40	00	- - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
8415	20	00		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
8415	20	00	10	- - Có công suất trên 26,38 kW	20	B15	
8415	20	00	90	- - Loại khác	30	B15	
				- Loại khác:			
8415	81			- - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/ lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
				- - - Dùng cho máy bay:			
8415	81	11	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW		A	
8415	81	12	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW		A	
8415	81	13	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW		A	
8415	81	14	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW		A	
				- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8415	81	21	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	81	22	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	81	23	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	81	24	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
				- - - Sử dụng cho xe ơ giới đường bộ:			
8415	81	31	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	81	32	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	81	33	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	81	34	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
				- - - Loại khác:			
8415	81	91	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	81	92	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	81	93	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	81	94	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
8415	82			- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
				- - - Sử dụng cho máy bay:			
8415	82	11	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW		A	
8415	82	12	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW		A	
8415	82	13	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW		A	
8415	82	14	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW		A	
				- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	82	21	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	82	22	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	82	23	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	82	24	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
				- - - Sử dụng cho xe ơ giới đường bộ:			
8415	82	31	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	82	32	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	82	33	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	82	34	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
				- - - Loại khác:			
8415	82	91	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	82	92	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	82	93	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	82	94	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
8415	83			- - Loại không kèm theo bộ phận làm lạnh:			
				- - - Sử dụng cho máy bay:			
8415	83	11	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW		A	
8415	83	12	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW		A	
8415	83	13	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW		A	
8415	83	14	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW		A	
				- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	83	21	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	83	22	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	83	23	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	83	24	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
				- - - Sử dụng cho xe ơ giới đường bộ:			
8415	83	31	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	83	32	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	83	33	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	83	34	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
				- - - Loại khác:			
8415	83	91	00	- - - - Có công suất không quá 21,1 kW	30	B15	
8415	83	92	00	- - - - Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	B15	
8415	83	93	00	- - - - Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW	20	B15	
8415	83	94	00	- - - - Có công suất trên 52,75 kW	20	B15	
8415	90			- Bộ phận:			
				- - Của máy có công suất không quá 21,1 kW:			
8415	90	11		- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray:			
8415	90	11	10	- - - - Loại dùng cho máy bay		A	
8415	90	11	90	- - - - Loại khác	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8415	90	12	00	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	3	B10*	
8415	90	19	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Của máy có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW:			
8415	90	21		- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray:			
8415	90	21	10	- - - - Loại dùng cho máy bay		A	
8415	90	21	90	- - - - Loại khác	3	B10*	
8415	90	22	00	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	3	B10*	
8415	90	29	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			
8415	90	31		- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray:			
8415	90	31	10	- - - - Loại dùng cho máy bay		A	
8415	90	31	90	- - - - Loại khác	3	B10*	
8415	90	32	00	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	3	B10*	
8415	90	39	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Của máy công suất trên 52,75 kW :			
8415	90	91		- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray			
8415	90	91	10	- - - - Loại dùng cho máy bay		A	
8415	90	91	90	- - - - Loại khác	3	B10*	
8415	90	92	00	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	3	B10*	
8415	90	99	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8416				**Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**			
8416	10	00	00	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng		A	
8416	20	00	00	- Lò nung khác, kể cả lò nung kết hợp (dùng nhiên liệu kết hợp)		A	
8416	30	00	00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự		A	
8416	90	00	00	- Bộ phận		A	
8417				**Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện**			
8417	10	00	00	- Lò nung và lò dùngể nung, nung chảy hay xử lý nhiệt các loại quặng, pirit hay kim loại		A	
8417	20	00	00	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh bích qui	10	B10	
8417	80			- Loại khác:			
8417	80	10	00	- - Lò đốt rác, lò thiêu		A	
8417	80	90	00	- - Loại khác		A	
8417	90	00	00	- Bộ phận		A	
8418				**Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**			
8418	10			- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp, cửa mở riêng biệt:			
8418	10	10	00	- - Loại dùng cho gia đình	40	B15	
8418	10	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
				- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình:			
8418	21	00	00	- - Loại nén	40	B15	
8418	22	00	00	- - Loại hút, dùng điện	40	B15	
8418	29	00	00	- - Loại khác	40	B15	
8418	30			- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:			
8418	30	10	00	- - Dung tích không quá 200 lít	30	B15	
8418	30	20	00	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	20	B15	
8418	40			- Máy đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	10	00	- - Dung tích không quá 200 lít	35	B15	
8418	40	20	00	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	20	B15	
8418	50			- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác và các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh trong tự:			
				- - Dung tích không quá 200 lít:			
8418	50	11	00	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	10	B10	
8418	50	19	00	- - - Loại khác	40	B15	
				- - Dung tích trên 200 lít:			
8418	50	21	00	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	5	B10*	
8418	50	22	00	- - - Buồng lạnh	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8418	50	29	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- Các thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:			
8418	61			- - Bộ phận làm lạnh dạng nén, có bình ngưng là bộ phận trao đổi nhiệt:			
8418	61	10	00	- - - Máy làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; thiết bị làm lạnh có công suất làm lạnh từ 10 tấn trở lên và nhiệt độ lạnh đến 20 độ C hoặc cao hơn; thiết bị ngưng tụ hơi có công suất toả nhiệt đến bộ phận làm lạnh từ 30.000 kg Calo/h trở lên; thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên; thiết bị làm bay hơi kiểu máy làm đông lạnh dạng tấm, hoặc máy đông lạnh dạng tiếp xúc	15	B10	
8418	61	90	00	- - - Loại khác		A	
8418	69			- - Loại khác:			
8418	69	10	00	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	15	B10	
8418	69	20	00	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100 tấn trở lên hoặc trên 21,1 kW	15	B10	
8418	69	30	00	- - - Thiết bị khác để làm lạnh nước	15	B10	
8418	69	40	00	- - - Bơm nhiệt, loại thường không sử dụng trong gia đình	15	B10	
8418	69	50	00	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	5	B10**	(d)
8418	69	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- Bộ phận:			
8418	91			- - Đồ đạc thiết kế để chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh:			
8418	91	10	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10, 8418.21.00.00, 8418.22.00.00, 8418.29.00.00, 8418.30 hoặc 8418.40	3	B10*	
8418	91	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8418	99			- - Loại khác:			
8418	99	10	00	- - - Thiết bị làm bay hơi và làm ngưng tụ		A	
8418	99	20	00	- - - Vỏ máy và cửa, đã hàn và sơn	3	B10*	
8418	99	30	00	- - - Bộ phận của thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; bộ phận của thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên		A	
8418	99	40	00	- - - Mắt lưới cuộn bằng nhôm dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10.10.00, 8418.21, 8418.22 và 8418.29		A	
8418	99	90	00	- - - Loại khác		A	
8419				**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện**			
				- Bình đun nước nóng ngay hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419	11			- - Bình đun nước nóng ngay bằng ga:			
				- - - Loại sử dụng trong gia đình:			
8419	11	11	00	- - - - Bằng đồng	10	B10	
8419	11	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
8419	11	90	00	- - - Loại khác:	10	B10	
8419	19			- - Loại khác:			
				- - - Loại sử dụng trong gia đình:			
8419	19	11	00	- - - - Bằng đồng	10	B10	
8419	19	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
8419	19	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
8419	20	00	00	- Thiết bị khử trùng dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm		A	
				- Máy sấy:			
8419	31			- - Dùng để sấy nông sản:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	31	11	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi		A	
8419	31	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8419	31	21	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi		A	
8419	31	29	00	- - - - Loại khác		A	
8419	32			- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8419	32	11	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi		A	
8419	32	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8419	32	21	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi		A	
8419	32	29	00	- - - - Loại khác		A	
8419	39			- - Loại khác:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	39	11	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in (PCB)/ tấm dây in (PWB) hoặc tấm mạch in đã lắp ráp (PCA) [ITA/2 (AS2)]		A	
8419	39	19	00	- - - - Loại khác		A	
8419	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8419	40			- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:			
8419	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8419	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8419	50			- Bộ phận trao đổi nhiệt:			
8419	50	10	00	- - Tháp làm lạnh	3	B10*	
8419	50	20	00	- - Bộ ngưng dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	10	B10	
8419	50	30	00	- - Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hoà không khí	3	B10*	
8419	50	40	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8419	50	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8419	60			- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8419	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy và các thiết bị khác:			
8419	81			- - Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	81	11	00	- - - - Để nấu ăn	20	B15	
8419	81	19	00	- - - - Loại khác	20	B15	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8419	81	21	00	- - - - Để nấu ăn	20	B15	
8419	81	29	00	- - - - Loại khác	20	B15	
8419	89			- - Loại khác:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	89	11	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hoà lắp trên xe có động cơ		A	
8419	89	12	00	- - - - Thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-114]; thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-162]		A	
8419	89	13	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/ PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8419	89	14	00	- - - - Thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất màn hình dẹt [ITA/2 (AS2)]		A	
8419	89	19	00	- - - - Loại khác		A	
8419	89	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8419	90			- Bộ phận:			
				- - Của các thiết bị hoạt động bằng điện:			
8419	90	11	00	- - - Bộ phận của thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-115]; bộ phận của thiết bị làm nóng nhanh các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-164]		A	
8419	90	12	00	- - - Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/ PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8419	90	13	00	- - - Bộ phận của thiết bị làm ngưng tụ khí hóa học để sản xuất màn hình dẹt [ITA/2 (AS2)]		A	
8419	90	14	00	- - - Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10.00		A	
8419	90	15	00	- - - Của máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình		A	
8419	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện:			
8419	90	21	00	- - - Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10.00		A	
8419	90	22	00	- - - Của hàng hóa thuộc mã số 8419.11.11.00 và 8419.19.11.00		A	
8419	90	23	00	- - - Của hàng hóa thuộc mã số 8419.11.19.00 và 8419.19.19.00		A	
8419	90	24	00	- - - Của máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình		A	
8419	90	29	00	- - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8420				**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh và các loại trục cán của chúng**			
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:			
8420	10	10	00	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]		A	
8420	10	20	00	- - Dùng cho máy là và máy ắt phù hợp sử dụng trong gia đình	5	B10*	
8420	10	30	00	- - Máy tạo tấm cao su		A	
8420	10	90	00	- - Loại khác		A	
				- Bộ phận:			
8420	91			- - Trục cán:			
8420	91	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]		A	
8420	91	20	00	- - - Dùng cho máy là hoặc máy vắt sử dụng trong gia đình	5	B10*	
8420	91	90	00	- - - Loại khác		A	
8420	99			- - Loại khác:			
8420	99	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]		A	
8420	99	20	00	- - - Dùng cho máy là và máy ắt phù hợp sử dụng trong gia đình	5	B10*	
8420	99	90	00	- - - Loại khác		A	
8421				**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**			
				- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	11	00	00	- - Máy tách kem	10	B10	
8421	12			- - Máy làm khô quần áo:			
8421	12	10	00	- - - Công suất không quá 30 lít	30	B15	
8421	12	20	00	- - - Công suất trên 30 lít	30	B15	
8421	19			- - Loại khác:			
8421	19	10	00	- - - Dùng để sản xuất đường	5	B10*	
8421	19	20	00	- - - Máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A116]	5	B2	
8421	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
8421	21			- - Dùng để lọc hoặc tinh chế nước:			
				- - - Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:			
8421	21	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	B10	
8421	21	12	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác	15	B10	
8421	21	19	00	- - - - Loại khác	15	B10	
				- - - Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:			
8421	21	21	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5	B10*	
8421	21	22	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác	5	B10*	
8421	21	29	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8421	21	31	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	B10	
8421	21	32	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác	15	B10	
8421	21	39	00	- - - - Loại khác	15	B10	
8421	22			- - Dùng để lọc hoặc tinh chế đồ uống, trừ nước:			
				- - - Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:			
8421	22	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	B10	
8421	22	12	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác	15	B10	
8421	22	19	00	- - - - Loại khác	15	B10	
				- - - Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:			
8421	22	21	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5	B10*	
8421	22	22	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác	5	B10*	
8421	22	29	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8421	22	31	00	- - - - Máy và thiết bị lọc dùng trong gia đình	15	B10	
8421	22	32	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác	15	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8421	22	39	00	- - - - Loại khác	15	B10	
8421	23			- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
				- - - Dùng cho máy dọn đất:			
8421	23	11	00	- - - - Bộ lọc dầu		A	
8421	23	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
8421	23	21		- - - - Bộ lọc dầu:			
8421	23	21	10	- - - - - Loại dùng cho xe ô tô	10	B10	
8421	23	21	90	- - - - - Loại khác	15	B10	
8421	23	29		- - - - Loại khác:			
8421	23	29	10	- - - - - Loại dùng cho xe ô tô	10	B10	
8421	23	29	90	- - - - - Loại khác	15	B10	
				- - - Loại khác:			
8421	23	91	00	- - - - Bộ lọc dầu		A	
8421	23	99	00	- - - - Loại khác		A	
8421	29			- - Loại khác:			
8421	29	10	00	- - - Dùng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm		A	
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8421	29	21	00	- - - - Dùng trong sản xuất đường		A	
8421	29	22	00	- - - - Sử dụng trong hoạt động khoan dầu		A	
8421	29	23	00	- - - - Thiết bị lọc xăng khác		A	
8421	29	24	00	- - - - Thiết bị lọc dầu khác		A	
8421	29	25	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác		A	
8421	29	29	00	- - - - Loại khác		A	
8421	29	90	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
8421	31			- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
8421	31	10	00	- - - Dùng cho máy dọn đất		A	
8421	31	20	00	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10	B10	
8421	31	90	00	- - - Loại khác		A	
8421	39			- - Loại khác:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8421	39	11	00	- - - - Thiết bị tách dòng		A	
8421	39	12	00	- - - - Thiết bị lọc không khí khác		A	
8421	39	13	00	- - - - Máy và thiết bị lọc khác		A	
8421	39	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8421	39	21	00	- - - - Máy và thiết bị lọc		A	
8421	39	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- Bộ phận:			
8421	91			- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	91	10	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.12		A	
8421	91	20	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.19.10.00		A	
8421	91	30	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.19.20.00		A	
8421	91	90	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.11.00.00 và 8421.19.90.00		A	
8421	99			- - Loại khác:			
8421	99	10	00	- - - Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của máy dọn đất		A	
				- - - Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của xe có động cơ:			
8421	99	21	00	- - - - Bộ phận lọc của bộ lọc thuộc phân nhóm 8421.23		A	
8421	99	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
8421	99	91	00	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.29.21.00		A	
8421	99	92	00	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.21.11.00, 8421.21.21.00 và 8421.21.31.00		A	
8421	99	93	00	- - - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.31		A	
8421	99	94	00	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.23.11.00 và 8421.23.91.00		A	
8421	99	95	00	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.23.19.00 và 8421.23.99.00		A	
8421	99	96	00	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8421.29.24.00, 8421.39.19.00 và 8421.39.29.00		A	
8421	99	99	00	- - - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8422				**Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**			
				- Máy rửa bát, đĩa:			
8422	11			- - Loại dùng trong gia đình:			
8422	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	30	B15	
8422	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	30	C	
8422	19	00	00	- - Loại khác	20	C	
8422	20	00	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác	5	B10*	
8422	30	00	00	- Máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống		A	
8422	40	00	00	- Máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co)		A	
8422	90			- Bộ phận:			
8422	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 8422.11.10.00	5	B10*	
8422	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 8422.11.20.00	5	B10*	
8422	90	90	00	- - Loại khác		A	
8423				**Cân (trừ các loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**			
8423	10			- Cân người kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:			
8423	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	30	B15	
8423	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	30	B15	
8423	20			- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:			
8423	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1	B10*	
8423	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1	B10*	
8423	30			- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:			
8423	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1	B10*	
8423	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1	B10*	
				- Các loại cân trọng lượng khác:			
8423	81			- - Cân có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:			
8423	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	30	B15	
8423	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	30	B15	
8423	82			- - Cân có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
				- - - - Cầu cân và bệ cân khác:			
8423	82	11	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	B15	
8423	82	12	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3	B10*	
				- - - - Loại khác:			
8423	82	21	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	B15	
8423	82	22	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3	B10*	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
				- - - - Cầu cân và bệ cân khác:			
8423	82	31	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	B15	
8423	82	32	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3	B10*	
				- - - - Loại khác:			
8423	82	41	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	B15	
8423	82	42	00	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3	B10*	
8423	89			- - Loại khác:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8423	89	11	00	- - - - Cầu cân và bệ cân khác	3	B10*	
8423	89	19	00	- - - - Loại khác	3	B10*	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8423	89	21	00	- - - - Cầu cân và bệ cân khác	3	B10*	
8423	89	29	00	- - - - Loại khác	3	B10*	
8423	90			- Quả cân các loại của cân; các bộ phận của cân:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8423	90	11	00	- - - Quả cân	15	B10	
8423	90	19	00	- - - Bộ phận của cân	15	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8423	90	21	00	- - - Quả cân	15	B10	
8423	90	29	00	- - - Bộ phận của cân	15	B10	
8424				**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự**			
8424	10			- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:			
8424	10	10	00	- - Loại sử dụng trên máy bay		A	
8424	10	90	00	- - Loại khác		A	
8424	20			- Súng phun và các thiết bị tương tự:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8424	20	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn		A	
8424	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8424	20	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn		A	
8424	20	29	00	- - - Loại khác		A	
8424	30			- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:			
8424	30	10	00	- - Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát, hoạt động bằng điện		A	
8424	30	20	00	- - Máy hoạt động bằng điện khác		A	
8424	30	90	00	- - Loại khác		A	
				- Các thiết bị khác:			
8424	81			- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:			
8424	81	10	00	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt		A	
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8424	81	21	00	- - - - Máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gây hại		A	
8424	81	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện:			
8424	81	31	00	- - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	20	B15	
8424	81	32	00	- - - - Máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gây hại		A	
8424	81	39	00	- - - - Loại khác		A	
8424	89			- - Loại khác:			
8424	89	10	00	- - - Máy phun, xịt điều khiển bằng tay loại công suất không quá 3 lít, sử dụng trong gia đình	10	B10	
				- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi:			
8424	89	21	00	- - - - Dùng cho máy phun, xịt điều khiển bằng tay loại công suất không quá 3 lít, sử dụng trong gia đình	10	B10	
8424	89	29	00	- - - - Dùng cho máy phun, xịt điều khiển bằng tay loại công suất trên 3 lít, sử dụng trong gia đình	10	B10	
8424	89	30	00	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân [ITA1/A-118]; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng [ITA/A-119]; Bộ phận của thiết bị khắc axit ướt, máy hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình dẹt [ITA1/B-142, B-168]		A	
8424	89	40	00	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hoá lên các đế của PCB/PWB; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột nhão hàn, bóng hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên PCB/PWBs hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của PCB/PWB hoặc linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]		A	
8424	89	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
8424	89	90	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện		A	
8424	90			- Bộ phận:			
				- - Của bình dập lửa:			
8424	90	11	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8424	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8424	90	21	00	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.20.11.00		A	
8424	90	22	00	- - - - Của máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gâyại		A	
8424	90	23	00	- - - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8424	90	24	00	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.20.21.00		A	
8424	90	25	00	- - - - Của máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gây hại		A	
8424	90	26	00	- - - - Của thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay		A	
8424	90	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - Của máy phun bắn bằng lơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:			
8424	90	31	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8424	90	39	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của thiết bị khác:			
8424	90	91	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.10.00		A	
8424	90	92	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.21.00 và 8424.81.29.00		A	
8424	90	93	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.31.00		A	
8424	90	94	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.32. 00		A	
8424	90	95	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.39.00		A	
8424	90	96	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.89.30.00		A	
8424	90	97	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.89.40.00		A	
8424	90	99	00	- - - Loại khác		A	
8425				**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**			
				- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:			
8425	11	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện		A	
8425	19	00	00	- - Loại khác		A	
8425	20	00	00	- Loại tời bánh răng; các loại tời ngang thiết kế chuyên dùng cho mục đích sử dụng dưới lòng đất		A	
				- Tời ngang khác; tời dọc:			
8425	31	00	00	- - Loại chạy bằng mô-tơ điện		A	
8425	39	00	00	- - Loại khác		A	
				- Kích; tời nâng xe:			
8425	41	00	00	- - Hệ thống kích tầng, loại dùng trong ga ra ô tô		A	
8425	42			- - Các loại kích và hệ tời khác, dùng thủy lực:			
8425	42	10	00	- - - Kích nâng trong hệ thống tự đổ của xe tải		A	
8425	42	90	00	- - - Loại khác		A	
8425	49			- - Loại khác:			
8425	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8425	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8426				**Cần cẩu của tầu; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**			
				- Cần trục trượt trên giàn trượt (cầu trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động, giá đỡ có cột đội:			
8426	11	00	00	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	5	B10*	
8426	12	00	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống		A	
8426	19	00	00	- - Loại khác		A	
8426	20	00	00	- Cần trục tháp		A	
8426	30	00	00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5	B10*	
				- Máy khác, loại tự hành:			
8426	41	00	00	- - Chạy bánh lốp		A	
8426	49			- - Loại khác:			
8426	49	10	00	- - - Cần cẩu tàu		A	
8426	49	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Máy khác:			
8426	91	00	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ		A	
8426	99			- - Loại khác:			
8426	99	10	00	- - - Cần cẩu tàu		A	
8426	99	90	00	- - - Loại khác		A	
8427				**Xe nâng hàng, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**			
8427	10	00	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện		A	
8427	20	00	00	- Các loại xe tự hành khác		A	
8427	90	00	00	- Các loại xe khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8428				**Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ: thang máy nâng hạ, cầu thang máy tự động, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)**			
8428	10			- Thang máy và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):			
8428	10	10	00	- - Thang máy kiểu dân dụng	10	B10	
8428	10	20	00	- - Thang máy khác	10	B10	
8428	10	90	00	- - Tời nâng kiểu thùng		A	
8428	20			- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:			
8428	20	10	00	- - Dùng trong nông nghiệp	5	B10*	
8428	20	20	00	- - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	5	B10*	
8428	20	30	00	- - Dùng cho máy bay dân dụng	5	B10*	
8428	20	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa và vật liệu:			
8428	31	00	00	- - Thiết kế chuyên dùng cho mục đích sử dụng dưới lòng đất	5	B10*	
8428	32			- - Loại khác, dạng gàu:			
8428	32	10	00	- - - Loại nông nghiệp	5	B10*	
8428	32	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8428	33			- - Loại khác, dạng băng tải:			
8428	33	10	00	- - - Loại nông nghiệp	5	B10*	
8428	33	20	00	- - - Máy tự động dùng để chuyên chở, vận hành và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	5	B10*	
8428	33	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8428	39			- - Loại khác:			
8428	39	10	00	- - - Loại nông nghiệp	5	B10*	
8428	39	20	00	- - - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]	5	B2	
8428	39	30	00	- - - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	5	B10*	
8428	39	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8428	40	00	00	- Cầu thang máy tự động và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	B10*	
8428	50	00	00	- Máy đẩy toa thùng trong mỏ, sàn chuyển tải đầu máy hoặc máy goòng lật và các thiết bị điều khiển toa tương tự		A	
8428	60	00	00	- Thùng cáp treo, ghế treo, thùng gầu kéo dùng trong môn trượt tuyết, cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi		A	
8428	90			- Máy loại khác:			
8428	90	10	00	- - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]		A	
8428	90	20	00	- - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8428	90	90	00	- - Loại khác		A	
8429				**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành**			
				- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:			
8429	11			- - Loại bánh xích:			
8429	11	10	00	- - - Máy ủi đất		A	
8429	11	90	00	- - - Loại khác		A	
8429	19			- - Loại khác:			
8429	19	10	00	- - - Máy ủi đất		A	
8429	19	90	00	- - - Loại khác		A	
8429	20	00	00	- Máy san		A	
8429	30	00	00	- Máy cạp		A	
8429	40			- Máy đầm và xe lăn đường:			
8429	40	10	00	- - Xe lăn đường có tổng tải trọng khi rung không quá 20 tấn	5	B10*	
8429	40	20	00	- - Xe lăn đường có tổng tải trọng khi rung trên 20 tấn		A	
8429	40	30	00	- - Máy đầm		A	
				- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:			
8429	51	00	00	- - Máy xúc ủi đất có gàu lắp phía trước		A	
8429	52			- - Máy có cơ cấu quay được 360 độ:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8429	52	10	00	- - - Máy xúc ủi đất cơ khí và máy đào đất		A	
8429	52	90	00	- - - Loại khác		A	
8429	59			- - Loại khác:			
8429	59	10	00	- - - Máy xúc ủi đất cơ khí và máy đào đất		A	
8429	59	90	00	- - - Loại khác		A	
8430				**Các loại máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong các công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**			
8430	10			- Máy đóng cọc và nhổ cọc:			
8430	10	10	00	- - Máy đóng cọc		A	
8430	10	90	00	- - Loại khác		A	
8430	20			- Máy xới và dọn tuyết:			
8430	20	10	00	- - Máy xới tuyết không tự hành		A	
8430	20	90	00	- - Loại khác		A	
				- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			
8430	31	00	00	- - Loại tự hành		A	
8430	39	00	00	- - Loại khác		A	
				- Máy khoan hoặc máy đào khác:			
8430	41	00	00	- - Loại tự hành		A	
8430	49			- - Loại khác:			
8430	49	10	00	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện sử dụng trong các công đoạn khoan		A	
8430	49	90	00	- - - Loại khác		A	
8430	50	00	00	- Các loại máy tự hành khác		A	
				- Các loại máy khác, không tự hành:			
8430	61	00	00	- - Máy đầm, hoặc máy nén		A	
8430	69	00	00	- - Loại khác		A	
8431				**Các bộ phận chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 84.25 đến 84.30**			
8431	10			- Của máy thuộc nhóm 84.25:			
				- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8431	10	11	00	- - - Của kích xách tay dùng cho xe ôtô (car)		A	
8431	10	12	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.20 hoặc 8425.42		A	
8431	10	13	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39 hoặc 8425.49		A	
8431	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:			
8431	10	21	00	- - - Của kích xách tay dùng cho xe ô tô (car)		A	
8431	10	22	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.11, 8425.20, 8425.31, 8425.41 hoặc 8425.42		A	
8431	10	23	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39 hoặc 8425.49		A	
8431	10	29	00	- - - Loại khác		A	
8431	20	00	00	- Của máy thuộc nhóm 84.27		A	
				- Của máy thuộc nhóm 84.28:			
8431	31			- - Của thang máy nâng hạ, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:			
8431	31	10	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8428.10.20.00 hoặc 8428.10.90.00		A	
8431	31	20	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8428.10.10.00 hoặc thang máy tự động thuộc mã số 8428.40.00.00		A	
8431	39			- - Loại khác:			
8431	39	10	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8428.20.10.00, 8428.32.10.00, 8428.33.10.00 hoặc 8428.39.10.00 (loại máy nông nghiệp)		A	
8431	39	20	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8428.50 hoặc 8428.90		A	
8431	39	30	00	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn [ITA 1/B-154]		A	
8431	39	40	00	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8431	39	50	00	- - - Của máy để nâng, vận lành, xếp dỡ khác, cáp treo hoặc băng tải		A	
8431	39	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			
8431	41	00	00	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	10	B10	
8431	42			- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8431	42	10	00	- - - Lưỡi cắt hoặc đầu lưỡi cắt	10	B10	
8431	42	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
8431	43			- - Các bộ phận của máy khoan hoặc máy đào thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49:			
8431	43	10	00	- - - Của bệ dàn khoan hoặc các mảng cấu kiện		A	
8431	43	90	00	- - - Loại khác		A	
8431	49			- - Loại khác:			
8431	49	10	00	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26		A	
8431	49	20	00	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hặc máy cạp		A	
8431	49	30	00	- - - Của xe lu lăn đường		A	
8431	49	90	00	- - - Loại khác		A	
8432				**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao**			
8432	10	00	00	- Máy cày	20	B15	
				- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:			
8432	21	00	00	- - Bừa đĩa	20	B15	
8432	29	00	00	- - Loại khác	20	B15	
8432	30	00	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5	B10*	
8432	40	00	00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	5	B10*	
8432	80			- Máy khác:			
8432	80	10	00	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	B10*	
8432	80	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8432	90			- Bộ phận:			
8432	90	10	00	- - Của máy thuộc mã số 8432.80.90.00		A	
8432	90	20	00	- - Của máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao		A	
8432	90	30	00	- - Của máy rắc phân		A	
8432	90	90	00	- - Loại khác		A	
8433				**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hay các nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**			
				- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			
8433	11	00	00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	B10*	
8433	19			- - Loại khác:			
8433	19	10	00	- - - Điều khiển bằng tay	5	B10*	
8433	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8433	20	00	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	B10*	
8433	30	00	00	- Máy dọn cỏ khô loại khác	5	B10*	
8433	40	00	00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	B10*	
				- Máy thu hoạch loại khác, máy đập:			
8433	51	00	00	- - Máy gặt đập liên hợp	5	B10*	
8433	52	00	00	- - Máy đập loại khác	5	B10*	
8433	53	00	00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	B10*	
8433	59	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
8433	60			- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay các nông sản khác:			
8433	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8433	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8433	90			- Bộ phận:			
				- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8433	90	11	00	- - - Của máy cắt cỏ		A	
8433	90	12	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc mã số 8433.19.90.00		A	
8433	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:			
8433	90	21	00	- - - Của máy cắt cỏ		A	
8433	90	22	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc mã số 8433.19.90.00		A	
8433	90	29	00	- - - Loại khác		A	
8434				**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**			
8434	10			- Máy vắt sữa:			
8434	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8434	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8434	20			- Máy chế biến sữa:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- -Hoạt động bằng điện:			
8434	20	11	00	- - - Máy đồng hóa		A	
8434	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8434	20	21	00	- - - Máy đồng hóa		A	
8434	20	29	00	- - - Loại khác		A	
8434	90			- Bộ phận:			
				- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8434	90	11	00	- - - Của máy vắt sữa		A	
8434	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:			
8434	90	21	00	- - - Của máy vắt sữa		A	
8434	90	29	00	- - - Loại khác		A	
8435				**Máy ép, máy nghiền, và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả hoặc các loại đồ uống tương tự**			
8435	10			- Máy:			
8435	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8435	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8435	90			- Bộ phận:			
8435	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện		A	
8435	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện		A	
8436				**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**			
8436	10			- Máy chế biến thức ăn gia súc:			
8436	10	10	00	- -Hoạt động bằng điện	20	B15	
8436	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	20	B15	
				- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	21			- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	21	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8436	21	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8436	29			- - Loại khác:			
8436	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8436	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8436	80			- Máy loại khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8436	80	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	B10*	
8436	80	19	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8436	80	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	B10*	
8436	80	29	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- Bộ phận:			
8436	91			- - Của máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	91	10	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện		A	
8436	91	20	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện		A	
8436	99			- - Loại khác:			
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			
8436	99	11	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn		A	
8436	99	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện:			
8436	99	21	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn		A	
8436	99	29	00	- - - - Loại khác		A	
8437				**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc, rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp**			
8437	10			- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8437	10	10	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	B10*	
8437	10	20	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động không bằng điện	5	B10*	
8437	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	B10*	
8437	10	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	5	B10*	
8437	80			- Máy loại khác:			
8437	80	10	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	20	B15	
8437	80	20	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	20	B15	
8437	80	30	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20	B15	
8437	80	40	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	20	B15	
				- - Máy khác, hoạt động bằng điện:			
8437	80	51	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20	B15	
8437	80	59	00	- - - Loại khác	20	B15	
				- - Loại khác, hoạt động không bằng điện:			
8437	80	61	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20	B15	
8437	80	69	00	- - - Loại khác	20	B15	
8437	90			- Bộ phận:			
				- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8437	90	11	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10		A	
8437	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:			
8437	90	21	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10		A	
8437	90	29	00	- - - Loại khác		A	
8438				**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu, chất béo từ thực vật**			
8438	10			- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8438	10	11	00	- - - Máy làm bánh mỳ		A	
8438	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
				- - - Máy làm bánh mỳ:			
8438	10	21	00	- - - - Hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật		A	
8438	10	22	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại khác:			
8438	10	23	00	- - - - Hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật		A	
8438	10	29	00	- - - - Loại khác		A	
8438	20			- Máy sản xuất mứt, kẹo, ca cao hay sô cô la:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8438	20	11	00	- - - Máy sản xuất mứt, kẹo	3	B10*	
8438	20	19	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8438	20	21	00	- - - Máy sản xuất mứt, kẹo	3	B10*	
8438	20	29	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8438	30			- Máy sản xuất đường:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8438	30	11	00	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5	B10*	
8438	30	12	00	- - - Công suất trên 100 tấn mía/ngày		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8438	30	21	00	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5	B10*	
8438	30	22	00	- - - Công suất trên 100 tấn mía/ngày		A	
8438	40			- Máy sản xuất bia:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8438	40	11	00	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5	B10*	
8438	40	12	00	- - - Công suất tối đa trên 5 triệu lít/năm		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8438	40	21	00	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5	B10*	
8438	40	22	00	- - - Công suất tối đa trên 5 triệu lít/năm		A	
8438	50			- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Máy chế biến thịt gia súc:			
8438	50	11	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8438	50	12	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- - Máy chế biến thịt gia cầm:			
8438	50	91	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8438	50	92	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8438	60			- Máy chế biến quả, quả hạch hoặc rau:			
8438	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8438	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8438	80			- Máy loại khác:			
				- - Máy xay vỏ cà phê:			
8438	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8438	80	12	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- - Loại khác:			
8438	80	91	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8438	80	92	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8438	90			- Bộ phận:			
				- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8438	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30 (hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật) hoặc 8438.80 (máy xay vỏ cà phê)		A	
8438	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:			
8438	90	21	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30 (hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật) hoặc 8438.80 (máy xay vỏ cà phê)		A	
8438	90	29	00	- - - Loại khác		A	
8439				**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulo hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc các tông**			
8439	10	00	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulo		A	
8439	20	00	00	- Máy sản xuất giấy hoặc các tông		A	
8439	30	00	00	- Máy hoàn thiện giấy hoặc các tông		A	
				- Bộ phận:			
8439	91			- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulo:			
8439	91	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện		A	
8439	91	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện		A	
8439	99			- - Loại khác:			
8439	99	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện		A	
8439	99	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện		A	
8440				**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**			
8440	10			- Máy:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8440	10	11	00	- - - Máy đóng sách		A	
8440	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8440	10	21	00	- - - Máy đóng sách		A	
8440	10	29	00	- - - Loại khác		A	
8440	90			- Bộ phận:			
8440	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện		A	
8440	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện		A	
8441				**Các loại máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại**			
8441	10			- Máy cắt xén các loại:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8441	10	11	00	- - - Máy cắt xén giấy hoặc cáctông		A	
8441	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8441	10	21	00	- - - Máy cắt xén giấy hoặc cáctông		A	
8441	10	29	00	- - - Loại khác		A	
8441	20			- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:			
8441	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8441	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8441	30			- Máy làm thùng cáctông, hộp, hòm, thùng hình ống hay hình trống hoặc các loại đồ chứa tương tự, trừ loại máy làm theo khuôn:			
8441	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8441	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8441	40			- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc cáctông theo khuôn:			
8441	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8441	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8441	80			- Máy loại khác:			
8441	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8441	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8441	90			- Bộ phận:			
8441	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện		A	
8441	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện		A	
8442				**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)**			
8442	10			- Máy chế bản bằng quy trình sao chụp (nguyên lý quang điện):			
8442	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8442	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8442	20			- Máy, thiết bị và dụng cụ chế bản theo các qui trình khác, có hoặc không kèm theo bộ phận đúc chữ:			
8442	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8442	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8442	30			- Các loại máy, dụng cụ và thiết bị khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8442	30	11	00	- - - Khuôn dập và khuôn cối		A	
8442	30	12	00	- - - Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ		A	
8442	30	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Không hoạt động bằng điện:			
8442	30	21	00	- - - Khuôn dập và khuôn cối		A	
8442	30	22	00	- - - Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ		A	
8442	30	29	00	- - - Loại khác		A	
8442	40			- Bộ phận của các loại máy, dụng cụ và thiết bị kể trên:			
8442	40	10	00	- - Của máy, dụng cụ, thiết bị hoạt động bằng điện		A	
				- - Của máy, dụng cụ, thiết bị hoạt động không bằng điện:			
8442	40	21	00	- - - Của máy đúc chữ hoặc máy chế bản		A	
8442	40	29	00	- - - Loại khác		A	
8442	50			- Mẫu chữ in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly-tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ: đã được làm phẳng, nổi vân hạt, đánh bóng):			
8442	50	10	00	- - Mẫu chữ in các loại		A	
8442	50	90	00	- - Loại khác		A	
8443				**Máy in sử dụng các bộ phận như mẫu chữ, mẫu in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; các loại máy in phun, trừ các loại thuộc nhóm 84.71; các loại máy phụ trợ để in**			
				- Máy in offset:			
8443	11			- - In cuộn:			
8443	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8443	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8443	12			- - In theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (kích thước không quá 22 cm x 36 cm):			
8443	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8443	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8443	19			- - Loại khác:			
8443	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8443	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy in ty-pô, từ máy in nổi bằng khuôn mềm:			
8443	21			- - In cuộn:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8443	21	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8443	21	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8443	29			- - Loại khác:			
8443	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8443	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8443	30			- Máy in nổi bằng khuôn mềm:			
8443	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8443	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8443	40			- Máy in ảnh trên bản kẽm:			
8443	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8443	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy in loại khác:			
8443	51	00	00	- - Máy in phun		A	
8443	59			- - Loại khác:			
8443	59	10	00	- - - Máy in ép trục		A	
8443	59	20	00	- - - Máy in kiểu màn hình dùngđể sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
8443	59	90	00	- - - Loại khác		A	
8443	60			- Máy phụ trợ in:			
8443	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8443	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8443	90			- Bộ phận:			
8443	90	10	00	- - Của máy in kiểu màn hình dùngđể sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
8443	90	20	00	- - Loại khác, của máy hoạt động không bằng điện		A	
8443	90	90	00	- - Loại khác		A	
8444				**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**			
				- Hoạt động bằng điện:			
8444	00	11	00	- - Máy ép đùn		A	
8444	00	19	00	- - Loại khác		A	
				- Hoạt động không bằng điện:			
8444	00	21	00	- - Máy ép đùn		A	
8444	00	29	00	- - Loại khác		A	
8445				**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**			
				- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:			
8445	11			- - Máy chải thô:			
8445	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8445	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8445	12			- - Máy chải kỹ:			
8445	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8445	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8445	13			- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:			
8445	13	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8445	13	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8445	19			- - Loại khác:			
8445	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8445	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8445	20			- Máy kéo sợi:			
8445	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8445	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8445	30			- Máy đậu hoặc máy xe sợi:			
8445	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8445	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8445	40			- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng:			
8445	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8445	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8445	90			- Loại khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8445	90	11	00	- - - Máy mắc sợi hoặc máy hồ sợi dọc		A	
8445	90	19	00	- - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8445	90	21	00	- - - Máy mắc sợi hoặc máy hồ sợi dọc		A	
8445	90	29	00	- - - Loại khác		A	
8446				**Máy dệt**			
8446	10			- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:			
8446	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8446	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Cho vải dệt có khổ rộng vải trên 30 cm, loại dệt thoi:			
8446	21	00	00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ		A	
8446	29	00	00	- - Loại khác		A	
8446	30	00	00	- Cho vải dệt có khổ rộng vải trên 30cm, loại dệt không thoi		A	
8447				**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn (bọc), sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng**			
				- Máy dệt kim tròn:			
8447	11			- - Có đường kính xy lanh không quá 165 mm:			
8447	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8447	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8447	12			- - Có đường kính xi lanh trên 165 mm:			
8447	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8447	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8447	20			- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8447	20	11	00	- - - Máy dệt kim		A	
8447	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8447	20	21	00	- - - Máy dệt kim		A	
8447	20	29	00	- - - Loại khác		A	
8447	90			- Loại khác:			
8447	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8447	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8448				**Máy phụ trợ dùng với các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ: cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**			
				- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			
8448	11			- - Đầu tay kéo, đầu jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho các mục đích tên:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8448	11	11	00	- - - - Đầu tay kéo, đầu jacquard; máy đục lỗ bìa jacquard		A	
8448	11	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8448	11	21	00	- - - - Đầu tay kéo, đầu jacquard; máy đục lỗ bìa jacquard		A	
8448	11	29	00	- - - - Loại khác		A	
8448	19			- - Loại khác:			
8448	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8448	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8448	20	00	00	- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.44 hoặc của các máy phụ trợ của chúng		A	
				- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.45 hoặc của các máy phụ trợ của chúng:			
8448	31	00	00	- - Kim chải		A	
8448	32	00	00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải		A	
8448	33			- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên:			
8448	33	10	00	- - - Cọc sợi		A	
8448	33	90	00	- - - Loại khác		A	
8448	39	00	00	- - Loại khác		A	
				- Bộ phận và phụ tùng máy dệt, hoặc của máy phụ trợ của chúng:			
8448	41	00	00	- - Thoi		A	
8448	42	00	00	- - Lược dệt, go và khung go		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8448	49			- - Loại khác:			
				- - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện:			
8448	49	11	00	- - - - Giá và dàn chứa trục dệt		A	
8448	49	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Bộ phận của máy hoạt động không bằng điện:			
8448	49	21	00	- - - - Giá và dàn chứa trục dệt		A	
8448	49	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- Các bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			
8448	51	00	00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác		A	
8448	59	00	00	- - Loại khác		A	
8449				**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt, hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng các hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**			
				- Máy hoạt động bằng điện:			
8449	00	11	00	- - Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt dạng mảnh hoặc dạng các hình, cả máy làm mũ phớt		A	
8449	00	19	00	- - Loại khác		A	
				- Máy hoạt động không bằng điện:			
8449	00	21	00	- - Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt dạng mảnh hoặc dạng các hình, cả máy làm mũ phớt		A	
8449	00	29	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
8449	00	91	00	- - Bộ phận của máy thuộc mã số 8449.00.11.00		A	
8449	00	92	00	- - Bộ phận của máy thuộc mã số 8449.00.21.00		A	
8449	00	99	00	- - Loại khác		A	
8450				**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**			
				- Máy có sức chứa không quá 10kg vải khô một lần giặt:			
8450	11			- - Máy tự động hoàn toàn:			
8450	11	10	00	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	30	B15	
8450	11	20	00	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	30	B15	
8450	12			- - Máy giặt khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm:			
8450	12	10	00	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	30	B15	
8450	12	20	00	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	30	B15	
8450	19			- - Loại khác:			
8450	19	10	00	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	30	B15	
8450	19	20	00	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	30	B15	
8450	20	00	00	- Máy có sức chứa từ 10 kg vải khô trở lên một lần giặt	30	B15	
8450	90			- Bộ phận :			
8450	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.20	3	B10*	
8450	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	3	B10*	
8451				**Các loại máy (trừ các máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hay hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn, máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**			
8451	10	00	00	- Máy giặt khô		A	
				- Máy sấy:			
8451	21	00	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	30	B15	
8451	29	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
8451	30	00	00	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)		A	
8451	40			- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm:			
8451	40	10	00	- - Máy tẩy trắng hoặc nhuộm		A	
8451	40	20	00	- - Máy giặt		A	
8451	50	00	00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt		A	
8451	80			- Loại khác:			
				- - Dùng trong gia đình:			
8451	80	11	00	- - - Máy hồ bóng hoặc hoàn tất		A	
8451	80	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8451	80	91	00	- - - Máy hồ bóng hoặc hoàn tất		A	
8451	80	99	00	- - - Loại khác		A	
8451	90			- Bộ phận:			
8451	90	10	00	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	10	B10	
8451	90	90	00	- - Loại khác		A	
8452				**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dụng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**			
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	40	B15	
				- Máy khâu loại khác:			
8452	21	00	00	- - Loại tự động		A	
8452	29	00	00	- - Loại khác		A	
8452	30	00	00	- Kim máy khâu	10	B10	
8452	40			- Tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng:			
8452	40	10	00	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10	30	B15	
8452	40	90	00	- - Loại khác		A	
8452	90			- Bộ phận khác của máy khâu:			
8452	90	10	00	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10	30	B15	
				- - Loại khác:			
8452	90	91	00	- - - Bộ phận của đầu máy và phụ tùng		A	
8452	90	92	00	- - - Bàn máy, chân máy và bàn đạp		A	
8452	90	93	00	- - - Giá đỡ, bánh đà và bộ phận che chắn dây đai		A	
8452	90	94	00	- - - Loại khác, dùng cho sản xuất máy khâu		A	
8452	90	99	00	- - - Loại khác		A	
8453				**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**			
8453	10			- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:			
				- - Máy hoạt động bằng điện:			
8453	10	11	00	- - - Máy dùng để sơ chế hoặc thuộc da		A	
8453	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Máy hoạt động không bằng điện:			
8453	10	21	00	- - - Máy dùng để sơ chế hoặc thuộc da		A	
8453	10	29	00	- - - Loại khác		A	
8453	20			- Máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép:			
8453	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8453	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8453	80			- Máy khác:			
8453	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8453	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8453	90	00	00	- Các bộ phận		A	
8454				**Lò thổi (chuyển), nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**			
8454	10	00	00	- Lò thổi (chuyển)		A	
8454	20			- Khuôn đúc thỏi và nồi rót:			
8454	20	10	00	- - Khuôn đúc thỏi	5	B10*	
8454	20	20	00	- - Nồi rót	5	B10*	
8454	30	00	00	- Máy đúc		A	
8454	90	00	00	- Bộ phận		A	
8455				**Máy cán kim loại và trục cán của nó**			
8455	10	00	00	- Máy cán ống		A	
				- Máy cán loại khác:			
8455	21	00	00	- - Máy cán nóng hay máy cán kết hợp nóng và nguội		A	
8455	22	00	00	- - Máy cán nguội		A	
8455	30	00	00	- Trục cán dùng cho máy cán		A	
8455	90	00	00	- Bộ phận khác		A	
8456				**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các qui trình sử dụng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm photon, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma**			
8456	10			- Hoạt động bằng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8456	10	10	00	- - Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các qui trình sử dụng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm photon trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-121]; máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia la-ze trong các sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-125]		A	
8456	10	90	00	- - Loại khác		A	
8456	20	00	00	- Hoạt động bằng qui trình siêu âm		A	
8456	30	00	00	- Hoạt động bằng qui trình phóng điện tử		A	
				- Loại khác:			
8456	91	00	00	- - Cho các bản khắc khô trên vật liệu bán dẫn [ITA1/A-123]		A	
8456	99			- - Loại khác:			
8456	99	10	00	- - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất và sửa chữa mặt bao và các đường khắc cho các mẫu của linh kiện bán dẫn [ITA1/A-124]; thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-122]		A	
8456	99	20	00	- - - Máy công cụ điều khiển số để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
8456	99	30	00	- - - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên các đế của màn hình dẹt [ITA/2 (AS2)]		A	
8456	99	40	00	- - - Thiết bị gia công ướt có ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]		A	
8456	99	90	00	- - - Loại khác		A	
8457				**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**			
8457	10	00	00	- Trung tâm gia công cơ		A	
8457	20	00	00	- Máy một vị trí gia công		A	
8457	30	00	00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch		A	
8458				**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**			
				- Máy tiện ngang:			
8458	11	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8458	19			- - Loại khác:			
8458	19	10	00	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15	B10	
8458	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Máy tiện khác:			
8458	91	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8458	99			- - Loại khác:			
8458	99	10	00	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	15	B10	
8458	99	90	00	- - - Loại khác		A	
8459				**Máy công cụ (kể cả các đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**			
8459	10			- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:			
8459	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8459	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy khoan loại khác:			
8459	21	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8459	29			- - Loại khác:			
8459	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8459	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy phay doa khác:			
8459	31	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8459	39			- - Loại khác:			
8459	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8459	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8459	40			- Máy doa khác:			
8459	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8459	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy phay kiểu công xôn:			
8459	51	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8459	59			- - Loại khác:			
8459	59	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8459	59	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy phay khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8459	61	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8459	69			- - Loại khác:			
8459	69	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8459	69	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8459	70			- Máy ren hoặc máy ta rô khác:			
8459	70	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8459	70	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8460				**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công lần cuối kim loại và gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công lần cuối bánh răng thuộc nhóm 84.61**			
				- Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ có thể đạt tới độ chính xác 0,01mm:			
8460	11	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8460	19			- - Loại khác:			
8460	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8460	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo một chiều trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm:			
8460	21	00	00	- - Loại điều khiển số		A	
8460	29			- - Loại khác:			
8460	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8460	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):			
8460	31			- - Loại điều khiển số:			
8460	31	10	00	- - - Máy công cụ điều khiển số có các lưỡi cắm chuôi dao cố định và có công suất không quá 0,74 kW dùng để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm [ITA/2 (AS2)]		A	
8460	31	90	00	- - - Loại khác		A	
8460	39			- - Loại khác:			
8460	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8460	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8460	40			- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:			
8460	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8460	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8460	90			- Loại khác:			
8460	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8460	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8461				**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**			
8461	20			- Máy bào ngang hoặc máy xọc:			
8461	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8461	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8461	30			- Máy chuốt:			
8461	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8461	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8461	40			- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:			
8461	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8461	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8461	50			- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:			
8461	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8461	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8461	90			- Loại khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8461	90	11	00	- - - Máy bào	5	B10*	
8461	90	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8461	90	91	00	- - - Máy bào	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8461	90	99	00	- - - Loại khác		A	
8462				**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**			
8462	10			- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:			
8462	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8462	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):			
8462	21			- - Điều khiển số:			
8462	21	10	00	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn (ITA1/B-146)		A	
8462	21	90	00	- - - Loại khác		A	
8462	29			- - Loại khác:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8462	29	11	00	- - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn (ITA1/B-146)		A	
8462	29	19	00	- - - - Loại khác		A	
8462	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:			
8462	31	00	00	- - Điều khiển số		A	
8462	39			- - Loại khác:			
8462	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8462	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:			
8462	41	00	00	- - Điều khiển số		A	
8462	49			- - Loại khác:			
8462	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8462	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Loại khác:			
8462	91	00	00	- - Máy ép thủy lực		A	
8462	99			- - Loại khác:			
8462	99	10	00	- - - Máy sản xuất thùng, can, hộp và các đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện		A	
8462	99	20	00	- - - Máy sản xuất các thùng, can, hộp và các đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động không bằng điện		A	
8462	99	30	00	- - - Máy ép khác sử dụng trong gia công kim loại hoặc cacbua kim loại, hoạt động bằng điện		A	
8462	99	40	00	- - - Máy ép khác sử dụng trong gia công kim loại hoặc cacbua kim loại, hoạt động không bằng điệ		A	
8462	99	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
8462	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện		A	
8463				**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**			
8463	10			- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc các loại tương tự:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8463	10	11	00	- - - Máy kéo dây		A	
8463	10	19	00	- - - Loại khác		A	
8463	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8463	20			- Máy lăn ren:			
8463	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8463	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8463	30			- Máy gia công dây:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8463	30	11	00	- - - Máy kéo dây		A	
8463	30	19	00	- - - Loại khác		A	
8463	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8463	90			- Loại khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8463	90	11	00	- - - Máy tán rivê		A	
8463	90	19	00	- - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8463	90	21	00	- - - Máy tán rivê		A	
8463	90	29	00	- - - Loại khác		A	
8464				**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amiăng (asbestos-cement) hoặc các loại khoáng vật tương tự hay máy dùng để gia công nguội thủy tinh**			
8464	10			- Máy cưa:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8464	10	11	00	- - - Dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-126]		A	
8464	10	12	00	- - - Loại khác, dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amiăng hay các loại khoáng vật tương tự		A	
8464	10	19	00	- - - Loại khác		A	
8464	10	90	00	- - Loại khác		A	
8464	20			- Máy mài nhẵn hay mài bóng:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8464	20	11	00	- - - Máy mài, đánh bóng và phủ, dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-127]		A	
8464	20	12	00	- - - Loại khác, dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amiăng hay các loại khoáng vật tương tự		A	
8464	20	19	00	- - - Loại khác		A	
8464	20	90	00	- - Loại khác		A	
8464	90			- Loại khác:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8464	90	11	00	- - - Máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-128]		A	
8464	90	12	00	- - - Thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình dẹt [ITA1/B-142]		A	
8464	90	13	00	- - - Loại khác, dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amiăng hay các khoáng vật tương tự		A	
8464	90	19	00	- - - Loại khác		A	
8464	90	90	00	- - Loại khác		A	
8465				**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**			
8465	10			- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công:			
8465	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8465	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Loại khác:			
8465	91			- - Máy cưa:			
8465	91	10	00	- - - Dùng để khắc vạch lên PCB/PWBs hoặc các tấm đế của PCB/PWB, hoạt động bằng điện [ITA/2 (AS2)]	3	B10*	
8465	91	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	91	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8465	92			- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng cách cắt):			
8465	92	10	00	- - - Dùng để khắc vạch lên PCB/PWBs hoặc các tấm đế của PCB/PWB, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên PCB/PWB hoặc các tấm đế của PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]	3	B10*	
8465	92	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	92	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8465	93			- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:			
8465	93	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	93	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8465	94			- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:			
8465	94	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	94	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8465	95			- - Máy khoan hoặc đục mộng:			
8465	95	10	00	- - - Máy khoan dùng để sản xuất PCB/PWBs, có tốc độ quay vượt quá 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm [ITA/2 (AS2)]	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8465	95	20	00	- - - Máy đục mộng, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	95	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	95	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8465	96			- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:			
8465	96	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	96	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8465	99			- - Loại khác:			
8465	99	10	00	- - - Máy ép dùng để gia công gỗ, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	99	20	00	- - - Máy ép dùng để gia công gỗ, hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8465	99	30	00	- - - Máy tiện hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	99	40	00	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	99	50	00	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của PCB/PWBs trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên PCB/PWBs hoặc các tấm đế của PCB/PWB. Máy ép tấm (lá) mỏng dùng để sản xuất PCB/PWB [ITA/2(AS2)]	3	B10*	
8465	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8465	99	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8466				**Các bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay**			
8466	10			- Bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở:			
8466	10	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các mã số 8456.99.20.00, 8456.99.30.00, 8456.99.40.00, 8460.31.10.00, 8465.91.10.00, 8465.92.10.00, 8465.95.10.00 và 8465.99.50.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
8466	10	20	00	- - Dùng cho máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-129]; bộ phận của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B- 130]; bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường rãnh trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA1/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]		A	
8466	10	90	00	- - Loại khác		A	
8466	20			- Bộ phận kẹp sản phẩm:			
8466	20	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các mã số 8456.99.20.00, 8456.99.30.00, 8456.99.40.00, 8460.31.10.00, 8465.91.10.00, 8465.92.10.00, 8465.95.10.00 và 8465.99.50.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
8466	20	20	00	- - Dùng cho máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-129]; bộ phận của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B- 130]; bộ phận của máy cắt laze để cắt các đường tiếp xúc trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA1/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]		A	
8466	20	30	00	- - Dùng cho thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình dẹt [ITA1/B-153; B-169]		A	
8466	20	90	00	- - Loại khác		A	
8466	30			- Đầu chia (độ) và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ:			
8466	30	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các mã số 8456.99.20.00, 8456.99.30.00, 8456.99.40.00, 8460.31.10.00, 8465.91.10.00, 8465.92.10.00, 8465.95.10.00 và 8465.99.50.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
8466	30	20	00	- - Dùng cho máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc c-a miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-129]; bộ phận của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B- 130]; bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA1/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]; bộ phận của thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-135]		A	
8466	30	30	00	- - Bộ phận của thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình dẹt [ITA/B-153, B-169]		A	
8466	30	90	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
8466	91			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 8464:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8466	91	10	00	- - Dùng cho máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc c-a miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-129]; bộ phận của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B- 130]; bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA1/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]; bộ phận của thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-135]		A	
8466	91	90	00	- - - Loại khác		A	
8466	92			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:			
8466	92	10	00	- - - Dùng cho các máy thuộc mã số 8465.91.10.00, 8465.92.10.00, 8465.95.10.00, 8465.99.50.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
8466	92	90	00	- - - Loại khác		A	
8466	93			- - Dùng cho máy thuộc các nhóm 84.56 đến 84.61:			
8466	93	10	00	- - - Dùng cho các máy thuộc mã số 8456.10.10.00 [trừ ITA1/A-134, trừ B-133], 8456.91.00.00 [ITA1/A-136] và 8456.99.10.00 [trừ ITA1/A-132, B-135]		A	
8466	93	20	00	- - - Dùng cho các máy thuộc mã số 8456.99.20.00, 8456.99.30.00, 8456.99.40.00 và 8460.31.10.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
8466	93	30	00	- - - Đồ gá và giá kẹp chỉ dùng để lắp ráp xe cơ giới đường bộ		A	
8466	93	90	00	- - - Loại khác		A	
8466	94			- - Dùng cho máy thuộc các nhóm 84.62 hoặc 84.63:			
8466	94	10	00	- - - Đồ gá và giá kẹp chỉ dùng để lắp ráp xe cơ giới đường bộ		A	
8466	94	20	00	- - - Bộ phận của máy cho máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]		A	
8466	94	90	00	- - - Loại khác		A	
8467				**Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**			
				- Hoạt động bằng khí nén:			
8467	11			- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập):			
8467	11	10	00	- - - Máy khoan hoặc máy doa		A	
8467	11	20	00	- - - Máy mài, nghền		A	
8467	11	90	00	- - - Loại khác		A	
8467	19			- - Loại khác:			
8467	19	10	00	- - - Máy khoan hoặc máy doa		A	
8467	19	20	00	- - - Đầm rung nén bê tông		A	
8467	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Gắn động cơ dùng điện độc lập:			
8467	21	00		- - Khoan các loại:			
8467	21	00	10	- - - Búa khoan điện cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò		A	
8467	21	00	90	- - - Loại khác	10	B10	
8467	22	00	00	- - Cưa	10	B10	
8467	29			- - Loại khác:			
8467	29	10	00	- - - Máy mài, nghền	10	B10	
8467	29	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- Các dụng cụ khác:			
8467	81	00	00	- - Cưa xích		A	
8467	89			- - Loại khác:			
8467	89	10	00	- - - Cưa đĩa; đầm rung nén bê tông, máy mài, nghền		A	
8467	89	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Bộ phận:			
8467	91	00	00	- - Của cưa xích		A	
8467	92	00	00	- - Của công cụ hoạt động bằng khí nén		A	
8467	99	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
8468				**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**			
8468	10	00	00	- ống xì cầm tay		A	
8468	20			- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:			
8468	20	10	00	- - Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay		A	
8468	20	90	00	- - Loại khác		A	
8468	80	00	00	- Thiết bị và dụng cụ khác		A	
8468	90			- Bộ phận:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Của dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay:			
8468	90	11	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8468.10.00.00		A	
8468	90	12	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8468.20.10.00		A	
8468	90	90	00	- - Loại khác		A	
8469				**Máy chữ, trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.71; máy xử lý văn bản**			
				- Máy chữ tự động và máy xử lý văn bản:			
8469	11	00	00	- - Máy xử lý văn bản [ITA 1/A-002]		A	
8469	12	00	00	- - Máy chữ tự động		A	
8469	20	00	00	- Máy chữ khác, dùng điện		A	
8469	30	00	00	- Máy chữ khác, không dùng điện		A	
8470				**Máy tính và máy ghi, sao, và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có các chức năng tính toán, máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**			
8470	10	00	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán [ITA1/A-003]	5	B2	
				- Máy tính điện tử khác:			
8470	21	00	00	- - Có gắn bộ phận in [ITA1/A-004]	5	B2	
8470	29	00	00	- - Loại khác [ITA1/A-005]	5	B2	
8470	30	00	00	- Máy tính khác [ITA1/A-006]	5	B2	
8470	40	00	00	- Máy kế toán [ITA1/A-007]	5	B2	
8470	50	00	00	- Máy tính tiền [ITA1/A-008]	5	B2	
8470	90			- Loại khác [ITA1/A-009]:			
8470	90	10	00	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	5	B2	
8470	90	90	00	- - Loại khác	5	B2	
8471				**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy chuyển dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
8471	10	00	00	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid) [ITA1/A-010][trừ ITA1/B-194] [ITA1/B-191]		A	
8471	30			- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số (digital), loại xách tay trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bàn phím và một màn hình [ITA1/A-011][ITA/B-191][trừ ITA1/B-194]:			
8471	30	10	00	- - Máy tính cầm tay (loại bỏ túi)	10	B4	
8471	30	20	00	- - Máy tính xách tay	10	B4	
8471	30	90	00	- - Loại khác	10	B4	
				- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số khác:			
8471	41			- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập và một bộ xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau [ITA1/A-012][trừ ITA1/B-194][ITA1/B-191]:			
8471	41	10	00	- - - Máy tính cá nhân từ loại máy tính xách tay	10	B4	
8471	41	90	00	- - - Loại khác	10	B4	
8471	49			- - Loại khác, ở dạng hệ thống [ITA/A-013][ITA1/B-191] [trừ ITA1/B-194][trừ (ITA/B-193)][ITA1/B-198][ITA1/B-200] [trừ ITA1/B-198] [trừ ITA1/B-196]:			
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân từ loại máy tính xách tay	10	B4	
8471	49	90	00	- - - Loại khác	10	B4	
8471	50			- Các bộ xử lý kỹ thuật số, trừ loại thuộc phân nhóm 8471.41 và 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng một vỏ 1 hoặc 2 bộ trong số các bộ sau: bộ lưu trữ; bộ nhập; bộ xuất [ITA1/A-014][ITA1/B-191][trừ (ITA1/B-192, B-194)]:			
8471	50	10	00	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân và máy tính xách tay	10	B4	
8471	50	90	00	- - Loại khác	10	B4	
8471	60			- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ [ITA1/A-015][trừ ITA/B-194, B-195]:			
8471	60	11	00	- - Máy in kim	5	B4	
8471	60	12	00	- - Máy in phun	5	B4	
8471	60	13	00	- - Máy in la-ze	5	B4	
8471	60	19	00	- - Máy in khác	5	B4	
8471	60	21	00	- - Thiết bị đầu cuối hoặc màn hình máy tính, loại màu, trừ màn hình giám sát	10	B4	
8471	60	29	00	- - Thiết bị đầu cuối hoặc màn hình máy tính khác, loại màu, trừ màn hình giám sát	10	B4	
8471	60	30	00	- - Bàn phím máy tính	10	B4	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8471	60	40	00	- - Thiết bị nhập theo toạ độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay và màn hình cảm ứng	10	B4	
8471	60	50	00	- - Máy vẽ bao gồm cả bộ nhập-xuất của nhóm 84.71 hoặc máy họa hình hay máy vẽ phác thảo thuộc nhóm 90.17 [ITA 1/B-198]	5	B4	
8471	60	60	00	- - Các màn hình dẹt kiểu đèn chiếu được sử dụng cho máy xử lý dữ liệu tự động có thể hiển thị thông tin số do bộ xử lý trung tâm tạo ra [ITA1/B-200]	5	B4	
8471	60	90		- - Loại khác:			
8471	60	90	10	- - - Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed control System)		A	
8471	60	90	90	- - - Loại khác	5	B4	
8471	70			- Bộ lưu trữ: [ITA1/A-016][trừ ITA/B-194]			
8471	70	10	00	- - ổ đĩa mềm	5	B4	
8471	70	20	00	- - ổ đĩa cứng	5	B4	
8471	70	30	00	- - ổ băng	5	B4	
8471	70	40	00	- - ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ đĩa kỹ thuật số nhiều ứng dụng (DVD) và ổ đĩa CD có thể ghi được (CD-R) [ITA1/B-196]	5	B4	
8471	70	50	00	- - Dùng cho máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc c-a miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-129]; bộ phận của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B- 130]; bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA1/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]; bộ phận của thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-135]	5	B4	
				- - Loại khác:			
8471	70	91	00	- - - Hệ thống quản lý dự trữ	5	B4	
8471	70	99	00	- - - Loại khác	5	B4	
8471	80			- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: [ITA1/A-017]			
8471	80	10	00	- - Bộ điều khiển [ITA1/B-194]	5	B4	
8471	80	20	00	- - Bộ thích ứng [ITA1/B-194]	5	B4	
8471	80	30	00	- - Cổng nối kể cả VoIP [ITA1/B-194]	5	B4	
8471	80	40	00	- - Bộ định tuyến dữ liệu (chọn đường truyền) [ITA1/B-194]	5	B4	
8471	80	50	00	- - Cầu nối và bộ định tuyến không dây [ITA1/B-194]	5	B4	
8471	80	60	00	- - Tường lửa	5	B4	
8471	80	70	00	- - Cạc âm (âm thanh) [ITA1/B-202] và cạc hình (hình ảnh)	5	B4	
8471	80	90	00	- - Loại khác [ITA1/A-018][Trừ ITA1/B-194]	5	B4	
8471	90			- Loại khác:			
8471	90	10	00	- - Máy đọc mã vạch	5	B4	
8471	90	20	00	- - Máy đọc chữ quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	5	B4	
8471	90	30	00	- - Máy đọc thẻ, máy đột thẻ, máy lập bảng, máy thống kê của một loại máy hoạt động kết hợp với thẻ đục lỗ; thiết bị ngoại vi máy tính	5	B4	
8471	90	40	00	- - Máy phụ trợ khác sử dụng với máy thống kê	5	B4	
8471	90	90	00	- - Loại khác	5	B4	
8472				**Máy văn phòng khác (ví dụ: máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**			
8472	10			- Máy nhân bản:			
8472	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8472	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8472	20			- Máy ghi địa chỉ và máy dập nổi địa chỉ:			
8472	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8472	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	B10*	
8472	30			- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay đóng dấu thư và máy đóng dấu tem hoặc hủy tem bưu chính:			
8472	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	B10*	
8472	30	20	00	- -Không hoạt động bằng điện	3	B10*	
8472	90			- Loại khác:			
8472	90	10	00	- - Máy thanh toán tiền tự động (ATM) [ITA1/A-019]	3	B4	
8472	90	20	00	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	B10*	
8472	90	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	B10*	
8472	90	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8473				**Các bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**			
8473	10			- Các bộ phận và phụ tùng của các loại máy thuộc nhóm 8469:			
8473	10	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng để xử lý văn bản [ITA1/B-199]		A	
8473	10	90	00	- - Loại khác		A	
				- Bộ phận và phụ tùng của các loại máy thuộc nhóm 84.70:			
8473	21	00	00	- - Của máy tính điện tử thuộc các mã số 8470.10.00.00, 8470.21.00.00 hoặc 8470.29.00.00 [ITA1/A-020]		A	
8473	29	00	00	- - Loại khác [ITA1/A-021] [ITA1/B-199]		A	
8473	30			- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.71 [ITA1/A-022][trừ ITA1/B-194] [trừ ITA/B-202][ITA1/B-199]:			
8473	30	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs)	5	B4	
8473	30	20	00	- - Hộp mực đen dùng cho máy in của máy tính	5	B4	
8473	30	90	00	- - Loại khác	5	B4	
8473	40			- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.72:			
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	40	11	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy thanh toán tiền tự động [ITA1/B-199][trừ (8473.40 (bộ phận của ATM) (ITA/2)]		A	
8473	40	19	00	- - - Loại khác		A	
8473	40	20	00	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện		A	
8473	50			- Bộ phận và phụ tùng dùng cho các loại máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72 [ITA1/A-023] [ITA1/B-199]:			
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	50	11	00	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	B4	
8473	50	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện:			
8473	50	21	00	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	B2	
8473	50	29	00	- - - Loại khác		A	
8474				**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng, hoặc các khoáng vật khác, ở dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**			
8474	10			- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8474	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8474	20			- Máy nghiền hoặc xay:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8474	20	11	00	- - - Dùng cho đá		A	
8474	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8474	20	21	00	- - - Dùng cho đá		A	
8474	20	29	00	- - - Loại khác		A	
				- Máy trộn hoặc nhào:			
8474	31			- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474	31	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8474	31	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8474	32			- - Máy dùng để trộn các khoáng chất với bitum:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8474	32	11	00	- - - - Máy để trộn các khoáng vật với bitum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5	B10*	
8474	32	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Hoạt động không bằng điện:			
8474	32	21	00	- - - - Máy để trộn các khoáng vật với bitum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5	B10*	
8474	32	29	00	- - - - Loại khác		A	
8474	39			- - Loại khác:			
8474	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8474	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	
8474	80			- Máy loại khác:			
8474	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8474	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8474	90			- Bộ phận:			
8474	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện		A	
8474	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện		A	
8475				**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**			
8475	10			- Máy để lắp ráp đèn điện, đèn điện tử, đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh:			
8475	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8475	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
				- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			
8475	21	00	00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng		A	
8475	29	00	00	- - Loại khác		A	
8475	90			- Bộ phận:			
8475	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện		A	
8475	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện		A	
8476				**Máy bán hàng tự động (ví dụ: máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ**			
				- Máy bán đồ uống tự động:			
8476	21	00	00	- - Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh		A	
8476	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Máy loại khác:			
8476	81	00	00	- - Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh		A	
8476	89	00	00	- - Loại khác		A	
8476	90			- Bộ phận:			
8476	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh		A	
8476	90	90	00	- - Loại khác		A	
8477				**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này**			
8477	10			- Máy đúc phun:			
8477	10	10	00	- - Máy đúc phun cao su		A	
				- - Máy đúc phun plastic:			
8477	10	31	00	- - - Máy đúc phun PVC		A	
8477	10	32	00	- - - Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA1/B-137]		A	
8477	10	39	00	- - - Loại khác		A	
8477	20			- Máy đùn:			
8477	20	10	00	- - Máy đùn cao su		A	
8477	20	20	00	- - Máy đùn plastic		A	
8477	30			- Máy đúc thổi:			
8477	30	10	00	- - Máy đúc cao su		A	
8477	30	20	00	- - Máy đúc plastic		A	
8477	40			- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:			
8477	40	10	00	- - Máy đúc hay tạo hình cao su		A	
				- - Máy đúc hay tạo hình plastic:			
8477	40	21	00	- - - Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA1/B-137, B-144]		A	
8477	40	29	00	- - - Loại khác		A	
				- Máy để đúc khuôn hoặc tạo hình bằng cách khác:			
8477	51	00	00	- - Dùng để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình các loại săm khác		A	
8477	59			- - Loại khác:			
8477	59	10	00	- - - Dùng cho cao su		A	
				- - - Dùng cho plastic:			
8477	59	21	00	- - - - Máy dùng để lắp ráp, đóng gói bo mạch con (bảng/bo mạch nhánh) của bộ vi xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ đựng bằng nhựa [ITA/2 (AS2)]		A	
8477	59	22	00	- - - - Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA1/B-137, B-144]		A	
8477	59	29	00	- - - - Loại khác		A	
8477	80			- Máy loại khác:			
8477	80	10	00	- - Dùng cho cao su, hoạt động bằng điện		A	
8477	80	20	00	- - Dùng cho cao su, hoạt động không bằng điện		A	
				- - Dùng cho plastic, hoạt động bằng điện:			
8477	80	31	00	- - - Máy ép tấm(lá) mỏng dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8477	80	39	00	- - - Loại khác		A	
8477	80	40	00	- - Dùng cho plastic, hoạt động không bằng điện		A	
8477	90			- Bộ phận:			
8477	90	10	00	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện		A	
8477	90	20	00	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện		A	
				- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477	90	31	00	- - - Bộ phận của thiết bị bọc nhựa dùng để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA1/B-138, B-155]		A	
8477	90	32	00	- - - Bộ phận của máy ép tấm (lá) mỏng dùng để sản xuất PCB/PWBs; bộ phận của máy dùng để lắp ráp, đóng gói bo mạch con (bảng/bo mạch nhánh) của bộ vi xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ đựng bằng nhựa [ITA/2 (AS2)]		A	
8477	90	39	00	- - - Loại khác		A	
8477	90	40	00	- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện		A	
8478				**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này**			
8478	10			- Máy:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8478	10	11	00	- - - Máy sản xuất xì gà hoặc thuốc lá	1	B10*	
8478	10	19	00	- - - Loại khác	1	B10*	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8478	10	21	00	- - - Máy sản xuất xì gà hoặc thuốc lá	1	B10*	
8478	10	29	00	- - - Loại khác	1	B10*	
8478	90			- Bộ phận:			
8478	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	1	B10*	
8478	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	1	B10*	
8479				**Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này**			
8479	10			- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:			
8479	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8479	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8479	20			- Máy dùng để chiết xuất hay chế biến mỡ động vật, dầu thực vật đông đặc hoặc dầu:			
				- - Hoạt động bằng điện:			
8479	20	11	00	- - - Máy chế biến dầu cọ		A	
8479	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Hoạt động không bằng điện:			
8479	20	21	00	- - - Máy chế biến dầu cọ		A	
8479	20	29	00	- - - Loại khác		A	
8479	30			- Máy ép dùng để sản xuất tấm ép từ hạt nhỏ hay tấm sợi ép làm từ gỗ dùng trong xây dựng hay từ các vật liệu khác bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:			
8479	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8479	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8479	40			- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:			
8479	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
8479	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện		A	
8479	50			- Rô-bốt công nghiệp chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác:			
8479	50	10	00	- - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]		A	
8479	50	90	00	- - Loại khác		A	
8479	60	00	00	- Máy làm lạnh không khí bằng bay hơi		A	
				- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:			
8479	81			- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:			
8479	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
8479	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8479	82			- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy đồng hóa máy tạo nhũ tương, máy khuấy:			
				- - - Hoạt động bằng điện:			
8479	82	11	00	- - - - Thiết bị tái sinh dung dịch hoá học dùng trong sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
8479	82	12	00	- - - - Máy sản xuất dùng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm		A	
8479	82	19	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Không hoạt động bằng điện:			
8479	82	21	00	- - - - Thiết bị tái sinh dung dịch hoá học dùng trong sản xuất (PCB/PWBs) [ITA/2 (AS2)]		A	
8479	82	29	00	- - - - Loại khác		A	
8479	89			- - Loại khác:			
8479	89	10	00	- - - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể [ITA1/A-140]; thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và các màn hình dẹt [ITA1/B-142, B-168]; thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây [ITA1/B-143] và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA1/B-144, B-137]; máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-145]; thiết bị lăn để phủ nhũ ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-148]; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]		A	
8479	89	20	00	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng để sản xuất màn hình dẹt; máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs; máy ép tấm (lá) mỏng để sản xuất PCB/PWBs; máy lắp ráp các bo (bảng) mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hoá học dùng trong sản xuất PCB/PWBs; thiết bị lăn để phủ nhũ cảm quang lên các đế màn hình dẹt; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của PCB/PWBs trong sản xuất; thiết bị tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn, PCB/PWBs hoặc các đế khác; thiết bị đồng chỉnh PCB/PWBs hoặc PCAs trong quá trình sản xuất; thiết bị tạo vết của chất lỏng, bột nhão hàn, bóng hàn, chất kết dính hoặc chất bịt kín lên PCB/PWBs hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch nhạy sáng, lớp cảm quang, bột nhão hàn, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của PCB/PWB hoặc linh kiện của chúng; thiết bị dùng để tách các hạt bụi hoặc loại bỏ điện tích tĩnh điện trong quá trình sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs; thiết bị gia công ướt có ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch hoá hoặc điện hóa, có hoặc không đ		A	
8479	89	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
8479	89	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện		A	
8479	90			- Bộ phận:			
8479	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 8479.89.10.00		A	
8479	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 8479.89.20.00		A	
8479	90	30	00	- - Của máy hoạt động bằng điện khác		A	
8479	90	40	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện khác		A	
8480				**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**			
8480	10	00	00	- Hộp khuôn đúc kim loại		A	
8480	20	00	00	- Đế khuôn		A	
8480	30	00	00	- Mẫu làm khuôn		A	
				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các bua kim loại:			
8480	41	00	00	- - Loại phun hoặc nén		A	
8480	49	00	00	- - Loại khác		A	
8480	50	00	00	- Khuôn đúc thủy tinh		A	
8480	60			- Khuôn đúc khoáng vật:			
8480	60	10	00	- - Khuôn đúc bê tông	5	B10*	
8480	60	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Khuôn đúc cao su hay plastic:			
8480	71			- - Loại phun hoặc nén:			
8480	71	10	00	- - - Khuôn làm đế giầy	3	B10*	
8480	71	20	00	- - - Khuôn để sản xuất các thiết bị bán dẫn [ITA1/A-169]		A	
8480	71	90	00	- - - Loại khác		A	
8480	79			- - Loại khác:			
8480	79	10	00	- - - Khuôn làm đế giầy	3	B10*	
8480	79	90	00	- - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8481				**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt**			
8481	10			- Van giảm áp:			
8481	10	10	00	- - Bằng sắt hoặc thép	3	B10*	
				- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	10	21	00	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	3	B10*	
8481	10	22	00	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	3	B10*	
8481	10	30	00	- - Bằng kim loại khác	3	B10*	
				- - Bằng plastic:			
8481	10	41	00	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	3	B10*	
8481	10	49	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8481	10	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
8481	20			- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
				- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481	20	11	00	- - - Van từ dùng cho cửa xe ôtô con chở khách và xe buýt	5	B10*	
8481	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	20	21	00	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống		A	
8481	20	22	00	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.		A	
8481	20	30	00	- - Bằng kim loại khác		A	
				- - Bằng plastic:			
8481	20	41	00	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.		A	
8481	20	49	00	- - - Loại khác		A	
8481	20	90	00	- - Loại khác		A	
8481	30			- Van kiểm tra (van một chiều):			
				- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481	30	11	00	- - - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm		A	
8481	30	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	30	21	00	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống		A	
8481	30	22	00	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.		A	
8481	30	23	00	- - - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm		A	
8481	30	29	00	- - - Loại khác		A	
				- - Bằng kim loại khác:			
8481	30	31	00	- - - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm		A	
8481	30	39	00	- - - Loại khác		A	
				- - Bằng plastic:			
8481	30	41	00	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.		A	
8481	30	42	00	- - - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm		A	
8481	30	49	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
8481	30	91	00	- - - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm		A	
8481	30	99	00	- - - Loại khác		A	
8481	40			- Van an toàn hay van xả:			
8481	40	10	00	- - Bằng sắt hoặc thép	5	B10*	
				- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	40	21	00	- - - Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5	B10*	
8481	40	22	00	- - - Có đường kính trong trên 25 mm.	5	B10*	
8481	40	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8481	40	30	00	- - Bằng kim loại khác	5	B10*	
				- - Bằng plastic:			
8481	40	41	00	- - - Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm	5	B10*	
8481	40	49	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8481	40	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8481	80			- Các thiết bị khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Dùng cho săm:			
8481	80	11	00	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	B10*	
8481	80	12	00	- - - Bằng kim loại khác	3	B10*	
				- - Dùng cho lốp không cần săm:			
8481	80	13	00	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	B10*	
8481	80	14	00	- - - Bằng kim loại khác	3	B10*	
				- - Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481	80	21	00	- - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát không quá 2,5 cm	5	B10*	
8481	80	22	00	- - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 2,5 cm	5	B10*	
8481	80	30	00	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	B10*	
8481	80	40	00	- - Van chai nước sôđa, bộ phận nạp bia hoạt động bằng gas	5	B10*	
8481	80	50	00	- - Van có vòi kết hợp	20	B15	
8481	80	60	00	- - Van đường ống nước	15	B10	
8481	80	70	00	- - Van nước có núm dùng cho súc vật con	20	B15	
8481	80	85	00	- - Van nối có núm	10	B10	
				- - Loại khác:			
8481	80	91	00	- - - Van hình cầu (van kiểu phao)	10	B10	
				- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			
8481	80	92	00	- - - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	B10*	
8481	80	93	00	- - - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	B10*	
8481	80	94	00	- - - Van nhiều cửa	5	B10*	
8481	80	95	00	- - - Van điều khiển bằng khí nén	3	B10*	
				- - - Van khác bằng plastic, có đường kích thước như sau:			
8481	80	96	00	- - - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát từ 1 cm đến 2,5 cm	5	B10*	
8481	80	97	00	- - - - Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát dưới 1 cm hoặc trên 2.5 cm	5	B10*	
8481	80	98	00	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	20	B15	
8481	80	99		- - - Loại khác:			
8481	80	99	10	- - - -Van cầu (điều khiển bằng tay) – Globe valve	5	B10*	
8481	80	99	90	- - - - Loại khác	20	B15	
8481	90			- Bộ phận:			
8481	90	10	00	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống, có đường kính trong của cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm.		A	
				- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm hoặc lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			
8481	90	21	00	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10	B10	
8481	90	22	00	- - - Thân, dùng cho van xy lanh ga hóadng (LPG)		A	
8481	90	23	00	- - - Thân, loại khác		A	
8481	90	29	00	- - - Loại khác		A	
8481	90	30	00	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm		A	
8481	90	40	00	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm		A	
8481	90	90	00	- - Loại khác		A	
8482				**Ổ bi hoặc ổ đũa**			
8482	10	00	00	- ổ bi	3	B10*	
8482	20	00	00	- ổ đũa côn, kể cả các cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3	B10*	
8482	30	00	00	- ổ đũa lòng cầu	3	B10*	
8482	40	00	00	- ổ đũa kim	3	B10*	
8482	50	00	00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3	B10*	
8482	80	00	00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu và bi đũa	3	B10*	
				- Bộ phận:			
8482	91	00	00	- - Bi, kim và đũa của ổ		A	
8482	99	00	00	- - Loại khác		A	
8483				**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khủyu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả pa lăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**			
8483	10			- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
8483	10	10	00	- - Dùng cho máy ọn đất	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Dùng cho động cơ của xe thuộc Chương 87:			
8483	10	21	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	20	B15	
8483	10	22	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	20	B15	
8483	10	23	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	30	B15	
8483	10	24		- - - Dùng cho động cơ của các xe khác thuộc Chương 87:			
8483	10	24	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5	B10*	
8483	10	24	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B10*	
8483	10	24	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - Dùng cho động cơ đẩy thuỷ:			
8483	10	31	00	- - - Loại có công suất không quá 22,38 kW	10	B10	
8483	10	39	00	- - - Loại khác		A	
8483	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8483	20			- Gối đỡ dùng ổ bi hoặc ổ đũa:			
8483	20	10	00	- - Dùng cho máy dọn đất		A	
8483	20	20	00	- - Dùng cho xe có động cơ	10	B10	
8483	20	90	00	- - Loại khác		A	
8483	30			- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:			
8483	30	10	00	- - Dùng cho máy dọn đất		A	
8483	30	20		- - Dùng cho xe có động cơ:			
8483	30	20	10	- - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10	B10	
8483	30	20	20	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5	B10*	
8483	30	20	30	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B10*	
8483	30	20	90	- - - Loại khác	30	B15	
8483	30	90	00	- - Loại khác		A	
8483	40			- Bánh răng và cụm bánh răng, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
				- - Dùng cho động cơ của xe thuộc Chương 87:			
8483	40	11	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	30	B15	
8483	40	12	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	30	B15	
8483	40	13	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	50	C	
8483	40	14		- - - Dùng cho động cơ của các xe khác thuộc Chương 87:			
8483	40	14	10	- - - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10	B10	
8483	40	14	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5	B10*	
8483	40	14	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B10*	
8483	40	14	90	- - - - Loại khác	25	B15	
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:			
8483	40	21	00	- - - Loại có công suất không quá 22,38 kW	10	B10	
8483	40	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
8483	40	30	00	- - Dùng cho động cơ của máy dọn đất	20	B15	
8483	40	90	00	- - Dùng cho động cơ khác	20	B15	
8483	50	00	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả pa-lăng	10	B10	
8483	60	00	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)		A	
8483	90			- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
				- - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8483.10:			
8483	90	11	00	- - - Dùng cho máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701.10	10	B10	
8483	90	12	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.90	10	B10	
8483	90	13	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	B10	
8483	90	14	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 87.11	10	B10	
8483	90	15	00	- - - Dùng cho các hàng hoá khác thuộc Chương 87	5	B10*	
8483	90	19	00	- - - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Loại khác:			
8483	90	91	00	- - - Dùng cho máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701.10	10	B10	
8483	90	92	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.90	10	B10	
8483	90	93	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	B10	
8483	90	94	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 87.11	10	B10	
8483	90	95	00	- - - Dùng cho các hàng hoá khác thuộc Chương 87	5	B10*	
8483	90	99	00	- - - Loại khác	10	B10	
8484				**Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín**			
8484	10	00	00	- Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	B10*	
8484	20	00	00	- Phớt làm kín	3	B10*	
8484	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
8485				**Các bộ phận máy, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc, và các bộ phận điện khác chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong chương này**			
8485	10	00	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh quạt của chân vịt		A	
8485	90			- Loại khác:			
8485	90	10	00	- - Vòng gioăng dầu		A	
8485	90	90	00	- - Loại khác		A	
				Chương 85			
				Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên			
8501				**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**			
8501	10			- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:			
				- - Động cơ một chiều:			
8501	10	11	00	- - - Động cơ bước (stepper motors)	30	B15	
8501	10	12	00	- - - Động cơ trục đứng (spindle motors)	30	B15	
8501	10	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng một chiều/ xoay chiều (AC/DC):			
8501	10	91	00	- - - Động cơ bước (stepper motors)	30	B15	
8501	10	92	00	- - - Động cơ trục đứng (spindle motors)	30	B15	
8501	10	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
8501	20			- Động cơ vạn năng một chiều/ xoay chiều (AC/DC) có công suất trên 37,5W:			
8501	20	10	00	- - Có công suất không quá 1kW	30	C	
8501	20	20	00	- - Có công suất trên 1kW	30	C	
				- Động cơ một chiều khác (DC); Máy phát điện một chiều (DC):			
8501	31			- - Có công suất không quá 750W:			
8501	31	10	00	- - - Động cơ	30	C	
8501	31	20	00	- - - Máy phát điện	30	C	
8501	32			- - Có công suất trên 750W nhưng không quá 75 kW:			
				- - - Động cơ điện:			
8501	32	11	00	- - - - Có công suất không quá 10 kW	10	B10	
8501	32	12	00	- - - - Có công suất trên 10 kW nhưng không quá 37,5 kW	10	B10	
8501	32	19	00	- - - - Có công suất trên 37,5 kW	5	B10*	
				- - - Máy phát điện:			
8501	32	21	00	- - - - Có công suất không quá 10 kW	10	B10	
8501	32	22	00	- - - - Có công suất trên 10 kW nhưng không quá 37,5 kW	10	B10	
8501	32	29	00	- - - - Có công suất trên 37,5 kW	5	B10*	
8501	33			- - Có công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:			
8501	33	10	00	- - - Động cơ điện		A	
8501	33	20	00	- - - Máy phát điện		A	
8501	34			- - Có công suất trên 375 kW:			
8501	34	10	00	- - - Động cơ điện		A	
				- - - Máy phát điện:			
8501	34	21	00	- - - - Máy phát điện một chiều (DC) có công suất từ 10.000kW trở lên		A	
8501	34	29	00	- - - - Loại khác		A	
8501	40			- Động cơ điện xoay chiều (AC), một pha:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8501	40	10		- - Có công suất không quá 1 kW:			
8501	40	10	10	- - - Loại dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	5	B10*	
8501	40	10	90	- - - Loại khác	30	C	
8501	40	20	00	- - Có công suất trên 1 kW	30	B15	
				- Động cơ điện xoay chiều khác (AC), đa pha:			
8501	51	00		- - Có công suất không quá 750W:			
8501	51	00	10	- - - Loại dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	5	B10*	
8501	51	00	90	- - - Loại khác	30	B15	
8501	52			- - Có công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
8501	52	10		- - - Có công suất không quá 1 kW:			
8501	52	10	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò		A	
8501	52	10	20	- - - - Loại giảm tốc		A	
8501	52	10	30	- - - - Loại dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	5	B10*	
8501	52	10	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8501	52	20		- - - Có công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			
8501	52	20	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò		A	
8501	52	20	20	- - - - Loại giảm tốc		A	
8501	52	20	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8501	52	30	00	- - - Có công suất trên 37,5 kW		A	
8501	53	00	00	- - Có công suất trên 75 kW		A	
				- Máy phát điện xoay chiều AC (máy dao điện):			
8501	61			- - Có công suất không quá 75 kVA:			
8501	61	10	00	- - - Có công suất không quá 12,5 kVA	30	C	
8501	61	20	00	- - - Có công suất trên 12,5 kVA	30	C	
8501	62	00	00	- - Có công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375kVA	10	B10	
8501	63	00	00	- - Có công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750kVA		A	
8501	64			- - Có công suất trên 750 kVA:			
8501	64	10	00	- - - Máy phát điện có công suất từ 10.000 kVA trở lên		A	
8501	64	90	00	- - - Loại khác		A	
8502				**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**			
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc nửa diesel):			
8502	11	00	00	- - Có công suất không quá 75kVA	30	B15	
8502	12			- - Có công suất trên 75kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8502	12	10	00	- - - Có công suất không quá 125 kVA	10	B10	
8502	12	90	00	- - - Có công suất trên 125 kVA	10	B10	
8502	13	00	00	- - Có công suất trên 375 kVA	5	B10*	
8502	20			- Tổ máy phát điện với động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8502	20	10	00	- - Có công suất không quá 75 kVA	30	B15	
8502	20	20	00	- - Có công suất trên 75 kVA đến 100 kVA	10	B10	
8502	20	30	00	- - Có công suất trên 100 kVA đến 10.000 kVA	10	B10	
8502	20	40	00	- - Có công suất trên 10.000 kVA	10	B10	
				- Tổ máy phát điện khác :			
8502	31			- - Chạy bằng sức gió :			
8502	31	10	00	- - - Có công suất không quá 10.000 kVA		A	
8502	31	90	00	- - - Có công suất trên 10.000 kVA		A	
8502	39			- - Loại khác :			
8502	39	10	00	- - - Có công suất không quá 10 kVA		A	
8502	39	20	00	- - - Có công suất trên 10 kVA đến 10.000 kVA		A	
8502	39	30	00	- - - Có công suất trên 10.000 kVA		A	
8502	40	00	00	- Máy biến đổi điện quay		A	
8503				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8501 hoặc 8502**			
8503	00	10	00	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 8501; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 8501 hoặc 8502 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	B10*	
8503	00	90	00	- Loại khác	5	B10*	
8504				**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**			
8504	10	00	00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hặc ống phóng	15	B10	
				- Máy biến thế điện môi lỏng:			
8504	21			- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8504	21	10	00	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc, máy biến áp đo lường có công suất sử dụng không quá 5 kVA	30	B15	
				- - - Loại khác:			
8504	21	91	00	- - - - Có công suất sử dụng trên 10 kVA	30	B15	
8504	21	99	00	- - - - Loại khác	30	B15	
8504	22			- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:			
				- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc:			
8504	22	11	00	- - - - Có điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	30	B15	
8504	22	19	00	- - - - Loại khác	30	B15	
8504	22	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8504	23			- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:			
8504	23	10	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA	5	B10*	
8504	23	20	00	- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA	5	B10*	
				- Máy biến thế khác :			
8504	31			- - Có công suất sử dụng không quá 1kVA:			
8504	31	10		- - - Máy biến điện thế đo lường:			
8504	31	10	10	- - - - Loại cao thế	10	B10	
8504	31	10	90	- - - - Loại khác	30	C	
8504	31	20		- - - Máy biến dòng đo lường:			
8504	31	20	10	- - - - Loại cao thế	10	B10	
8504	31	20	20	- - - - Máy biến dòng chân sứ 110 – 220 Kv	5	B10*	
8504	31	20	90	- - - - Loại khác	30	C	
8504	31	30	00	- - - Máy biến áp quét về (flyback transformer)	3	B10*	
8504	31	40	00	- - - Máy biến áp trung tần	30	B15	
8504	31	50	00	- - - Máy biến thế tăng/giảm điện áp (step up/down transformers), biến áp trượt và bộ ổn định điện áp	30	B15	
8504	31	90		- - - Loại khác:			
8504	31	90	10	- - - - Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò		A	
8504	31	90	90	- - - - Loại khác	30	B15	
8504	32			- - Công suất sử dụng trên 1kVA nhưng không quá 16kVA:			
8504	32	10		- - - Máy biến áp đo lường, (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất sử dụng không quá 5kVA :			
8504	32	10	10	- - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò		A	
8504	32	10	90	- - - - Loại khác	30	B15	
8504	32	20	00	- - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	30	B15	
8504	32	30	00	- - - Loại khác, tần số cao		A	
				- - - Loại khác:			
8504	32	91		- - - - Có công suất sử dụng không quá 10kVA :			
8504	32	91	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò		A	
8504	32	91	90	- - - - - Loại khác	30	B15	
8504	32	99		- - - - Có công suất sử dụng trên 10kVA :			
8504	32	99	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò		A	
8504	32	99	90	- - - - - Loại khác	30	B15	
8504	33			- - Có công suất sử dụng trên 16kVA nhưng không quá 500 kVA:			
8504	33	10		- - - Có điện áp tối đa từ 66.000V trở lên:			
8504	33	10	10	- - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò		A	
8504	33	10	20	- - - - Trạm biến áp khô trọn bộ, di động phòng nổ trong hầm lò		A	
8504	33	10	90	- - - - Loại khác	30	C	
8504	33	90		- - - Loại khác:			
8504	33	90	10	- - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò		A	
8504	33	90	20	- - - - Trạm biến áp khô trọn bộ, di động phòng nổ trong hầm lò		A	
8504	33	90	90	- - - - Loại khác	30	C	
8504	34			- - Có công suất sử dụng trên 500kVA:			
				- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000kVA:			
8504	34	11	00	- - - - Có công suất trên 10.000kVA hoặc có điện áp sử dụng từ 66.000V trở lên	30	C	
8504	34	19	00	- - - - Loại khác	30	C	
8504	34	20	00	- - - Công suất sử dụng trên 15.000kVA	30	C	
8504	40			- Máy biến đổi điện tĩnh:			
				- - Máy biến đổi điện tĩnh dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, thiết bị viễn thông: [ITA1/A-024]			
8504	40	11	00	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục UPS	5	B2	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8504	40	19	00	- - - Loại khác		A	
8504	40	20	00	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100kVA		A	
8504	40	30	00	- - Bộ chỉnh lưu khác		A	
8504	40	40	00	- - Bộ nghịch lưu khác		A	
8504	40	90	00	- - Loại khác		A	
8504	50			- Cuộn cảm khác:			
				- - Có công suất sử dụng trên 2.500kVA đến 10.000kVA:			
8504	50	11	00	- - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, thiết bị viễn thông [ITA1/A-025]		A	
8504	50	12	00	- - - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác [other chip type fixed inductors][ITA/2]		A	
8504	50	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Có công suất sử dụng trên 10.000KVA:			
8504	50	21	00	- - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông		A	
8504	50	22	00	- - - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác [other chip type fixed inductors]		A	
8504	50	29	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
8504	50	91	00	- - - Cuộn cảm cố định kiểu chíp [ITA/2]		A	
8504	50	99	00	- - - Loại khác		A	
8504	90			- Các bộ phận:			
8504	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 8504.10.00.00	5	B10*	
8504	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp (PCA) dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8504.40.11.00, 8504.40.19.00 hoặc 8504.50.11.00[ITA1/B-199]		A	
8504	90	30	00	- - Dùng cho biến thế điện có công suất không quá 10.000kVA	5	B10*	
8504	90	40	00	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000kVA		A	
8504	90	50	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500kVA		A	
8504	90	60	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500kVA		A	
8504	90	90	00	- - Loại khác		A	
8505				**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**			
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa :			
8505	11	00	00	- - Bằng kim loại		A	
8505	19	00	00	- - Loại khác		A	
8505	20	00	00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ		A	
8505	30	00	00	- Đầu nâng hoạt động bằng điện từ		A	
8505	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
8505	90	10	00	- - Bàn cặp khởi động bằng nam châm điện, nam châm vĩnh cửu; giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự khác hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu		A	
8505	90	20	00	- - Các bộ phận của hàng hoá thuộc nhóm 8505.20		A	
8505	90	90	00	- - Loại khác		A	
8506				**Pin và bộ pin**			
8506	10			- Bằng dioxít mangan:			
8506	10	10	00	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	30	B15	
8506	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8506	30	00	00	- Bằng oxit thủy ngân	30	B15	
8506	40	00	00	- Bằng oxit bạc	30	B15	
8506	50	00	00	- Bằng liti	30	B15	
8506	60			- Bằng kẽm gió (air - zinc):			
8506	60	10	00	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	30	B15	
8506	60	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8506	80			- Pin và bộ pin loại khác:			
				- - Bằng kẽm carbon:			
8506	80	11	00	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	30	B15	
8506	80	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Loại khác :			
8506	80	91	00	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8506	80	99	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8506	90	00	00	- Các bộ phận	5	B10*	
8507				**Ắc quy điện, kể cả vách ngăn (separator) của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)**			
8507	10			- Bằng axit chì loại dùng để khởi động động cơ piston:			
8507	10	10	00	- - Loại được thiết kế dùng cho máy bay		A	
				- - Loại khác :			
8507	10	91	00	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH	40	C	
8507	10	99	00	- - - Loại khác	30	C	
8507	20			- ắc quy axit chì khác :			
8507	20	10	00	- - Loại thiết kế dùng cho máy bay		A	
				- - Loại khác :			
8507	20	91	00	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH	40	C	
8507	20	99	00	- - - Loại khác	30	C	
8507	30			- Bằng niken - cađimi:			
8507	30	10	00	- - Loại thiết kế dùng cho máy bay		A	
8507	30	90		- - Loại khác:			
8507	30	90	10	- - - ắc qui kiềm khô phòng nổ, loại Cd-Ni, điện áp 1,2 V, dung lượng 10-12 AH, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ		A	
8507	30	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
8507	40			- Bằng niken - sắt :			
8507	40	10	00	- - Loại thiết kế dùng cho máy bay		A	
8507	40	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8507	80			- Ắc quy khác :			
8507	80	10	00	- - Ắc quy liti - sắt [ITA/2]		A	
8507	80	20	00	- - Thiết kế dùng trong máy bay		A	
8507	80	90	00	- - Loại khác		A	
8507	90			- Các bộ phận :			
				- - Các bản cực:			
8507	90	11	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8507.10	5	B10*	
8507	90	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8507	90	20	00	- - Của loại thiết kế dùng cho máy bay		A	
8507	90	30	00	- - Loại khác, vách ngăn của pin ở dạng tấm, cuộn hoặc đã cắt theo kích cỡ của vật liệu trừ loại làm bằng chất liệu PVC	5	B10*	
8507	90	90	00	- - Loại khác, kể cả vách ngăn khác	5	B10*	
8509				**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện**			
8509	10	00	00	- Máy hút bụi, kể cả máy hút bụi khô và ướt	40	B15	
8509	20	00	00	- Máy đánh bóng sàn nhà	40	B15	
8509	30	00	00	- Máy hủy rác trong nhà bếp	40	B15	
8509	40	00	00	- Máy nghiền hoặc trộn thức ăn, máy vắt ép nước rau hoặc quả	40	B15	
8509	80	00	00	- Các thiết bị khác	40	B15	
8509	90			- Các bộ phận :			
8509	90	10	00	- - Của các hàng hoá thuộc phân nhóm 8509.10.00.00 hoặc 8509.20.00.00	30	B15	
8509	90	20	00	- - Của các hàng hoá thuộc phân nhóm 8509.30.00.00, 8509.40.00.00 hoặc 8509.80.00.00	30	B15	
8510				**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện**			
8510	10	00	00	- Máy cạo râu	30	B15	
8510	20	00	00	- Tông đơ cắt tóc	30	B15	
8510	30	00	00	- Dụng cụ cắt tóc	30	B15	
8510	90	00	00	- Các bộ phận	30	B15	
8511				**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ : magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**			
8511	10			- Bugi :			
8511	10	10	00	- - Dùng cho động cơ máy bay		A	
8511	10	90		- - Loại khác:			
8511	10	90	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	10	90	90	- - - Loại khác	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8511	20			- Magneto đánh lửa, dynamo magneto; bánh đà từ tính :			
8511	20	10	00	- - Dùng cho động cơ máy bay		A	
8511	20	20		- - Các bộ magneto đánh lửa và máy phát điện từ tính (magneto dynamo) khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8511	20	20	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	20	20	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	20	90		- - Loại khác:			
8511	20	90	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	20	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	30			- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa :			
8511	30	10	00	- - Dùng cho động cơ máy bay		A	
8511	30	20		- - Các bộ phân phối điện và cuộn dây đánh lửa khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8511	30	20	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	30	20	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	30	90		- - Loại khác:			
8511	30	90	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	30	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	40			- Động cơ khởi động (đề), máy hai tính năng khởi động và phát điện :			
8511	40	10	00	- - Dùng cho động cơ máy bay		A	
8511	40	20		- - Động cơ khởi động loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8511	40	20	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	40	20	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	40	30		- - Bộ khởi động dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 8701 đến 8705:			
8511	40	30	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	40	30	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	40	40		- - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8511	40	40	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	40	40	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	40	90		- - Loại khác:			
8511	40	90	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	40	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	50			- Máy phát điện khác:			
8511	50	10	00	- - Dùng cho động cơ máy bay		A	
8511	50	20		- - Máy phát điện xoay chiều chưa lắp ráp khác:			
8511	50	20	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	50	20	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	50	30		- - Máy phát điện xoay chiều khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 đến 87.05:			
8511	50	30	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	50	30	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	50	40		- - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8511	50	40	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	50	40	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	50	90		- - Loại khác:			
8511	50	90	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	50	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	80			- Thiết bị khác :			
8511	80	10	00	- - Của loại dùng cho động cơ máy bay		A	
8511	80	90		- - Loại khác:			
8511	80	90	10	- - - Loại dùng cho động cơ ô tô	5	B10*	
8511	80	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
8511	90			- Các bộ phận :			
8511	90	10	00	- - Dùng cho động cơ máy bay		A	
				- - Loại khác :			
8511	90	21		- - - Dùng cho bugi:			
8511	90	21	10	- - - - Loại dùng cho động cơ ô tô		A	
8511	90	21	90	- - - - Loại khác	5	B10*	
8511	90	22		- - - Các tiếp điểm:			
8511	90	22	10	- - - - Loại dùng cho động cơ ô tô		A	
8511	90	22	90	- - - - Loại khác	5	B10*	
8511	90	29		- - - Loại khác:			
8511	90	29	10	- - - - Loại dùng cho động cơ ô tô		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8511	90	29	90	- - - - Loại khác	5	B10*	
8512				**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ**			
8512	10	00	00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	30	B15	
8512	20			- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan loại khác :			
8512	20	10	00	- - Dùng cho ôtô, đã lắp ráp	25	C	
8512	20	20	00	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25	B15	
8512	20	90	00	- - Loại khác	25	C	
8512	30			- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:			
8512	30	10	00	- - Còi đã lắp ráp hoàn chỉnh	25	B15	
8512	30	20	00	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	25	B15	
8512	30	90	00	- - Loại khác	25	B15	
8512	40	00	00	- Cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết	25	B15	
8512	90			- Các bộ phận :			
8512	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8512.10	20	B15	
8512	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15	B10	
8513				**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ pin khô, ắc quy khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512**			
8513	10			- Đèn :			
8513	10	10	00	- - Đèn mũ thợ mỏ		A	
8513	10	20	00	- - Đèn thợ khai thác đá		A	
8513	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8513	90			- Các bộ phận khác:			
8513	90	10	00	- - Của đèn mũ thợ mỏ		A	
8513	90	20	00	- - Của đèn thợ khai thác đá		A	
8513	90	30	00	- - Bộ phận phản quang của đèn chớp, công tắc trượt bằng nhựa của đèn chớp	20	B15	
8513	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8514				**Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**			
8514	10			- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở:			
				- - Loại dùng trong công nghiệp :			
8514	10	11	00	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-160]		A	
8514	10	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác :			
8514	10	91	00	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-160]		A	
8514	10	99	00	- - - Loại khác		A	
8514	20			- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:			
				- - Loại dùng trong công nghiệp :			
8514	20	11	00	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc điện môi sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-161]		A	
8514	20	12	00	- - - Lò luyện và lò sấy điện dùng cho sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8514	20	19	00	- - - Loại khác		A	
				- - Loại khác :			
8514	20	91	00	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc điện môi sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-161]		A	
8514	20	92	00	- - - Lò luyện và lò sấy điện dùng cho sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8514	20	99	00	- - - Loại khác		A	
8514	30			- Lò luyện và lò sấy khác :			
				- - Loại dùng trong công nghiệp :			
8514	30	11	00	- - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-162]		A	
8514	30	12	00	- - - Lò luyện và lò sấy điện dùng cho sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8514	30	19	00	- - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8514	30	90	00	- - Loại khác		A	
8514	40	00	00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi		A	
8514	90			- Các bộ phận khác:			
8514	90	10	00	- - Các bộ phận của lò luyện và lò sấy dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-163][ITA1/B-199]; lò luyện và lò sấy hoạt động bằng bằng cảm ứng điện hoặc điện môi sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-165]; thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-164][ITA1/B-199]		A	
8514	90	20	00	- - Các bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8514	90	90	00	- - Loại khác		A	
8515				**Máy và dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia la-ze hoặc chùm tia sáng khác, chùm photon, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại dùng điện**			
				- Máy và dụng cụ để hàn thiếc hoặc hàn hơi :			
8515	11			- - Mỏ hàn và bình xì :			
8515	11	10	00	- - - Dùng điện		A	
8515	11	90	00	- - - Loại khác, kể cả loại dùng tia la-ze		A	
8515	19			- - Loại khác :			
8515	19	10	00	- - - Máy và dụng cụ dùng để hàn các chi tiết trên PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
8515	19	20	00	- - - Loại khác, dùng điện		A	
8515	19	90	00	- - - Loại khác, không dùng điện (kể cả loại dùng tia la-ze)		A	
				- Máy và dụng cụ dùng để hàn kim loại bằng điện trở:			
8515	21	00	00	- - Loại tự động toàn bộ hay một phần		A	
8515	29			- - Loại khác :			
8515	29	10	00	- - - Máy		A	
8515	29	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Máy và dụng cụ hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			
8515	31			- - Loại tự động toàn bộ hay một phần :			
8515	31	10	00	- - - Máy		A	
8515	31	90	00	- - - Loại khác		A	
8515	39			- - Loại khác :			
8515	39	10	00	- - - Máy hàn hồ quang xoay chiều, loại có biến thế		A	
8515	39	20	00	- - - Máy		A	
8515	39	90	00	- - - Loại khác		A	
8515	80			- Máy và dụng cụ khác :			
8515	80	10	00	- - Máy móc và dụng cụ dùng điện sử dụng để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết		A	
8515	80	20	00	- - Máy và dụng cụ có gắn khuôn, thiết bị nối băng tự động và nối dây sử dụng trong lắp ráp bán dẫn [ITA1/B-143]		A	
8515	80	90	00	- - Loại khác		A	
8515	90			- Các bộ phận :			
8515	90	10	00	- - Của máy hàn hồ quang dòng xoay chiều, loại có biến thế		A	
8515	90	20	00	- - Các bộ phận của máy, dụng cụ sử dụng để hàn các chi tiết trên PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
8515	90	30	00	- - Các bộ phận của máy, dụng cụ có gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây sử dụng trong lắp ráp bán dẫn [ITA1/B-150/N/L2Y] (E+U)(O) (ITA1/B-199/-/L2Y]		A	
8515	90	90	00	- - Loại khác		A	
8516				**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**			
8516	10			- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:			
8516	10	10	00	- - Loại đun nước nóng tức thời	40	B15	
8516	10	20	00	- - Loại đun và chứa nước nóng	40	B15	
8516	10	30	00	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	40	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			
8516	21	00	00	- - Lò sưởi điện giữ nhiệt	40	B15	
8516	29	00	00	- - Loại khác	40	B15	
				- Dụng cụ nhiệt điện làm tóc và máy sấy khô tay :			
8516	31	00	00	- - Máy sấy tóc	40	B15	
8516	32	00	00	- - Dụng cụ làm tóc khác	40	B15	
8516	33	00	00	- - Máy sấy khô tay	40	B15	
8516	40			- Bàn là điện :			
8516	40	10	00	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20	B15	
8516	40	90	00	- - Loại khác	40	B15	
8516	50	00	00	- Lò vi sóng	40	B15	
8516	60			- Các loại lò khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vỉ nướng và lò nướng:			
8516	60	10	00	- - Nồi nấu cơm	40	B15	
8516	60	20	00	- - Lò nướng	30	B15	
8516	60	90	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Dụng cụ nhiệt điện khác :			
8516	71	00	00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	40	B15	
8516	72	00	00	- - Lò nướng bánh (toasters)	40	B15	
8516	79			- - Loại khác :			
8516	79	10	00	- - - ấm đun nước	40	B15	
8516	79	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
8516	80			- Điện trở nung nóng bằng điện:			
8516	80	10	00	- - Dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ; dùng cho lò công nghiệp	10	B10	
8516	80	20	00	- - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	30	B15	
8516	80	30	00	- - Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	30	B15	
8516	80	90	00	- - Loại khác	10	B10	
8516	90			- Các bộ phận :			
8516	90	10	00	- - Của điện trở nung nóng dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ	10	B10	
8516	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10.00	20	B15	
8516	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8517				**Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến, kể cả bộ điện thoại hữu tuyến có cầm tay không dây (line telephone sets with cordless handsets) và thiết bị viễn thông dùng trong hệ thống hữu tuyến sóng mang (carrier - current line system) hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số; điện thoại hình**			
				- Bộ điện thoại; điện thoại hình :			
8517	11	00	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến cầm tay không dây (line telephone sets with cordless handsets) [ITA1/A-026]	20	B6	
8517	19			- - Loại khác: [ITA1/A-027]			
8517	19	10	00	- - - Bộ điện thoại	20	B6	
8517	19	20	00	- - - Điện thoại hình	10	B4	
				- Máy FAX và máy điện báo in chữ:			
8517	21	00	00	- - Máy FAX [ITA1/A-028]	10	B4	
8517	22	00	00	- - Máy điện báo in chữ [ITA1/A-029]	10	B4	
8517	30			- Thiết bị tổng đài điện báo hay điện thoại [ITA1/A-030]:			
8517	30	10	00	- - Thiết bị tổng đài điện thoại	10	B4	
8517	30	20	00	- - Thiết bị tổng đài điện báo	10	B4	
8517	50			- Thiết bị khác, dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang (carrier - current line system) hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số (digital line system) [ITA1/A-031][trừ các bộ lặp (ITA1/B-192][trừ ITA1/B-194][trừ ITA/B-202]:			
8517	50	10	00	- - Bộ điều biến/giải điều (modems) kể cả dạng cáp và thẻ card.	10	B4	
8517	50	20	00	- - Bộ tập trung, bộ dồn kênh	10	B4	
8517	50	30	00	- - Bộ thiết bị kiểm tra đường dây	10	B4	
8517	50	40	00	- - Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication funtion) [ITA1/B-203]	10	B4	
8517	50	50	00	- - Thiết bị khác dùng cho điện thoại	10	B4	
8517	50	90	00	- - Loại khác	10	B4	
8517	80			- Thiết bị khác [ITA1/A-032][trừ các bộ lặp ITA1/B-192] :			
8517	80	10	00	- - Bộ xáo trộn, kể cả bộ đảo tiếng nói và thiết bị mã hoá trực tuyến	10	B4	
8517	80	20	00	- - Thiết bị bảo vệ dữ liệu	10	B4	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8517	80	30	00	- - Thiết bị mã hóa	10	B4	
8517	80	40	00	- - Hạ tầng khóa công cộng (PKI)	10	B4	
8517	80	50	00	- - Tuyến thuê bao số (DSL)	10	B4	
8517	80	60	00	- - Mạng riêng ảo [VPN]	10	B4	
8517	80	70	00	- - Hệ thống tích hợp điện thoại máy tính (CTI)	10	B4	
				- - Loại khác:			
8517	80	91	00	- - - Dùng cho điện thoại	10	B4	
8517	80	92	00	- - - Dùng cho điện báo	10	B4	
8517	80	99	00	- - - Loại khác	10	B4	
8517	90			- Các bộ phận [ITA1/A-033] [trừ các bộ phận của bộ lặp (ITA1/B-192] [ITA1/B-199]:			
8517	90	10	00	- - Tấm mạch in, đã lắp ráp	5	B2	
8517	90	20	00	- - Của bộ điện thoại	5	B2	
8517	90	90	00	- - Loại khác	5	B2	
8518				**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm có một micrô và một hoặc nhiều loa; bộ khuyếch đại âm tần; bộ tăng âm**			
8518	10			- Micro và giá micro:			
				- - Micro:			
8518	10	11	00	- - - Micro có dải tần số từ 300Hz đến 3,4 kHz, đường kính không quá 10mm, độ cao không quá 3mm, dùng trong viễn thông [ITA1/A-034]	20	B6	
8518	10	19	00	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp cùng với giá micro	20	B15	
8518	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa :			
8518	21	00	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	10	B10	
8518	22	00	00	- - Loa chùm, đã lắp vào cùng một thùng loa	10	B10	
8518	29			- - Loa loại khác:			
8518	29	10	00	- - - Loa thùng	10	B10	
8518	29	20	00	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300Hz đến 3,4 kHz, có đường kính không quá 50mm, sử dụng trong viễn thông [ITA1/A-036]	10	B6	
8518	29	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
8518	30			- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm một micrô và một hoặc nhiều loa :			
8518	30	10	00	- - Tai nghe có khung choàng đầu	20	B15	
8518	30	20	00	- - Tai nghe không có khung choàng đầu	20	B15	
8518	30	30	00	- - Bộ micro/loa kết hợp	20	B15	
8518	30	40	00	- - Dùng cho điện thoại hữu tuyến cầm tay (for line telephone handsets) [ITA1/A-035]	20	B6	
8518	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8518	40			- Bộ khuyếch đại âm tần:			
8518	40	10	00	- - Bộ khuyếch đại âm tần, có 6 hoặc nhiều hơn đường tín hiệu vào, kết hợp hoặc không kết hợp với linh kiện dùng cho bộ khuyếch đại công suất	10	B10	
8518	40	20	00	- - Bộ khuyếch đại được sử dụng như một bộ lặp trong điện thoại hữu tuyến theo Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA1/B-192]	20	B6	
8518	40	30	00	- - Bộ khuyếch đại âm tần được sử dụng như một bộ lặp trong điện thoại trừ điện thoại hữu tuyến [ITA/2]	10	B10	
8518	40	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8518	50			- Bộ tăng âm điện:			
8518	50	10	00	- - Công suất 240W trở lên	10	B10	
8518	50	20	00	- - Bộ tăng âm đi cùng với loa dùng cho phát thanh, có điện áp từ 50V đến 100V	10	B10	
8518	50	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8518	90			- Các bộ phận:			
8518	90	10	00	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs), dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8518.10.11.00, 8518.29.20.00, 8518.30.40.00, 8518.40.20.00 [ITA1/B-192][ITA1/B-199]	10	B6	
8518	90	20	00	- - Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8518.40.10.00, 8518.50.10.00 và 8518.50.20.00		A	
8518	90	90	00	- - Loại khác	10	B10	
8519				**Máy quay đĩa, máy hát, cát-sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm**			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8519	10	00	00	- Máy hát hoạt động bằng thẻ hoặc đồng xu	40	B15	
				- Máy hát khác :			
8519	21	00	00	- - Không có loa	40	B15	
8519	29	00	00	- - Loại khác	40	B15	
				- Máy quay đĩa :			
8519	31	00	00	- - Có cơ cấu tự động đổi đĩa	40	B15	
8519	39	00	00	- - Loại khác	40	B15	
8519	40			- Máy sao âm (Transcribing machines):			
8519	40	10	00	- - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10	B10	
8519	40	90	00	- - Loại khác	40	B15	
				- Máy tái tạo âm thanh khác:			
8519	92	00	00	- - Cát-sét loại bỏ túi	40	B15	
8519	93			- - Loại khác, kiểu cát-sét:			
8519	93	10	00	- - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	10	B10	
8519	93	90		- - - Loại khác:			
8519	93	90	10	- - - - Loại dùng cho xe ô tô	30	B15	
8519	93	90	90	- - - - Loại khác	40	B15	
8519	99			- - Loại khác:			
8519	99	10	00	- - - Máy tái tạo âm thanh điện ảnh	10	B10	
8519	99	20	00	- - - Loại chuyên dụng trong truyền hình, phát thanh	10	B10	
8519	99	30		- - - Loại dùng đĩa compact:			
8519	99	30	10	- - - - Loại dùng cho xe ô tô	30	B15	
8519	99	30	90	- - - - Loại khác	40	B15	
8519	99	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
8520				**Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác, có hoặc không gắn kèm thiết bị tái tạo âm thanh**			
8520	10	00	00	- Máy đọc chính tả loại không hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài	10	B10	
8520	20	00	00	- Máy trả lời điện thoại [ITA1/A-037][ITA1/B-199]	10	B4	
				-Máy ghi băng từ khác có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh :			
8520	32			- - Loại âm thanh số:			
8520	32	10	00	- - - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	B10	
8520	32	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8520	33			- - Loại khác, dạng cát-sét:			
8520	33	10	00	- - - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	B10	
8520	33	20	00	- - - Máy ghi âm cát-sét bỏ túi kích thước không quá 170mm x 100mm x 45mm [ITA/2]	30	B15	
8520	33	30	00	- - - Máy ghi âm cát-sét có bộ khuyếch đại, có một hoặc nhiều loa hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài [ITA/2]	30	B15	
8520	33	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8520	39			- - Loại khác:			
8520	39	10	00	- - - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	B10	
8520	39	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8520	90			- Loại khác:			
8520	90	10	00	- - Thiết bị thu âm chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	B10	
8520	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
8521				**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**			
8521	10			- Loại dùng băng từ:			
8521	10	10	00	- - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	B10	
8521	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
8521	90			- Loại khác:			
				- - Đầu đĩa la-ze:			
8521	90	11	00	- - - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	B10	
8521	90	19	00	- - - Loại khác	40	B10	
				- - Loại khác:			
8521	90	91	00	- - - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10	B10	
8521	90	99	00	- - - Loại khác	40	B10	
8522				**Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521**			
8522	10			- Đầu đọc (pick-up cartridges):			
8522	10	10	00	- - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh		A	
8522	10	90	00	- - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8522	90			- Loại khác:			
8522	90	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs) dùng cho máy ghi, tái tạo âm thanh dùng trong truyền hình, phát thanh và điện ảnh	5	B10*	
8522	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại [ITA1/B-199]	10	B4	
8522	90	30	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp khác	3	B10*	
8522	90	40	00	- - Mâm ghi băng video hoặc audio; cơ cấu đĩa compact		A	
8522	90	50	00	- - Đầu đọc hình hoặc tiếng, dạng đầu từ; đầu hoặc thanh xóa từ		A	
				- - Loại khác:			
8522	90	91	00	- - - Các bộ phận, phụ tùng khác của máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong truyền hình, phát thanh và điện ảnh	5	B10*	
8522	90	92	00	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10	B10	
8522	90	93	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.92, 8519.93, 8519.99 và 8520 (trừ máy trả lời điện thoại) hoặc 8521	3	B10*	
8522	90	99	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8523				**Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37**			
				- Băng từ :			
8523	11			- - Có chiều rộng không quá 4mm : [ITA1/A-038] [ITA1/B-201]			
8523	11	10	00	- - - Băng máy tính	5	B2	
8523	11	90	00	- - - Loại khác	20	B6	
8523	12			- - Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: [ITA1/A-039] [ITA1/B-201]:			
8523	12	10	00	- - - Băng video	20	B6	
8523	12	20	00	- - - Băng máy tính	5	B2	
8523	12	30	00	- - - Băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL	5	B2	
8523	12	90	00	- - - Loại khác	20	B6	
8523	13			- - Có chiều rộng trên 6,5mm: [ITA1/A-040] [ITA1/B-201]:			
8523	13	10	00	- - - Băng video	20	B6	
8523	13	20	00	- - - Băng máy tính	5	B2	
8523	13	30	00	- - - Băng Betacam, Umatic và DIGITAL	5	B2	
8523	13	40	00	- - - Băng cối	20	B6	
8523	13	90	00	- - - Loại khác	20	B6	
8523	20			- Đĩa từ : [ITA1/A-041] [ITA1/B-201]			
8523	20	10	00	- - Đĩa cứng máy tính (computer hard disks)	5	B2	
8523	20	20	00	- - Đĩa video	20	B6	
8523	20	30	00	- - Đĩa cứng khác	20	B6	
8523	20	40	00	- - Đĩa mềm máy tính	5	B2	
8523	20	90	00	- - Loại khác	20	B6	
8523	30	00	00	- Thẻ có dải từ	20	B6	
8523	90			- Loại khác: [ITA1/A-042] [ITA1/B-201]			
8523	90	10	00	- - Dùng cho video	20	B6	
8523	90	20	00	- - Dùng cho máy tính	5	B2	
8523	90	90	00	- - Loại khác	20	B6	
8524				**Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37**			
8524	10			- Đĩa hát:			
8524	10	10	00	- - Chỉ sử dụng trong giáo dục	30	B15	
8524	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-ze :			
8524	31			- - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: [ITA1/A-043]			
8524	31	10	00	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10	B4	
8524	31	90	00	- - - Loại khác	25	B6	
8524	32			- - Chỉ để tái tạo âm thanh:			
8524	32	10	00	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10	B10	
8524	32	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
8524	39			- - Loại khác:			
8524	39	10	00	- - - Loại dùng để tái tạo các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng bằng một máy xử lý dữ liệu tự động [ITA1/A-044]; bộ nhớ được định dạng riêng [ITA1/B-201]	15	B6	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8524	39	20	00	- - - Loại dùng để sản xuất phim điện ảnh	10	B10	
8524	39	90	00	- - - Loại khác	25	B15	
8524	40	00	00	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh [ITA1/A-045][ITA1/B-201]	15	B6	
				- Băng từ khác:			
8524	51			- - Có chiều rộng không quá 4mm :			
8524	51	10	00	- - - Băng video	15	B10	
8524	51	20	00	- - - Băng máy tính	10	B10	
8524	51	30	00	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10	B10	
8524	51	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
8524	52			- - Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm:			
8524	52	10	00	- - - Băng video	15	B10	
8524	52	20	00	- - - Băng máy tính	10	B10	
8524	52	30	00	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10	B10	
8524	52	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8524	53			- - Có chiều rộng trên 6,5mm:			
8524	53	10	00	- - - Băng video	15	B10	
8524	53	20	00	- - - Băng máy tính	10	B10	
8524	53	30	00	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10	B10	
8524	53	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8524	60	00	00	- Thẻ có dải từ	20	B15	
				- Loại khác:			
8524	91			- - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh và hình ảnh: [ITA1/A-046]			
8524	91	10	00	- - - Để sử dụng trong máy tính	10	B4	
8524	91	20	00	- - - Loại khác, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu	10	B4	
8524	91	90	00	- - - Loại khác	30	B6	
8524	99			- - Loại khác:			
8524	99	10	00	- - - Băng video	25	B15	
8524	99	20	00	- - - Loại dùng để tái tạo các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng bằng một máy xử lý dữ liệu tự động [ITA1/A-047]; bộ nhớ được định dạng riêng [ITA1/B-201]	15	B6	
8524	99	30	00	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10	B10	
8524	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8525				**Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số**			
8525	10			- Thiết bị truyền dẫn:			
8525	10	10	00	- - Dùng cho phát thanh vô tuyến		A	
				- - Dùng cho truyền hình:			
8525	10	21	00	- - - Bộ điều khiển nối video		A	
8525	10	22	00	- - - Hệ thống giám sát trung tâm		A	
8525	10	23	00	- - - Hệ thống giám sát từ xa		A	
8525	10	29	00	- - - Loại khác		A	
8525	10	30	00	- - Thiết bị nén dữ liệu		A	
8525	10	40	00	- - Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication funtion) [ITA1/B-203]		A	
8525	10	50	00	- - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại vô tuyến [ITA1/A-048]		A	
8525	20			- Máy truyền dẫn gắn với máy thu : [ITA1/A-049][Trừ ITA1/B-197]			
8525	20	10	00	- - Mạng cục bộ vô tuyến		A	
8525	20	20	00	- - Điện thoại cầm tay nối mạng internet	5	B4	
8525	20	30	00	- - Điện thoại di động nối mạng internet	5	B4	
8525	20	40	00	- - Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet		A	
8525	20	50	00	- - Hệ thống chuyển tiếp vô tuyến kỹ thuật số		A	
8525	20	60	00	- - Mạng dữ liệu di động		A	
8525	20	70	00	- - Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication funtion) [ITA1/B-203]		A	
8525	20	80	00	- - Điện thoại di động khác	5	B4	
				- - Loại khác:			
8525	20	91	00	- - - Máy truyền dẫn khác dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8525	20	92	00	- - - Máy truyền dẫn khác dùng trong truyền hình		A	
8525	20	99	00	- - - Loại khác		A	
8525	30			- Camera truyền hình:			
8525	30	10	00	- - Camera, không có chức năng ghi, kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động, kích thước không quá 130mm x 70mm x 45mm [ITA/2]	10	B10	
8525	30	90	00	- - Loại khác	10	B10	
8525	40			- Camera ghi hình nền và camera ghi hình nền khác; camera số:			
8525	40	10	00	- - Camera số ghi hình ảnh nền [ITA1/A-050]	10	B6	
8525	40	20	00	- - Camera khác ghi hình nền	10	B10	
8525	40	30	00	- - Camera số	10	B10	
8525	40	40	00	- - Camera ghi hình khác	10	B10	
8526				**Rađa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**			
8526	10			- Rađa:			
8526	10	10	00	- - Rađa, loại dùng trên mặt đất hoặc trang bị trên máy bay dân dụng hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển [ITA/2]		A	
8526	10	90	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
8526	91			- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:			
8526	91	10	00	- - - Loại dùng trên máy bay dân dụng hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển [ITA/2]		A	
8526	91	90	00	- - - Loại khác		A	
8526	92	00	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến		A	
8527				**Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong c ùng một khối**			
				- Máy thu thanh vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, kể cả loại máy có khả năng đồng thời thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :			
8527	12	00	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30	C	
8527	13	00	00	- - Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	30	C	
8527	19			- - Loại khác:			
8527	19	10	00	- - - Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	B10	
8527	19	20	00	- - - Máy thu có chức năng quản lý kế hoạch và giám sát phổ điện từ [ITA/2]	30	C	
8527	19	90	00	- - - Loại khác	30	C	
				- Máy thu thanh vô tuyến không thể hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ, kể cả máy có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:			
8527	21			- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	21	10	00	- - - Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	B10	
8527	21	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8527	29			- - Loại khác:			
8527	29	10	00	- - - Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	B10	
8527	29	90	00	- - - Loại khác	30	C	
				- Máy thu thanh vô tuyến khác, kể cả thiết bị có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :			
8527	31			- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	31	10	00	- - - Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	B10	
8527	31	90	00	- - - Loại khác	30	C	
8527	32	00	00	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, nhưng có lắp đồng hồ	30	C	
8527	39			- - Loại khác:			
8527	39	10	00	- - - Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	B10	
8527	39	90	00	- - - Loại khác	30	C	
8527	90			- Các thiết bị khác:			
8527	90	10	00	- - Máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin [ITA1/A-051], thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin, kể cả máy nhắn tin [ITA1/B-197]	10	B4	
				- - Loại khác:			
8527	90	91	00	- - - Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10	B10	
8527	90	92	00	- - - Máy thu tín hiệu cấp cứu từ tàu thuyền hay máy bay	10	B10	
8527	90	99	00	- - - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8528				**Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video**			
				- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh :			
8528	12			- - Loại màu:			
8528	12	10	00	- - - Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication funtion) [ITA1/B-203]	5	B6	
8528	12	20	00	- - - Tấm mạch in đã lắp ráp để sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động (ADP) [ITA1/B-199]	30	B6	
8528	12	90	00	- - - Loại khác	40	B8	
8528	13	00	00	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	30	C	
				- Màn hình :			
8528	21			- - Loại màu :			
8528	21	10	00	- - - Màn hình phẳng (FPD) để hiển thị dữ liệu máy tính và hình ảnh, để chiếu hình [ITA1/B-200]	20	B6	
8528	21	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
8528	22	00	00	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10	B10	
8528	30			- Máy chiếu video :			
8528	30	10	00	- - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5	B10*	
8528	30	20	00	- - Máy chiếu video và dữ liệu máy tính loại màn hình phẳng (FPD) [ITA1/B-200]	20	B6	
8528	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8529				**Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 8525 đến 8528**			
8529	10			- Anten và bộ phản xạ của anten; các bộ phận sử dụng kèm:			
8529	10	10	00	- - Anten các loại sử dụng với các máy điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến [ITA1/A-052]; bộ phận của thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin [ITA1/B-197]	10	B4	
8529	10	20	00	- - Chảo phản xạ của anten Parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện (Multi Media) và các bộ phận kèm theo	10	B10	
8529	10	30	00	- - Anten vệ tinh, anten lưỡng cực và các loại anten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	20	B15	
8529	10	40	00	- - Bộ lọc và bộ tách tín hiệu anten [ITA/2]	10	B10	
				- - Những bộ phận lắp ráp trên PCB và/ hoặc trong các vỏ máy/ bộ phận của vỏ máy:			
8529	10	51	00	- - - Loại sử dụng cho máy thu, truyền dẫn dùng trong điện thoại, điện báo vô tuyến, phát thanh hoặc truyền hình	10	B10	
8529	10	59	00	- - Loại khác	10	B10	
8529	10	60	00	- - ống dẫn sóng (loa hoặc phễu tiếp sóng)	10	B10	
				- - Loại khác:			
8529	10	91	00	- - - Loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	10	B10	
8529	10	92	00	- - - Dùng cho máy truyền dẫn sử dụng trong phát thanh, truyền hình	10	B10	
8529	10	99	00	- - - Loại khác	10	B10	
8529	90			- Loại khác:			
				- - Các bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các loại sau: máy truyền dẫn trừ máy truyền thanh và truyền hình; camera số quay hình ảnh nền; máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu [ITA1/A-053], máy cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin [ITA1/B-197]:			
8529	90	11	00	- - - Dùng cho điện thoại di động	5	B4	
8529	90	12	00	- - - Loại khác		A	
8529	90	20	00	- - Dùng cho bộ giải mã, trừ loại thuộc phân nhóm 8529.90.11.00 và 8529.90.12.00		A	
				- - Tấm mạch in, đã lắp ráp, trừ các loại thuộc phân nhóm 8529.90.11 và 8529.90.12:			
8529	90	31	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (loại chỉ dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	10	B10	
8529	90	32	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.10 hoặc 8525.20 (không bao gồm loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)		A	
8529	90	33	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (trừ loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	3	B10*	
8529	90	34	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 8526		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8529	90	35	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 8528	3	B10*	
8529	90	36	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.30		A	
8529	90	37	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.12 hoặc 8527.32	3	B10*	
8529	90	39	00	- - - Loại khác	3	B10*	
				- - Loại khác:			
8529	90	91	00	- - - Dùng trong truyền hình	3	B10*	
8529	90	92	00	- - - Chỉ dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến	10	B10	
8529	90	93	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28	3	B10*	
8529	90	99	00	- - - Loại khác	3	B10*	
8530				**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 8608)**			
8530	10	00	00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện		A	
8530	80			- Thiết bị khác :			
8530	80	10	00	- - Dùng cho đường bộ		A	
8530	80	90	00	- - Loại khác		A	
8530	90			- Các bộ phận:			
8530	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 8530.10.00.00		A	
8530	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 8530.80.00.00		A	
8531				**Thiết bị điện phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530**			
8531	10			- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531	10	10	00	- - Báo trộm		A	
8531	10	20	00	- - Báo cháy		A	
8531	10	30	00	- - Báo khói		A	
8531	10	40	00	- - Báo SOS		A	
8531	10	90	00	- - Loại khác		A	
8531	20	00	00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hay điốt phát quang (LED) [ITA1/A-054][ITA1/B-193]		A	
8531	80			- Thiết bị khác :			
				- - Chuông, còi điện:			
8531	80	11	00	- - - Chuông cửa, còi	20	B15	
8531	80	19	00	- - - Loại khác	20	B15	
8531	80	20	00	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác) dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA1/B-193]	5	B4	
8531	80	30	00	- - Máy điện báo loại dùng trong khoang máy của tàu thủy	5	B10*	
8531	80	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8531	90			- Các bộ phận:			
8531	90	10	00	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của hàng hoá thuộc mã số 8531.20.00 [ITA1/A-055][ITA1/B-193] hoặc 8531.80.20 [ITA1/B-193]		A	
				- - Loại khác:			
8531	90	91	00	- - - Của chuông cửa	10	B10	
8531	90	92	00	- - - Của chuông và còi khác	10	B10	
8531	90	99	00	- - - Loại khác		A	
8532				**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**			
8532	10	00	00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60Hz và có nguồn cảm ứng với công suất vận hành không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	3	B2	
				- Tụ điện cố định khác [ITA1/A-056] :			
8532	21	00	00	- - Tụ tantan (tantalium) [ITA1/A-057]	7	B4	
8532	22	00	00	- - Tụ nhôm [ITA/A-058]	7	B4	
8532	23	00	00	- - Tụ gốm, một lớp [ITA1/A-059]		A	
8532	24	00	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp [ITA1/A-060]		A	
8532	25	00	00	- - Tụ giấy hay plastic [ITA1/A-061]	3	B2	
8532	29	00	00	- - Loại khác [ITA1/A-062]	3	B2	
8532	30	00	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) [ITA1/A-063]	3	B2	
8532	90			- Các bộ phận [ITA1/A-064]:			
8532	90	10	00	- - Dùng cho tụ điện có công suất từ 500kVA trở lên	3	B2	
8532	90	90	00	- - Loại khác	3	B2	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8533				**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng**			
8533	10			- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng [ITA1/A-065]:			
8533	10	10	00	- - Bốc bề mặt (khuyếch tán)	3	B2	
8533	10	90	00	- - Loại khác	3	B2	
				- Điện trở cố định khác :			
8533	21	00	00	- - Có công suất không quá 20W [ITA1/A- 066]	3	B2	
8533	29	00	00	- - Loại khác	3	B2	
				- Điện trở biến đổi bằng dây ngắt, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533	31	00	00	- - Có công suất không quá 20W [ITA1/A-068]	3	B2	
8533	39	00	00	- - Loại khác [ITA1/A-069]	3	B2	
8533	40	00	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp [ITA1/A-070]	3	B2	
8533	90	00	00	- Các bộ phận [ITA1/A-072]	3	B2	
8534				**Mạch in [ITA1/A-072]**			
8534	00	10	00	- Một mặt		A	
8534	00	20	00	- Hai mặt		A	
8534	00	30	00	- Nhiều lớp		A	
8534	00	90	00	- Loại khác		A	
8535				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1000 V**			
8535	10	00	00	- Cầu chì		A	
				- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535	21			- - Có điện áp dưới 72,5 kV :			
8535	21	10	00	- - - Loại hộp đúc	5	B10*	
				- - - Cho điện áp 66 kV hoặc hơn:			
8535	21	21	00	- - - - Côngtắctơ điện để cắt ngoài không khí	5	B10*	
8535	21	29	00	- - - - Loại khác	5	B10*	
8535	21	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8535	29			- - Loại khác:			
8535	29	10	00	- - - Loại hộp đúc	5	B10*	
8535	29	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8535	30			- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:			
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V nhưng không quá 40.000V:			
8535	30	11		- - - Cầu dao ngắt dòng:			
8535	30	11	10	- - - - Cầu dao cách ly đến 36 kV	7	B10	
8535	30	11	90	- - - - Loại khác	5	B10*	
8535	30	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8535	30	20	00	- - Dùng cho điện áp 66 kV trở lên		A	
				- - Loại khác:			
8535	30	91	00	- - - Cầu dao ngắt dòng		A	
8535	30	99	00	- - - Loại khác		A	
8535	40			- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung:			
8535	40	10	00	- - Bộ chống sét		A	
8535	40	20	00	- - Bộ khống chế điện áp		A	
8535	40	30	00	- - Bộ triệt tăng điện áp		A	
8535	90			- Loại khác:			
8535	90	10	00	- - Đầu nối bằng sứ ống, bộ đổi nối, đầu nối và đầu cuối dùng để phân phối điện và máy biến áp nguồn		A	
8535	90	90	00	- - Loại khác		A	
8536				**Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, rơ-le, cầu chì, bộ triệt quá điện áp xung, phích cắm, ổ cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000V**			
8536	10			- Cầu chì:			
8536	10	10	00	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh	30	C	
8536	10	90	00	- - Loại khác	30	C	
8536	20			- Bộ ngắt mạch tự động:			
8536	20	10		- - Loại hộp đúc:			
8536	20	10	10	- - - Khởi động từ phòng nổ trong hầm		A	
8536	20	10	20	- - - áp tô mát có dòngđiện trên 1000 A		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8536	20	10	90	- - - Loại khác	20	B15	
8536	20	20	00	- - Loại gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng của nhóm 8516	20	B15	
8536	20	90		- - Loại khác:			
8536	20	90	10	- - - Khởi động từ phòng nổ trong hầm		A	
8536	20	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
8536	30			- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536	30	10	00	- - Bộ chống sét		A	
8536	30	90		- - Loại khác:			
8536	30	90	10	- - - áp tô mát phòng nổ trong hầm lò		A	
8536	30	90	90	- - - Loại khác	30	B15	
				- Rơ-le:			
8536	41	00	00	- - Dùng cho điện áp không quá 60V	30	B15	
8536	49	00	00	- - Loại khác	30	B15	
8536	50			- Cầu dao khác :			
8536	50	10	00	- - Cầu dao nhảy khói	10	B10	
8536	50	20	00	- - Cầu dao tự động ngắt khi có rò điện và quá tải	10	B10	
8536	50	30	00	- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nướng và lò sấy; ngắt mạch micro; ngắt mạch máy thu hình hoặc thu thanh; cầu dao cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt và công tắc từ cho máy điều hòa không khí	20	B15	
8536	50	40	00	- - Cầu dao mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán, nướng	20	B15	
8536	50	50	00	- - Công tắc điện tử xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối theo nguyên tắc quang học [ITA1/A-073]; công tắc điện tử, kể cả công tắc điện tử chống nhiệt gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000V [ITA1/A-074]; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòngđiện không quá 11 amp [ITA1/A-075]	20	B6	
8536	50	60	00	- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500V và công suất tải dòng danh định không quá 20A	20	B15	
8536	50	90		- - Loại khác:			
8536	50	90	10	- - - Bóng phóng điện để lắp ghép tắc te (starter) 110v	5	B10*	
8536	50	90	90	- - - Loại khác	20	B15	
				- Đui đèn, phích cắm, ổ cắm :			
8536	61			- - Đui đèn :			
8536	61	10	00	- - - Loại dùng cho đèn compact hoặc đèn halogen	5	B10*	
8536	61	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8536	69			- - Phích cắm, ổ cắm:			
8536	69	10	00	- - - Phích cắm điện thoại	30	B15	
8536	69	20	00	- - - ổ cắm tín hiệu hình, tiếng, ổ cắm cho đèn điện tử tia ca tốt (CRT) sử dụng cho máy thu hình, thu thanh	15	B10	
8536	69	30	00	- - - ổ cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in [ITA1/A-076]	20	B6	
8536	69	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8536	90			- Thiết bị khác:			
8536	90	10	00	- - Đầu nối dùng cho dây dẫn, cáp [ITA1/A-077]; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát (wafer prober) [ITA1/B-166]	20	B6	
8536	90	20	00	- - Hộp tiếp nối	20	B15	
8536	90	30	00	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ tiếp hợp (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều	20	B15	
8536	90	90		- - Loại khác:			
8536	90	90	10	- - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	15	B10	
8536	90	90	90	- - - Loại khác	30	C	
8537				**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537	10			- Dùng cho điện áp không quá 1000V :			
8537	10	10		- - Bảng chuyển mạch, bảng điều khiển:			
8537	10	10	10	- - - Bản mạch (module) dùng cho hệ thống điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp		A	
8537	10	10	90	- - - Loại khác	30	C	
8537	10	20	00	- - Bảng phân phối (bao gồm cả giá đỡ, chân) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 8471, 8517 hoặc 8525 (ITA/2)	18	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8537	10	30	00	- - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho linh kiện bán dẫn [ITA/2 (AS2)]	18	B10	
8537	10	90	00	- - Loại khác	30	C	
8537	20			- Dùng cho điện áp trên 1000V:			
8537	20	10	00	- - Bảng chuyển mạch	5	B10*	
8537	20	20	00	- - Bảng điều khiển	5	B10*	
8537	20	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8538				**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 85.36 hoặc 85.37**			
8538	10			- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng :			
				- - Cho điện áp không quá 1000V:			
8538	10	11	00	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho thiết bị bán dẫn [ITA/2 (AS2)]	15	B10	
8538	10	19	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- - Cho điện áp trên 1000V:			
8538	10	21	00	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho thiết bị bán dẫn [ITA/2 (AS2)]	5	B10*	
8538	10	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8538	90			- Loại khác:			
				- - Cho điện áp không quá 1000V:			
8538	90	11	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của phích cắm điện thoại, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát (wafer prober)	15	B10	
8538	90	12	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8536.50.50.00, 8536.69.30.00, 8536.90.10.00 [ITA/2]	15	B10	
8538	90	13	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8537.10.20.00 [ITA/2]	15	B10	
8538	90	19	00	- - - Loại khác	15	B10	
				- - Cho điện áp trên 1000V:			
8538	90	21	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của phích cắm điện thoại, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát (wafer prober)	5	B10**	(d)
8538	90	29	00	- - - Loại khác	5	B10**	(d)
8539				**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**			
8539	10			- Đèn chùm hàn kín :			
8539	10	10		- - Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87:			
8539	10	10	10	- - - Loại dùng cho xe ô tô	20	C	
8539	10	10	90	- - - Loại khác	30	B15	
8539	10	90	00	- - Loại khác		A	
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại :			
8539	21			- - Đèn halogen vonfram:			
8539	21	10	00	- - - Bóng đèn phản xạ	10	B10	
8539	21	20	00	- - - Bóng đèn chuyên dùng trong y tế		A	
8539	21	30		- - - Của loại dùng cho xe có động cơ:			
8539	21	30	10	- - - - Loại dùng cho xe ô tô	20	B15	
8539	21	30	90	- - - - Loại khác	30	B15	
8539	21	90	00	- - - Loại khác		A	
8539	22			- - Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp trên 100V :			
8539	22	10	00	- - - Bóng đèn phản xạ	10	B10	
8539	22	20	00	- - - Bóng đèn chuyên dùng trong y tế		A	
8539	22	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
8539	29			- - Loại khác:			
8539	29	10	00	- - - Bóng đèn phản xạ	10	B10	
8539	29	20	00	- - - Bóng đèn mồ		A	
8539	29	30		- - - Bóng đèn dùng cho xe có động cơ:			
8539	29	30	10	- - - - Loại dùng cho xe ô tô	20	C	
8539	29	30	90	- - - - Loại khác	30	B15	
8539	29	40		- - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25V; bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế:			
8539	29	40	10	- - - - Bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8539	29	40	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8539	29	50	00	- - - Loại khác, công suất trên 200W đến 300W, điện áp trên 100V	40	B15	
8539	29	60		- - - Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp không quá 100V:			
8539	29	60	10	- - - - Bóng đèn phòng nổ hai sợi đốt 3,6 V – 0,5/1A, công suất 3,6W, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ		A	
8539	29	60	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8539	29	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Đèn phóng, từ đèn tia cực tím :			
8539	31			- - Đèn huỳnh quang, catot nóng :			
8539	31	10	00	- - - Đèn ống huỳnh quang dạng compact	40	B15	
8539	31	20	00	- - - Đèn huỳnh quang dạng ống thẳng hoặc vòng	40	B15	
8539	31	90	00	- - - Loại khác	40	B15	
8539	32	00	00	- - Đèn hơi thuỷ ngân và natri; đèn halogenua kim loại		A	
8539	39			- - Loại khác:			
				- - - Đèn ống huỳnh quang dạng compact:			
8539	39	11	00	- - - - Đèn neon	10	B10	
8539	39	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
8539	39	20	00	- - - Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	35	B15	
				- - - Đèn catot lạnh huỳnh quang khác:			
8539	39	31	00	- - - - Đèn neon	10	B10	
8539	39	39	00	- - - - Loại khác	10	B10	
8539	39	40		- - - Đèn điện dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp:			
8539	39	40	10	- - - - Loại dùng cho xe ô tô	20	C	
8539	39	40	90	- - - - Loại khác	30	B15	
8539	39	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang :			
8539	41	00	00	- - Đèn hồ quang		A	
8539	49	00	00	- - Loại khác		A	
8539	90			- Các bộ phận :			
8539	90	10	00	- - Nắp bịt nhôm cho đèn huỳnh quang và đui xoáy nhôm dùng cho đèn nóng sáng	5	B10*	
8539	90	20		- - Loại khác, dùng cho xe có động cơ:			
8539	90	20	10	- - - Loại dùng cho xe ô tô	10	B10	
8539	90	20	90	- - - Loại khác	20	B15	
8539	90	30	00	- - Loại khác, dùng cho đèn tia cực tím và tia hồng ngoại hoặc đèn hồ quang		A	
8539	90	90	00	- - Loại khác		A	
8540				**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ : đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**			
				- ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540	11			- - Loại màu:			
8540	11	10		- - - Màn hình phẳng:			
8540	11	10	10	- - - - ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại 21''	10	B10	
8540	11	10	90	- - - - Loại khác	5	B10*	
8540	11	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
8540	12	00	00	- - Loại đen trắng hay đơn sắc khác	10	B10	
8540	20			- ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác:			
8540	20	10	00	- - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	10	B10	
8540	20	90	00	- - Loại khác	10	B10	
8540	40			- ống hiển thị số liệu/đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm [ITA1/B-195]:			
8540	40	10	00	- - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	40	90	00	- - Loại khác		A	
8540	50			- ống hiển thị số liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác:			
8540	50	10	00	- - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	50	90	00	- - Loại khác		A	
8540	60	00	00	- ống đèn tia âm cực khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ : magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới :			
8540	71			- - Magnetron:			
8540	71	10	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	71	90	00	- - - Loại khác		A	
8540	72			- - Klystrons:			
8540	72	10	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	72	90	00	- - - Loại khác		A	
8540	79			- - Loại khác:			
8540	79	10	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	79	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác :			
8540	81			- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuyếch đại:			
8540	81	10	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	81	90	00	- - - Loại khác		A	
8540	89			- - Loại khác:			
8540	89	10	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	89	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Phụ tùng:			
8540	91			- - Của ống đèn tia âm cực:			
8540	91	10	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	91	20		- - - Cuộn lái tia và cuộn biến áp:			
8540	91	20	10	- - - - Cuộn biến áp	3	B10*	
8540	91	20	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8540	91	90	00	- - - Loại khác		A	
8540	99			- - Loại khác:			
8540	99	10	00	- - - Của ống điện tử vi sóng		A	
8540	99	20	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8540	99	90	00	- - - Loại khác		A	
8541				**Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng môđun hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**			
8541	10	00	00	- Điốt trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang [ITA1/A-078]		A	
				- Bóng bán dẫn trừ bóng bán dẫn cảm quang:			
8541	21	00	00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W [ITA1/A-079]		A	
8541	29	00	00	- - Loại khác [ITA1/A-080]		A	
8541	30	00	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang [ITA1/A-081]		A	
8541	40			- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng modun hoặc thành bảng; điốt phát sáng: [ITA1/A-082]			
8541	40	10	00	- - Điốt phát sáng (light emitting diodes - LED)		A	
8541	40	20	00	- - Tế bào quang điện kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang (phototransistor)		A	
				- - Loại khác:			
8541	40	91	00	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25		A	
8541	40	99	00	- - - Loại khác		A	
8541	50	00	00	- Thiết bị bán dẫn khác [ITA1/A-083]		A	
8541	60	00	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp [ITA1/A-084]		A	
8541	90	00	00	- Các bộ phận [ITA1/A-085]		A	
8542				**Mạch điện tử tích hợp và vi mạch điện tử**			
8542	10	00	00	- Thẻ gắn mạch điện tử tích hợp (thẻ "thông minh") [ITA1/A-086]		A	
				- Mạch tích hợp đơn khối :			
8542	21			- - Kỹ thuật số: [ITA1/A-087, 088 và 089]			
8542	21	10	00	- - - Tấm mỏng hoặc đĩa (wafers and discs), mạch lập trình, đã hoặc chưa phủ một mặt bằng vàng hoặc nhôm		A	
8542	21	90	00	- - - Loại khác		A	
8542	29			- - Loại khác: [ITA1/A-090]			
8542	29	10	00	- - - Tấm mỏng hoặc đĩa (wafers and discs), mạch lập trình, đã hoặc chưa phủ một mặt bằng vàng hoặc nhôm		A	
8542	29	90	00	- - - Loại khác		A	
8542	60	00	00	- Mạch tích hợp lai [ITA1/A-091]		A	
8542	70	00	00	- Vi mạch điện tử [ITA1/A-092]		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8542	90			- Các bộ phận: [ITA1/A-093]			
8542	90	10	00	- - Khung hoặc khung đầu dẫn, là bộ phận của mạch tích hợp, gồm các vật liệu có một trong các tính chất sau:		A	
				1. 58% sắt và 42% nikel, một phần được phủ vàng, nhôm hoặc bạc			
				2. 99% đồng, một phần được phủ vàng, nhôm, bạc			
				3. 58% sắt và 42% nikel, một phần bên ngoài phủ vàng và một phần phủ gốm			
				4. Một phần gốm, một phần nikel được phủ vàng			
8542	90	20	00	- - Mũ và chân làm bằng 58% sắt và 42% nikel phủ vàng hoặc làm bằng gốm phủ thạch anh có hay không có một phần bằng thủy tinh; đế bằng gốm phủ thủy tinh có hoặc không phủ vàng một phần		A	
8542	90	90	00	- - Loại khác		A	
8543				**Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này**			
				- Máy gia tốc hạt :			
8543	11	00	00	- - Máy cấy ion để kích tạp các vật liệu bán dẫn [ITA1/A-167]		A	
8543	19	00	00	- - Loại khác		A	
8543	20	00	00	- Máy phát tín hiệu		A	
8543	30			- Máy móc, thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di (electrophoresis):			
8543	30	10	00	- - Thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh (developing), cắt mài hoặc làm sạch tấm bán dẫn mỏng và màn hình dẹt [ITA1/B-142, B-168]		A	
8543	30	20	00	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng dung dịch hóa chất hoặc điện hóa để tách hoặc không tách vật liệu trên nền PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]		A	
8543	30	90	00	- - Loại khác		A	
				- Máy móc và thiết bị khác:			
8543	40	00	00	- Máy tăng cường cho hàng rào điện		A	
				- Máy móc, thiết bị khác :			
8543	81	00	00	- - Thẻ và nhãn hiệu ứng gần (proximity cards and tags) [ITA1/A-094]		A	
8543	89			- - Loại khác:			
8543	89	10	00	- - - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp		A	
8543	89	20	00	- - - Máy điện có chức năng phiên dịch hay từ điển [ITA1/A-095]; màn hình dẹt (kể cả màn hình tinh thể lỏng LCD, công nghệ điện phát quang, công nghệ plasma và công nghệ khác thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA1/B-193]; máy kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-141]; máy kết tủa vật lý dùng trong sản xuất bán dẫn [ITA1/B-147]		A	
8543	89	30	00	- - - Máy tách bụi hoặc loại bỏ hạt tĩnh điện trong quá trình chế tạo PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8543	89	40	00	- - - Máy sấy khô vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
8543	89	50	00	- - - Máy kết tủa vật lý trên nền màn hình dẹt [ITA/2 (AS2)]		A	
8543	89	60	00	- - - Ngòi nổ mìn điện		A	
8543	89	70	00	- - - Bộ khuyếch đại tạp nhiễu thấp (LNA) và khối tạp nhiễu thấp (LNB)		A	
8543	89	90	00	- - - Loại khác		A	
8543	90			- Phụ tùng:			
8543	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.10.00 [ITA1/B-153]		A	
8543	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20.00 [ITA/2 (AS2]		A	
8543	90	30	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.11.00.00 [ITA1/A-170]		A	
8543	90	40	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.81.00.00		A	
8543	90	50	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.19.00.00 hoặc 8543.20.00.00		A	
8543	90	60	00	- - Bộ phận, kể cả cụm lắp ráp của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.10.00		A	
8543	90	70	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.20.00 [trừ B-149 trừ B-158]		A	
8543	90	80	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.30.00, 8543.89.40.00 hoặc 8543.89.50.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
8543	90	90	00	- - Loại khác		A	
8544				**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
				- Cuộn dây:			
8544	11			- - Bằng đồng:			
8544	11	10	00	- - - Tráng sơn hoặc men	15	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8544	11	20	00	- - - Bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15	B10	
8544	11	30	00	- - - Tráng sơn hoặc men và bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15	B10	
8544	11	40	00	- - - Loại khác, tiết diện vuông chưa gắn với đầu nối	10	B10	
8544	11	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
8544	19			- - Loại khác :			
8544	19	10	00	- - - Tráng sơn hoặc men	5	B10*	
8544	19	20	00	- - - Dây điện trở măng gan	5	B10*	
8544	19	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8544	20			- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác :			
8544	20	10	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000V	10	B10	
8544	20	20	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000V	10	B10	
8544	20	30	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000V	1	B10*	
8544	20	40	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000V	1	B10*	
8544	30			- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:			
8544	30	10	00	- - Sử dụng cho xe có động cơ	20	B15	
8544	30	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp không quá 80V:			
8544	41			- - Đã lắp vào đầu nối điện:			
				- - - Loại sử dụng cho viễn thông: [ITA1/A-096]			
8544	41	11	00	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển		A	
8544	41	12	00	- - - - Cáp điện thoại, trừ cáp ngầm dưới biển	15	B6	
8544	41	13	00	- - - - Cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển		A	
8544	41	14	00	- - - - Cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ cáp ngầm dưới biển	15	B6	
8544	41	15	00	- - - - Cáp điện bọc plastic khác có tiết diện không quá 300mm^2	20	B6	
8544	41	19	00	- - - - Loại khác	10	B4	
				- - - Loại khác:			
8544	41	91	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300mm^2	30	B15	
8544	41	92	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm^2	10	B10	
8544	41	93	00	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	20	B15	
8544	41	94	00	- - - - Cáp điều khiển	10	B10	
8544	41	95	00	- - - - Cáp ắc quy	15	B10	
8544	41	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
8544	49			- - Loại khác:			
				- - - Loại sử dụng cho viễn thông: [ITA1/A-097]:			
8544	49	11	00	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển		A	
8544	49	12	00	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	B6	
8544	49	19	00	- - - - Loại khác	10	B4	
				- - - Loại khác:			
8544	49	91	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300mm^2	30	C	
8544	49	92	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm^2	10	B10	
8544	49	93	00	- - - - Dây dẫn điện cách điện bằng plastic	20	C	
8544	49	94	00	- - - - Cáp điều khiển	10	B10	
8544	49	95	00	- - - - Cáp chắn loại dùng trong sản xuất dây đánh lửa tự động	10	B10	
8544	49	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 80V nhưng không quá 1000V:			
8544	51			- - Đã lắp với đầu nối điện:			
				- - - Loại sử dụng cho viễn thông: [ITA1/A-098]:			
8544	51	11	00	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển		A	
8544	51	12	00	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	B6	
8544	51	19	00	- - - - Loại khác	10	B4	
				- - - Loại khác:			
8544	51	91	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300mm^2	30	B15	
8544	51	92	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm^2	10	B10	
8544	51	93	00	- - - - Dây dẫn điện cách điện bằng plastic	20	B15	
8544	51	94	00	- - - - Cáp điều khiển	10	B10	
8544	51	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
8544	59			- - Loại khác:			
				- - - Loại sử dụng cho viễn thông:			
8544	59	11	00	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển		A	
8544	59	12	00	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8544	59	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Loại khác:			
8544	59	91	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300mm^2	30	C	
8544	59	92	00	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm^2	10	B10	
8544	59	93	00	- - - - Dây dẫn điện cách điện bằng plastic	20	C	
8544	59	94	00	- - - - Cáp điều khiển	10	B10	
8544	59	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
8544	60			- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 1000V:			
				- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:			
8544	60	11	00	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400mm^2	30	C	
8544	60	19	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Dùng cho điện áp trên 36kV nhưng không quá 66kV:			
8544	60	21	00	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400mm^2	5	B10*	
8544	60	29	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Dùng cho điện áp trên 66kV:			
8544	60	31	00	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400mm^2	5	B10*	
8544	60	39	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- - Loại khác:			
8544	60	91	00	- - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển		A	
8544	60	92	00	- - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	B10	
8544	60	99	00	- - - Loại khác	1	B10*	
8544	70			- Cáp sợi quang: [ITA1/A-099]			
8544	70	10	00	- - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển		A	
8544	70	20	00	- - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	5	B2	
8544	70	90	00	- - Loại khác	3	B2	
8545				**Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện**			
				- Điện cực:			
8545	11	00	00	- - Loại sử dụng cho lò nung		A	
8545	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
8545	20	00	00	- Chổi than	5	B10*	
8545	90			- Loại khác:			
8545	90	10	00	- - carbon làm pin	5	B10*	
8545	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8546				**Chất cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546	10			- Bằng thủy tinh:			
8546	10	10	00	- - Dùng cho điện áp từ 50kV trở lên	1	B10*	
8546	10	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
8546	20			- Bằng gốm sứ:			
8546	20	10	00	- - Sứ xuyên có hoặc không có thanh truyền dùng cho biến thế	5	B10*	
8546	20	90		- - Loại khác:			
8546	20	90	10	- - - Sứ xuyên máy biến áp và sứ cầu dao trên 36 kV		A	
8546	20	90	90	- - - Loại khác	5	B10*	
8546	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	1	B10*	
8547				**Khớp gioăng cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ: đui đèn có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ chất cách điện thuộc nhóm 8546; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản lót vật liệu cách điện**			
8547	10	00	00	- Khớp gioăng cách điện bằng gốm sứ	1	B10*	
8547	20	00	00	- Khớp gioăng cách điện bằng plastic	1	B10*	
8547	90			- Loại khác:			
8547	90	10	00	- - ống cách điện và ống nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện	1	B10*	
8547	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
8548				**Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc qui điện; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này**			
8548	10			- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết:			
8548	10	10	00	- - Phế thải pin axit chì, đã hoặc chưa tháo	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8548	10	20	00	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	20	B15	
8548	10	30	00	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	20	B15	
8548	10	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8548	90			- Loại khác:			
8548	90	10	00	- - Bộ cảm biến ảnh của kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ nhớ điện tích, một nguồn sáng của điốt phát quang (LED), một ma trận tranzito màng mỏng (TFT) và một tụ quét có khả năng quét văn bản [ITA/2]	1	B10*	
8548	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA), kể cả loại mạch kết nối bên ngoài như cạc phù hợp với tiêu chuẩn PCMCIA. Các tấm mạch in đã lắp ráp như trên gồm một hay nhiều mạch in thuộc nhóm 85.34 đã cấy một hoặc nhiều linh kiện tích cực, có hoặc không linh kiện thụ động. Linh kiện chủ động là các điốt, tranzito và linh kiện bán dẫn tương tự, có hoặc không nhạy quang, thuộc nhóm 85.41, và mạch tích hợp, vi mạch điện tử thuộc nhóm 85.42 [ITA1/B-199]		A	
8548	90	30	00	- - Bộ tổng hợp dùng trong truyền thông vô tuyến	1	B10*	
8548	90	40	00	- - Bộ phận, phụ tùng của màn hình dẹt (kể cả màn hình tinh thể lỏng LCD, công nghệ điện phát quang plasma và công nghệ khác) cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA/ B-193] [ITA/B-199]		A	
8548	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
				PHẦN XVII			
				XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP			
				Chương 86			
				Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị chạy trên đường xe lửa hay xe điện và bộ phận của chúng; các bộ phận để cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
8601				**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện**			
8601	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài		A	
8601	20	00	00	- Loại chạy bằng ắc qui điện		A	
8602				**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602	10	00	00	- Đầu máy chạy diesel		A	
8602	90	00	00	- Loại khác		A	
8603				**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài		A	
8603	90	00	00	- Loại khác		A	
8604	**00**	**00**	**00**	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện loại tự hành hoặc không (ví dụ: toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**		A	
8605	**00**	**00**	**00**	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**		A	
8606				**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**			
8606	10	00	00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự		A	
8606	20	00	00	- Toa chở hàng và toa goòngđông lạnh hoặc cách nhiệt, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10		A	
8606	30	00	00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10 hay 8606.20		A	
				- Loại khác:			
8606	91	00	00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín		A	
8606	92	00	00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm		A	
8606	99	00	00	- - Loại khác		A	
8607				**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**			
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607	11	00	00	- - Giá chuyển hướng, trục bitxen của đầu máy		A	
8607	12	00	00	- - Giá chuyển hướng, trục bitxen khác		A	
8607	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng		A	
				- Phanh và các phụ tùng phanh:			
8607	21	00	00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi		A	
8607	29	00	00	- - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8607	30	00	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn và phụ tùng của chúng		A	
				- Các bộ phận khác:			
8607	91	00	00	- - Của đầu máy		A	
8607	99	00	00	- - Loại khác		A	
8608				**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			
8608	00	10	00	- Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ dùng cho đường bộ		A	
8608	00	20	00	- Thiết bị cơ điện		A	
8608	00	90	00	- Loại khác		A	
8609				**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**			
				- Bằng kim loại:			
8609	00	11	00	- - Công-ten-nơ để vận chuyển hàng khô và hàng hoá thông thường		A	
8609	00	19	00	- - Loại khác		A	
				- Bằng gỗ:			
8609	00	21	00	- - Công-ten-nơ để vận chuyển hàng khô và hàng hoá thông thường		A	
8609	00	29	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
8609	00	91	00	- - Công-ten-nơ để vận chuyển hàng khô và hàng hoá thông thường		A	
8609	00	99	00	- - Loại khác		A	
				Chương 87			
				Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện và các bộ phận và phụ tùng của chúng			
8701				**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701	10			- Máy kéo cầm tay:			
				- - Loại công suất không quá 22,5 kW:			
8701	10	11	00	- - - Máy kéo 2 bánh dùng cho nông nghiệp	30	C	
8701	10	12	00	- - - Máy kéo 2 bánh khác	30	C	
8701	10	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
				- - Loại công suất trên 22,5 kW:			
8701	10	21	00	- - - Máy kéo 2 bánh dùng cho nông nghiệp	10	B10	
8701	10	22	00	- - - Máy kéo 2 bánh khác	10	R1	
8701	10	29	00	- - - Loại khác	10	B10	
8701	20			- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơmooc (rơmooc 1 trục):			
				- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc:			
8701	20	11	00	- - - Máy kéo vận tải 4 bánh	15	C	
8701	20	19	00	- - - Loại khác	15	C	
				- - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:			
				- - - Loại công suất không quá 67 kW:			
8701	20	21	00	- - - - Máy kéo vận tải 4 bánh		A	
8701	20	29	00	- - - - Loại khác		A	
				- - - Loại công suất trên 67 kW:			
8701	20	31	00	- - - - Máy kéo vận tải 4 bánh		A	
8701	20	39	00	- - - - Loại khác		A	
8701	30			- Máy kéo bánh xích:			
8701	30	11	00	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15	B10	
				- - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:			
8701	30	12	00	- - - Công suất không quá 67 kW		A	
8701	30	19	00	- - - Công suất trên 67 kW		A	
8701	90			- Loại khác:			
				- - Máy kéo nông nghiệp:			
				- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc:			
8701	90	11	00	- - - - Máy kéo vận tải 4 bánh	15	B10	
8701	90	19	00	- - - - Loại khác	15	B10	
				- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:			
				- - - - Công suất không quá 67 kW:			
8701	90	21	00	- - - - - Máy kéo vận tải 4 bánh		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8701	90	29	00	- - - - - Loại khác		A	
				- - - - Công suất trên 67 kW:			
8701	90	31	00	- - - - - Máy kéo vận tải 4 bánh		A	
8701	90	39	00	- - - - - Loại khác		A	
				- - Loại khác:			
8701	90	91	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15	B10	
				- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:			
8701	90	92	00	- - - - Công suất không quá 67 kW		A	
8701	90	99	00	- - - - Công suất trên 67 kW		A	
8702				**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
				- - Xe chở dưới 16 người:			
				- - - Xe chở khách:			
				- - - - Dạng CKD:			
8702	10	01	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8702	10	02	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn		*	
8702	10	03	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn		*	
8702	10	04	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
8702	10	05	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	10	06		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8702	10	06	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	06	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	06	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	06	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	07		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không qúa 6 tấn:			
8702	10	07	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	07	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	07	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	07	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	08		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không qúa 18 tấn:			
8702	10	08	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	08	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	08	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	08	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	09		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không qúa 24 tấn:			
8702	10	09	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	09	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	09	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	09	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	10		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8702	10	10	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	10	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	10	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	10	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
				- - - - Dạng CKD:			
8702	10	11	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8702	10	12	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn		*	
8702	10	13	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
8702	10	14	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	10	15		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8702	10	15	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	15	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8702	10	15	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	15	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	16		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:			
8702	10	16	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	16	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	16	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	16	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	17		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8702	10	17	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	17	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	17	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	17	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	18		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8702	10	18	10	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	10	18	20	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	18	30	- - - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	10	18	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:			
				- - - Xe chở khách:			
				- - - - Dạng CKD:			
8702	10	21	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8702	10	22	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn		*	
8702	10	23	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn		*	
8702	10	24	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
8702	10	25	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	10	26		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8702	10	26	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	26	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	27		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:			
8702	10	27	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	27	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	28		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:			
8702	10	28	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	28	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	31		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8702	10	31	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	31	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	32		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8702	10	32	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	32	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
				- - - - Dạng CKD:			
8702	10	33	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8702	10	34	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn		*	
8702	10	35	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
8702	10	36	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	10	37		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8702	10	37	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	37	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	38		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:			
8702	10	38	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	38	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	39		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8702	10	39	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	39	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	40		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8702	10	40	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	40	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - Xe chở từ 30 người trở lên:			
				- - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
				- - - - Dạng CKD:			
8702	10	41	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8702	10	42	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn		*	
8702	10	43	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn		*	
8702	10	44	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
8702	10	45	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	10	46		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8702	10	46	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng	8	B10	
8702	10	46	90	- - - - - - Loại khác	5	C	
8702	10	47		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:			
8702	10	47	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng	8	R1	
8702	10	47	90	- - - - - - Loại khác	5	C	
8702	10	48		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:			
8702	10	48	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng	8	R1	
8702	10	48	90	- - - - - - Loại khác	5	C	
8702	10	49		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8702	10	49	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng	8	R1	
8702	10	49	90	- - - - - - Loại khác	5	C	
8702	10	50		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8702	10	50	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng	8	R1	
8702	10	50	90	- - - - - - Loại khác	5	C	
				- - - Xe buýt loại khác:			
				- - - - Dạng CKD:			
8702	10	51	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8702	10	52	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn		*	
8702	10	53	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn		*	
8702	10	54	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
8702	10	55	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	10	56		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8702	10	56	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	56	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	57		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:			
8702	10	57	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	57	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	58		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:			
8702	10	58	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	58	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	59		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8702	10	59	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	59	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	60		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8702	10	60	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	60	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
				- - - - Dạng CKD:			
8702	10	61	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8702	10	62	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn		*	
8702	10	63	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
8702	10	64	00	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	10	65		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8702	10	65	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	65	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	66		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:			
8702	10	66	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8702	10	66	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	67		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8702	10	67	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	67	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	10	68		- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8702	10	68	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	10	68	90	- - - - - - Loại khác		X	
8702	90			- Loại khác:			
				- - Xe chở dưới 16 người:			
				- - - Xe chở khách:			
8702	90	11	00	- - - - Dạng CKD		*	
8702	90	12		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	90	12	10	- - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	90	12	20	- - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	90	12	30	- - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	90	12	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
8702	90	21	00	- - - - Dạng CKD		*	
8702	90	22		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	90	22	10	- - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng		X	
8702	90	22	20	- - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	90	22	30	- - - - - Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8702	90	22	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:			
				- - - Xe chở khách:			
8702	90	31	00	- - - - Dạng CKD		*	
8702	90	32		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	90	32	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	90	32	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
8702	90	41	00	- - - - Dạng CKD		*	
8702	90	42		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	90	42	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	90	42	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - Xe chở từ 30 người trở lên:			
				- - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702	90	51	00	- - - - Dạng CKD		*	
8702	90	52		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	90	52	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	8	R1	
8702	90	52	90	- - - - - Loại khác	5	C	
				- - - Xe ô tô buýt loại khác:			
8702	90	61	00	- - - - Dạng CKD		*	
8702	90	62		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	90	62	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	90	62	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
8702	90	91	00	- - - - Dạng CKD		*	
8702	90	92		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8702	90	92	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8702	90	92	90	- - - - - Loại khác		X	
8703				**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua**			
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
				- - Xe chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	10	11		- - - Xe ôtô chơi gôn và xe phục vụ sân gôn (golf buggies):			
8703	10	11	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	10	11	90	- - - - Loại khác		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	10	12		- - - Xe ô tô đua nhỏ:			
8703	10	12	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	10	12	90	- - - - Loại khác		X	
8703	10	19		- - - Loại khác:			
8703	10	19	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	10	19	90	- - - - Loại khác		X	
				- - Xe chở 9 người, kể cả lái xe:			
8703	10	91		- - - Xe ôtô chơi gôn và xe phục vụ sân gôn (golf buggies):			
8703	10	91	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	10	91	90	- - - - Loại khác		X	
8703	10	99		- - - Loại khác:			
8703	10	99	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	10	99	90	- - - - Loại khác		X	
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703	21			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703	21	10		- - - Xe tang lễ:			
8703	21	10	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	21	10	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8703	21	20		- - - Xe chở tù:			
8703	21	20	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	21	20	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	21	31	00	- - - - Dạng CKD		*	
8703	21	32		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	21	32	10	- - - - - Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	21	32	20	- - - - - Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	21	32	30	- - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	21	32	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	21	41	00	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	21	42		- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	21	42	10	- - - - - Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	21	42	20	- - - - - Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	21	42	30	- - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	21	42	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	21	43	00	- - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	21	44		- - - - Loại khác:			
8703	21	44	10	- - - - - Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	21	44	20	- - - - - Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.000 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	21	44	30	- - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	21	44	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	21	51	00	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	21	52		- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	21	52	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	21	52	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	21	53	00	- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	21	54		- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	21	54	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	21	54	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	21	55	00	- - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	21	56		- - - - Loại khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	21	56	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	21	56	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	22			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:			
8703	22	10		- - - Xe cứu thương:			
8703	22	10	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	22	10	90	- - - - Loại khác		X	
8703	22	20		- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	22	20	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	22	20	90	- - - - Loại khác		X	
8703	22	30		- - - Xe tang lễ:			
8703	22	30	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	22	30	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8703	22	40		- - - Xe chở tù:			
8703	22	40	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	22	40	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	22	51	00	- - - - Dạng CKD		*	
8703	22	52		- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	22	52	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	22	52	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	22	52	30	- - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	22	52	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	22	61	00	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	22	62		- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	22	62	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	22	62	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	22	62	30	- - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	22	62	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	22	63	00	- - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	22	64		- - - - Loại khác:			
8703	22	64	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	22	64	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	22	64	30	- - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	22	64	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	22	71	00	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	22	72		- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	22	72	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	22	72	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	22	73	00	- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	22	74		- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	22	74	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	22	74	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	22	75	00	- - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	22	76		- - - - Loại khác:			
8703	22	76	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	22	76	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	23			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:			
8703	23	11		- - - Xe cứu thương:			
8703	23	11	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	C	
8703	23	11	90	- - - - Loại khác		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	23	12		- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	23	12	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	12	90	- - - - Loại khác		X	
8703	23	13		- - - Xe tang lễ:			
8703	23	13	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	23	13	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8703	23	14		- - - Xe chở tù:			
8703	23	14	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	23	14	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
				- - - - Dạng CKD:			
8703	23	15	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.000cc		*	
8703	23	16	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	23	17	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	23	21		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	23	21	10	- - - - - -Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	21	20	- - - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	21	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	22		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc			
8703	23	22	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	22	20	- - - - - - Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	22	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	23		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:			
8703	23	23	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng,		X	
8703	23	23	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	23	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng.		X	
8703	23	23	40	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng,		X	
8703	23	23	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	24		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :			
8703	23	24	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	24	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	24	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
				- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD:			
8703	23	25	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	23	26	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	23	27	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	23	28	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	23	31		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc			
8703	23	31	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	31	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	31	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	32		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc			
8703	23	32	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	32	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	32	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	33		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc :			
8703	23	33	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	33	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	33	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	23	33	40	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	33	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	34		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên:			
8703	23	34	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	34	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	34	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, dạng CKD:			
8703	23	35	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	23	36	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	23	37	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	23	38	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - - Loại khác:			
8703	23	41		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	23	41	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	41	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	41	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	42		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	23	42	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	42	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	42	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	43		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc :			
8703	23	43	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	43	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	43	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	43	40	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	23	43	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	44		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :			
8703	23	44	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	44	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	23	44	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
				- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua):			
				- - - - - Dạng CKD:			
8703	23	45	00	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.000cc		*	
8703	23	46	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	23	47	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	23	51		- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	23	51	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	51	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	23	52		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	23	52	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	52	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	23	53		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:			
8703	23	53	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 2.000 cc		X	
8703	23	53	20	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 2.000 cc		X	
8703	23	53	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	23	54		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên:			
8703	23	54	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	54	90	- - - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD:			
8703	23	55	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	23	56	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	23	57	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	23	58	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	23	61		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	23	61	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	61	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	62		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	23	62	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	62	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	63		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc :			
8703	23	63	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	23	63	20	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	23	63	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	64		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :			
8703	23	64	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	64	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, dạng CKD:			
8703	23	65	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	23	66	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	23	67	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	23	68	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - - Loại khác :			
8703	23	71		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	23	71	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	71	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	72		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	23	72	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	72	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	73		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc :			
8703	23	73	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	23	73	20	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	23	73	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	23	74		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :			
8703	23	74	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	23	74	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	24			- - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
				- - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc nhưng không quá 4.000cc:			
8703	24	11		- - - - Xe cứu thương:			
8703	24	11	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	C	
8703	24	11	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	24	12		- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	24	12	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	12	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	24	13		- - - - Xe tang lễ:			
8703	24	13	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	24	13	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
8703	24	14		- - - - Xe chở tù:			
8703	24	14	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	24	14	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	24	21	00	- - - - - Dạng CKD		*	
8703	24	22		- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	22	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	22	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	22	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	24	31	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	24	32		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	32	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	32	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	32	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	24	33	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	24	34		- - - - - Loại khác:			
8703	24	34	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	34	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	34	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	24	41	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	24	42		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	42	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	42	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	24	43	00	- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	24	44		- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	44	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	44	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	24	45	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	24	46		- - - - - Loại khác:			
8703	24	46	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	46	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại dung tích xi lanh trên 4.000cc:			
8703	24	51		- - - - Xe cứu thương:			
8703	24	51	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	C	
8703	24	51	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	24	52		- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	24	52	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	52	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	24	53		- - - - Xe tang lễ:			
8703	24	53	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	24	53	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
8703	24	54		- - - - Xe chở tù:			
8703	24	54	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	24	54	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	24	61	00	- - - - - Dạng CKD		*	
8703	24	62		- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	62	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc		X	
8703	24	62	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 5.000cc		X	
8703	24	62	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	62	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	24	71	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	24	72		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	72	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc		X	
8703	24	72	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 5.000cc		X	
8703	24	72	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	72	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	24	73	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	24	74		- - - - - Loại khác:			
8703	24	74	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc		X	
8703	24	74	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 5.000cc		X	
8703	24	74	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	24	74	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	24	81	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	24	82		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	82	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	82	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	24	83	00	- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	24	84		- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	24	84	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	84	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	24	85	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	24	86		- - - - - Loại khác:			
8703	24	86	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	24	86	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703	31			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703	31	10		- - - Xe cứu thương:			
8703	31	10	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	31	10	90	- - - - Loại khác		X	
8703	31	20		- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	31	20	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	31	20	90	- - - - Loại khác		X	
8703	31	30		- - - Xe tang lễ:			
8703	31	30	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	31	30	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8703	31	40		- - - Xe chở tù :			
8703	31	40	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	31	40	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	31	51	00	- - - - Dạng CKD		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	31	52	00	- - - - - Loại mới		X	
8703	31	53		- - - - - Loại đã qua sử dụng:			
8703	31	53	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc		X	
8703	31	53	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000 cc đến dưới 1.500 cc		X	
8703	31	53	30	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500 cc		X	
8703	31	53	90	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe		X	
				- - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	31	61	00	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	31	62		- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	31	62	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	31	62	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc trở lên đến dưới 1.500 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	31	62	30	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	31	62	40	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	31	62	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	31	63	00	- - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	31	64		- - - - Loại khác:			
8703	31	64	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	31	64	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc trở lên đến dưới 1.500 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	31	64	30	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500 cc, đã qua sử dụng		X	
8703	31	64	40	- - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	31	64	90	- - - - - Loại khác		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	31	71	00	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	31	72		- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	31	72	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	31	72	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	31	73	00	- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	31	74	00	- - - - Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	31	75	00	- - - - Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	31	76	00	- - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	31	77		- - - - Loại khác :			
8703	31	77	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	31	77	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	32			- - Loại dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703	32	11		- - - Xe cứu thương:			
8703	32	11	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	C	
8703	32	11	90	- - - - Loại khác		X	
8703	32	12		- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	32	12	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	32	12	90	- - - - Loại khác		X	
8703	32	13		- - - Xe tang lễ:			
8703	32	13	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	32	13	90	- - - - Loại khác	10	B10	
8703	32	14		- - - Xe chở tù :			
8703	32	14	10	- - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	32	14	90	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
				- - - - Dạng CKD:			
8703	32	21	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.000cc		*	
8703	32	22	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	32	23	00	- - - - - Loại mới		X	
8703	32	24		- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	32	24	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe		X	
8703	32	24	90	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe		X	
8703	32	25		- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	32	25	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe		X	
8703	32	25	90	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe		X	
8703	32	26		- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên:			
8703	32	26	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	32	26	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	32	26	30	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	32	26	90	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
				- - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
				- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD:			
8703	32	31	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	32	32	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	32	33	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên		*	
				- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	32	34		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	32	34	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	34	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	34	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	32	35		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	32	35	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	35	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	35	90	- - - - - - Loại khác		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	32	36		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên :			
8703	32	36	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	36	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	36	30	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	36	40	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	36	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, dạng CKD:			
8703	32	41	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	32	42	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	32	43	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên		*	
				- - - - Loại khác:			
8703	32	44		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	32	44	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	44	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	44	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	32	45		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	32	45	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	45	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	32	45	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	32	46		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên :			
8703	32	46	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	46	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	46	30	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	46	40	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	32	46	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, chở 9 người, kể cả lái xe:			
				- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua):			
				- - - - - Dạng CKD:			
8703	32	51	00	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.000cc		*	
8703	32	52	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên		*	
				- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	32	53	00	- - - - - - Loại mới		X	
8703	32	54	00	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc		X	
8703	32	55	00	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		X	
8703	32	56		- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên:			
8703	32	56	10	- - - - - - - Loại có dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	32	56	90	- - - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác:			
				- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD:			
8703	32	61	00	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	32	62	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	32	63	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên		*	
				- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	32	64		- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	32	64	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	32	64	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	32	65		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	32	65	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	32	65	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	32	66		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên :			
8703	32	66	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 2.000cc		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	32	66	20	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	32	66	90	- - - - - - - Loại khác		X	
				- - - - - Loại khác, dạng CKD:			
8703	32	71	00	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	32	72	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	32	73	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên		*	
				- - - - - Loại khác :			
8703	32	74		- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	32	74	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	32	74	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	32	75		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	32	75	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	32	75	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	32	76		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên:			
8703	32	76	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	32	76	20	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	32	76	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	33			- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
				- - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc:			
8703	33	11		- - - - Xe cứu thương:			
8703	33	11	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	C	
8703	33	11	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	33	12		- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	33	12	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	12	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	33	13		- - - - Xe tang lễ:			
8703	33	13	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	33	13	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
8703	33	14		- - - - Xe chở tù:			
8703	33	14	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	33	14	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	33	21	00	- - - - - Dạng CKD		*	
8703	33	22	00	- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới		X	
8703	33	23		- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng:			
8703	33	23	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	23	90	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
				- - - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	33	24	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	33	25		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	33	25	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	25	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	25	90	- - - - - - Loại mới		X	
8703	33	26	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	33	27		- - - - - Loại khác:			
8703	33	27	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	27	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	27	90	- - - - - - Loại mới		X	
				- - - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	33	28	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	33	29		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	33	29	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	29	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	33	30	00	- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	33	31	00	- - - - - Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	33	32	00	- - - - - Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	33	33	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	33	34		- - - - - Loại khác:			
8703	33	34	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	34	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc nhưng không quá 4.000cc:			
8703	33	41		- - - - Xe cứu thương:			
8703	33	41	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	41	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	33	42		- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	33	42	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	42	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	33	43		- - - - Xe tang lễ:			
8703	33	43	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	33	43	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
8703	33	44		- - - - Xe chở tù:			
8703	33	44	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	33	44	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	33	51	00	- - - - - Dạng CKD		*	
8703	33	52	00	- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới		X	
8703	33	53		- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng:			
8703	33	53	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe		X	
8703	33	53	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe		X	
				- - - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	33	54	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	33	55		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	33	55	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	55	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	55	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	33	56	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	33	57		- - - - - Loại khác:			
8703	33	57	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	57	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	57	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	33	58	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	33	59		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	33	59	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	59	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	33	61	00	- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	33	62	00	- - - - - Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	33	63	00	- - - - - Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	33	64	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	33	65		- - - - - Loại khác:			
8703	33	65	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	65	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại dung tích xi lanh trên 4.000cc:			
8703	33	71		- - - - Xe cứu thương:			
8703	33	71	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	71	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	33	72		- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	33	72	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	72	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	33	73		- - - - Xe tang lễ:			
8703	33	73	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	33	73	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
8703	33	74		- - - - Xe chở tù:			
8703	33	74	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	33	74	90	- - - - - Loại khác	10	B10	
				- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	33	81	00	- - - - - Dạng CKD		*	
8703	33	82	00	- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới		X	
8703	33	83		- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng:			
8703	33	83	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh không quá 5.000cc		X	
8703	33	83	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc		X	
8703	33	83	90	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe		X	
				- - - - Loại khác, chở không quá 8 người:			
8703	33	84	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	33	85		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	33	85	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh không quá 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	33	85	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	33	85	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	85	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	33	86	00	- - - - - Loại khác, dạng CKD		*	
8703	33	87		- - - - - Loại khác:			
8703	33	87	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh không quá 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	33	87	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	33	87	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	33	87	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:			
8703	33	88	00	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD		*	
8703	33	89		- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	33	89	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	33	89	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	33	91	00	- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng CKD		*	
8703	33	92	00	- - - - - Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	33	93	00	- - - - - Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác		X	
8703	33	94	00	- - - - - Loại khác, mới/ dạng CKD		*	
8703	33	99	00	- - - - - Loại khác, đã qua sử dụng		X	
8703	90			- Loại khác:			
8703	90	11		- - Xe cứu thương:			
8703	90	11	10	- - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	11	90	- - - Loại khác		X	
8703	90	12		- - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):			
8703	90	12	10	- - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	12	90	- - - Loại khác		X	
8703	90	13		- - Xe tang lễ:			
8703	90	13	10	- - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	90	13	90	- - - Loại khác	10	B10	
8703	90	14		- - Xe chở tù:			
8703	90	14	10	- - - Loại đã qua sử dụng	15	B10	
8703	90	14	90	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:			
8703	90	21		- - - Loại hoạt động bằng năng lượng điện:			
8703	90	21	10	- - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	21	90	- - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
				- - - - Dạng CKD:			
8703	90	22	00	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.000cc		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	90	23	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	90	24	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc		*	
8703	90	25	00	- - - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên		*	
				- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	90	26		- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	90	26	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	26	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc đến dưới 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	26	30	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.500cc đến dưới 1.800cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	26	40	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	26	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	90	27		- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	90	27	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	27	20	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	27	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	90	28		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc :			
8703	90	28	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	28	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	28	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng,		X	
8703	90	28	40	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	28	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	90	31		- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:			
8703	90	31	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	31	30	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	31	90	- - - - - - Loại khác		X	
8703	90	32		- - - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:			
8703	90	32	10	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	32	20	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	32	30	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	32	40	- - - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	32	50	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	32	60	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	32	70	- - - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc, đã qua sử dụng,		X	
8703	90	32	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - Loại khác, chở không quá 8 người:			
				- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD:			
8703	90	33	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	90	34	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	90	35	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	90	36	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	90	37		- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	90	37	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	37	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc đến dưới 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	37	30	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.500cc đến dưới 1.800cc, đã qua sử dụng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	90	37	40	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	37	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	38		- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	90	38	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	38	20	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	38	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	41		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:			
8703	90	41	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	41	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	41	30	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	41	40	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	41	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	42		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:			
8703	90	42	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	42	20	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	42	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	43		- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:			
8703	90	43	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	43	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	43	30	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	43	40	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	43	50	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	43	60	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	43	70	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	43	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, dạng CKD:			
8703	90	44	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	90	45	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	90	46	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	90	47	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - Loại khác:			
8703	90	48		- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	90	48	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	48	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc đến dưới 1.500cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	48	30	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.500cc đến dưới 1.800cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	48	40	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	48	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	51		- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	90	51	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	51	20	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	51	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	52		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:			
8703	90	52	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	52	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8703	90	52	30	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	52	40	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	52	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	53		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:			
8703	90	53	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	53	30	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng		X	
8703	90	53	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	54		- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:			
8703	90	54	10	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	54	20	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	54	30	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	54	40	- - - - - Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	54	50	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	54	60	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng		X	
8703	90	54	70	- - - - - Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc, đã qua sử dụng,		X	
8703	90	54	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - Loại khác, chở 9 người:			
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) :			
8703	90	61		- - - - Hoạt động bằng năng lượng điện:			
8703	90	61	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	61	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - - Loại khác:			
				- - - - - Dạng CKD:			
8703	90	62	00	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.000cc		*	
8703	90	63	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	90	64	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc		*	
8703	90	65	00	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên		*	
				- - - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	90	66		- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	90	66	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	66	90	- - - - - - -Loại khác		X	
8703	90	67		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	90	67	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	67	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	90	68		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:			
8703	90	68	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	90	68	20	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	90	68	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	90	71		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc :			
8703	90	71	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	71	90	- - - - - - - Loại khác		X	
8703	90	72		- - - - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:			
8703	90	72	10	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 3.000 cc		X	
8703	90	72	20	- - - - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh từ 3.000cc đến 4.000cc		X	
8703	90	72	30	- - - - - - - Loại trên 4.000cc		X	
8703	90	72	90	- - - - - - - Loại khác		X	
				- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng CKD:			
8703	90	73	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	90	74	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	90	75	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	90	76	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8703	90	77		- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	90	77	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	77	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	78		- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	90	78	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	78	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	81		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:			
8703	90	81	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	90	81	20	- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	90	81	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	82		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:			
8703	90	82	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	82	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	83		- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:			
8703	90	83	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 3.000 cc		X	
8703	90	83	20	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc		X	
8703	90	83	30	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc		X	
8703	90	83	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác, dạng CKD:			
8703	90	84	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc		*	
8703	90	85	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc		*	
8703	90	86	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc		*	
8703	90	87	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên		*	
				- - - Loại khác:			
8703	90	88		- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:			
8703	90	88	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	88	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	91		- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:			
8703	90	91	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	91	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	92		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:			
8703	90	92	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc		X	
8703	90	92	20	- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc		X	
8703	90	92	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	93		- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:			
8703	90	93	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8703	90	93	90	- - - - - Loại khác		X	
8703	90	94		- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:			
8703	90	94	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 3.000cc		X	
8703	90	94	20	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh từ 3.000cc đến 4.000cc		X	
8703	90	94	30	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc		X	
8703	90	94	90	- - - - - Loại khác		X	
8704				**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**			
8704	10			- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc:			
				- - Dạng CKD:			
8704	10	11	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn		*	
8704	10	12		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
8704	10	12	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn		*	
8704	10	12	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn		*	
8704	10	12	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn		*	
8704	10	12	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn		*	
				- - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8704	10	21		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	10	21	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn, loại mới	18	C	
8704	10	21	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn, đã qua sử dụng	30	C	
8704	10	21	90	- - - - Loại khác		A	
8704	10	22		- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
8704	10	22	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn, loại đã qua sử dụng		X	
8704	10	22	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn, loại mới	80	R2	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8704	10	22	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn, loại đã qua sử dụng		X	
8704	10	22	40	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn, loại mới	60	R2	
8704	10	22	50	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, loại đã qua sử dụng		X	
8704	10	22	60	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, loại mới	30	C	
8704	10	22	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	C	
				- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704	21			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
				- - - Dạng CKD:			
8704	21	11	00	- - - - Xe đông lạnh		*	
8704	21	12	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	21	13	00	- - - - Xe xi téc		*	
8704	21	14	00	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	21	15	00	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	21	16	00	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	21	19	00	- - - - Loại khác		*	
				- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8704	21	21		- - - - Xe đông lạnh:			
8704	21	21	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	21	21	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	21	22		- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	21	22	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	21	22	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	21	23		- - - - Xe xi téc:			
8704	21	23	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	21	23	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	21	24		- - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	21	24	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	21	24	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	21	25		- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:			
8704	21	25	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	21	25	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	21	26		- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	21	26	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	21	26	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	21	29		- - - - Loại khác:			
8704	21	29	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	21	29	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	22			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
				- - - Dạng CKD:			
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
8704	22	11	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	22	12	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	22	13	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	22	14	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	22	15	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	22	16	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	22	19	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:			
8704	22	21	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	22	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	22	23	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	22	24	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	22	25	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	22	26	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	22	29	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8704	22	31	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	22	32	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	22	33	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	22	34	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	22	35	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	22	36	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	22	39	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
8704	22	41		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	22	41	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	41	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	22	42	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	42	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	43		- - - - - Xe xi téc:			
8704	22	43	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	43	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	44		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	22	44	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	44	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	45		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:			
8704	22	45	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	45	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	46		- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	22	46	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	46	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	49		- - - - - Loại khác:			
8704	22	49	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	49	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:			
8704	22	51		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	22	51	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	51	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	52		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	22	52	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	52	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	53		- - - - - Xe xi téc:			
8704	22	53	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	53	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	54		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	22	54	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	54	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	55		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :			
8704	22	55	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	55	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	56		- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	22	56	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	56	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	59		- - - - - Loại khác:			
8704	22	59	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	59	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
8704	22	61		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	22	61	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	61	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	62		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	22	62	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	62	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	63		- - - - - Xe xi téc:			
8704	22	63	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8704	22	63	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	64		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	22	64	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	64	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	65		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :			
8704	22	65	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	65	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	66		- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	22	66	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	66	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	22	69		- - - - - Loại khác:			
8704	22	69	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	22	69	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	23			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:			
				- - - Dạng CKD:			
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
8704	23	11	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	23	12	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	23	13	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	23	14	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	23	15	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	23	16	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	23	19	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	23	21	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	23	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	23	23	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	23	24	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	23	25	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	23	26	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	23	29	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
8704	23	31	00	- - - - - Xe đông lạnh		X	
8704	23	32	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		X	
8704	23	33	00	- - - - - Xe xi téc		X	
8704	23	34	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		X	
8704	23	35	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		X	
8704	23	36	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		X	
8704	23	39	00	- - - - - Loại khác		X	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	23	41		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	23	41	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	23	41	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	23	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	23	42	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	23	42	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	23	43		- - - - - Xe xi téc:			
8704	23	43	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	23	43	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	23	44		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	23	44	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	23	44	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	23	45		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :			
8704	23	45	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	23	45	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	23	46		- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	23	46	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	23	46	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	23	49		- - - - - Loại khác:			
8704	23	49	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8704	23	49	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704	31			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
				- - - Dạng CKD:			
8704	31	11	00	- - - - Xe đông lạnh		*	
8704	31	12	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	31	13	00	- - - - Xe xi téc		*	
8704	31	14	00	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	31	15	00	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	31	16	00	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	31	17	00	- - - - Xe tải nhẹ ba bánh có dung tích xi lanh không quá 356 cc và sức tải không quá 350 kg		*	
8704	31	19	00	- - - - Loại khác		*	
				- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8704	31	21		- - - - Xe đông lạnh:			
8704	31	21	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	21	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	31	22		- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	31	22	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	22	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	31	23		- - - - Xe xi téc:			
8704	31	23	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	23	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	31	24		- - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	31	24	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	24	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	31	25		- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:			
8704	31	25	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	25	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	31	26		- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	31	26	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	26	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	31	27		- - - - Xe tải nhẹ ba bánh có dung tích xi lanh không quá 356 cc và sức tải không quá 350 kg:			
8704	31	27	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	27	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	31	29		- - - - Loại khác:			
8704	31	29	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	31	29	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	32			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn :			
				- - - Dạng CKD:			
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
8704	32	11	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	32	12	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	32	13	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	32	14	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	32	15	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	32	16	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	32	17	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:			
8704	32	18	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	32	21	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	32	22	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	32	23	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	32	24	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	32	25	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	32	26	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
8704	32	27	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	32	28	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	32	31	00	- - - - - Xe xi téc		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8704	32	32	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	32	33	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	32	34	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	32	35	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8704	32	36	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	32	37	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	32	38	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	32	41	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	32	42	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	32	43	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	32	44	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	32	45	00	- - - - - Xe đông lạnh		*	
8704	32	46	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		*	
8704	32	47	00	- - - - - Xe xi téc		*	
8704	32	48	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		*	
8704	32	51	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	32	52	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	32	53	00	- - - - - Loại khác		*	
				- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
8704	32	54		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	32	54	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	54	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	55		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	32	55	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	55	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	56		- - - - - Xe xi téc:			
8704	32	56	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	56	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	57		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	32	57	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	57	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	58		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :			
8704	32	58	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	58	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	61		- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	32	61	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	61	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	62		- - - - - Loại khác:			
8704	32	62	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	62	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:			
8704	32	63		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	32	63	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	63	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	64		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	32	64	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	64	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	65		- - - - - Xe xi téc:			
8704	32	65	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	65	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	66		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	32	66	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	66	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	67		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :			
8704	32	67	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	67	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	68		- - - - - Xe tải thông thường (ordinary lorries):			
8704	32	68	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8704	32	68	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	69		- - - - - Loại khác:			
8704	32	69	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	69	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
8704	32	71		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	32	71	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	71	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	72		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	32	72	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	72	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	73		- - - - - Xe xi téc:			
8704	32	73	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	73	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	74		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	32	74	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	74	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	75		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :			
8704	32	75	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	75	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	76		- - - - - Xe tải thông thường (ordinary lorries):			
8704	32	76	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	76	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	77		- - - - - Loại khác:			
8704	32	77	10	- - - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	32	77	90	- - - - - - Loại khác		X	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8704	32	78	00	- - - - - Xe đông lạnh		X	
8704	32	81	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải		X	
8704	32	82	00	- - - - - Xe xi téc		X	
8704	32	83	00	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời		X	
8704	32	84	00	- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		X	
8704	32	85	00	- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		X	
8704	32	86	00	- - - - - Loại khác		X	
				- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	32	87		- - - - - Xe đông lạnh:			
8704	32	87	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	32	87	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	88		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:			
8704	32	88	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	32	88	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	91		- - - - - Xe xi téc:			
8704	32	91	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	32	91	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	92		- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:			
8704	32	92	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	32	92	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	93		- - - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :			
8704	32	93	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	32	93	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	94		- - - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	32	94	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	32	94	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	32	95		- - - - - Loại khác:			
8704	32	95	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	32	95	90	- - - - - - Loại khác		X	
8704	90			- Loại khác:			
				- - Dạng CKD:			
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8704	90	11	00	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	90	12	00	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8704	90	19	00	- - - - Loại khác		*	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8704	90	21	00	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	90	22	00	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	90	29	00	- - - - Loại khác		*	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	90	31	00	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự		*	
8704	90	32	00	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)		*	
8704	90	39	00	- - - - Loại khác		*	
				- - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
8704	90	41		- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:			
8704	90	41	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	90	41	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	90	42		- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	90	42	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	90	42	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	90	49		- - - - Loại khác:			
8704	90	49	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng		X	
8704	90	49	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
8704	90	51		- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:			
8704	90	51	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 20 tấn		X	
8704	90	51	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	90	52		- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	90	52	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 20 tấn		X	
8704	90	52	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	90	59		- - - - Loại khác:			
8704	90	59	10	- - - - - Loại đã qua sử dụng, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 20 tấn		X	
8704	90	59	90	- - - - - Loại khác		X	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:			
8704	90	61		- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:			
8704	90	61	10	- - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	90	61	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	90	62		- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries):			
8704	90	62	10	- - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	90	62	90	- - - - - Loại khác		X	
8704	90	69		- - - - Loại khác:			
8704	90	69	10	- - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn		A	
8704	90	69	90	- - - - - Loại khác		X	
8705				**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hóa (ví dụ: xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**			
8705	10	00	00	- Xe cần cẩu		A	
8705	20	00	00	- Xe cần trục khoan		A	
8705	30	00	00	- Xe cứu hỏa		A	
8705	40	00	00	- Xe trộn bê tông	10	B10	
8705	90			- Loại khác:			
8705	90	10	00	- - Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt	5	C	
8705	90	20	00	- - Xe y tế lưu động; xe phun trới các loại	5	C	
8705	90	30	00	- - Xe chiếu chụp X quang lưu động	5	C	
8705	90	40	00	- - Xe điều chế chất nổ lưu động		A	
8705	90	90		- - Loại khác:			
8705	90	90	10	- - - Xe thiết kế chở tiền	10	B10	
8705	90	90	90	- - - Loại khác	5	C	
8706				**Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706	00	11	00	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	10	B10	
8706	00	19	00	- - Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706	00	21	00	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.10		X	
8706	00	22	00	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.90		X	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706	00	31	00	- - Dùng cho xe cứu thương		X	
8706	00	39	00	- - Loại khác		X	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:			
8706	00	41	00	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10		X	
8706	00	49	00	- - Loại khác		X	
8706	00	50	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05		X	
8707				**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8707	10			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707	10	10	00	- - Dùng cho xe cứu thương		X	
8707	10	90	00	- - Loại khác		X	
8707	90			- Loại khác:			
				- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8707	90	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	10	B10	
8707	90	19	00	- - - Loại khác	10	B10	
				- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:			
8707	90	21	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10		X	
8707	90	29	00	- - - Loại khác		X	
8707	90	30	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	R1	
8707	90	90	00	- - Loại khác		X	
8708				**Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:			
8708	10	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	B15	
8708	10	20		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	10	20	10	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	10	20	90	- - - Loại khác		X	
8708	10	30	00	- - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	10	40	00	- - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	10	50	00	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	10	60		- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	10	60	10	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	10	60	90	- - - Loại khác		X	
8708	10	90	00	- - Loại khác		X	
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708	21			- - Dây đai an toàn:			
8708	21	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	B15	
8708	21	20	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5	B10*	
8708	21	30	00	- - - Dùng cho xe cứu thương	5	B10*	
8708	21	40	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5	B10*	
8708	21	50	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)`	5	B10*	
8708	21	60	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5	B10*	
8708	21	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
8708	29			- - Loại khác:			
				- - - Các bộ phận để lắp vào cửa xe:			
8708	29	11	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	29	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	29	13	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)		X	
8708	29	14	00	- - - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	29	15	00	- - - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	29	16	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	29	17	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8708	29	19	00	- - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
8708	29	91	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	29	92	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	29	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	29	93	10	- - - - - Loại dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ		X	
8708	29	93	20	- - - - - Thùng xe vận tải hàng hoá		X	
8708	29	93	30	- - - - - Loại khác, dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8708	29	93	90	- - - - - Loại khác		X	
8708	29	94	00	- - - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	29	95	00	- - - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	29	96	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	29	97		- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	29	97	10	- - - - - Loại dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ		X	
8708	29	97	20	- - - - - Thùng xe vận tải hàng hoá		X	
8708	29	97	30	- - - - - Loại khác, dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn trở lên	3	C	
8708	29	97	90	- - - - - Loại khác		X	
8708	29	98	00	- - - - Bộ phận của dây đai an toàn		A	
8708	29	99	00	- - - - Loại khác		X	
				- Phanh, trợ lực phanh và phụ tùng của nó:			
8708	31			- - Má phanh đã được gắn sẵn:			
8708	31	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	31	20	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	31	30		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	31	30	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	31	30	90	- - - - Loại khác		X	
8708	31	40	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	31	50	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	31	60	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	31	70		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	31	70	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	31	70	90	- - - - Loại khác		X	
8708	31	90	00	- - - Loại khác		X	
8708	39			- - Loại khác:			
8708	39	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	39	20	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	39	30		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)			
8708	39	30	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	39	30	90	- - - - Loại khác		X	
8708	39	40	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	39	50	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	39	60	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	39	70		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	39	70	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	39	70	90	- - - - Loại khác		X	
8708	39	90	00	- - - Loại khác		X	
8708	40			- Hộp số:			
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	40	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8708	40	12	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	40	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	40	13	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	40	13	90	- - - - Loại khác		X	
8708	40	14	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	40	15	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	40	16	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	40	17		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	40	17	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	40	17	90	- - - - Loại khác		X	
8708	40	19	00	- - - Loại khác		X	
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	40	21	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ dùng cho máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	40	22	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	40	23		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	40	23	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	40	23	90	- - - - Loại khác		X	
8708	40	24	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	40	25	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	40	26	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	40	27		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	40	27	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	40	27	90	- - - - Loại khác		X	
8708	40	29	00	- - - Loại khác		X	
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số:			
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	50	12	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	50	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	50	13	10	- - - - Loại dùng cho xe chở từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn		X	
8708	50	13	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	50	13	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	50	13	90	- - - - Loại khác		X	
8708	50	14	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	50	15	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	50	16	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	50	17		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	50	17	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	50	17	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	50	17	90	- - - - Loại khác		X	
8708	50	19	00	- - - Loại khác		X	
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	21	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	50	22	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	50	23		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	50	23	10	- - - - Loại dùng cho xe chở từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8708	50	23	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không qúa 20 tấn		X	
8708	50	23	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	50	23	90	- - - - Loại khác		X	
8708	50	24	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	50	25	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	50	26	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	50	27		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	50	27	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	50	27	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	50	27	90	- - - - Loại khác		X	
8708	50	29	00	- - - Loại khác		X	
8708	60			- Cầu bị động và các phụ tùng của chúng:			
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	60	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	60	12	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	60	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	60	13	10	- - - - Loại dùng cho xe chở từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn		X	
8708	60	13	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	60	13	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	60	13	90	- - - - Loại khác		X	
8708	60	14	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	60	15	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	60	16	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	60	17		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	60	17	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	60	17	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	60	17	90	- - - - Loại khác		X	
8708	60	19	00	- - - Loại khác		X	
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	60	21	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	60	22	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	60	23		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	60	23	10	- - - - Loại dùng cho xe chở từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn		X	
8708	60	23	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	60	23	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	3	C	
8708	60	23	90	- - - - Loại khác		X	
8708	60	24	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	60	25	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	60	26	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	60	27		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	60	27	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	60	27	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	60	27	90	- - - - Loại khác		X	
8708	60	29	00	- - - Loại khác		X	
8708	70			- Cụm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Vành bánh xe, nắp đậy có hoặc không gắn biểu trợng:			
8708	70	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	70	12	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01(trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	70	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	70	13	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8708	70	13	90	- - - - Loại khác		X	
8708	70	14	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	70	15	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	B15	
8708	70	16	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	70	17		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	70	17	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	70	17	90	- - - - Loại khác		X	
8708	70	19	00	- - - Loại khác		X	
				- - Loại khác:			
8708	70	91	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	25	B15	
8708	70	92	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	25	B15	
8708	70	93		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	70	93	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	70	93	90	- - - - Loại khác		X	
8708	70	94	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	70	95	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	70	96	00	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	70	97		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	70	97	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	70	97	90	- - - - Loại khác		X	
8708	70	99	00	- - - Loại khác		X	
8708	80			- Giảm chấn kiểu hệ thống treo:			
8708	80	10	00	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	80	20	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	80	30		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	80	30	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	80	30	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	80	30	90	- - - - Loại khác		X	
8708	80	40	00	- - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	80	50	00	- - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	80	60	00	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	80	70		- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	80	70	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	80	70	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	80	70	90	- - - - Loại khác		X	
8708	80	90	00	- - Loại khác		X	
				- Các bộ phận và phụ tùng khác:			
8708	91			- - Két làm mát:			
8708	91	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	91	20	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	91	30		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8708	91	30	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	91	30	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	91	30	90	- - - - Loại khác		X	
8708	91	40	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	91	50	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	91	60	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	91	70		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	91	70	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	91	70	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	91	70	90	- - - - Loại khác		X	
8708	91	90	00	- - - Loại khác		X	
8708	92			- - ống xả và bộ tiêu âm:			
				- - - Bộ phận giảm thanh thẳng:			
8708	92	11	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	92	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	92	13		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	92	13	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	92	13	90	- - - - - Loại khác		X	
8708	92	14	00	- - - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	92	15	00	- - - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	92	16	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	92	17		- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	92	17	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	92	17	90	- - - - - Loại khác		X	
8708	92	19	00	- - - - Loại khác		X	
				- - - Loại khác:			
8708	92	91	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	92	92	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	92	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	92	93	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn		X	
8708	92	93	90	- - - - - Loại khác		X	
8708	92	94	00	- - - - Dùng cho xe cứu thương		X	
8708	92	95	00	- - - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	92	96	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	92	97		- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	92	97	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	92	97	90	- - - - - Loại khác		X	
8708	92	99	00	- - - - Loại khác		X	
8708	93			- - Ly hợp và bộ phận của nó:			
8708	93	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	93	20	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	93	30		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):			
8708	93	30	10	- - - - Loại dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên		X	
8708	93	30	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn		X	
8708	93	30	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	93	30	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	93	30	90	- - - - Loại khác		X	
8708	93	40	00	- - - Dùng cho xe cứu thương		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8708	93	50	00	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	93	60	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)		X	
8708	93	70		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:			
8708	93	70	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn		X	
8708	93	70	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn		X	
8708	93	70	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	C	
8708	93	70	90	- - - - Loại khác		X	
8708	94			- - Vành tay lái (vô lăng), trụ lái, cơ cấu lái			
				- - - Vành tay lái (vô lăng):			
8708	94	11	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	94	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	94	19		- - - - Loại khác:			
8708	94	19	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5	B10*	
8708	94	19	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B10*	
8708	94	19	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
				- - - Trụ lái và cơ cấu lái:			
8708	94	21	00	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	94	22	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	B15	
8708	94	29		- - - - Loại khác:			
8708	94	29	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5	B10*	
8708	94	29	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B10*	
8708	94	29	90	- - - - - Loại khác	20	B15	
8708	99			- - Loại khác:			
				- - - Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ; bộ phận và phụ tùng của két làm mát; lõi của két làm mát bằng nhôm, đơn lẻ:			
8708	99	11	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	B15	
8708	99	19		- - - - Loại khác:			
8708	99	19	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B15*	
8708	99	19	90	- - - - - Loại khác	5	C	
				- - - Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp):			
8708	99	21	00	- - - - Bánh răng côn dệt và bánh răng chủ động	30	R1	
8708	99	29	00	- - - - Loại khác	30	R1	
				- - - Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.30 :			
8708	99	31	00	- - - - Bánh răng côn dệt và bánh răng chủ động	5	C	
8708	99	39	00	- - - - Loại khác	5	C	
8708	99	40	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.90 (trừ máy kéo nông nghiệp):	5	B15*	
				- - - Loại khác:			
8708	99	91		- - - - Bánh răng côn dệt và bánh răng chủ động:			
8708	99	91	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B15*	
8708	99	91	90	- - - - - Loại khác	5	C	
8708	99	92		- - - - Xi lanh dùng cho ô tô sử dụng khí hoá lỏng (LPG):			
8708	99	92	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B15*	
8708	99	92	90	- - - - - Loại khác	5	C	
8708	99	93		- - - - Bộ phận của giảm chấn kiểu hệ thống treo:			
8708	99	93	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3	B15*	
8708	99	93	90	- - - - - Loại khác	5	C	
8708	99	99		- - - - Loại khác:			
8708	99	99	10	- - - - - Nhíp	20	R1	
8708	99	99	20	- - - - - Khung xe không gắn động cơ	30	R1	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8708	99	99	90	- - - - - Loại khác	5	B5*	
8709				**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**			
				- Xe:			
8709	11	00	00	- - Loại chạy điện	3	B10*	
8709	19	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
8709	90	00	00	- Bộ phận	3	B10*	
8710	**00**	**00**	**00**	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các loại xe này**		X	
8711				**Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh**			
8711	10			- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
8711	10	10	00	- - Xe đạp máy (Mopeds)	90	R2	
				- - Loại khác, dạng CKD:			
8711	10	21	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	10	22	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	10	29	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8711	10	31	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	10	32	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe	90	R2	
8711	10	39	00	- - - Loại khác	90	R2	
8711	20			- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711	20	10	00	- - Xe đạp máy (Mopeds)	90	R2	
8711	20	20	00	- - Xe môtô địa hình	90	R2	
				- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh không quá 125 cc :			
8711	20	31	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	32	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	20	33	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc:			
8711	20	34	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	35	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe	90	R2	
8711	20	36	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc:			
8711	20	37	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	38	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	20	39	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711	20	41	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	42	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	20	43	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh không quá 125 cc:			
8711	20	44	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	45	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	20	46	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc			
8711	20	47	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	48	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	20	49	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc			
8711	20	51	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	52	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	20	53	00	- - - Loại khác	90	R2	
				- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc			
8711	20	54	00	- - - Xe scooter	90	R2	
8711	20	55	00	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8711	20	56	00	- - - Loại khác	90	R2	
8711	30			- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711	30	10	00	- - Xe mô tô địa hình	90	R2	
8711	30	20	00	- - Loại khác, dạng CKD	90	R2	
8711	30	30	00	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	R2	
8711	40			- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711	40	10	00	- - Xe mô tô địa hình	90	R2	
8711	40	20	00	- - Loại khác, dạng CKD	90	R2	
8711	40	30	00	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	R2	
8711	50			- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711	50	10	00	- - Xe mô tô địa hình	90	R2	
8711	50	20	00	- - Loại khác, dạng CKD	90	R2	
8711	50	30	00	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	R2	
8711	90			- Loại khác:			
8711	90	10	00	- - Xe đạp máy (Mopeds)	90	R2	
8711	90	20	00	- - Xe scooter	90	R2	
8711	90	30	00	- - Xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	90	R2	
8711	90	40	00	- - Mô tô thùng	90	R2	
				- - Loại khác:			
				- - - Dạng CKD:			
8711	90	91	00	- - - - Không quá 200cc	90	R2	
8711	90	92	00	- - - - Trên 200cc nhưng không quá 500cc	90	R2	
8711	90	93	00	- - - - Trên 500cc nhưng không quá 800cc	90	R2	
8711	90	94	00	- - - - Trên 800cc	90	R2	
				- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:			
8711	90	95	00	- - - - Không quá 200cc	90	R2	
8711	90	96	00	- - - - Trên 200cc nhưng không quá 500cc	90	R2	
8711	90	97	00	- - - - Trên 500cc nhưng không quá 800cc	90	R2	
8711	90	98	00	- - - - Trên 800cc	90	R2	
8712				**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ**			
8712	00	10	00	- Xe đạp đua	5	B10*	
8712	00	20	00	- Xe đạp loại khác (kể cả xe đạp trẻ em kiểu người lớn)	80	R2	
8712	00	30	00	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	80	R2	
8712	00	90	00	- Loại khác	80	R2	
8713				**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**			
8713	10	00	00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí		A	
8713	90	00	00	- Loại khác		A	
8714				**Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**			
				- Của mô tô (kể cả xe đạp máy -mopeds):			
8714	11			- - Yên xe:			
8714	11	10	00	- - - Dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90	45	C	
8714	11	20	00	- - - Dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50	45	C	
8714	19			- - Loại khác:			
8714	19	10	00	- - - Bộ chế hoà khí	45	C	
8714	19	20	00	- - - Bộ ly hợp	45	C	
8714	19	30	00	- - - Bộ hộp số	45	C	
8714	19	40	00	- - - Hệ thống khởi động	45	C	
8714	19	50	00	- - - Nan hoa và mũ nan hoa	45	C	
8714	19	60	00	- - - Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90	45	C	
8714	19	70	00	- - - Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50	45	C	
8714	20			- Của xe đẩy người tàn tật:			
				- - Bánh xe nhỏ:			
8714	20	11	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8714	20	12	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm		A	
8714	20	19	00	- - - Loại khác		A	
8714	20	20	00	- - Nan hoa		A	
8714	20	30	00	- - Mũ nan hoa		A	
8714	20	90	00	- - Loại khác		A	
				- Loại khác:			
8714	91			- - Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng:			
8714	91	10	00	- - - Khung xe và càng xe dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	45	C	
8714	91	20	00	- - - Khung xe khác	45	C	
8714	91	30	00	- - - Càng xe khác	45	C	
8714	91	40	00	- - - Bộ phận của khung xe	45	C	
8714	91	90	00	- - - Bộ phận của càng xe	45	C	
8714	92			- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714	92	10	00	- - - Vành bánh xe hoặc nan hoa dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45	C	
8714	92	90	00	- - - Vành bánh xe hoặc nan hoa khác	45	C	
8714	93			- - Moay ơ, trừ phanh chân và phanh moay ơ; đĩa và líp xe:			
8714	93	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc mã số 8712.00.30.00	45	C	
8714	93	90	00	- - - Loại khác	45	C	
8714	94			- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và bộ phận của chúng:			
8714	94	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45	C	
8714	94	90	00	- - - Loại khác	45	C	
8714	95			- - Yên xe:			
8714	95	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45	C	
8714	95	90	00	- - - Loại khác	45	C	
8714	96			- - Pê đan, đùi đĩa và bộ phận của chúng:			
8714	96	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45	C	
8714	96	20	00	- - - Vành đĩa và trạc	45	C	
8714	96	90	00	- - - Loại khác	45	C	
8714	99			- - Loại khác:			
				- - - Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00:			
8714	99	11	00	- - - - Mũ nan hoa	45	C	
8714	99	19	00	- - - - Loại khác	45	C	
8714	99	20	00	- - - Tay khác, cọc yên xe, giá đèo hàng, dây điều khiển, tấm phản quang, giá đỡ đèn, chắn bùn khác	45	C	
8714	99	30	00	- - - Nan hoa hoặc mũ nan hoa khác	45	C	
8714	99	90	00	- - - Các bộ phận khác	45	C	
8715				**Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng**			
8715	00	10	00	- Xe đẩy trẻ mới sinh	30	B15	
8715	00	20	00	- Phụ tùng	30	B15	
8716				**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716	10	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20	B15	
8716	20	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng, dùng trong nông nghiệp	5	B10*	
				- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716	31	00	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5	B10*	
8716	39			- - Loại khác:			
8716	39	10	00	- - - Rơ-moóc gắn thiết bị làm đông lạnh	20	B15	
8716	39	20	00	- - - Loại khác, có tải trọng trên 200 tấn	5	B10*	
8716	39	30	00	- - - Rơ moóc dùng trong nông nghiệp khác	20	B15	
8716	39	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
8716	40			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:			
8716	40	10	00	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5	B10*	
8716	40	90	00	- - Loại khác	20	B15	
8716	80			- Xe loại khác:			
8716	80	10	00	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo hoặc đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng (trừ xe cút kít)	25	B15	
8716	80	20	00	- - Xe cút kít	25	B15	
8716	80	90	00	- - Loại khác	25	B15	
8716	90			- Bộ phận:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- - Dùng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:			
8716	90	11	00	- - - Bánh xe	15	B10	
8716	90	12	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.10, 8716.31, 8716.39 hoặc 8716.40	15	B10	
8716	90	13	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15	B10	
				- - Dùng cho xe khác:			
8716	90	20	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.10	15	B10	
				- - - Dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.20:			
8716	90	31	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15	B10	
8716	90	32	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15	B10	
8716	90	33	00	- - - - Bánh xe nhỏ khác	15	B10	
8716	90	39	00	- - - - Loại khác	15	B10	
				- - - Loại khác:			
8716	90	91	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15	B10	
8716	90	92	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15	B10	
8716	90	93	00	- - - - Bánh xe nhỏ khác	15	B10	
8716	90	94	00	- - - - Nan hoa	15	B10	
8716	90	95	00	- - - - Mũ nan hoa	15	B10	
8716	90	99	00	- - - - Loại khác	15	B10	
				Chương 88			
				Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng			
8801				**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**			
8801	10	00	00	- Tầu lượn và tầu lượn treo		A	
8801	90	00	00	- Loại khác		A	
8802				**Phương tiện bay khác (ví dụ: trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ**			
				- Trực thăng:			
8802	11	00	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2000kg		A	
8802	12	00	00	- - Trọng lượng không tải trên 2000kg		A	
8802	20			- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải không quá 2000 kg:			
8802	20	10	00	- - Máy bay		A	
8802	20	90	00	- - Loại khác		A	
8802	30			- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải trên 2000 kg nhưng không quá 15000kg:			
8802	30	10	00	- - Máy bay		A	
8802	30	90	00	- - Loại khác		A	
8802	40			- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải trên 15000kg:			
8802	40	10	00	- - Máy bay		A	
8802	40	90	00	- - Loại khác		A	
8802	60	00	00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ		A	
8803				**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**			
8803	10			- Cánh quạt, rô-to (rotors) và các bộ phận của chúng:			
8803	10	10	00	- - Của trực thăng hoặc máy bay		A	
8803	10	90	00	- - Loại khác		A	
8803	20			- Càng, bánh và các bộ phận của chúng:			
8803	20	10	00	- - Của trực thăng, máy bay, khí cầu, tầu lượn hoặc diều		A	
8803	20	90	00	- - Loại khác		A	
8803	30	00	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng		A	
8803	90			- Loại khác:			
8803	90	10	00	- - Bộ phận của vệ tinh viễn thông [ITA/2]		A	
8803	90	20	00	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều		A	
8803	90	90	00	- - Loại khác		A	
8804				**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn), dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng**			
8804	00	10	00	- Dù; các bộ phận và phụ tùng của dù và của dù xoay		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8804	00	90	00	- Loại khác		A	
8805				**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**			
8805	10			- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng:			
8805	10	10	00	- - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng		A	
8805	10	90	00	- - Loại khác		A	
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805	21	00	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng		A	
8805	29			- - Loại khác:			
8805	29	10	00	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất		A	
8805	29	90	00	- - - Loại khác		A	
				Chương 89			
				Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi			
8901				**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**			
8901	10			- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:			
8901	10	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	B10	
8901	10	20	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10	B10	
8901	10	30	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10	B10	
8901	10	40	00	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	B10	
8901	10	50	00	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	B10	
8901	10	60	00	- - Tấn đăng ký trên 5000	5	B10*	
8901	20			- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:			
8901	20	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	B10	
8901	20	20	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10	B10	
8901	20	30	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10	B10	
8901	20	40	00	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	B10	
8901	20	50	00	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	B10	
8901	20	60	00	- - Tấn đăng ký trên 5000		A	
8901	30			- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:			
8901	30	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	B10	
8901	30	20	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10	B10	
8901	30	30	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10	B10	
8901	30	40	00	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	B10	
8901	30	50	00	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	B10	
8901	30	60	00	- - Tấn đăng ký trên 5000		A	
8901	90			- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:			
				- - Không có động cơ đẩy:			
8901	90	11	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10	B10	
8901	90	12	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10	B10	
8901	90	13	00	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10	B10	
8901	90	14	00	- - - Tấn đăng ký trên 500	10	B10	
				- - Có động cơ đẩy:			
8901	90	21	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10	B10	
8901	90	22	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10	B10	
8901	90	23	00	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10	B10	
8901	90	24	00	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	B10	
8901	90	25	00	- - - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	B10	
8901	90	26	00	- - - Tấn đăng ký trên 5000		A	
8902				**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt**			
				- Tấn đăng ký không quá 26:			
8902	00	11	00	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản		X	
8902	00	12	00	- - Loại khác		X	
				- Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40:			
8902	00	21	00	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
8902	00	22	00	- - Loại khác		X	
				- Tấn đăng ký trên 40 nhưng không quá 100:			
8902	00	31	00	- - Tầu thuyền đánh bắt thủy sản		X	
8902	00	32	00	- - Loại khác		X	
				- Tấn đăng ký trên 100 nhưng không quá 250:			
8902	00	41	00	- - Tầu thuyền đánh bắt thủy sản	10	B10	
8902	00	42	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000:			
8902	00	51	00	- - Tầu thuyền đánh bắt thủy sản	10	B10	
8902	00	52	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Tấn đăng ký trên 4000:			
8902	00	91	00	- - Tầu thuyền đánh bắt thủy sản	10	B10	
8902	00	92	00	- - Loại khác	10	B10	
8903				**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca-nô**			
8903	10	00	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10	B10	
				- Loại khác:			
8903	91	00	00	- - Thuyền buồm có hoặc không có động cơ phụ trợ	10	B10	
8903	92	00	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10	B10	
8903	99	00	00	- - Loại khác	10	B10	
8904				**Tàu kéo và tàu đẩy**			
				- Tàu kéo:			
8904	00	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	B10*	
				- - Tấn đăng ký trên 26:			
8904	00	21	00	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	B10*	
8904	00	29	00	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)		A	
				- Tàu đẩy:			
8904	00	30	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	B10*	
				- - Tấn đăng ký trên 26:			
8904	00	41	00	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	B10*	
8904	00	49	00	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)		A	
8905				**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**			
8905	10	00	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	B10*	
8905	20	00	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	B10*	
8905	90			- Loại khác:			
8905	90	10	00	- - ụ sửa chữa tàu có sức nâng trên 100 tấn	5	B10*	
8905	90	20	00	- - ụ nổi sửa chữa tàu khác	5	B10*	
8905	90	30	00	- - Tàu cứu hoả và tàu đèn hiệu	5	B10*	
8905	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
8906				**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh, trừ thuyền dùng mái chèo**			
8906	10	00	00	- Tàu chiến		A	
8906	90			- Loại khác:			
8906	90	10	00	- - Có lượng chiếm nước không quá 300 tấn	5	B10*	
8906	90	90	00	- - Loại khác		A	
8907				**Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, măng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi (buoys) và mốc hiệu)**			
8907	10	00	00	- Bè mảng có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	5	B10*	
8907	90			- Loại khác:			
8907	90	10	00	- - Các loại phao nổi (buoys)		A	
8907	90	90	00	- - Loại khác		A	
8908				**Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ**			
8908	00	10	00	- Loại thuộc nhóm 8901 đến 8906 nhập khẩu để phá dỡ		A	
8908	00	20	00	- Loại khác		A	
				PHẦN XVIII			
				DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				Chương 90			
				Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng			
9001				**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**			
9001	10			- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:			
9001	10	10	00	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện		A	
9001	10	90	00	- - Loại khác		A	
9001	20	00	00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá		A	
9001	30	00	00	- Kính áp tròng		A	
9001	40	00	00	- Mắt kính thủy tinh	5	B10*	
9001	50	00	00	- Mắt kính bằng vật liệu khác		A	
9001	90			- Loại khác:			
9001	90	10	00	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu		A	
9001	90	20	00	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu		A	
9001	90	90	00	- - Loại khác		A	
9002				**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học**			
				- Vật kính:			
9002	11			- - Dùng cho máyảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:			
9002	11	10	00	- - - Máy chiếu phim		A	
9002	11	90	00	- - - Loại khác		A	
9002	19	00	00	- - Loại khác		A	
9002	20			- Kính lọc ánh sáng:			
9002	20	10	00	- - Dùng cho máy chếu phim		A	
9002	20	20	00	- - Dùng cho máy quay phim, máyảnh và máy chiếu khác		A	
9002	20	30	00	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi		A	
9002	20	90	00	- - Loại khác		A	
9002	90			- Loại khác:			
9002	90	10	00	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu		A	
9002	90	20	00	- - Dùng cho máy chếu phim		A	
9002	90	30	00	- - Dùng cho máy quay phim, máyảnh và máy chiếu khác		A	
9002	90	40	00	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật		A	
9002	90	90	00	- - Loại khác		A	
9003				**Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự và các bộ phận của chúng**			
				- Khung và gọng:			
9003	11	00	00	- - Bằng plastic	10	B10	
9003	19	00	00	- - Bằng vật liệu khác	10	B10	
9003	90	00	00	- Bộ phận	10	B10	
9004				**Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác**			
9004	10	00	00	- Kính râm	20	B15	
9004	90			- Loại khác:			
9004	90	10	00	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)	1	B10*	
9004	90	20	00	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	1	B10*	
9004	90	30	00	- - Kính bơi	20	B15	
9004	90	40	00	- - Kính bảo hộ khác	1	B10*	
9004	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
9005				**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**			
9005	10	00	00	- ống nhòm loại hai mắt		A	
9005	80			- Các loại dụng cụ khác:			
9005	80	10	00	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến		A	
9005	80	90	00	- - Loại khác		A	
9005	90			- Bộ phận và đồ phụ trợ (gồm cả khung giá):			
9005	90	10	00	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến		A	
9005	90	90	00	- - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9006				**Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**			
9006	10			- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:			
9006	10	10	00	- - Máy vẽ ảnh la-ze [ITA/2 (AS2)]		A	
9006	10	90	00	- - Loại khác		A	
9006	20	00	00	- Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác		A	
9006	30	00	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong kiểm tra y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự		A	
9006	40	00	00	- Máy ảnh in ảnh ngay	30	B15	
				- Các loại máy ảnh khác:			
9006	51	00	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính [kính phản chiếu đơn (SLR)] sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	30	B15	
9006	52	00	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm	30	B15	
9006	53	00	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35mm	20	B15	
9006	59			- - Loại khác:			
9006	59	10	00	- - - Máy vẽ ảnh la-ze hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh raster	1	B10*	
9006	59	90	00	- - - Loại khác	1	B10*	
				- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:			
9006	61	00	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng ("điện tử")	20	B15	
9006	62	00	00	- - Bóng đèn nháy, khối đèn nháy và các loại tương tự	20	B15	
9006	69	00	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Các bộ phận và phụ tùng:			
9006	91			- - Sử dụng cho máy ảnh:			
9006	91	10	00	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh la-ze thuộc mã số 9006.10.10.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
9006	91	20	00	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số 9006.10.00 và 9006.30.00.00		A	
9006	91	30	00	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số từ 9006.40.00 đến 9006.53.00.00	15	B10	
9006	91	90	00	- - - Loại khác		A	
9006	99			- - Loại khác:			
9006	99	10	00	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15	B10	
9006	99	90	00	- - - Loại khác	15	B10	
9007				**Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị ghi và tái tạo âm thanh**			
				- Máy quay phim:			
9007	11	00	00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8mm		A	
9007	19	00	00	- - Loại khác		A	
9007	20			- Máy chiếu:			
9007	20	10	00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm		A	
9007	20	90	00	- - Loại khác		A	
				- Bộ phận và phụ tùng:			
9007	91	00	00	- - Dùng cho máy quay phim		A	
9007	92	00	00	- - Dùng cho máy chiếu		A	
9008				**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**			
9008	10	00	00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)		A	
9008	20	00	00	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép		A	
9008	30	00	00	- Máy chiếu hình ảnh khác		A	
9008	40			- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):			
9008	40	10	00	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in		A	
9008	40	90	00	- - Loại khác		A	
9008	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9008	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc mã số 9008.20.00		A	
9008	90	90	00	- - Loại khác		A	
9009				**Máy photocopy có kết hợp hệ thống quang học hoặc máy dạng tiếp xúc và máy sao chụp bằng nhiệt**			
				- Máy photocopy tĩnh điện:			
9009	11			- - Hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (qui trình trực tiếp): [ITA1/A-100)]			
9009	11	10	00	- - - Loại màu	10	B4	
9009	11	90	00	- - - Loại khác	10	B4	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9009	12			- - Hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp):			
				- - - Loại màu:			
9009	12	11	00	- - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp), hoạt động theo cách chuyển dữ liệu gốc sang mã số [ITA/2]	10	B10	
9009	12	19	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- - - Loại khác:			
9009	12	91	00	- - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp), hoạt động theo cách chuyển dữ liệu gốc sang mã số [ITA/2]	10	B10	
9009	12	99	00	- - - - Loại khác	10	B10	
				- Máy photocopy loại khác:			
9009	21			- - Có kết hợp hệ thống quang học [ITA1/A-101]:			
9009	21	10	00	- - -Loại màu	10	B4	
9009	21	90	00	- - - Loại khác	10	B4	
9009	22			- - Dạng tiếp xúc:			
9009	22	10	00	- - - Loại màu	10	B10	
9009	22	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
9009	30			- Máy sao chụp bằng nhiệt:			
9009	30	10	00	- - Loại màu	10	B10	
9009	30	90	00	- - Loại khác	10	B10	
				- Bộ phận và phụ tùng: [ITA1/A-102]			
9009	91	00	00	- - Bộ phận nạp tài liệu tự động [ITA1/A-102]	10	B4	
9009	92	00	00	- - Khay nạp giấy [ITA1/A-102]	10	B4	
9009	93	00	00	- - Bộ phận chia bản [ITA1/A-102]	10	B4	
9009	99	00	00	- - Loại khác [ITA1/A-102]	10	B4	
9010				**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh) (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**			
9010	10			- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn, hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh:			
9010	10	10	00	- - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng phim X-quang tự động	5	B10*	
9010	10	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy:			
9010	41	00	00	- - Thiết bị ghi trực tiếp lên mảng [ITA1/A-171]	5	B2	
9010	42	00	00	- - Thiết bị căn chỉnh bước và lặp [ITA1/A-172]	5	B2	
9010	49	00	00	- - Loại khác [ITA1/A-173]	5	B2	
9010	50			- Máy, thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:			
9010	50	10	00	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2(AS2)]	5	B10*	
9010	50	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
9010	60			- Màn ảnh của máy chiếu:			
9010	60	10	00	- - Loại từ 300 inch trở lên		A	
9010	60	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
9010	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9010	90	10	00	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 9010.10	1	B10*	
9010	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị thuộc mã số 9010.41.00.00, 9010.42.00.00 và 9010.49.00.00 [ITA1/A-174]	1	B2	
9010	90	30	00	- -Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	1	B10*	
9010	90	90	00	- - Loại khác	1	B10*	
9011				**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**			
9011	10			- Kính hiển vi nhìn hình nổi (lập thể):			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9011	10	10	00	- - Kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B - 175]		A	
9011	10	90	00	- - Loại khác		A	
9011	20			- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu:			
9011	20	10	00	- - Kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-176]		A	
9011	20	90	00	- - Loại khác		A	
9011	80	00	00	- Các loại kính hiển vi khác		A	
9011	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9011	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) và kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-177, B-178]		A	
9011	90	90	00	- - Loại khác		A	
9012				**Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ**			
9012	10			- Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ:			
9012	10	10	00	- - Kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-179]		A	
9012	10	90	00	- - Loại khác		A	
9012	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9012	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-180]		A	
9012	90	90	00	- - Loại khác		A	
9013				**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; Thiết bị tạo tia la-ze trừ điốt la-ze; các thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác trong chương này**			
9013	10	00	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là một bộ phận của máy, thiết bị hoặc dụng cụ của chương này hoặc phần XVI		A	
9013	20	00	00	- Bộ khuyếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng la-ze trừ điốt la-ze		A	
9013	80			- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9013	80	10	00	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
9013	80	20	00	- - Thiết bị tinh thể lỏng [ITA1/B-193]		A	
9013	80	90	00	- - Loại khác		A	
9013	90			- Bộ phận và phụ tùng :			
9013	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc mã số 9013.20.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
9013	90	20	00	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc mã số 9013.80.20		A	
9013	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc mã số 9013.10.00 hoặc 9013.80 [ITA1/B-193]		A	
9013	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
9013	90	90	00	- - Loại khác		A	
9014				**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**			
9014	10	00	00	- La bàn xác định phương hướng		A	
9014	20	00	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)		A	
9014	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9014	80	10	00	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tầu thuyền [ITA/2]		A	
9014	80	20	00	- - Thiết bị dò luồng cá		A	
9014	80	90	00	- - Loại khác		A	
9014	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9014	90	10	00	- - Của thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tầu thuyền [ITA/2]		A	
9014	90	90	00	- - Loại khác		A	
9015				**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**			
9015	10			- Máy đo xa:			
9015	10	10	00	- - Dùng trong việc chụp ảnh và quay phim		A	
9015	10	90	00	- - Loại khác		A	
9015	20	00	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)		A	
9015	30	00	00	- Máy đo mức		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9015	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh		A	
9015	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9015	80	10	00	- - Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ (vô tuyến)		A	
9015	80	90	00	- - Loại khác		A	
9015	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng		A	
9016				**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**			
9016	00	10	00	- Loại điện tử	10	B10	
9016	00	90	00	- Loại khác	10	B10	
9017				**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay tính toán toán học (ví dụ: máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ thước thanh, thước dây, thước micromet, compa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này**			
9017	10			- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không:			
9017	10	10	00	- - Máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 84.71 hoặc máy vẽ hoặc vẽ phác thuộc nhóm 90.17 [ITA1/B-198]		A	
9017	10	90	00	- - Loại khác		A	
9017	20			- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay tính toán toán học khác:			
9017	20	10	00	- - Thước	5	B10*	
9017	20	20	00	- - Thiết bị tạo mẫu dùng để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phủ chất cản quang [ITA1/B - 181]	5	B2	
9017	20	30	00	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ mảng mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	5	B10*	
9017	20	40	00	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	5	B10*	
9017	20	50	00	- - Máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 8471 hoặc máy vẽ, máy phác thuộc nhóm 9017 [ITA1/B - 198]	5	B2	
9017	20	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
9017	30	00	00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn		A	
9017	80			- Các dụng cụ đo khác:			
9017	80	10	00	- - Thước dây	5	B10*	
9017	80	90	00	- - Loại khác		A	
9017	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9017	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy tạo mẫu để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phủ chất cản quang [ITA1/B - 182 và 183] [ITA1/B - 199]		A	
9017	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc vẽ mẫu mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
9017	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
9017	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 8471 hoặc máy vẽ, máy phác hoạ thuộc nhóm 9017 [ITA1/B – 199]		A	
9017	90	90	00	- - Loại khác		A	
9018				**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**			
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			
9018	11	00	00	- - Thiết bị điện tim		A	
9018	12	00	00	- - Thiết bị siêu âm		A	
9018	13	00	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ		A	
9018	14	00	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy		A	
9018	19	00	00	- - Loại khác		A	
9018	20	00	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại		A	
				- Bơm tiêm, kim tiêm,ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			
9018	31			- - Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm:			
9018	31	10	00	- - - Bơm tiêm dùng một lần		A	
9018	31	90	00	- - - Loại khác		A	
9018	32	00	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương		A	
9018	39			- - Loại khác:			
9018	39	10	00	- - - ống thông đường tiểu		A	
9018	39	20	00	- - - ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch		A	
9018	39	90	00	- - - Loại khác		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			
9018	41	00	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác		A	
9018	49	00	00	- - Loại khác		A	
9018	50	00	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác		A	
9018	90			- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9018	90	10	00	- - Lưỡi dao phẫu thuật		A	
9018	90	20	00	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch (cho người lớn)		A	
9018	90	30	00	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử		A	
9018	90	90	00	- - Loại khác		A	
9019				**Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác**			
9019	10			- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:			
9019	10	10	00	- - Loại điện tử		A	
9019	10	90	00	- - Loại khác		A	
9019	20			- Thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:			
9019	20	10	00	- - Thiết bị hô hấp nhân tạo		A	
9019	20	90	00	- - Loại khác		A	
9020				**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**			
9020	00	10	00	- - Thiết bị hỗ trợ thở		A	
9020	00	20	00	- - Mũ chụp dùng cho thợ lặn gắn thiết bị thở		A	
9020	00	90	00	- - Loại khác		A	
9021				**Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**			
9021	10	00	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương		A	
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			
9021	21	00	00	- - Răng giả		A	
9021	29	00	00	- - Loại khác		A	
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			
9021	31	00	00	- - Khớp giả		A	
9021	39	00	00	- - Loại khác		A	
9021	40	00	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ		A	
9021	50	00	00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ		A	
9021	90	00	00	- Loại khác		A	
9022				**Thiết bị sử dụng tia X, hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chuẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị**			
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp X quang hoặc thiết bị điều trị bằng X quang:			
9022	12	00	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính		A	
9022	13	00	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa		A	
9022	14	00	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y		A	
9022	19			- - Cho các mục đích khác:			
9022	19	10	00	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm lắn nối trên PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]		A	
9022	19	90	00	- - - Loại khác		A	
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			
9022	21	00	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y		A	
9022	29	00	00	- - Dùng cho các mục đích khác		A	
9022	30			- Bóng đèn tia X dạng ống:			
9022	30	10	00	- - Dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9022	30	90	00	- - Dùng cho các mục đích khác		A	
9022	90			- Loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng:			
9022	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
9022	90	20	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y		A	
9022	90	90	00	- - Loại khác		A	
9023	**00**	**00**	**00**	**Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bầy (ví dụ: dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác**		A	
9024				**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ: kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**			
9024	10			- Máy và thiết bị để thử kim loại:			
9024	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9024	10	90	00	- - Loại khác		A	
9024	80			- Máy và thiết bị khác:			
9024	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9024	80	90	00	- - Loại khác		A	
9024	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9024	90	10	00	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện		A	
9024	90	20	00	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện		A	
9025				**Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên**			
				- Nhiệt kế và hỏa kế không kết hợp với các dụng cụ khác:			
9025	11	00	00	- - Chứa chất lỏng để đọc trực tiếp		A	
9025	19			- - Loại khác:			
9025	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
9025	19	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện		A	
9025	80			- Dụng cụ khác:			
9025	80	10	00	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ		A	
9025	80	20	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
9025	80	30	00	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện		A	
9025	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9025	90	10	00	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện		A	
9025	90	20	00	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện		A	
9026				**Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ: máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**			
9026	10			- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng: [ITA/A-103]			
9026	10	10	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện		A	
9026	10	20	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện		A	
9026	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
9026	10	90	00	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện		A	
9026	20			- Để đo hoặc kiểm tra áp suất: [ITA1/A-104]			
9026	20	10	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện		A	
9026	20	20	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện		A	
9026	20	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
9026	20	40	00	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện		A	
9026	80			- Thiết bị và dụng cụ khác: [ITA1/A-105]			
9026	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9026	80	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	
9026	90			- Bộ phận và phụ tùng:[ITA1/A-106]			
9026	90	10	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện		A	
9026	90	20	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện		A	
9027				**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ: máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**			
9027	10			- Máy phân tích khí hoặc khói:			
9027	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9027	10	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9027	20			- Máy sắc ký và điện di: [ITA1/A-107]			
9027	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9027	20	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	
9027	30			- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): [ITA1/A-108]			
9027	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9027	30	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	
9027	40	00	00	- Máy đo độ phơi sáng		A	
9027	50			- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): [ITA1/A-109]			
9027	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9027	50	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	
9027	80			- Dụng cụ và thiết bị khác: [ITA1/A-110]			
9027	80	10	00	- - Máy dò khói, hoạt động bằng điện		A	
9027	80	20	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
9027	80	30	00	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện		A	
9027	90			- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:			
9027	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khói và thiết bị vi phẫu [ITA1/A-111] [ITA1/B-199]		A	
				- - Loại khác:			
9027	90	91	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
9027	90	99	00	- - - Loại khác		A	
9028				**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên**			
9028	10			- Thiết bị đo đơn vị khí:			
9028	10	10	00	- - Loại lắp trên bình ga	10	B10	
9028	10	90	00	- - Loại khác		A	
9028	20			- Máy đo chất lỏng:			
9028	20	10	00	- - Công tơ tổng đo nước	10	B10	
9028	20	90	00	- - Loại khác		A	
9028	30			- Máy đo điện:			
9028	30	10	00	- - Máy đếm kilowat giờ (kilowat hour meters)	30	B15	
9028	30	90	00	- - Loại khác	30	B15	
9028	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9028	90	10	00	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước		A	
9028	90	90	00	- - Loại khác		A	
9029				**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; máy hoạt nghiệm**			
9029	10			- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:			
9029	10	10	00	- - Máy đếm vòng quay, máyđếm sản lượng		A	
9029	10	20	00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20	B15	
9029	10	90	00	- - Loại khác		A	
9029	20			- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9029	20	10	00	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20	B15	
9029	20	20	00	- - Đồng hồ chỉ tốc độ khác và máy đo tốc độ góc dùng cho xe có động cơ		A	
9029	20	30	00	- - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ dùng cho đầu máy xe lửa		A	
9029	20	90	00	- - Loại khác		A	
9029	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9029	90	10	00	- - Của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20		A	
9029	90	20	00	- - Của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20		A	
9030				**Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện; trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác**			
9030	10	00	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion		A	
9030	20	00	00	- Máy hiện dao động tia catot và máy ghi dao động tia catot		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
				- Dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, không kèm bộ phận ghi:			
9030	31	00	00	- - Máy đo đa năng		A	
9030	39			- - Loại khác:			
9030	39	10	00	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ		A	
9030	39	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs và PCAs, không kèm thiết bị ghi [ITA/2 (AS2)]		A	
9030	39	30	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị kiểm tra tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất [ITA/2 (AS2)]		A	
9030	39	90	00	- - - Loại khác		A	
9030	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ khác chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm) [ITA1/A - 112]		A	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9030	82			- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn: [ITA1/A-184]			
9030	82	10	00	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát [ITA1/B - 166]		A	
9030	82	90	00	- - - Loại khác		A	
9030	83			- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:			
9030	83	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị có kèm thiết bị ghi dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
9030	83	90	00	- - - Loại khác		A	
9030	89			- - Loại khác:			
9030	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị không kèm thiết bị ghi dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, từ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39 [ITA/2 (AS2)]		A	
9030	89	90	00	- - - Loại khác		A	
9030	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9030	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 và 9030.82 [ITA/B - 199]		A	
9030	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị quang học dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
9030	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị quang học dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA1/A - 185 và 186] [ITA1/B - 199]		A	
9030	90	40	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA), kể cả loại để nối bên ngoài như cạc (card) theo tiêu chuẩn của Hiệp hội quốc tế về cạc nhớ của máy tính cá nhân (PCMCIA). Tấm mạch in này bao gồm một hay nhiều mạch in thuộc nhóm 8534 gắn kèm với một hoặc nhiều linh kiện tích cực, có hoặc không có các linh kiện bị động. "Linh kiện tích cực" là những điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự, có hoặc không có độ cảm quang thuộc nhóm 85.41, mạch tích hợp và vi linh kiện thuộc nhóm 8542		A	
9030	90	90	00	- - Loại khác		A	
9031				**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này; máy chiếu profile**			
9031	10			- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:			
9031	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9031	10	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	
9031	20			- Bàn kiểm tra:			
9031	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9031	20	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	
9031	30	00	00	- Máy chiếu profile		A	
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9031	41	00	00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn [ITA1/A - 187]		A	
9031	49			- - Loại khác:			
9031	49	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A - 188]		A	
9031	49	20	00	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi của PCB/PWB và PCA [ITA/2 (AS2)]		A	
9031	49	30	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9031	49	90	00	- - - Loại khác		A	
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:			
				- - Thiết bị kiểm tra cáp:			
9031	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện		A	
9031	80	19	00	- - - Không hoạt động bằng điện		A	
				- - Loại khác:			
9031	80	91	00	- - - Kính hiển vi điện tử gắn với thiết bị chuyên dùng để điều khiển và di chuyển các tấm bán dẫn mỏng hoặc lưới ca rô [ITA1/B - 179]		A	
9031	80	92	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện		A	
9031	80	99	00	- - - Không hoạt động bằng điện		A	
9031	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
				- - Của các thiết bị hoạt động bằng điện:			
9031	90	11	00	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp (pcas) dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn [ita1/a-189], các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng [ita1/a-190]		A	
9031	90	12	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
9031	90	13	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]		A	
9031	90	14	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi điện tử gắn với thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các mảng hoặc linh kiện bán dẫn [ITA1/B - 180]		A	
9031	90	19	00	- - - Loại khác		A	
9031	90	20	00	- - Dùng cho các thết bị không hoạt động bằng điện		A	
9032				**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**			
9032	10			- Bộ ổn nhiệt:			
9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện		A	
9032	10	20	00	- - Không hoạt động bằng điện		A	
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực (Manostats):			
9032	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	30	B15	
9032	20	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	30	B15	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9032	81	00	00	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén		A	
9032	89			- - Loại khác:			
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền [ITA/2]		A	
9032	89	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs [ITA/2 (AS2)]		A	
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
9032	89	31	00	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5	B10*	
9032	89	39	00	- - - - Loại khác		A	
9032	89	90	00	- - - Loại khác		A	
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:			
9032	90	10	00	- - Của các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.10.00 [ITA/2]		A	
9032	90	20	00	- - Của các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.20.00 [ITA/2 (AS2)]		A	
9032	90	30	00	- - Của các hàng hoá khác hoạt động bằng điện		A	
9032	90	90	00	- - Loại khác		A	
9033				**Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc chương 90.**			
9033	00	10	00	- Của thiết bị hoạt động bằng điện		A	
9033	00	20	00	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện		A	
				Chương 91			
				Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng			
9101				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quí hay kim loại mạ kim loại quí**			
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	30	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9101	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	30	B15	
9101	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	30	B15	
9101	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Loại khác:			
9101	91	00	00	- - Hoạt động bằng điện	30	B15	
9101	99	00	00	- - Loại khác	30	B15	
9102				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**			
				- Đồng hồ đeo tay dùng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	30	B15	
9102	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	30	B15	
9102	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Đồng hồ đeo tay khác có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	30	B15	
9102	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Loại khác:			
9102	91			- - Hoạt động bằng điện:			
9102	91	10	00	- - - Đồng hồ bấm giờ	30	B15	
9102	91	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9102	99			- - Loại khác:			
9102	99	10	00	- - - Đồng hồ bấm giờ	30	B15	
9102	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9103				**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04**			
9103	10	00	00	- Hoạt động bằng điện	30	B15	
9103	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
9104				**Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy**			
9104	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	10	B10	
9104	00	20	00	- Dùng cho máy bay		A	
9104	00	30	00	- Dùng cho tàu thuyền		A	
9104	00	90	00	- Loại khác		A	
9105				**Đồng hồ thời gian loại khác**			
				- Đồng hồ báo thức:			
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện	30	B15	
9105	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Đồng hồ treo tường:			
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện	30	B15	
9105	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Loại khác:			
9105	91			- - Hoạt động bằng điện:			
9105	91	10	00	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)	10	B10	
9105	91	20	00	- - - Đồng hồ công cộng cho các tòa nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm	30	B15	
9105	91	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9105	99			- - Loại khác:			
9105	99	10	00	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)	10	B10	
9105	99	20	00	- - - Đồng hồ công cộng cho các tòa nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm	30	B15	
9105	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9106				**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).**			
9106	10	00	00	- Thiết bị ghi thời gian và thiết bị tính thời gian	5	B10*	
9106	20	00	00	- Máy đo thời gian đỗ xe	5	B10*	
9106	90	00	00	- Loại khác	5	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9107	**00**	**00**	**00**	**Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ**	5	B10*	
9108				**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
				- Hoạt động bằng điện:			
9108	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	30	B15	
9108	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	30	B15	
9108	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
9108	20	00	00	- Có bộ phận lên giây tự động	30	B15	
9108	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
9109				**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
				- Hoạt động bằng điện:			
9109	11	00	00	- - Của đồng hồ báo thức	30	B15	
9109	19	00	00	- - Loại khác	30	B15	
9109	90	00	00	- Loại khác	30	B15	
9110				**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô**			
				- Của đồng hồ cá nhân:			
9110	11	00	00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	25	B15	
9110	12	00	00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	25	B15	
9110	19	00	00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	25	B15	
9110	90	00	00	- Loại khác	25	B15	
9111				**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**			
9111	10	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quí hoặc kim loại mạ kim loại quí	25	B15	
9111	20	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	25	B15	
9111	80	00	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	25	B15	
9111	90	00	00	- Bộ phận	25	B15	
9112				**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của chương này, và các bộ phận của chúng**			
9112	20	00	00	- Vỏ	25	B15	
9112	90	00	00	- Bộ phận	25	B15	
9113				**Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng**			
9113	10	00	00	- Bằng kim loại quí hoặc kim loại mạ kim loại quí	25	B15	
9113	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	25	B15	
9113	90	00	00	- Loại khác	25	B15	
9114				**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**			
9114	10	00	00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20	B15	
9114	20	00	00	- Chân kính	20	B15	
9114	30	00	00	- Mặt số	20	B15	
9114	40	00	00	- Mâm và trục	20	B15	
9114	90	00	00	- Loại khác	20	B15	
				Chương 92			
				Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng			
9201				**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**			
9201	10	00	00	- Đàn piano loại đứng (đàn nhỏ để trong phòng)	3	B10*	
9201	20	00	00	- Đại dương cầm (Grand piano)	3	B10*	
9201	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
9202				**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ: ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp)**			
9202	10	00	00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo (bow)	3	B10*	
9202	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
9203	**00**	**00**	**00**	**Các loại đàn organ ống có phím; harmonium, đàn đạp hơi và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do**	3	B10*	
9204				**Đàn Accordion và các nhạc cụ tương tự; kèn Acmonica**			
9204	10	00	00	- Đàn Accordion và các loại nhạc cụ tương tự	3	B10*	
9204	20	00	00	- Kèn Acmonica	3	B10*	
9205				**Nhạc cụ hơi khác (ví dụ như clarinet, trumpet, bagpipe (kèn túi))**			
9205	10	00	00	- Các loại kèn đồng	3	B10*	
9205	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9206	**00**	**00**	**00**	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ: trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gõ)**	3	B10*	
9207				**Nhạc cụ mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện (ví dụ: đàn organ, ghi ta, Accordion)**			
9207	10	00	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ Accordion	3	B10*	
9207	90	00	00	- Loại khác	3	B10*	
9208				**Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác, không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và, dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này**			
9208	10	00	00	- Đàn hộp	3	B10*	
9208	90			- Loại khác:			
9208	90	10	00	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và, các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3	B10*	
9208	90	90	00	- - Loại khác	3	B10*	
9209				**Các bộ phận (ví dụ: bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ: thẻ (các), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**			
9209	10	00	00	- Máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	3	B10*	
9209	20	00	00	- Bộ phận cơ cho đàn hộp	3	B10*	
9209	30	00	00	- Dây nhạc cụ	3	B10*	
				- Loại khác:			
9209	91			- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:			
9209	91	10	00	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3	B10*	
9209	91	90	00	- - - Loại khác	3	B10*	
9209	92	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3	B10*	
9209	93	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.03	3	B10*	
9209	94	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3	B10*	
9209	99	00	00	- - Loại khác	3	B10*	
				PHẦN XIX			
				VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG			
				Chương 93			
				Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng			
9301				**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**			
				- Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối và súng móc trê):			
9301	11	00	00	- - Loại tự hành		X	
9301	19	00	00	- - Loại khác		X	
9301	20	00	00	- Súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự		X	
9301	90	00	00	- Loại khác		X	
9302	**00**	**00**	**00**	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 và 93.04**		X	
9303				**Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**			
9303	10	00	00	- Súng nạp đạn đằng nòng		X	
9303	20			- Súng ngắn thể thao, súng ngắn săn hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn bắn đạn hoàn:			
9303	20	10	00	- - Súng săn ngắn nòng		X	
9303	20	90	00	- - Loại khác		X	
9303	30			- Súng trường thể thao, súng trường đi săn hoặc súng trường bắn bia khác:			
9303	30	10	00	- - Súng trường săn		X	
9303	30	90	00	- - Loại khác		X	
9303	90	00	00	- Loại khác		X	
9304				**Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**			
9304	00	10	00	- Súng hơi, không quá 7kg		X	
9304	00	90	00	- Loại khác		X	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9305				**Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**			
9305	10	00	00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục		X	
				- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03:			
9305	21			- - Nòng súng ngắn:			
9305	21	10	00	- - - Của súng săn ngắn nòng, không quá 7 kg		X	
9305	21	90	00	- - - Loại khác		X	
9305	29			- - Loại khác:			
9305	29	10	00	- - - Của súng săn ngắn nòng, không quá 7 kg		X	
9305	29	90	00	- - - Loại khác		X	
				- Loại khác:			
9305	91	00	00	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01		X	
9305	99			- - Loại khác:			
9305	99	10	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 9304.00.90.00		X	
9305	99	90	00	- - - Loại khác		X	
9306				**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge (cát tút) và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cartridge**			
9306	10	00	00	- Đạn cartridge (cát tút) để tán ri-vê hoặc dùng cho các công cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng		X	
				- Đạn cartridge (cát tút) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:			
9306	21	00	00	- - Đạn cartridge		X	
9306	29	00	00	- - Loại khác		X	
9306	30			- Đạn cartridge (cát tút) khác và các bộ phận của chúng:			
9306	30	10	00	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 9302		X	
9306	30	90	00	- - Loại khác		X	
9306	90	00	00	- Loại khác		X	
9307	**00**	**00**	**00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao**		X	
				PHẦN XX			
				CÁC MẶT HÀNG KHÁC			
				Chương 94			
				Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép			
9401				**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng**			
9401	10	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay		A	
9401	20	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30	B15	
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	35	B15	
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	35	B15	
9401	50			- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9401	50	10	00	- - Bằng song mây	35	B15	
9401	50	90	00	- - Loại khác	35	B15	
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			
9401	61			- - Đã nhồi đệm:			
9401	61	10	00	- - - Đã lắp ráp	35	B15	
9401	61	20	00	- - - Chưa lắp ráp	35	B15	
9401	69			- - Loại khác:			
9401	69	10	00	- - - Đã lắp ráp	35	B15	
9401	69	20	00	- - - Chưa lắp ráp	35	B15	
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm	35	B15	
9401	79	00	00	- - Loại khác	35	B15	
9401	80			- Ghế khác:			
9401	80	10	00	- - Ghế tập đi trẻ em	35	B15	
9401	80	90	00	- - Loại khác	35	B15	
9401	90			- Các bộ phận của ghế:			
				- - Của ghế máy bay:			
9401	90	11	00	- - - Bằng plastic		A	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9401	90	19	00	- - - Loại khác		A	
9401	90	20	00	- - Của ghế tập đi trẻ em	35	B15	
				- - Loại khác:			
9401	90	91	00	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 9401.20.00.00 hoặc 9401.30.00.00	20	B15	
9401	90	92	00	- - - Loại khác, bằng plastic	35	B15	
9401	90	99	00	- - - Loại khác	20	B15	
9402				**Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**			
9402	10			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế trong tự và các bộ phận của chúng:			
9402	10	10	00	- - Ghế nha khoa	30	B4	
9402	10	20	00	- - Phụ tùng của ghế nha khoa	30	B4	
9402	10	30	00	- - Ghế cắt tóc, ghế làm đầu và các phụ tùng của chúng	30	B4	
9402	10	90	00	- - Loại khác	30	B4	
9402	90			- Loại khác:			
9402	90	10	00	- - Đồ dùng (furniture) được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y và phụ tùng của chúng		A	
9402	90	90	00	- - Loại khác	30	B4	
9403				**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**			
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	35	B15	
9403	20			- Đồ nội thất bằng kim loại khác:			
9403	20	10	00	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10	B10	
9403	20	90	00	- - Loại khác	35	B15	
9403	30			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng:			
9403	30	10	00	- - Đã lắp ráp	35	B15	
9403	30	20	00	- - Chưa lắp ráp	35	B15	
9403	40			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp:			
9403	40	10	00	- - Đã lắp ráp	35	B15	
9403	40	20	00	- - Chưa lắp ráp	35	B15	
9403	50			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ:			
				- - Bộ đồ phòng ngủ:			
9403	50	11	00	- - - Đã lắp ráp	35	B15	
9403	50	19	00	- - - Chưa lắp ráp	35	B15	
				- - Loại khác :			
9403	50	91	00	- - - Đã lắp ráp	35	B15	
9403	50	99	00	- - - Chưa lắp ráp	35	B15	
9403	60			- Đồ nội thất bằng gỗ khác:			
				- - Bộ đồ dùng trong phòng khách và phòng ăn:			
9403	60	11	00	- - - Đã lắp ráp	35	B15	
9403	60	19	00	- - - Chưa lắp ráp	35	B15	
				- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc:			
9403	60	21	00	- - - Đã lắp ráp	20	B15	
9403	60	29	00	- - - Chưa lắp ráp	20	B15	
				- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga:			
9403	60	31	00	- - - Đã lắp ráp	10	B10	
9403	60	39	00	- - - Chưa lắp ráp	10	B10	
				- - Loại khác :			
9403	60	91	00	- - - Đã lắp ráp	35	B15	
9403	60	99	00	- - - Chưa lắp ráp	35	B15	
9403	70			- Đồ nội thất bằng plastic:			
9403	70	10	00	- - Đồ nội thất sử dụng trong văn phòng	35	B15	
9403	70	20	00	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20	B15	
9403	70	90	00	- - Loại khác	35	B15	
9403	80			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai, hoặc vật liệu tương tự:			
9403	80	10	00	- - Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng song mây	35	B15	
9403	80	20	00	- - Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng vật liệu khác	35	B15	
				- - Loại sử dụng trong công viên, vườn hoặc tiền sảnh:			
9403	80	31	00	- - - Bằng đá xây dựng hoặc đá trọng đài	35	B15	
9403	80	32	00	- - - Bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	35	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9403	80	33	00	- - - Bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	35	B15	
9403	80	34	00	- - - Bằng gốm sứ	35	B15	
9403	80	39	00	- - - Loại khác	35	B15	
9403	80	40	00	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20	B15	
9403	80	90	00	- - Loại khác	35	B15	
9403	90	00	00	- Bộ phận	35	B15	
9404				**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**			
9404	10	00	00	- Khung đệm	30	B15	
				- Đệm giường:			
9404	21	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	30	B15	
9404	29			- - Bằng vật liệu khác:			
9404	29	10	00	- - - Lò xo đệm giường	30	B15	
9404	29	20	00	- - - Loại khác, loại làm nóng/làm mát	30	B15	
9404	29	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9404	30	00	00	- Túi ngủ	30	B15	
9404	90			- Loại khác:			
9404	90	10	00	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	30	B15	
9404	90	20	00	- - Gối ôm bằng cao su xốp, gối, đệm, đệm ghế	30	B15	
9404	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
9405				**Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
9405	10			- Bộ đèn chùm, đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:			
				- - Bộ đèn huỳnh quang:			
9405	10	11	00	- - - Có công suất không quá 40W	40	B15	
9405	10	19	00	- - - Có công suất trên 40W	40	B15	
9405	10	20	00	- - Đèn mổ		A	
9405	10	30	00	- - Đèn sân khấu	5	B10*	
9405	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
9405	20			- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:			
9405	20	10	00	- - Đèn mổ		A	
9405	20	20	00	- - Đèn sân khấu	5	B10*	
9405	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	40	B15	
9405	40			- Đèn và bộ đèn điện khác:			
9405	40	10		- - Đèn mổ, kể cả đèn đặc biệt; đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16			
9405	40	10	10	- - - Đèn mổ		A	
9405	40	10	90	- - - Loại khác	10	B10	
9405	40	20	00	- - Đèn pha	30	B15	
9405	40	30	00	- - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	30	B15	
9405	40	40	00	- - Đèn sân khấu	5	B10*	
9405	40	50	00	- - Đèn đường hoặc đèn lồng	20	B15	
9405	40	60	00	- - Đèn bên ngoài khác từ đèn đường hay đèn lồng	20	B15	
9405	40	70	00	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tầu thủy, máy bay, hoặc hải đăng bằng kim loại cơ bản	5	B10*	
9405	40	90	00	- - Loại khác bằng gỗ, kể cả đèn và bộ đèn điện khác	10	B10	
9405	50			- Đèn và bộ đèn không dùng điện:			
9405	50	10	00	- - Đèn áp suất sử dụng dầu trừ đèn dầu	30	B15	
				- - Đèn dầu:			
9405	50	21	00	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	30	B15	
9405	50	22	00	- - - Loại khác, bằng kim loại cơ bản hoặc bằng gỗ	30	B15	
9405	50	23	00	- - - Bằng plastic, đá, gốm sứ hoặc thuỷ tinh	30	B15	
9405	50	29	00	- - - Loại khác	30	B15	
9405	50	30	00	- - Đèn thợ mỏ, đèn thợ khai thác đá		A	
				- - Đèn bão:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9405	50	41	00	- - - Bằng kim loại cơ bản	30	B15	
9405	50	49	00	- - - Loại khác	30	B15	
9405	50	90	00	- - Loại khác	30	B15	
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:			
9405	60	10	00	- - Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	30	B15	
9405	60	20	00	- - Loại khác, bằng đá hoặc gốm sứ	30	B15	
9405	60	90	00	- - Loại khác	30	B15	
				- Bộ phận:			
9405	91			- - Bằng thủy tinh:			
9405	91	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ		A	
9405	91	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5	B10*	
9405	91	30	00	- - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự		A	
9405	91	40	00	- - - Thuỷ tinh hình cầu hoặc ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	20	B15	
9405	91	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
9405	92			- - Bằng plastic:			
9405	92	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ		A	
9405	92	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu		A	
9405	92	30	00	- - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự		A	
9405	92	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
9405	99			- - Loại khác:			
9405	99	10	00	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20	B15	
9405	99	20	00	- - - Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá		A	
9405	99	30	00	- - - Loại khác, dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ		A	
9405	99	90	00	- - - Loại khác	20	B15	
9406				**Các cấu kiện nhà lắp ghép**			
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	30	B15	
9406	00	20	00	- Phòng tắm hơi	30	B15	
				- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:			
9406	00	91	00	- - Bằng plastic	30	B15	
9406	00	92	00	- - Bằng gỗ	30	B15	
9406	00	93	00	- - Bằng xi măng, bê tông hoặc bằng đá nhân tạo	30	B15	
9406	00	94	00	- - Bằng sắt hoặc thép	30	B15	
9406	00	95	00	- - Bằng nhôm	30	B15	
9406	00	99	00	- - Loại khác	30	B15	
				Chương 95			
				Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng			
9501				**Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa chở búp bê (Doll's carriages)**			
9501	00	10	00	- Xe ba bánh	10	B10	
9501	00	20	00	- Đồ chơi có bánh xe khác	10	B10	
9501	00	30	00	- Xe ngựa cho búp bê (Dolls' carriages)	10	B10	
				- Bộ phận:			
9501	00	91	00	- - Nan hoa, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10.00	10	B10	
9501	00	92	00	- - Mũ nan hoa, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10.00	10	B10	
9501	00	93	00	- - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10.00	10	B10	
9501	00	94	00	- - Nan hoa, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10.00	10	B10	
9501	00	95	00	- - Mũ nan hoa, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10.00	10	B10	
9501	00	99	00	- - Loại khác, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10.00	10	B10	
9502				**Búp bê hình người**			
9502	10	00	00	- Búp bê có hoặc không mặc quần áo	10	B10	
				- Bộ phận và đồ phụ trợ:			
9502	91	00	00	- - Quần áo và phụ kiện hàng may mặc, giầy dép, mũ và vật đội đầu khác	10	B10	
9502	99	00	00	- - Loại khác	10	B10	
9503				**Đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí**			
9503	10	00	00	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	10	B10	
9503	20			- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") có hoặc không vận hành, trừ loại thuộc nhóm 9503.10:			
9503	20	10	00	- - Bộ đồ lắp ráp máy bay	10	B10	
9503	20	90	00	- -Loại khác	10	B10	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9503	30			- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác:			
9503	30	10	00	- - Bằng plastic	20	B15	
9503	30	90	00	- - Loại khác	20	B15	
				- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người:			
9503	41	00	00	- - Loại nhồi	20	B15	
9503	49	00	00	- - Loại khác	20	B15	
9503	50	00	00	- Thiết bị và dụng cụ âm nhạc làm đồ chơi	20	B15	
9503	60			- Đồ chơi đố trí:			
9503	60	10	00	- - Bộ đồ chơi	20	B15	
9503	60	20	00	- - Loại khác, trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	20	B15	
9503	60	90	00	- - Loại khác	20	B15	
9503	70			- Đồ chơi khác, xếp thành bộ hoặc thành cụm:			
9503	70	10	00	- - Đồ chơi xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình	20	B15	
9503	70	90	00	- - Loại khác	20	B15	
9503	80			- Đồ chơi và mẫu khác, có gắn động cơ:			
9503	80	10	00	- - Súng đồ chơi có gắn động cơ	20	B15	
9503	80	90	00	- - Loại khác	20	B15	
9503	90			- Loại khác:			
9503	90	10	00	- - Tiền đồ chơi	20	B15	
9503	90	20	00	- - Máy bộ đàm đồ chơi	20	B15	
9503	90	30	00	- - Súng, súngô quay, súng lục đồ chơi	20	B15	
9503	90	40	00	- - Bàn tính đồ chơi; máy khâu đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20	B15	
9503	90	50	00	- - Dây nhảy	20	B15	
9503	90	60	00	- - Hòn bi	20	B15	
9503	90	90	00	- - Loại khác	20	B15	
9504				**Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**			
9504	10	00	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	30	B15	
9504	20			- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:			
9504	20	10	00	- - Phấn chơi bi-a (Billiard chalks)	40	B15	
9504	20	90	00	- - Loại khác	40	B15	
9504	30			- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, xèng hoặc các mặt hàng tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:			
9504	30	10	00	- - Máy đánh bạc hoặc máy jackpot	40	B15	
9504	30	20	00	- - Bàn dùng trong trò chơi bắn đạn, máy giật xèng và các loại tương tự	40	B15	
9504	30	90	00	- - Loại khác	40	B15	
9504	40	00	00	- Cỗ bài	40	B15	
9504	90			- Loại khác:			
9504	90	10	00	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi ky (bowling)	30	B15	
9504	90	20	00	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	30	B15	
9504	90	30	00	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm	30	B15	
9504	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
9505				**Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười**			
9505	10			- Hàng hoá dùng trong lễ Nô en:			
9505	10	10	00	- - Pháo đốt và pháo hoa cầm tay dùng trong lễ Nô en	40	B15	
9505	10	90	00	- - Loại khác	40	B15	
9505	90	00	00	- Loại khác	40	B15	
9506				**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)**			
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			
9506	11	00	00	- - Ván trượt tuyết	5	B10*	
9506	12	00	00	- - Dây buộc ván trượt	5	B10*	
9506	19	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9506	21	00	00	- - Ván buồm	5	B10*	
9506	29	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			
9506	31	00	00	- - Gậy chơi gôn hoàn chỉnh	5	B10*	
9506	32	00	00	- - Bóng	5	B10*	
9506	39	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
9506	40	00	00	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	5	B10*	
				- Vợt ten-nít sân cỏ, vợt cầu lông và các vợt tương tự, đã hoặc chưa căng dây:			
9506	51	00	00	- - Vợt ten-nít sân cỏ, đã hoặc chưa căng dây	5	B10*	
9506	59			- - Loại khác:			
9506	59	10	00	- - - Vợt cầu lông và khung vợt	5	B10*	
9506	59	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			
9506	61	00	00	- - Bóng ten-nít	5	B10*	
9506	62	00	00	- - Bóng có thể bơm hơi	5	B10*	
9506	69	00	00	- - Loại khác	5	B10*	
9506	70	00	00	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt	5	B10*	
				- Loại khác:			
9506	91	00	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh	5	B10*	
9506	99			- - Loại khác:			
9506	99	10	00	- - - Quả cầu lông	5	B10*	
9506	99	20	00	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ (ná)	5	B10*	
9506	99	30	00	- - - Lưới, miếng đệm chơi crikê, đệm bảo vệ ống chân và các sản phẩm tương tự	5	B10*	
9506	99	40	00	- - - Chân nhái (flippers)	5	B10*	
9506	99	50	00	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ hoặc cricket	5	B10*	
9506	99	90	00	- - - Loại khác	5	B10*	
9507				**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**			
9507	10	00	00	- Cần câu	5	B10*	
9507	20	00	00	- Lưỡi câu có hoặc không có dây cước	5	B10*	
9507	30	00	00	- ống, cuộn dây câu	5	B10*	
9507	90			- Loại khác:			
9507	90	10	00	- - Vợt lưới đánh cá	5	B10*	
9507	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
9508				**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**			
9508	10	00	00	- - Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10	B10	
9508	90	00	00	- - Loại khác	10	B10	
				Chương 96			
				Các mặt hàng khác			
9601				**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**			
9601	10			- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:			
9601	10	10	00	- - Sừng tê giác đã gia công	35	B15	
9601	10	90	00	- - Loại khác	35	B15	
9601	90			- Loại khác:			
9601	90	10	00	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	35	B15	
9601	90	90	00	- - Loại khác	35	B15	
9602				**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**			
9602	00	10	00	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10	B10	
9602	00	90	00	- Loại khác	35	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9603				**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm, búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn)**			
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:			
9603	10	10	00	- - Bàn chải	30	B15	
9603	10	20	00	- - Chổi	30	B15	
				- Bàn chải đánh răng, chổi (xoa xà phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:			
9603	21	00	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	30	B15	
9603	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	30	B15	
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng và các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn	30	B15	
9603	50	00	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, hoặc của thiết bị, xe	30	B15	
9603	90			- Loại khác:			
9603	90	10	00	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	30	B15	
9603	90	20	00	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	30	B15	
9603	90	30	00	- - Bàn chải trong phòng thí nghiệm	30	B15	
9603	90	40	00	- - Bàn chải khác	30	B15	
				- - Loại khác:			
9603	90	91	00	- - - Bộ phận của các sản phẩm thuộc mã số 9603.90.10.00	30	B15	
9603	90	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
9604				**Giần và sàng tay**			
9604	00	10	00	- Bằng kim loại	30	B15	
9604	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
9605				**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo**			
9605	00	10	00	- Dùng cho vệ sinh cá nhân	30	B15	
9605	00	90	00	- Loại khác	30	B15	
9606				**Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)**			
9606	10	00	00	- Khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm và bộ phận của chúng	30	B15	
				- Khuy:			
9606	21	00	00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	30	B15	
9606	22	00	00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	30	B15	
9606	29	00	00	- - Loại khác	30	B15	
9606	30	00	00	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	30	B15	
9607				**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**			
				- Khóa kéo:			
9607	11	00	00	- - Răng bằng kim loại cơ bản	30	C	
9607	19	00	00	- - Loại khác	30	C	
9607	20	00	00	- Bộ phận	30	C	
9608				**Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (dupplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quản bút mực, quản bút chì, các loại quản bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09**			
9608	10	00	00	- Bút bi	30	B15	
9608	20	00	00	- Bút phớt, bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	30	B15	
				- Bút máy, bút máy ngòiống và các loại bút khác:			
9608	31	00	00	- - Bút vẽ mực nho	30	B15	
9608	39	00	00	- - Loại khác	30	B15	
9608	40	00	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	30	B15	
9608	50	00	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	30	B15	
9608	60	00	00	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	10	B10	
				- Loại khác:			
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:			

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9608	91	10	00	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10	B10	
9608	91	90	00	- - - Loại khác	10	B10	
9608	99			- - Loại khác:			
9608	99	10	00	- - - Bút viết giấy nhân bản	30	B15	
9608	99	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9609				**Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**			
9609	10			- Bút chì, bút chì màu có lõi chì trong vỏ cứng:			
9609	10	10	00	- - Bút chì đen	30	B15	
9609	10	90	00	- - Loại khác	30	B15	
9609	20	00	00	- Ruột chì đen hoặc mầu	30	B15	
9609	90			- Loại khác:			
9609	90	10	00	- - Bút chì viết bảng đá đen trong trường học	30	B15	
9609	90	20	00	- - Phấn viết và phấn vẽ	30	B15	
9609	90	30	00	- - Bút chì và bút màu từ loại thuộc mã số 9609.10.00.00	30	B15	
9609	90	90	00	- - Loại khác	30	B15	
9610				**Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung**			
9610	00	10	00	- Bảng đá đen trong trường học	35	B15	
9610	00	90	00	- Loại khác	35	B15	
9611	**00**	**00**	**00**	**Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó**	35	B15	
9612				**Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**			
9612	10			- Ruy băng:			
9612	10	10	00	- - Bằng vật liệu dệt	10	B10	
9612	10	90	00	- - Loại khác	10	B10	
9612	20	00	00	- Tấm mực dấu	5	B10*	
9613				**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc**			
9613	10			- Bật lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần:			
				- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:			
9613	10	11	00	- - - Bằng plastic	35	B15	
9613	10	19	00	- - - Loại khác	35	B15	
				- - Loại khác:			
9613	10	91	00	- - - Bằng plastic	35	B15	
9613	10	99	00	- - - Loại khác	35	B15	
9613	20			- Bật lửa bỏ túi dùng ga, có khả năng bơm lại:			
				- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:			
9613	20	11	00	- - - Bằng plastic	35	B15	
9613	20	19	00	- - - Loại khác	35	B15	
				- - Loại khác:			
9613	20	91	00	- - - Bằng plastic	35	B15	
9613	20	99	00	- - - Loại khác	35	B15	
9613	80			- Bật lửa khác:			
				- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:			
9613	80	11	00	- - - Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng	35	B15	
9613	80	12	00	- - - Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic	35	B15	
9613	80	13	00	- - - Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic	35	B15	
9613	80	19	00	- - - Loại khác	35	B15	
				- - Loại khác:			
9613	80	91	00	- - - Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng	35	B15	
9613	80	92	00	- - - Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic	35	B15	
9613	80	93	00	- - - Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic	35	B15	
9613	80	99	00	- - - Loại khác	35	B15	
9613	90			- Phụ tùng:			
				- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa:			
9613	90	11	00	- - - Nhiên liệu lỏng	25	B15	
9613	90	12	00	- - - Khí hoá lỏng	25	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9613	90	90	00	- - Loại khác	25	B15	
9614				**Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng**			
9614	20			- Tẩu hút thuốc sợi và bát điếu:			
9614	20	10	00	- - Gỗ và rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	35	B15	
9614	20	90	00	- - Loại khác	35	B15	
9614	90	00	00	- Loại khác	35	B15	
9615				**Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự, ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng**			
				- Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự:			
9615	11			- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:			
9615	11	10	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	30	B15	
9615	11	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9615	19			- - Loại khác:			
9615	19	10	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	30	B15	
9615	19	90	00	- - - Loại khác	30	B15	
9615	90			- Loại khác:			
				- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615	90	11	00	- - - Bằng nhôm	30	B15	
9615	90	19	00	- - - Loại khác	30	B15	
9615	90	20	00	- - Các bộ phận	30	B15	
				- - Loại khác:			
9615	90	91	00	- - - Bằng nhôm	30	B15	
9615	90	99	00	- - - Loại khác	30	B15	
9616				**Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh**			
9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng:			
9616	10	10	00	- - Bình xịt	30	B15	
9616	10	20	00	- - Vòi và đầu của bình xịt	10	B10	
9616	20	00	00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	35	B15	
9617				**Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh**			
9617	00	10	00	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	35	C	
9617	00	20	00	- Các bộ phận	35	B15	
9618	**00**	**00**	**00**	**Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng**	30	B15	
				PHẦN XXI			
				CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ			
				Chương 97			
				Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ			
9701				**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột mầu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**			
9701	10	00	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột mầu	5	B10*	
9701	90			- Loại khác:			
9701	90	10	00	- - Trang trí bằng hoa và nụ, lá, cành và các phần khác của cây, bằng plastic, vật liệu in hoặc kim loại cơ bản	5	B10*	
9701	90	20	00	- - Trang trí bằng lie tự nhiên	5	B10*	
9701	90	90	00	- - Loại khác	5	B10*	
9702	**00**	**00**	**00**	**Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in litô**		A	
9703	**00**	**00**	**00**	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu**		A	
9704				**Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**			
9704	00	10	00	- Tem thư và tem thuế, lệ phí	20	B15	
9704	00	90	00	- Loại khác	20	B15	

Mã hàng				Mô tả	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
9705				**Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**			
9705	00	10	00	- Sưu tập động vật học		A	
9705	00	20	00	- Sưu tập khảo cổ học		A	
9705	00	90	00	- Loại khác		A	
9706	**00**	**00**	**00**	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**		A	